

NAM PHONG

VĂN-HỌC KHOA-HỌC TẠP-CHÍ

KHẢO VỀ CHỮ QUỐC-NGŨ (1)

Chữ quốc-ngữ là một thứ chữ dịch âm tiếng An-Nam ra mẫu-tự La-mã.

Nguyên về đầu thế-kỷ thứ 17, các cố đạo Tây (người Bồ-đào, người Ý-đại-lợi, người Pháp-lan-tây), sang giảng đạo bên ta. Học chữ nho thì khó, và cũng không được phổ-thông trong dân-gian; còn dùng chữ nôm thì không có phép-tắc nhất-định, bất-tiện lắm. Muốn phiên-dịch trước-thuật các sách ra tiếng bản-xứ, để giúp cho công truyền-đạo được phổ-cập và được mau-chóng, bèn nghĩ ra đem dùng mẫu-tự la-tinh để dịch-âm các tiếng An-Nam. Thử làm trước phất có lẽ là người Bồ-đào. Lúc mới đầu chắc cũng chưa nghĩ ra một lối viết nào nhất-định; mỗi người dịch ra một cách, tùy cái âm-vận riêng của tiếng quốc-âm mình. Sau dần-dần mới hợp-nhất lại mà thành một lối chữ thông-dụng ở trong « Nhà chung » hồi bấy giờ. Một ông cố người Bồ-đào tên là GASPARD DE AMARAL thảo một quyển tự-vựng An-Nam—Bồ-đào; ông cố nữa, cũng người Bồ-đào, tên là ANTOINE BARBOSA, thì thảo một quyển tự-vựng Bồ-đào—An-Nam. Một ông cố về « Dòng Tên » (*Jésuites*), người nước Pháp, tên là ALEXANDRE DE RHODES, đến Trung-kỷ năm 1624 và đến Bắc-kỷ năm 1626, bèn nhân hai bản đó soạn

một quyển Tự-diễn An-Nam—La-tinh—Bồ-đào, đem in và xuất-bản ở La-mã vào khoảng năm 1651. Hai bản thảo của hai cố DE AMARAL và BARBOSA thì không hề xuất-bản, nên không còn lưu-truyền. Ngày nay còn biết đến là chỉ nhờ quyển Tự-diễn của cố ALEXANDRE DE RHODES trong tựa, có nói qua rằng chính nhờ hai bản đó mà soạn ra bộ tự-diễn này. Như thế thì bộ Tự-diễn này là quyển sách in ra trước nhất bằng chữ quốc-ngữ, và cố DE RHODES tuy không phải một mình đặt ra chữ quốc-ngữ, nhưng cũng vào hạng sáng-lập ra thứ chữ ấy trước nhất và là người dùng thứ chữ ấy để in sách đầu tiên cả. Ngoài bộ Tự-diễn, ông còn làm một bộ sách giảng cho bôn-đạo toàn bằng quốc-ngữ, cũng xuất-bản ở La-mã năm 1651. Bộ Tự-diễn và bộ sách giảng đó, có giá-trị vô-cùng, vì là tiêu-biểu cho cái tình-trạng tiếng An-Nam ta về khoảng ba trăm năm về trước. Xét hai bộ sách ấy không những biết được chữ quốc-ngữ hồi mới đặt ra thế nào, mà lại biết được tiếng An-Nam ta tự ba trăm năm đến giờ thay đổi thế nào nữa.

Trước khi nói tường về hai bộ sách ấy, ta hãy nên xét qua về lịch-sử tác-giả như sau này (2).

(1) Bài dạy khoa Hán-Việt Văn-tự của ông Phạm Quỳnh ở trường Cao-học Đông-Pháp. — Xem ba bài trước đã đăng trong số 107 (Tiếng Tàu và tiếng ta), số 110 (Cổi rổ tiếng An-Nam) và 120 (Đặc-linh của văn-tự và tư-tưởng Tàu).

(2) Mới đây quan năm BONIFACY có cử-động mở một cuộc lạc-quyển để dựng bia hay tượng kỷ-niệm cố ALEXANDRE DE RHODES ở Hà-nội.

Cố đạo Tây sang giảng đạo ở nước Nam ta trước là một bọn thuộc về Dòng Tên ở Áo-môn (*Macao*), đến cửa Hàn (*Tourane*) ngày 18 tháng giêng năm 1615. Trong khoảng mười năm đầu thì cái giáo-đoàn thứ nhất đó tiếp được cả thầy vài mươi người về Dòng Tên (17 ông cố đạo, 4 ông thầy dòng), trong số đó thì 10 người Bồ-đào, 5 người Ý - đại-lợi, 5 người Nhật-bản (1) và một người Pháp. Sở dĩ có đến năm người Nhật, là bởi hai cơ như sau này: một là bởi bấy giờ ở phố Hội-an (*Fai-fo*) thuộc về đất chúa Nguyễn đã có một số khá đông người Nhật đến kiều-cư ở đấy từ trước; hai là các thầy dòng Nhật đều biết chữ nho cả, tiện cho việc truyền-đạo. Trong mấy người Nhật, có cố PEDRO MARGUEZ, đến Trung-kỳ vào năm 1618, ở đấy hai lần cũng lâu, và đã mấy lượt lĩnh chức giáo-trưởng trong giáo-đoàn. Người Bồ-đào thì trừ-danh nhất có hai cố BARRETO và BORGÈS sang An-Nam vào năm 1617 và 1622. Người Pháp thì là cố DE RHODES, sang năm 1624.

Năm 1626, nhân có cố GIULIANO BALDINOTTI người Ý-đại-lợi và thầy dòng GIULIO PIANI người Nhật-bản đi thăm thú ở Bắc-kỳ về, mới định đặt giáo-đoàn thứ nhất ở xứ Bắc, tức bấy giờ gọi là Đàng-ngoài. Cố DE RHODES được cử làm giáo-trưởng đầu nhất.

Cố là người Pháp, thực đã có công to làm sách vở nói tường-tận về nước Nam đời bấy giờ. Cố sinh ở thành Avignon năm 1591, 19 tuổi vào tu ở Dòng Tên (*Compagnie de Jésus*). Tình-nguyện xin đi truyền đạo ở Á-châu, khởi-hành tự thành *Lisbonne* là kinh-đô nước Bồ-đào năm 1619, — vì bấy giờ

nước Bồ được chuyên-quyền giám-đốc các giáo-đoàn ở Á-châu, những truyền-giáo-sur đi sang Á-Đông tất phải qua kinh-đô nước ấy, — qua ở các nơi có người Bồ trú-cư và lập giáo-hội, như *Goa*, *Salsete* (phía tây Ấn-độ, gần *Bombay*), *Malacca* (bán-đảo Mã-lai), rồi đến Áo-môn (*Macao*, ở phía bắc tỉnh-thành Quảng-đông bên Tàu, đấy là đặt nơi tổng-cục các giáo-đoàn Bồ-đào ở Á-Đông) ngày 20 tháng 5 năm 1623. Đàng thì phải sang Nhật, nhưng nước ấy bấy giờ đương có lệnh cấm đạo, vào khoảng cuối năm 1624 bề trên phái ông về Trung - kỳ, là Đàng-trong, tức là địa-phận của chúa Nguyễn (sách Tây cũ gọi Trung-kỳ địa-phận chúa Nguyễn là *Cochinchine*). Ông đi cùng với ông cố Bồ-đào GABRIEL DE MATOS được cử làm chức giám-thị (*visiteur*) giáo-đoàn Đàng-trong, và năm người Dòng Tên nữa, trong số đó có một người Nhật-bản ông nói là «thông-hiểu văn-tự Tàu lắm» (*qui entendaît fort bien les lettres chinoises*). Đến nơi, ông liền học tiếng An-Nam, học riết trong sáu tháng đã có thể giảng cho người An-Nam nghe hiểu được. Bởi thế nên bề trên mới cử ông ra lập một giáo-đoàn ở Đàng-ngoài (Bắc-kỳ). Ông ở ngoài Bắc ba năm (từ tháng 3 năm 1627 đến tháng 5 năm 1630) cùng với cố PEDRO MARQUEZ (người Nhật) và dự được nhiều người theo đạo lắm. Nhưng chúa Trịnh Tráng lúc đầu dãi từ-tế, sau nghe lời kẻ gièm-pha có ý nghi, hạ lệnh đuổi đi không cho ở nữa. Ông tìm kế về Đàng-trong không được, phải quay về sở chánh ở Áo-môn, ở đấy sáu năm ròng, vừa quản-cố bọn người Tàu mới qui đạo, vừa dạy khoa thần-học ở nhà trường của Giáo-hội,

(1) Đạo Gia-tô đã truyền sang nước Nhật từ thế-kỷ thứ 16 trước, nên đã luyện được nhiều thầy dòng người Nhật. Nhân người Nhật biết chữ nho, nên khi Giáo-hội định truyền đạo sang nước Nam thì cử mấy thầy dòng Nhật cùng đi với các cố đạo Tây để giúp việc từ-chữ với người bản-xứ cho tiện.

Năm 1640, ông lại được cử sang An-Nam, vào địa-phận Đàng-trong, để thay cố BUSONI mới chết. Nhưng tình-hình ở nước Nam bấy giờ vẫn không được tiện-lợi cho việc truyền đạo, chúa Nguyễn Công-thượng-vương cũng đã thấy có ý ác-cảm với các cố đạo, ông bèn bỏ đi với một bọn nhà buôn Bồ-đào. Nhưng hễ gặp có dịp thì ông lại trở lại nước Nam, trong khoảng bốn năm rưỡi, đi đi lại lại không biết mấy lần, ở được bao lâu thì ở, hễ phải đuổi đi mới đi. Ông đã dạy được ít nhiều các nhà thầy người bản-xứ, khi ông vắng thì các thầy cứ thay ông mà chăm-chút các con chiên cùng coi-sóc việc giảng đạo. Sau trong nước thấy công-nhiên bách-hại kẻ có đạo, nhiều người theo đạo phải tội chết, chính ông cũng phải án xử-tử, rồi được ân-xá, nhưng phải trục-xuất cảnh-ngoại, nếu còn bước chân vào nước Nam nữa thì phải chém. Vậy ngày mồng 3 tháng 7 năm 1645, ông phải dời bỏ nước Nam, đáp một chiếc tàu Bồ-đào mà đi, nhưng theo như chính lời ông nói, đi là « người ông đi mà lòng ông vẫn ở lại » vậy (*Je quittai de corps la Cochinchine, mais non certes pas de cœur*). — Bấy giờ về Áo-môn, được bề trên đặc-phái đi Âu-châu, về La-mã để bệ-kiến đức Giáo-hoàng. Khởi-hành ở Áo-môn ngày mồng 10 tháng 12 năm 1645, mãi đến ngày 26 tháng 6 năm 1649 mới đến La-mã, đi mất ba năm rưỡi, gian-nan nguy-hiểm vô-cùng, đáp qua nhiều nơi như: *Malacca, Batavia, Bantam, Surate, Ispahan, Tauris, Smyrne, Gènes*. — Ông ở La-mã ba năm, cố yêu-cầu với Giáo-hoàng xin đặt chức « Vit-vô » (*évêques*, tức là chức tư-giáo, ta gọi là đức cha) để quản-đốc các giáo-đoàn ở nước Nam, nhưng không được, vì vua Bồ-đào-nha phản-đối. Nguyên tự Giáo-hoàng ALEXANDRE VI (năm 1493) ban đặc-quyền cho vua Bồ-đào được giám-

đốc cả các giáo-đoàn ở Á-châu, phàm cố đạo các nước tinh-nguyện đi truyền-giáo ở Á-Đông phải đến họp cả ở kinh-đô *Lisbonne*, vua có bằng lòng cho đi mới được đi, sang đến Á-châu thì trực-thuộc quyền chức chánh-tư-giáo Bồ-đào đóng ở thành *Goa*, chức này được thống-nhiếp cả các giáo-đoàn. Vì cái đặc-quyền đó nên vua Bồ nhất-định không chịu cho Giáo-hoàng đặt chức « Vit-vô » để quản-cố các con chiên nước Nam. Tuy-nhiên, Giáo-hoàng nghe lời của cố DE RHODES chừng cũng xiêu-xiêu, mà ý muốn cho chính ông làm chức tư-giáo ấy, nhưng ông lại từ-chối. Sau Giáo-hoàng phái ông về Pháp để kiếm người sang truyền-đạo bên An-Nam, năm 1652 ông về nước, nhưng cũng không tìm được người nào. Bấy giờ « tòa thánh » lại cử ông sang Ba-tur (*Perse*) để lập một giáo-đoàn ở đấy, ông phải dời Âu-châu đi, những điều thỉnh-cầu không điều gì được thành cả. Giáo-đoàn lập xong, ông chết ở Ba-tur năm 1660.

Cố ALEXANDRE DE RHODES trong bảy năm ở nước Nam, vừa Đàng-trong vừa Đàng-ngoài, nghiên-cứu về ngữ-ngôn, phong-tục, tính-tình dân Việt-Nam tường-tận lắm. Ông có soạn nhiều sách, nhân khi về Âu-châu đem ấn-hành và xuất-bản, xem các sách ấy có thể biết rõ được tình-hình nước Nam về thời-đại bấy giờ thế nào. Sách « Thuật về sự kết-quả tốt của công truyền-giáo trong địa-phận đàng-trong nước An-Nam » (*Relation des heureux succès de la foi au royaume de la Cochinchine*) của ông, xuất-bản bằng tiếng Ý-dại-lợi ở La-mã năm 1650 và ở *Milan* năm 1651, rồi lại dịch ra chữ Pháp xuất-bản ở *Paris* năm 1652. Ông lại xuất-bản ở *Lyon* một quyển « Sử xứ Bắc-kỳ » bằng chữ la-tinh năm 1652, dịch ra chữ Pháp trùng-bản tới ba lần từ năm 1651 đến 1656. Quyền sử này có giá-trị lắm,

toàn-nhan đề là : *Histoire du Tunquin, et des grands progrès que la prédication y a faits en la conversion des infidelles depuis 1627 jusqu'à l'année 1646.* — Ông lai tóm-tắt hai quyển sách trên làm một bộ đề là « Thuật sự lữ-hành và công truyền-đạo » (*Divers voyages et missions*); sách này có ý phổ-thông hơn và đề cống-hiến những người muốn hiểu biết việc truyền đạo ở các phương xa, xuất-bản ở Paris năm 1653, trùng-bản hai lần năm 1666 và 1668. Lời văn giản-dị mà có thú-vị, tỏ ra cái cách hòa-bình, khiêm-nhượng, cái lòng hỉ-xả hiếu-nghĩa, cái bụng thành-thực tín-ngưỡng, cái tinh vừa thật-thà mà vừa khôn-khéo của tác-giả, khiến cho đối với người An-Nam dễ được lòng và nhiều người theo như vậy.

Như trên kia đã nói, ngoài các sách đó, cổ DE RHODES còn xuất-bản ở La-mã một bộ sách giảng đạo bằng tiếng la-tinh và tiếng An-Nam để cho người bôn-đạo dùng, và một bộ tự-diễn An-Nam — La-tinh — Bồ-đào để cho các cố đạo dùng.

Thuộc về bộ Tự-diễn đó, và vấn-đề cõi-rễ chữ quốc-ngữ, nhà sử-học MAYBON thuật lịch-sử của cổ DE RHODES rồi, có phán-đoán như sau này :

« Trong lời Tự-ngôn đặt trên đầu sách Tự-diễn, cổ DE RHODES nói rằng khi làm Tự-diễn có dùng hai tập tự-vựng An-Nam — Bồ-đào và Bồ-đào — An-Nam của hai thầy Dòng Tên Bồ-đào GASPARD DE AMARAL và ANTOINE BARBOSA. Nhưng phải biết rằng hai thầy này sang An-Nam những mấy năm sau cổ DE RHODES, hồi bấy giờ ông đã thông tiếng An-Nam lắm rồi, và đã giảng đạo cho người An-Nam nghe hiểu được. Ông tuy có dùng sách của hai người kia — chắc là mỗi người soạn ra đề dùng riêng cho mình, — nhưng thiết-tưởng tự ông bấy giờ cũng đã có một lối dịch-âm đặc-biệt rồi. Dù

thế nào mặc lòng, sách ông xuất-bản ra hồi ấy, theo như lời phê-bình của bác-sĩ FINOT, « cũng có thể cho là một cái công-trình kiệt-tác. Sách Tự-diễn ấy rồi làm cơ-sở cho cả các sách về sau, sách sau chỉ bổ-khuyết được ít nhiều mà có khi lại làm dở thêm ra mà thôi. Kẻ thức-giả phải phục tác-giả là đã tinh-thông âm-luật lắm, và nghĩ ra một cách dịch âm thật đã khéo, trong bấy lâu dù ai muốn đảo-diễn phá-hoại cũng không được. » (*Ce dictionnaire est une manière de chef d'œuvre; il est resté la base de tous les travaux ultérieurs, qui l'ont simplement complété et parfois gâté. Les connaisseurs y goûtent un sens très fin de la phonétique et l'ingéniosité d'une transcription qui a désigné ici tous les assauts.* — LOUIS FINOT).

« Lối dịch âm đó tức gọi là chữ quốc-ngữ; quốc-ngữ nghĩa là tiếng nói trong nước, dùng hai chữ ấy để chỉ cái cách dịch âm tiếng An-Nam ra chữ la-mã thì cũ g là lạm-dụng một chút. Cách dịch-âm ấy là do các cố đạo Tây chế ra, điều đó đã chắc hẳn rồi, nhưng người nào là người chế ra đầu tiên thì khó mà biết được. Thiên-hạ cứ quen miệng nói là chính các cố đạo người Bồ-đào đặt ra chữ quốc-ngữ; có lẽ cái ý-kiến đó cũng là một điều trong vô-số điều sai-lầm mà ở Đông-Pháp thiên-hạ cứ theo nhau mà truyền đi, không xem-xét cho kỹ. Vì số-dĩ thành ra cái ý-kiến đó là bởi thấy trong lối dịch âm của chữ quốc-ngữ có nhiều vần đọc giống như vần tiếng Bồ-đào. Nhưng phải biết rằng tiếng Bồ-đào là tiếng thông-thương chung của cả các người Tây giao-thiệp với người An-Nam tự thế-kỷ thứ 17. Không những nhà buôn các nước cùng những thông-ngôn của họ gọi là *jurabas* thông-dụng thứ tiếng ấy, mà các cố đạo cũng dùng, cố đạo người Bồ-đào thì đã cố-nhiên rồi, nhưng cả cố đạo Y-phanho, Ý-đại-lợi hay Pháp-lan-tây nữa.

Như vậy thì tiếng Bồ-đào có ảnh-hưởng trong việc chế-tác ra chữ quốc-ngũ, điều đó thật không lấy gì làm lạ. Ông SALLES là thanh-tra thuộc-dịa hươ-tri, có soạn một bài khảo về chữ quốc-ngũ, ông chưa từng đem in, nhưng có đặc-biệt cho tác-giả (đây là lời ông MAYBON nói) mượn xem, trong bài ấy ông chứng rõ rằng lối dịch âm quốc-ngũ không phải là thuần dùng âm-vận tiếng Bồ-đào cả dẫu, trong đó có chữ g đứng đầu tiếng thì đọc theo tiếng Ý-đại-lợi, mà đứng cuối tiếng thì có khi đọc theo tiếng Pháp. Sau quyển Tự-diễn của cố DE RHODES có một mục dạy về mẹo tiếng An-Nam, trong đó cũng nói rõ như thế. Cách dịch âm tham-bác nhiều thứ tiếng như thế, khiến cho ông mấy lần phải nói đi nói lại rằng: « Ấy là cốt cho tiện dùng thì thôi. » (*Sic enim commodius visum est*). Vậy thời nếu cứ theo ý-kiến thông-thường mà cho chữ quốc-ngũ là tự các cố Bồ-đào chế ra, thật không lấy gì làm bằng-cứ vậy. Chữ quốc-ngũ chắc là do nhiều người cùng nhau nghĩ đặt ra, chứ không phải một người Bồ-đào mà thôi. Có một điều đích hẳn, là khi nhà in ở Âu-châu,—đây là sở in của Hội Truyền-giáo ở La-mã, do giáo hoàng URBAIN thứ vin lập ra năm 1627 có đủ thứ chữ các nước — mới bắt đầu đúc chữ quốc-ngũ, thì là chủ-ý để in các sách của một ông cố người Pháp. — Năm 1912, ở Hội-đồng khảo-cổ Đông-Pháp ở Paris (*Commission archéologique de l'Indochine*), cố CADIÈRE (là một nhà bác-học chuyên-khảo về ngữ-ngôn lịch-sử nước Nam đã có tiếng), có đọc một bài thông-cáo nói về nguyên-lai chữ quốc-ngũ, trong bài ấy ông nói rằng nhân được tra xét kỹ những tàng-thư ở trong cung Giáo - hoàng tại La-mã (*Bibliothèque vaticane*), ông dám quyết rằng lối chữ quốc-ngũ thiệp-hạ thường qui-công cả cho các cố Bồ-đào chế ra trước nhất, thực thời cứ hiện-trang

ngày nay, chính là công của người Pháp, của Đức-cha Bách - đa - lộc vậy. » (*On peut affirmer d'un façon certaine que le système de transcription dit quốc-ngũ, que l'on se plaît à attribuer complètement aux missionnaires portugais, est bien dans son état actuel une œuvre française, celle de Mgr d'Adran. — P. L. CADIÈRE*).

Những sách-vở của cố CADIÈRE được xem ở Đờ-thư-quán trong cung Giáo-hoàng, là mấy tập sách viết của một ông linh-mục người Bắc-kỳ trốn sang ở thành Lisbonne hồi xưa. Xét mấy tập sách đó thì biết chữ quốc-ngũ đã từng thay đổi thế nào, hoặc trước dùng một dấu gì để dịch một âm nào mà sau đổi đi dấu khác, hoặc chính các thanh-âm trong tiếng An-Nam tùy thời-đại, tùy địa-phương biến-dịch đi thế nào. Vậy thời mấy tập sách đó rất là có giá-trị cho sự nghiên-cứ về nguyên-lai và sự biến-hóa của chữ quốc-ngũ thế nào. Nhưng sách đó cố CADIÈRE chưa từng công-bố cho chúng ta biết, ta chỉ có thể bắng ở lời ông nói qua như thế mà thôi.

Nói tóm lại thì chữ quốc-ngũ là do các cố Tây sang giảng đạo bên nước Nam đặt ra vào đầu thế-kỷ thứ 17, các cố đó, người Bồ-đào có, người Ý-đại-lợi có, người Pháp-lan-tây có, chắc là cùng nhau nghĩ đặt, chăm-chức sửa-sang trong lâu năm, chứ không phải một người nào làm ra một mình vậy. Duy đến khi in ra thành sách thì là một ông cố người nước Pháp, ALEXANDRE DE RHODES, in một bộ Tự-diễn và một bộ sách giảng đạo bằng chữ quốc-ngũ trước nhất. Vậy thời hai bộ sách đó là hai quyển sách quốc-ngũ cổ nhất còn lưu-truyền đến nay. Ta nên đặc-biệt xét tường-tận một chút như sau này.

Sách Tự-diễn của cố DE RHODES ngày nay thật là hiếm có lắm, khó mà mua cho được. Hiện ở trường Bác-cổ

Hà-nội có một bản, là bản chính in ở La-mã năm 1651, giữ trong kho sách quý, không thường cho thiên-hạ xem. Tôi được quan Đốc cho phép riêng xem kỹ.

Tên sách toàn-đề bằng chữ la-tinh là: *Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum, ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in lucem editum ab Alexandro de Rhodes, e Societate Jesu, — Romae, typis et sumptibus ejusd. Sacr. Congreg. 1651* (petit in-4).

Sách chia làm ba phần: 1^o *Dictionarium annamiticum, seu tunkinense cum Lusitana, et Latina declaratione* (là chính phần tự-diễn tiếng An-Nam thích nghĩa ra tiếng Bồ-dào và tiếng la-tinh); — 2^o *Index Latini Sermonis* (là mục-lục đề tra bằng tiếng la-tinh); — 3^o *Linguae annamiticae seu tunkinensis brevis declaratio* (là phần giảng qua về mẹo tiếng An-Nam).

Xét quyền Tự-diễn này thì thấy tiếng An-Nam về tiền-bán thế-kỷ thứ 17 (đời Lê Thần-tôn) cũng không khác gì bây giờ mấy tí Duy có mấy vần xưa đọc khác mà nay đọc khác, đại-khái như sau này.

Như vần *v* ngày nay, xưa thường đọc là *b*.

Thí-dụ: *bua*, nay là *vua*.

bó ngựa = *vó* ngựa.

bin ngành = *vin* ngành.

Vần này trong Nam-kỳ ngày nay cũng còn hơi phảng-phất có. Chữ *v* ở Nam-kỳ thường đọc hơi giống như *bi* và *d*, như tiếng *về*, đọc hơi như *biề* hay là *dề*, tiếng *vó* (bit tất) đọc hơi như *bió* hay là *dó*, v. v.

Vần *nh*, xưa đọc giống như *d* (nay ở đường trong cũng vậy).

Thí-dụ: *dè dè* = *nhè nhẹ*.

Người *dè cháo vánh* = người *nhẹ chóng vánh*.

Có mấy vần xưa có mà nay không còn nữa, đọc khác hẳn đi, như: *bl* = *l*, *gi*, *tr*. — Thí-dụ:

Nói dối nói *blá* = nói dối nói *giá*.

Blá coũ = *giá* công.

Blá ơn = *giá* ơn.

Blá bợ chấđ = *Giá* vợ chồng.

Tàu blúc blác = *Tàu lúc-lắc*.

Blai gãi = *giai* gãi.

Blái = *trái* (quả).

Blái núi = *trái* núi,

Một *blang* sách = một *trang* sách.

Blàu = *giàu* (trầu).

Blồ tài ra = *trồ* tài ra.

Blời = *giời* (trời).

Ma *blời* = ma *trời*.

Blõũ cây = *Giõng* (trồng) cây,...

Ml, = *l*, *nh*, — Thí-dụ:

Đi qua *mlắc* chốc = đi qua *lát* chốc.

Chém một *mlát* hai *mlát* = chém một *lát* (nhát) hai *lát* (nhát).

Mlạt = *lạt* (nhạt).

Mlẽ, *mnhẽ* = *lẽ*, *nhẽ*.

Mlời, *mnhời* = *lời*, *nhời*.

Mlớn, *mnhớn* = *lớn*, *nhớn*.

Mlầm *mlỡ* = *lầm-lỡ*...

Tl = *tr*. — Thí-dụ:

Ăn *tlôm* = ăn *trôm*.

Nhà *tlõũ*-*tlái* = nhà *trõng*-*trái*.

Tlăm = *trăm*.

Tlán = *trán*.

Đàng *tlaoũ* = *dàng* *trong*.

Còn *tlâu* = còn *trâu*.

Hãoc *tló* = học *trò*.

Tlõũ cây người = *trõng* cây người.

Đánh *tlõũ* = đánh *trõng*.

Tlứng gà = *trứng* gà...

Ũ = *ng* (ở dưới chữ). Như: *tlõũ* = *trõng*.

Ō = *Ong*. Như: *tlaoũ* = *trong*

Vần-vần.

Bộ sách giảng đạo đề là: *Cathechismus pro ijs, qui volunt suscipere baptismus, in octo dies divisus*. Phép giảng tâm ngay cho kẻ muốn (muốn) chịu phép rửa tội (rửa tội) mà beào (vào) đạo thánh đức chúa blời (Trời). *Ope Sacrae Congregationis de Propayanda Fide in lucem editus. Ab Alexandro de Rhodes, e Societate Jesu, eiusdemque Sacrae Congregationis Missionnaris Apostolico,*

Romae, Typis Sacrae Congregationis de Propaganda Fide. Superiorum permissu (8 Julii 1651) — 4^o pet. 319 pages.

Nay lục-sao ra đây một đoạn sách này cho biết chữ quốc - ngữ ngày xưa thế nào.

« Phép giảng tám ngày. Ngày thứ nhất (nhất).

« Ta cầu cũ (1) (cùng) đức chúa bời (trời) giúp sức cho ta biết tó trăng (trường) đạo chúa là như rằng (nhường) nào, vì bậy (vậy) ta phải hay ở thế này chẳng có ai sỡ (sống) lâu; vì chưng kẻ đến bậy tám mươi tuổi (tuổi) chẳng có nhờ (nhiều). Vì bậy ta nên tìm đảng nào cho được sỡ lâu, là kiếm đảng sỡ bậy: thật là việc người cuên (quân) tử khác phép thế-gian này, dù mà làm cho người được phú-quí, saũ (song) le chẳng làm được cho ta ngày sau khỏi làm tiểu nhĩn (nhân) khổn-nạn. Vì bậy ta chẳng phải học (học) đạo cho ta được phú-quí ở thế này. Vì chưng ịch đạo thánh đức chúa bời về đời sau. Người thế sự đời này lành dữ thì hay, mlẽ (lẽ) qua đời này cho khi chết được vui-bẻ (vui-vẻ) đời sau thì chẳng hay. Cho được biết đảng ể (ấy), trước (trước) thì phải hay loài người ta có hai sự: một là xác, hai là linh-hồn, xác bởi cha mẹ mà ra, có xương (xương), có máu, có thịt, hay nát hay mòn, saũ le linh-hồn là tính thiêng chẳng hay mòn, chẳng hay nát, chẳng hay chết, chẳng phải bởi cha mẹ mà ra, thật bởi bề trên (trên) mà có. Linh-hồn như chúa nhà, xác như tôi tá, hay là dãi (dầy) tó, vó (?) thì phải phục linh-hồn như chúa, vì chưng dãi tó cũ (1) (cùng) tôi tá làm chúa nhà, hay là chúa nhà làm tôi tá, thì lộn-lao cũ chẳng phải mlẽ.

« Saõ la xét ta lo trước cho dãi tó, hay là cho chúa nhà? Thật là ta làm trước cho chúa nhà, sau lo cho dãi tó thì mới phải. Cày ruộng, buôn bán,

những việc thế ỷ là việc về xác. Có kẻ đi cày đi cấy mà được lúa nhờ tlaõ (trong) kho, đen khi qua đời này một nhâm lúa đăm đi cũ chẳng được. Có kẻ đi hầu hạ châu chực bua chúa mà được làm quan. Đen khi linh-hồn ra khỏi xác, những sự ỷ thì phải bỏ, đem về chẳng được đi gì sỡ. Có mồi (lời) rằng: khi sinh ra chẳng có đăm một đõũ (đồng) mà lại, khi chết cũ chẳng có cầm một đõũ mà đi. Vì chưng người ta ở thế này chẳng ai khỏi sự ỷ, thì phải học đạo thánh về đời sau, cho ngày sau chúng ta được sỡ lâu vô-cũ (1). Cho biết sự ỷ tỏ trẽn (trường) thì phải dớ (nhớ) mồi đất An-nam nầy nói lian (luôn): sỡ thì gửi (gửi) chết thì về (nói chữ: sinh là ki dã, tử là qui dã). Saõ le thì phải hay đời sau có hai quẻ: một là quẻ lành, hai là quẻ dữ, quẻ lên quẻ dưới, thiên-dàng địa-ngouc (ngục). Vì chưng lên bời thì có thiên-dàng, ai đến được lên ỷ, thì chịu hàng hàng búi bẻ, bậy mà ai muốn sự ỷ trước hết thì phải tìm ai sinh ra bời che ta, ai sinh ra đất chỗ ta, ai sinh ra muôn vật mà nuôi ta, hỏi cho biết mà thờ, dầy, ỷ là đảng phúc. Ai nầy ở nước An-nam này mà muốn cho được làm quan thì phải đi hầu hạ châu chực bua chúa, hay là chịu việc tiền năm qui thuế, thì mới khỏi vạ. Ai làm tội nguy giặc, hay là tloẽ (trộm) cướp, xưng mẽnh (mình) là quan, thì có vạ cũ (1) bua chúa. Những kẻ ở tlaõ nước thì phải hỏi cho biết ai làm bua chúa mà kính dầy. Huống (huống) lo người ở thế này thì phải tìm cho biết được ai làm chúa thật, đã sinh nên bời, đất, muôn vật mà thờ dầy...

Đó là tiếng An-Nam và chữ quốc-ngữ về ba trăm năm trước. Xét kỹ thì cũng không khác gì ngày nay mấy. Trừ có mấy vần, mấy chữ, mấy dấu viết khác bậy giờ một chút, còn thời lời nói cổ đó, ngày nay đọc lên nghe còn hiểu

(1) Chữ cũ (cùng), còn dấu huyền và chõng lên trên dấu ngã ẽ nữa, nhưng nhà in không sỡ chữ có hai dấu chõng nhau như thế, phải bỏ khuyết một dấu.

hết cả. Xem đó thì tiếng nói và âm-vận của ta trong khoảng ba trăm năm thay đổi thật ít lắm.

Kể sau cố ALEXANDRE DE RHODES, không còn truyền được sách-vở của ai bằng chữ quốc-ngữ để dò cho biết cách viết có sửa-sang thay đổi gì không. Tự trung-diệp thế-kỷ thứ 17 đến trung-diệp thế-kỷ thứ 18, các cố đạo Tây tiếp nhau sang nước Nam, ở đường trong và ở đường ngoài, chắc là thông-dụng chữ quốc-ngữ để giảng đạo và để làm sách. Nhưng không được biết có sách nào đã xuất-bản, hay hoặc có xuất-bản mà thất-truyền chẳng.

Mãi đến đức cha Bách-đa-lộc (*Evêque d'Adran*), là người có chiếm một địa-vị to trong lịch-sử nhà Nguyễn, mới thấy truyền rằng có thảo một bộ tự-diễn An-Nam. — La-tinh, nhưng làm gần xong thì chết, không kịp đem công-bố ra đời. Cứ như ý-kiến cố CADIÈRE thuật lại trên kia, thì chữ quốc-ngữ như ngày nay là tự Đức cha Bách-đa-lộc có công sửa-sang lại. Bộ Tự-diễn của Đức-cha Bách-đa-lộc chưa được hoàn-thành, đức cha TABERD là người kế chân Bách-đa-lộc, bèn tiếp-tục và tăng-bổ vào nhiều, rồi đem xuất-bản ở Serampore (miền Đông-bắc Ấn-độ), do công-ti Ấn-độ bảo-trợ cho. Quyền Tự-diễn ấy kể cũng cho là hoàn-bị được, và là quyền tự-diễn thứ nhất có biên cả chữ nôm cạnh chữ quốc-ngữ. Tên sách đề là: *Dictionarium anamitico - latinum*, 南越洋合字彙. Nam-Việt dương-hiệp tự-vạng. Taberd. — Serampore, Ex Typis J. C. Marshman, 1838. — Ngoài phần Tự-diễn, lại còn một phần dạy mẹo tiếng An-Nam, đề là *Grammaticae compendium*, và một phần toàn bằng quốc-ngữ dạy về phép làm thơ, đề là *Compendium versificationis annamiticae*. — Chữ quốc-ngữ trong Tự-diễn TABERD thì giống hệt như quốc-

ngữ ngày nay, không khác gì. Nếu bộ Tự-diễn ấy quả là nguyên tự tay Đức cha Bách-đa-lộc khởi-thảo, rồi Đức cha TABERD mới tiếp-tục sau, thì cái ý-kiến của cố CADIÈRE cho chữ quốc-ngữ ngày nay là do Đức cha Bách-đa-lộc sửa-sang lại, có lẽ là phải.

Cố ALEXANDRE DE RHODES làm quyền Tự-diễn thứ nhất, ở Á-châu chưa có nhà in nào in được, phải về Âu-châu dợi đúc chữ quốc-ngữ mới in được. Đến Đức cha TABERD thì đã được dễ-dàng hơn. Nhờ có nhà in của người Anh tên là MARSHMAN lập ở Serampore, có đúc đủ cả chữ quốc-ngữ và chữ nôm, ông in được hoàn-toàn quyền Tự-diễn to-tát của ông, quyền này sẽ làm cơ-sở cho các sách tự-diễn tiếng An-Nam về sau. Kể đấy rồi có nhà in lập ngay ở cạnh nước Nam. Nguyên người An-Nam theo đức Cao-hoàng (Gia-long) sang Xiêm khi trước nhiều lắm, rồi ngụ-cư ở đấy, thành làng xóm to ở thành Vọng-các (*Bangkok*). Bọn dân này phần nhiều theo đạo Gia-tô, và cũng nhiều người buôn bán trở nên giàu có. Nhân đó các cố đạo mới mở ra ở Vọng-các một nhà in để in sách quốc-ngữ. Nhà in này rồi xuất-bản không biết bao nhiêu sách quốc-ngữ về đạo, như dịch Tân-ước, Cựu-ước (Sấm truyền cũ, Sấm truyền mới), hạnh các thánh, ca-văn về đạo, v.v.

Tự đấy chữ quốc-ngữ thịnh-hành trong Giáo-hội, rồi dần dần bành-trướng ra ngoài. Trước còn người bên giáo dùng, sau đến người bên lương cũng dùng cả. Tự khi nước Pháp đến chiếm-lĩnh đất Nam-kỳ, thì chữ quốc-ngữ mỗi ngày một phổ-thông trong dân-gian. Đến mấy ông Trương Vĩnh-Ký, Trương Minh-Ký, Paulus Cửa, làm sách dịch sách bằng quốc-ngữ, vào khoảng năm 1875-1890, thì ở Nam-kỳ người lớn trẻ con ai ai cũng biết đọc biết viết quốc-ngữ cả. Ở Bắc-

kỳ, ở Trung-kỳ thì chữ quốc-ngữ phát-đạt khi chậm nhưng tự khoảng 1895-1905 đã thông - dụng lắm. Người có công truyền-bá chữ quốc-ngữ ở Trung-Bắc-kỳ là ông NORDEMANN (Ngô - đê-mân), đã đem các thơ truyền nôm dịch ra nhiều lắm.

Ngày nay chữ quốc-ngữ đã nghiêm-nhiên thành thứ chữ viết, cái văn-tự chung của cả dân-tộc Việt-Nam vậy. Học vừa dễ vừa mau, dùng vừa hay vừa tiện, thật là một cái lợi-khi để truyền-bá sự học trong quốc-dân. Nay chúng ta được dùng cái thứ chữ thân-diệu đó, phải nên cảm ơn những cố đạo đã có công nghĩ đặt ra tự ba trăm năm về trước.

Chữ quốc-ngữ đã thí-nghiệm trong ba trăm năm được tiện-lợi như thế, vậy mà còn có người bài-bác, bao phen vận-động muốn sửa đổi lại. Những nhà muốn cải-cách ấy là chỉ câu-nệ rằng trong chữ quốc-ngữ có nhiều vần không hợp với vần tiếng Pháp; nhưng tiếng Pháp là tiếng Pháp, quốc-ngữ là quốc-ngữ, chữ quốc-ngữ không phải một người nước nào làm ra, chính là sự-nghiệp chung của các cố đạo người Bồ, người Ý, người Pháp đã hiệp-lực nhau mà làm ra, chúng ta may-mắn được người mấy nước cộng-tác mà cống-hiến cho ta một cái khí-cụ đã dùng trong ba trăm năm được việc hẳn-hoi, có chi lại cưỡng-ép mà sửa-đổi lại theo âm-vận riêng của một nước nào?

Vấn-đề cải-cách chữ quốc-ngữ không phải mới khởi ra tự ngày nay. Từ năm 1885 ở Nam-kỳ đã có người xướng ra muốn đổi chữ quốc-ngữ. Nhà Nam-ngữ-học A. LANDES, trong một bài đề là *Notes sur le Quốc-ngữ* đăng trong tập kỷ-yếu của hội *Société des Etudes indo-chinoises* ở Sài-gòn năm 1886, đã phản-đối sự đó, nói rằng chữ quốc-ngữ đã kinh-quá lâu đời, nếu có điều gì bất-tiện thời tự-nhiên dần-dần biến-đổi đi, không thể nhất-

đán tự-tiện mà cải-cách theo một lối nào được, tức cũng như chữ Pháp, chữ Anh, có nhiều vần không hợp với tiếng nói ngày nay, nhưng là di-tích của tiếng nói đời trước, nhiều người muốn bỏ hẳn đi mà không sao bỏ được, thông-tục đã quen dùng lắm rồi.

Năm 1902 nhân mở Đấu-xảo ở Hà-nội, có họp Hội-nghị nghiên-cứu về Á-Đông (*Congrès des Etudes d'Extrême-Orient*), trong Hội-nghị cũng bàn về vấn-đề cải-cách chữ quốc-ngữ, đặt riêng hẳn một hội-đồng để điều-tra, đứng đầu hội-đồng là ông CHÉON (Xương-ông). Hội-đồng ưng nên cải-cách và nhờ trường Bắc-cổ chủ-trương việc đó. Nhưng sau làm cũng không thành.

Đến năm 1906, họp Hội-đồng cải-lương việc học (*Conseil de perfectionnement de l'Enseignement*). Hội-đồng cũng xướng lên cải-cách chữ quốc-ngữ, cử một tiêu-hội-đồng do ông NORDEMANN (Ngô-đê-mân) đứng đầu để nghiên-cứu về vấn-đề ấy. Tiêu-hội-đồng thảo một bản nghị-định trình quan Toàn-quyền ký và chuẩn cho thi-hành ngày 16 tháng 5 năm 1906. Lời nghị-định rằng:

« Từ rày phạm các sách giáo-khoa làm bằng chữ quốc-ngữ cho các trường học phải thay đổi cách viết chữ quốc-ngữ như sau này:

« Thuộc về chữ âm (*voyelles*):

— Chữ á đứng trước chữ i phải đổi là é (như ế = ăy).

— Chữ ă tiếng ngấn bao giờ cũng phải đánh dấu ˘ (như trănħ = tranh).

— Chữ i bao giờ cũng viết i, trong tiếng trùng-âm ui thì viết là i.

— Chữ y chỉ dùng ở giữa tiếng mà thôi.

« Thuộc về chữ âm (*consonnes*):

— Chữ đ viết là d.

— Chữ c, k, q viết nhất-luật cả là k. Như vần cua thì viết là kua, và qua thì viết là koa.

— Chữ đ, gi, viết là j.

— Chữ x viết là ç.

—Chữ *h* sau chữ *g* và *ng* thì bỏ hẳn.»

Nghị-định quan Toàn-quyền ký, đăng lên Quan-báo, chuẩn cho thi-hành hẳn-hoi, mà tuyệt-nhiên không ai theo cả. Duy chỉ có một mình ông Đỗ Thận soạn một quyển văn quốc-ngữ mới, nhưng nghe đâu cũng không ai mua. Quyển văn ấy ngày nay còn lại là tiêu-biểu cho sự thất-bại trong việc cải-cách chữ quốc-ngữ hồi năm 1906. Kể cải-cách như thế cũng không lấy gì làm bạo cho lắm, lại được nhờ thế-lực của chính-phủ chủ-trương, và hồi bấy giờ sách quốc-ngữ còn chưa có mấy, thế mà cũng không thành được. Huống bây giờ chữ quốc-ngữ đã phổ-thông hơn hai mươi năm trước biết bao nhiêu, báo sách xuất-bản mỗi ngày một nhiều, mà còn có người bần muốn cải-cách, lại cải-cách một cách bạo hơn nhiều, đến đảo-điên cả chữ quốc-ngữ đi, thời lại càng khó hơn biết thế nào ! Ở đời không có gì là hoàn-toàn ; phàm người ta chế-tác ra cái gì, hễ đã qua lâu đời, dùng được việc, thì cứ nên để yên như thế, đừng cầu cho hoàn-bị mà mỗi người lấy ý riêng muốn thay đổi đi, chữa thấy hay hơn gì, chỉ thấy phiền vô-ích.

Đối với vấn-đề cải-cách chữ quốc-ngữ, ý-kiến các nhà bác-học xưa nay đều giống nhau hết cả, ai ai cũng phản-đối sự đó (TABERD, MOSSARD, AYMONIER, CHÉON, LEGRAND DE LA LIRAYE, VALLOT, v.v.)

Ông cố CADIÈRE nói rằng : « Vấn-đề cải-cách chữ quốc-ngữ không phải mới tự bây giờ. Ngay từ khi đặt ra chữ quốc-ngữ, cũng đã thấy có sửa-đổi rồi. Xem những sách của các cố hoặc đã in rồi, hoặc còn bản thảo, thấy cách viết không giống nhau, mỗi đời có mỗi khác, thế là cũng đã từng cải-cách rồi đó...

« Các nhà đặt ra chữ quốc-ngữ thật là khôn-khéo lắm, khiến cho ta không

thể không ngợi-khen cảm-phục. Xem hồi đầu cách viết hầy còn chưa được nhất-định, như trong sách *Phép giảng* của cố DE RHODES khi thời viết *ây*, khi thời viết *éy*, v. v.. Sau phải dò, phải nghiệm biết bao nhiêu, phải thăm-âm tinh-tế, so-sánh kỹ-càng đến thế nào, mới định được các âm-vận phẳng-phất đó. Công người trước đã làm được đến thế, nếu ta không thể làm được tốt hơn, ta chớ nên phá-hoại vô-ích...

« Chữ quốc-ngữ có nhiều điều rắc-trở, nhiều sự trái-ngược, ai là chẳng biết ? Nhưng cũng phải biết rằng những cái khó mà các nhà sáng-tạo ra chữ quốc-ngữ không thể giải-quyết được òn-thỏa, phải để đến trái-ngược rắc-trở như thế, thì các nhà cải-cách ngày nay cũng là vô-khả-nại, và cũng không thể tránh khỏi sự rắc-trở trái-ngược ấy được. Các nhà sáng-tạo chữ quốc-ngữ còn có lẽ khả-nguyên được, là các nhà ấy không tự-phụ làm nhà khoa-học, cũng chưa biết phép khoa-học là cái gì. Các nhà cải-cách ngày nay thì không thế. — Nhưng hoặc-giả nói : Nào có phải muốn cải-cách cho hợp phép khoa-học đâu. — Vầy biết thế, vì không thể nào làm được. Nhưng đã vậy thì cải-cách làm gì cho nó phiền ? »

Nói tóm lại, ta đối với vấn-đề cải-cách chữ quốc-ngữ, chỉ nên kết-luận một câu như ông AUBABET, là một nhà Nam-ngữ và Hán-ngữ-học ở Nam-kỳ trước, nói rằng :

« Theo ý chúng tôi, phàm đã là dấu hiệu đặt ra, thì có thể nào cứ thế mà dùng, hơn là thay đổi mới đi, và lại đặt ra một lối khác kể cho cùng cũng chẳng có bằng-cứ gì hơn lối trước. » (*À notre sens, dès qu'il s'agit de signes conventionnels, il vaut mieux adopter ce qui existe que d'innover et d'entrer dans un ordre d'idées qui n'a, à la rigueur, pas plus de raison d'être que le premier*).

Nay đã biết nguyên-lai chữ quốc-ngữ, nên xét tương-lai chữ quốc-ngữ thế nào.

Chữ quốc-ngữ chỉ là một cách viết tiếng An-Nam ; cách viết ấy đã giản-tiện, dùng được bấy lâu, thì chắc sau này sẽ dùng được mãi-mãi. Song cách viết tiện đã đành, nhưng nếu thứ tiếng viết bằng cách ấy, không đủ sức sinh-tồn phát-đạt được, thì tiện đến đâu cũng là vô-ích. Nghĩa là chữ quốc-ngữ đã tiện đủ dùng rồi, văn quốc-ngữ có thể sinh-hoạt được không? Vấn-đề này rộng hơn vấn-đề « quốc-ngữ », mà thực là một vấn-đề « quốc-văn » An-Nam: tiếng An-Nam ta có tạo-thành được một nền quốc-văn xứng-đáng không, nên quốc-văn ấy có đủ tư-cách mà sinh-tồn phát-đạt được không? — Vấn-đề này thì to-tát quá, phải bàn rộng xét kỹ mới giải-quyết cho đích-đáng được. Nhưng trong vấn-đề « quốc-văn », cũng có vấn-đề « quốc-ngữ » bao-hàm ở đấy, tiếng nói với chữ viết không phải không có quan-hệ với nhau. Nay ta chỉ xét riêng về một phương-diện chữ quốc-ngữ quan-hệ với tiếng An-Nam thế nào, và tiếng An-Nam dùng chữ quốc-ngữ để viết ra, có thể thành được văn-chương như các thứ tiếng khác không?

Về phần riêng tôi thì tôi rất tin như thế. Tôi tin rằng hậu-vận nước Nam ta hay hay dở là ở chữ quốc-ngữ, ở văn quốc-ngữ. Công-phu tôi làm báo, trước-thuật, ngôn-luận, cổ-động, trong mười-lăm năm nay, là do một lòng xác-tin như thế.

Nhưng gần đây có người chán vì phần nhiều những sách-vở quốc-ngữ xuất-bản không ra gì, có kẻ học không đáng đờ bằng tiểu-học mà cũng lên mặt văn-sĩ, làm văn in sách ồn-ào, gây ra một lối văn-chương phát-phơ, chỉ đủ hại cho bọn thiếu-niên khờ-dại, không ích gì cho sự truyền-bá học-vấn, thấy thế mà sinh lòng hoài-nghi, nói rằng: «Phàm văn-tự, có khó-khẩn mới thâm-

thúy. Nay chữ quốc-ngữ dễ quá, đưa bé lên năm, học trò sơ-học mở quyển sách ra cũng đọc lau-láu được ngay, thì cái văn-chương sản-xuất bằng thứ chữ ấy tất là thô-thiển bỉ-tiện, không xứng-đáng là văn-chương được. Vả lại ngữ-ngôn văn-tự của ta là xuất tự Tàu, chữ quốc-ngữ là một thứ chữ tiêu-âm, cứ đánh vần mà viết ra, những chữ nhỏ dùng trong tiếng ta không có mặt chữ ở đấy nữa, rồi không hiểu nghĩa là gì, dùng bậy dùng bạ, sai mất cả cái tinh-thần cố-hữu đi. Không, quốc-ngữ không thể thành văn-chương được; văn-chương quốc-ngữ chỉ là văn-chương kẻ hạ-lưu vô-học mà thôi!»

Cái ý-kiến đó thật là bi-quan quá. Tự-trung cũng có một phần lẽ phải, nhưng lấy cái hiện-trạng ngày nay có điều hỗn-độn mà khái-luận về tương-lai, cho là không bao giờ hay được, thì cũng là thiên-lệch quá.

Nước Nam ta có ba thứ chữ có thể dùng làm quốc-văn được: một là chữ Pháp, hai là chữ Hán, ba là chữ quốc-ngữ.

Chữ Pháp là một thứ văn-tự có giá-trị trong thế-giới. Chúng ta phải học để giao-thông với vạn-quốc và để tiếp-thụ lấy cái văn-hóa của Tây-phương. Nhưng học chữ Pháp cho đủ đọc được quyển sách, viết được cái tờ, ít ra cũng năm sáu năm. Còn học cho sâu-xa, để hiểu được nghĩa-lý, thì phải đến mười-lăm hai-mươi năm. Vậy thời trong nước chỉ có một số ít người có thể chuyên-trị khoa pháp-văn cho đến nơi đến chốn được mà thôi; còn thời là học tiếng Pháp để ứng-dụng trong việc làm ăn hàng ngày, không phải là học văn-chương Pháp. Khoa Pháp-văn phải là một khoa chuyên-môn, không thể làm khoa quốc-văn được.

Chữ Hán là một thứ văn-tự cổ-diễn thâm-thúy của Đông-phương ta. Chúng ta phải học để bảo-tồn lấy cái văn-hóa

cổ trong nước. Nhưng học chữ Hán cho gọi là thông-thông xem được sách, làm được văn, cũng phải ít ra đến chín mười năm. Còn học cho sâu-xa, thiệp-liệp cả kinh,sử, tử,tập, thì già dôi chưa chắc đã khắp được. Xưa kia không phải học gì nữa, chỉ chuyên một thứ chữ Hán, cũng phải kể hàng chục năm mới gọi là người hay chữ, nay còn phải học nhiều thứ khác nữa, thì có thì-giờ đâu mà học chữ Hán cho đến nơi đến chốn được. Để ra vài ba năm mà học lấy mấy nghìn chữ cần-dùng còn khó thay, nữa là học cho biết thưởng-thức được văn - chương Tàu. Vậy thời chữ Hán cũng như chữ Pháp, chỉ có một số ít người học làm một chuyên-khoa, không thể cho cả quốc-dân học làm quốc-văn được.

Duy chỉ còn có chữ quốc-ngữ. Chữ quốc-ngữ là nói sao viết vậy. Mà cách viết ấy học rất mau, chỉ sáu tháng một năm là biết được. Học chữ Tây phải 5, 6 năm, học chữ Tàu phải 9, 10 năm mới viết được thành văn-lý; học quốc-ngữ chỉ một năm là viết được thông-thông rồi. Sự tiện-lợi đó, tưởng cũng không đáng khinh. Ở đời này thì-giờ là quý-báu, phí ít thì giờ mà học được một thứ chữ tiện-tiếp như thế, thật là một sự may. Nhưng đó mới là học chữ viết mà thôi, chưa phải học văn-chương gì. Chữ viết ấy có « mang » nổi được văn-chương không? Khách bi-quan như trên kia thì quyết rằng không, và lấy cái hiện-trạng văn quốc-ngữ mà phán-đoán. Song phải biết rằng chữ quốc-ngữ tuy có đã ba trăm năm nay mà văn quốc-ngữ có chưa đầy ba chục năm. Trong ba chục năm ấy kể cũng đã có tấn-tới nhiều: văn quốc-ngữ ngày nay sánh với văn quốc-ngữ mười năm trước có khác hẳn. Văn biết rằng phạm văn-tự mà dễ thì kể tầm-thường lại hay sinh trước-thuật; văn cổ-diễn, cổ-nhân còn than là không có bằng-cứ,

huống một thứ văn-chương hãy còn non-nớt như văn quốc-ngữ này, mới có một cái lịch-sử ngắn-ngủ chứa đầy ba chục năm! Lúc này giữa là lúc quá-độ thời-đại, văn-chương ở nước ta mới thoát-thai ở chữ Tàu ra, hãy còn hỗn-dộn, chưa có phép-tắc gì. Văn-văn thoát-thai sớm hơn, nên đã sản-xuất được những sách hay như truyện *Kiều*, xem đó thì có thể mong rằng văn-văn rồi cũng có ngày hoàn-toàn được. Hiện nay nghề in sách, nghề xuất-bản được dễ-dàng hơn trước, sách in ra mỗi ngày một nhiều, mà sách hay thật chưa có mấy, điều đó quả có thể thật. Nhưng những văn-chương dở rồi khắc tự-nhiên đào-thải đi, mà văn-chương hay càng ngày càng rõ-rệt ra, không ngại gì. Và lại văn-chương là tiêu-biểu cho trình-độ trí-thức trong nước; trình-độ trí-thức còn thấp kém thì văn-chương lấy dầu cho cao-thâm được. Vậy hệ trình-độ tăng cao lên, thì văn-chương ắt sẽ thêm có giá-trị. Nay chỉ mừng rằng nhờ có chữ quốc-ngữ là được một cái lợi-khí màu-nhiệm đề rèn-dúc văn-chương sau này. — Song khách bi-quan trên kia lại nạn rằng chữ quốc-ngữ vị-tất đã là một cái lợi-khí: tiếng An-Nam ta đến nửa phần là mượn chữ Tàu, nếu những chữ Tàu đó không có mặt chữ ra đấy, thì không biết đâu mà dò được nữa, rồi cái từ-nguyên nó mỗi ngày một mờ-ám đi, thành ra hiểu lầm dùng bậy cả. — Xin trả lời rằng sự bất-tiện đó có thật, nhưng không lấy gì làm nguy-cấp cho lắm. Bây giờ chỉ nên làm lấy một quyển Tự-diễn cho hoàn-bị, bao nhiêu những chữ mượn của Tàu biên rõ ra chữ Hán ở bên cạnh, rồi cắt nghĩa cho rõ-ràng, thế là đủ. Tiếng Pháp kia cũng đến nửa phần gốc ở tiếng La-tinh mà ra, ngày nay người Pháp có cần gì phải biết tiếng La-tinh mới hiểu, đã có tự-diễn biên rõ gốc-tích từng chữ. — Cứ lý-thuyết thì đáng nước ta trước

đã có chữ nôm rồi, nên chỉnh-dốn cho có phép-tắc mà dùng làm quốc-văn là phải. Nhưng chữ nôm phiền-phức lắm, các cụ ngày xưa cũng không để ý đến sửa-sang gì cả. Thành ra tự khi chữ quốc-ngữ truyền-bá ra, thì một đảng dễ mà tiện, một đảng khó mà phiền, đảng nọ tất phải thắng đảng kia, là lẽ tự-nhiên vậy. Có lẽ bốn năm mươi năm trước, hồi chữ quốc-ngữ còn mới chỉ thông-dụng ở trong « nhà chung », chưa phổ-cập tới dân-gian, họa may có thể bàn chỉnh-dốn chữ nôm để làm quốc-văn được, chứ bây giờ thì muộn quá rồi.

Nói tóm lại, ta chẳng nên phàn-nàn làm chi, mà mang tiếng phụ-bạc. Ta

đã may-mắn được có một thứ chữ rất màu-nhiệm, tuy là tự người ngoài đặt ra, nhưng là người bốn năm nước hiệp-lực lại mà làm ra để cống-hiến cho ta, ta có thể coi là của ta được, ta nên trân-trọng mà dùng cho được việc. Tôi quyết rằng vận-mệnh chữ quốc-ngữ với vận-mệnh tiếng An-Nam ta từ nay là liền hẳn với nhau, và quốc-văn ta sẽ nhờ đó mỗi ngày một phát-dạt lên, rực-rỡ muôn phần, cho bỏ cái công chúng ta nhiệt-thành mong-mỏi trong bấy lâu.

PHẠM QUỲNH

TRIẾT-HỌC ÂU-CHÂU ĐỜI NAY (1)

II

Bài trước đã nói về những sự phát-minh lạ-lùng của khoa-học cận-dại, và kết rằng các nhà tư-tưởng thế nào cũng sẽ nhận những sự phát-minh ấy mà nghĩ đặt ra các thuyết triết-học mới.

Thực thì d'HOLBACH làm ra sách « Vạn-vật-luận » (*Système de la nature*) là đã muốn thử kết-cấu một cái triết-học bao-quát như thế. Nhưng bấy giờ ông chưa biết các học-thuyết về lẽ tiến-hóa. Từ khi các thuyết này xuất-hiện ra thì mới có những nhà tư-tưởng như SPENCER (Tàu dịch là Ti-tân-tắc) xướng ra một cái triết-học, tuy vẫn cần-thủ không dám sai với sự thực nhơn-tiên, nhưng thực là muốn cai-quát vũ-trụ mà

giải nghĩa cho quán-triệt cả. Có nhiều nhà khác nữa thì nghiêm-nhiên là kết-cấu ra một cái vũ-trụ-quan hoàn-toàn, không còn có hạn-chế gì nữa. Như BÜCHNER làm sách « Động-lực và vật-chất » (*Force et matière*), MOLESCHOTT làm sách « Sự lưu-thông của khí sinh-hoạt » (*La circulation de la vie*), HÖCKEL làm sách « Nhất-nguyên-luận » (*Le monisme*), LE DANTEC thời trước-thuật nhiều mà sách nào cũng cùng một tôn-chủ, bấy nhiêu nhà đại-khái kết-luận như nhau cả. Các nhà ấy đều cho vũ-trụ là gồm những sức mạnh vô-tri vô-giác, hành-dộng theo những phép-tắc nhất-định có thể lấy số - học

(1) Xem Nam-Phong số 119.

mà kế-lượng được. Trong trời đất không có gì là một cái trí khôn, một cái ý-chỉ đứng chủ-trương chi-phối cả. Vũ-trụ tự có, không có ai sáng-tạo, không có ai cai-quản. Các thế-giới là bởi những « tinh-vân » (星雲, *nébuleuses*) lạnh dần mà đông-đặc lại. Các hành-tinh (*planètes*) càng ngày càng khô đi, nên trên mặt giần lại. Bởi giần lại như thế nên thành ra sông ra bể. Giống sinh-vật là tự-nhiên sinh ra (*génération spontanée*), rồi có ngày sẽ phát-minh được phép-lắc thế nào. Giống nào ở hoàn-cảnh nào thì tùy hoàn-cảnh ấy mà biến-hóa, theo cái phép « ưu-thắng liệt-bại thích-giã tồn », nghĩa là khôn sống bống chết, khéo biến-hóa cho thích-hợp với hoàn-cảnh thì còn. Trí-tuệ chẳng qua cũng là một sự tác-dụng của não-cân, một cái đồ dùng của sức sinh-hoạt : phải tùy sự sinh-hoạt mà biến-hóa. Các xã-hội có lẽ khởi-thủy là người ta nhân sinh con đẻ cái, mà họp nhau lại để nuôi lấy con cái, chẳng qua cũng là những cơ-thể phức-tạp mà thôi : xã-hội cũng sinh-thành, phát-đạt, tiêu-diệt theo phép chung của các giống sinh-vật trong trời đất. Cho rằng thế-giới là có ai tạo-thành ra như nặn cái bình hay xây cái nhà, là một sự mê-tín đại-dột của kẻ mọi-rợ. Vũ-trụ tuyêtnhiên không giống những công-trình của người ta tạo-tác ra. Vũ-trụ là một cái sức mạnh nó vận-dộng vô-cùng, không biết đi đến đâu, không biết để làm gì.

Một cái triết - học kết - luận như thế, kẻ cũng là bạo thật, nhưng giá người ta chỉ là một giống thuần trí cả, thì có lẽ cũng không mấy người cho những lời kết - luận ấy là trái tai vậy. Duy người ta vừa là giống có trí - tuệ, lại vừa là giống quần-sinh trong xã-hội. Trong những thuyết về khoa-học-chủ-nghĩa đó, tuy chính các thuyết-giả không có kết-luận gì về luân-lý cả, nhưng nhiều nhà triết-

học cho là tất-nhiên phải kết-luận ra một cách có phương-hại cho cái đạo làm người ở đời. Như theo các thuyết ấy thì trước nhất cái bản-thân của ta này chẳng qua chỉ là một sự phảng-phất ngẫu-nhiên mà thôi, ở trong vũ-trụ mờnh-mông ví như một cái bọt cái vầng. Tôi tưởng rằng tôi có tu-tướng, chẳng hóa ra chính là vũ-trụ tu-tướng bằng cái óc mà tôi gọi là óc của tôi. Tôi tưởng rằng chính tôi hành-dộng, ai ngờ mỗi sự hành-dộng của tôi rút lại là bởi những cái di-truyền mà tôi đã chịu-dụng từ trước, bởi cái hoàn-cảnh mà tôi đã đặt mình vào đấy, tức cũng là vũ-trụ mượn tay tôi mà hành-dộng vậy. Như thế thì ở đời không có công, không có tội gì nữa. Làm người nhân-từ chính-trực, hay độc-ác bất-nhân, tức là may hay không may mà sinh ra được cái di-truyền tốt hay cái di-truyền xấu, ở vào cái hoàn-cảnh tốt hay cái hoàn-cảnh xấu mà thôi. Người quân-tử, kẻ tiểu-nhân, kẻ tài-năng, người ngu-độn, kẻ có lòng hoài-bão cao-thượng, hay người mang dạ hấp-hẹp, tâm-thường, cũng là bởi lẽ nhân-quả tiền-định cả, như các chất hóa-học pha-chộn thế nào mà thành ra vậy. Người Pháp đời xưa thuật những việc hiển-hách trong lịch-sử nước mình thường nói rằng : « Ấy là Thiên-chúa mượn tay người Pháp mà làm vậy. » Nay ta cũng lấy câu ấy đổi đi mà nói rằng : « Phạm muôn việc xảy ra trong vũ-trụ, là vũ-trụ mượn tay người ta mà làm vậy. » Tức là sự hành-dộng của vũ-trụ là mượn qua thân-thể của cá-nhân. Mà sự hành-dộng ấy không có chủ-dịch gì cả ; vũ-trụ làm mà vũ-trụ cũng không biết làm để làm gì. Vốn có một cái lẽ tất-nhiên bất-khả-tị nó bao gồm hết cả. Cái gì xảy ra là không thể không xảy ra được ; xảy ra thế nào là tất phải xảy ra thế ấy. Vũ-trụ là một bộ máy lớn. Cái máy ấy phải chạy thế nào là cứ chạy như thế,

không có nghĩa-lý gì cả. Ta cảm-phục mà ta khen là nó chạy giỏi, hay ta tức giận mà ta mắng là nó chạy càn, đối với nó cũng như không cả.

Những cái lý-thuyết như thế, không khỏi có người phản-đối. Dù nói sao thì nói, chứ tôi làm người, tôi biết rằng tôi có tự-do. Dù nói sao thì nói, chứ sự đạo-đức tôi cho là có giá-trị. Dù nói sao thì nói, chứ ở đời tất phải có công và có tội. Những cái thuyết về khoa-học-chủ-nghĩa, tự-nhiên-chủ-nghĩa đó, nếu quả có chứng-cớ đích-xác hẳn-hoi, thì tôi đành phải chịu. Nhưng tôi ngờ rằng các khoa-học không phải tất-nhiên đến kết-luận như thế. — Sự nghi-ngờ đó xuất-hiện ra trong óc nhiều nhà tư-tưởng có thể-lực đời nay, dần-dần gây thành một cái phong-trào triết-học phản-đối lại phong-trào trên kia và lại có cái vẻ thâm-trầm hoạt-động hơn nhiều. Các nhà triết-học khoa-học gây ra cái phong-trào mới này, không cho những lời kết-luận của khoa-học là những điều chân-lý tuyệt-đích. Đem khoa-học, đem tôn-chỉ, phương-pháp, kết-quả của khoa-học ra mà phê-phán một cách nghiêm-khắc, thì thấy rằng phái tự-nhiên-triết-học trên kia thực là gán cho khoa-học những cái ý-kiến mà tự khoa-học thực không có chủ-trương bao giờ.

Người nào đã có bụng hoài-nghi đối với cái tự-nhiên-triết-học ấy, thì trước hết có hai điều tất phải lấy làm lạ.

Một là các nhà chủ-trương cái triết-học ấy, cứ thường lấy tên «Khoa-học» mà phán-đoán luôn. Nhưng cái Khoa-học họ mượn tên đó là cái gì? Khoa-học ấy có đủ chứng-cớ mà chủ-tri được những cái thuyết họ xưng lên không? Muốn phán-đoán được điều ấy, thì phải biết rõ những vấn-đề gì cần phải giải-quyết cho được, nhiên-hậu mới dựng thành được một cái khoa-học hoàn-

toàn về vũ-trụ. Một khoa-học như thế thì tất phải bao gồm như sau này: 1^o phải phân-tích được hết các sự các vật hiện có trong toàn-thể vũ-trụ này một cách tinh-tường đích-xác, lần-lượt từng thế-giới một, từng tinh-cầu một, không sót một cái nào; 2^o phải bao-quát được cũng một cách tinh-tường đích-xác như thế hết-thảy các sự các vật đã xảy ra trong vũ-trụ từ thiên-vạn-cổ về trước, cho đến cái giây-phút hiện bây giờ; 3^o lại phải biết cũng một cách tinh-tường đích-xác như thế cái cội-rễ cùng-cực và cái số-phận tương-lai của vũ-trụ thế nào. Nếu có được như thế thì mới gồm được cái lịch-sử tương-tận về toàn-thể sự-vật; có được như thế thì mới biết được rõ từng phần-tử sự-vật đã tạo-thành ra vũ-trụ, mới biết được rõ từng thời-khắc trong cuộc biến-hóa của vũ-trụ thế nào. — Nay những nhà mê-tin khoa-học cứ nhất-nất dương Khoa-học lên như một vị thần tối-linh, dường như loài người đã có được cái học hoàn-toàn tuyệt-đích, chứ không phải mới có những cái học nhỏ-nhất vụn-vặt mà thôi, thời Khoa-học của họ sùng-bái đó đã dạy được cho người ta đủ bấy nhiêu điều chưa? Không những không biết được bấy nhiêu điều, mà cũng không thể bao giờ biết được. Người ta làm sao mà biết được hết thảy mọi sự xảy ra khắp trong vũ-trụ hiện bây giờ, cho đến tận ngôi sao Thiên-lang kia (天狼, Sirius), không kể còn muôn vạn thế-giới mà ta còn mang-nhiên không biết rằng có hay không nữa? Còn những sự xảy ra từ trước đến giờ, thì những tài-liệu có thể giúp cho khôi-phục lại được, đến ngay trên mặt địa-cầu này, cũng đã biến mất đi rồi. Như vậy thì làm thế nào mà biết một điều gì cho tinh-tường đích-xác được? Có biết cũng là đồ chừng đoán phỏng mà thôi. Nay lấy cái gì làm bằng-cứ mà đoán

nhỏng đồ chừng như thế? Nghĩ đến sự đó mới biết người ta thật là không biết gì cả. Gồm cả cái bầu trời ở trên đầu ta kia, ta đã biết được gì? Trên trời có bao nhiêu ngôi sao, ta có biết không? Những sao nào là có hành-tinh vệ-tinh đi theo? Cái thế-giới thuộc về mặt trời thì ta cũng gọi là biết được ít nhiều. Nhưng ngay trong cái phạm-vi ấy, sự biết của ta cũng còn nhỏ hẹp lắm. Thuộc về bản-chất của mặt trời, tự-tướng ta hãy còn mơ-hồ và thiên-cận lắm. Lại cũng chưa chắc rằng ta đã biết được hết tất cả các hành-tinh chạy chung-quanh mặt trời. Đến những hành-tinh mà ta gọi là hơi biết một chút, thì địa-chất, không-khí, thực-vật, động-vật ở đấy thế nào, ta cũng còn mơ-hồ đoán phỏng cả mà thôi. Cái địa-cầu ta này thì ta đã khảo sát được kỹ hơn. Nhưng khoa-học về địa-cầu ấy, kể cũng còn là ấu-trĩ. Những di-tích đời trước không còn được mấy, mà còn thì ngày nay cất nghĩa cũng chưa chắc đã đúng. Hai-mươi nghìn thước ở dưới chân ta, ta đã biết được có những gì chưa? Mỗi ngày ta lại càng nghiệm ra chung quanh mình đầy những cái sức mạnh u-âm mà giác-quan ta không thể cảm biết được. Rút lại, tất cả những khoa-học kia mà ta thường lấy làm tự-cáo tự-dại, lý-học của ta, hóa-học của ta, sinh-vật-học của ta, tâm-lý-học của ta, xã-hội-học của ta, thực cũng chưa có ra gì cả: chẳng qua là một mô hình-thức những hiện-tượng rất thô-thiền mà cái giác-quan khốn-nạn cùng những khi-cụ bần-tiện của ta có thể ghi-chép được ở trên mặt địa-cầu này mà thôi. Thế mà dám căn-cứ ở đó để gây lên một cái triết-học tự xưng là hợp lẽ thiên-nhiên và tự-phụ muốn phá quyền tạo-hóa! Nhân mấy điều quan-sát thô-thiền ở ngoài vỏ địa-cầu, ta có quyền khái-luận ra cả vũ-trụ không? Khái-luận như thế thì có khác gì như con kiến cận-thị kia, mới bò quanh được cái tổ

của mình, dám cả quyết rằng cả vũ-trụ cũng giống một kiểu như cái tổ kiến đó? Thế thì một là cả gan quá, hai là dồ-dại thật!

Ờ, mà giá những cái lý-thuyết tự-nhiên đó có thể giải-quyết được phân-minh các vấn-đề quan-trọng của loài người, thì cũng còn khả-nguyên được. Nhưng có giải-quyết được gì đâu. Trước cái triết-học tự-nhiên đó, cũng như sau cái triết-học tự-nhiên đó, các vấn-đề vẫn y-nguyên như vậy. Nào có ai cất nghĩa được cho ta tại làm sao trong trời đất này lại có vật nọ vật kia, chứ không phải là một chốn hư-không? Nào có ai nói rõ được cho ta hiểu số-dĩ làm sao mà cái thế-giới này hoặc vẫn có tự thiên-vạn-cổ đến giờ, hoặc mới bắt đầu có từ bao giờ? Nào có ai hình-dung được cái nguyên-lực và các nguyên-chất trong trời đất, cho thích-hợp được với hết thấy các hiện-tượng xảy ra không? Nào có ai giải nghĩa được làm sao lại có giống sinh-vật xuất-hiện ra trên mặt đất này? Có ai chứng rõ cho ta biết rằng các giống sinh-vật là bởi một giống đầu tiên sinh ra, hay là bởi những nguyên-hình (*formes protoplasmiques*) đặc-biệt mà thành ra? Có ai chứng-giải cho ta hiểu làm sao tự-nhiên lại sinh ra những cái đặc-tính mới, và làm sao những đặc-tính ấy lại di-truyền mà giữ được? Có ai cất nghĩa được cho ta ở trong sự sinh-hoạt của vật-chất làm sao lại nảy ra có ý-thức, có tinh-thần? Vẫn biết rằng những hiện-tượng về ý-thức là có đối-chiếu với những hiện-tượng trong thần-kinh-hệ của người ta. Nhưng có thể cho sự tự-tướng là một cách hành-dộng của các nguyên-tổ trong thần-kinh-hệ được không? Nếu tự-tướng không phải là thế, thì cái địa-vị của tự-tướng trong triết-học tự-nhiên là thế nào? Khoa-học-chủ-nghĩa tự-phụ rằng có thể giải-được các cái bí-quyết

của tạo-vật. Nhưng khoa-học hết sức giải nghĩa, mà những bí-quyết ấy vẫn hoàn là bí-quyết.

Đó là những lời phản-đối cái chủ-nghĩa khoa-học, cái triết-học tự-nhiên. Lời phản-đối ấy cũng quan-trọng ; nhưng còn mới là xét bề ngoài mà thôi. Nay có cách phản-đối thâm-trầm thiết-tha hơn nữa. Cách này là tự mấy nhà bác-học trứ-danh xướng ra. Các nhà ấy đem những phương-pháp của khoa-học dùng để khảo-sát sự-vật mà phán-đoán, tự hỏi rằng : phải khoa-học (*les scientistes*) cho các phương-pháp ấy có một cái giá-trị tuyệt-dịch, có phải là trái-ngược với cái tinh-thần của khoa-học không ?

Thuộc về số-học thì đã hiển-nhiên là trái ngược rồi.

Hết thấy các nhà số-học về thế-kỷ thứ 17 đều tin rằng khoa số-học có một cái giá-trị tuyệt-dịch, một cái giá-trị thánh-thần, một cái giá-trị thiên-cổ. Phương-pháp của số-học là trước mệnh-đề lên, rồi nhân cái tiền-đề đã định, cứ thế mà suy ra, cho rằng tiền-đề đã đúng thì các lẽ suy đó mà ra cũng phải đúng. Vậy thời trong số-học ai cũng biết rằng các lẽ suy ra là chỉ có giá-trị đối với cái tiền-đề đã định trước mà thôi. Lại ai cũng biết rằng những mệnh-đề đó là chỉ tiêu-biểu cho những vật có thể có được mà thôi, chứ thực thì không có đâu cả, mà cũng không bao giờ có thể hoàn-toàn thực-hiện ra được. Tuy-nhiên, về thế-kỷ thứ 17, thì những tiêu-đề mệnh-đề đó, thiên-hạ cho là những chân-lý tuyệt-dịch cả. Kể thì cho rằng đó là những chân-lý thiên-cổ, vì Thiên-chúa đã định ra như thế ; kể thì cho rằng đó là những chân-lý tuyệt-dịch, vì đến Thiên-chúa cũng không biến-dịch đi được. Nhưng kể nọ kể kia rút lại đều cho là những lẽ phải tuyệt-đối cả. Tự con mắt họ coi thì số-học của loài

người không khác gì lý-số của tạo-vật. Các mệnh-đề của đại-số-học, kỹ-hà-học, lực-học, dấu trí ông tạo-vật trực-giác mà quan-niệm ra cũng đến thế mà thôi. Khoa số-học, tự gốc cho đến ngọn, tự nguyên-lý cho đến kết-luận, đều có cái tính-cách tuyệt-dịch cả.

Cái cách kiến-giải về số-học như thế, thiên-hạ theo kẻ cũng đã lâu. Đến ngày nay thì thật là suy hẩn rồi. Người ta sinh lòng hoài-nghi là đối với kỹ-hà-học. Về thế-kỷ thứ 19 có mấy nhà kỹ-hà-học thử cấu-tạo ra một cái kỹ-hà-học mới, không theo phép-tắc cũ của EUCLIDE đời xưa. Làm thử như thế mà thấy được ; cái kỹ-hà-học mới đặt ra cũng có thống-hệ hẩn-hoi như kỹ-hà-học cổ-diễn từ trước. Là vì phạm các khoa-học như khoa kỹ-hà này, hệ nguyên-lý đã định rồi, thì các tiêu-đề nhân đó mà suy ra đối với nguyên-lý ấy tất có cái quan-hệ tất-nhiên, cứ thế suy ra mãi đến vô-cùng cũng được. Tự khi thí-nghiệm được như thế thì ai cũng lấy làm kinh-ngạc mà tỉnh-ngộ ra. Thế thì ra trong trời đất này không phải chỉ có một kỹ-hà-học mà thôi, còn có thể có nhiều kỹ-hà-học khác nữa. Không phải chỉ có một phép lực-học mà thôi, còn có thể tưởng-tượng ra nhiều phép khác nữa. Những tiêu-đề của kỹ-hà-học, của lực-học, không có gì là cái tính-cách tất-nhiên tuyệt-dịch cả. Chỉ có tính-cách tất-nhiên đối với những tiền-đề đã định mà thôi. Thành ra số-học là tuyệt-dịch ở trong đối-dịch ; ngoài cõi đối-dịch thì không phải tuyệt-dịch nữa.

Kết-quả sự đó quan-hệ vô-cùng, nhất là thuộc về tính-cách các tiêu-đề của kỹ-hà-học. Có người cho những tiêu-đề ấy là những chân-lý thuộc về kinh-nghiệm mà thôi. AUGUSTE COMTE cũng đã cho kỹ-hà-học và lực-học là hai khoa-học thứ nhất về thiên-nhiên. Ngày nay nhiều người cũng đồng-ý như

ông mà cho rằng phạm những phép-tắc cốt-yếu của cái không-gian nó bao-bọc ta này là do sự kinh-nghiệm mà phát-minh ra cả. Nhân kinh-nghiệm mà định ra các hình - thể có thể cấu-tạo được ở trong cõi không-gian của ta này, và suy ra tính-cách của các hình-thể ấy. Nhưng cái không-gian này có thể khác được. Ở nơi khác có lẽ khác hẳn. — Ông HENRI POINCARÉ lại còn khái-luận xa hơn nữa. « Kỹ-hà-học của ta ngày nay là căn-cứ ở một cái tiêu-đề của nhà số-học Hi-lạp đời xưa tên là EUCLIDE xướng ra nói rằng: « Ở một điểm ngoài một đường thẳng chỉ có thể vạch được một đường ngang với đường thẳng ấy mà thôi. » Nhưng ông nói rằng điều đó ta cũng không kinh-nghiệm được, vì không thể vạch được những đường đủ dài cho biết cái không-gian của ta thế nào. Vậy nói cho cùng, ta cũng không biết rằng cái tiêu-đề của EUCLIDE có thật là thích-hợp với không-gian của ta không. Như vậy thời những tiêu - đề của kỹ - hà-học cũng không phải là những chân-lý thuộc về kinh-nghiệm nữa, mà chỉ là những ước-lệ đặt ra mà thôi. Những ước-lệ ấy không có bằng-cứ gì nhất-định, vì có thể đặt ra cái khác cũng được. Tuy vậy không phải là vô-giá-trị, vì cũng có tiện dùng cho trí ta. Nhờ có những cái ước-lệ ấy mà ta cấu-tạo ra được một khoa động-học, khiến cho hình-dung được các hiện-tượng của thiên-nhiên để có thể phân-loại, có thể kế-lượng, có thể dự-liệu được việc cho ta. Song có lẽ rồi cũng có ngày sẽ phát-minh ra những hiện-tượng mới không thích-hợp với cái khuôn-mẫu của số-học cũ nữa. Đến ngày ấy thì tất phải đổi những ước-lệ cũ đi, vì không thích-dụng nữa. Phải nghĩ đặt ra những lệ khác tiện-dụng hơn mà thay vào. Bấy giờ thì những lệ mới ấy mới có giá-trị, cho đến ngày lại phát-minh ra những hiện-tượng khác nữa, khiến cho

những lệ ấy lại thành ra vô-dụng. — Những lời phán-đoán ấy cũng đủ khiến cho người ta rối trí, vì cứ như vậy sự phát-minh mới gần đây thì theo như lời bàn của nhà bác-học Đức EINSTEIN nên phải thay đổi các phép-tắc cũ của kỹ-hà-học và động-học đi ít nhiều, khuếch-trương cho rộng thêm ra, mới có thể dung-nạp được những hiện-tượng mới ấy. — Vậy thì khoa số-học ngày nay cũng mất cái tính-cách tuyệt-đích như xưa, thành ra một cuộc lý-luận thường, một cái thuật để tính xem hệ tiền-đề đã định như thế thì hậu-đề phải suy ra thế nào.

Cái luận đó xướng lên, không khỏi có ảnh-hưởng sâu đến triết-học.

Các nhà thuần - lý - học trừ - danh đời xưa cảm-phục cái phương-pháp của số-học lắm cho là đích-xác vô-cùng. Hệ một lẽ « tiên-thiên » nào đã chứng-giải phải phép, thì những mệnh-đề nhân đó mà suy ra tất là xác-thực, không còn ngờ nữa. Một cái phương-pháp có kết-quả hay như thế, há không nên đem ra thử dùng về thuần - lý - học dư ? DESCARTES, SPINOZA, các nhà thuần-lý-học ấy cũng lấy thế làm hứng-lắm. DESCARTES thì muốn đem phương-pháp số-học để chứng - giải cho cái học - thuyết về thừa-lý và vật-lý của ông ; SPINOZA thì muốn tiêu lên mấy cái mệnh-đề làm cốt, rồi nhân đó suy ra các lẽ để chứng-giải cho cái thuyết của ông về vũ-trụ là ông Thiên-chúa bao gồm hết thảy. Các nhà ấy thật là thám-tín ở một cái phương-pháp bấy giờ cho là thần-diệu vô-cùng.

Thế mà ta càng nghiên-cứu về số-học thì ta càng hiểu rõ lẽ sau này : là cứ phương-pháp của số-học, nếu trí ta đã định ra mấy cái qui-tắc làm chủ, thì nhân đó mà suy ra tất phải kết-luận như thế nào, không sai được, nhưng qui-tắc ấy có giá-trị tuyệt-đích

hay không, thì không phương-pháp nào chứng-giải cho được. Vẫn biết rằng có nhiều cái qui-tắc trí ta cho là xác-định lắm rồi. Nhưng sở-dĩ ta cho là xác-định, há chẳng phải là chỉ bởi ta có một cái trí-não riêng, những cái giác-quan riêng và ta sinh-trưởng ở một cái thế-giới riêng dư? Nếu giác-quan ta là giác-quan con kiến, trí-não ta là trí-não con kiến, và ta lại sinh-trưởng ở một cái hành-tinh nào chạy dẫu chung-quanh sao Lang-tinh kia, thì phỏng ta có còn cho những qui-tắc ấy là xác-định nữa hay không? Ta xin thú thật rằng: ta thực không biết, mà có lẽ cũng không bao giờ biết vậy. Nay một cái thuần-lý-học cho dẫu kết-cấu đúng như phép số-học, giá-trị nó vẫn còn là hồ-nghi lắm. Quan-niệm về lẽ tuyệt-đích mà lấy cái óc con người làm bằng, phỏng có chắc gì hơn là lấy cái óc con kiến không? Muốn biết được lẽ tuyệt-đích, mà suy-lý ra phương-diện loài người, phỏng có hơn gì là suy-lý ra phương-diện loài kiến không? Ai dám cả quyết rằng có? Như vậy thì sao dám bằng-cứ ở phương-pháp của số-học mà mong cho đạt tới được cái chân-lý tuyệt-đích?

Nhưng không bằng-cứ được ở phương-pháp của số-học, thì có bằng-cứ được ở phương-pháp của các khoa-học thiên-nhiên không? Lại càng không có thể được lắm nữa.

Lời kết-luận quả-quyết của phái triết-học tự-nhiên, là cái thuyết «van-vật do định-mệnh» (*déterminisme universel*). Trong vũ-trụ, phàm việc gì cũng có phép-tắc nhất-định cả, không có gì là sự ngẫu-nhiên, không có gì là lẽ tự-do cả. Điều đó đã thật chứng-giải được rõ-ràng chưa, mà có thể chứng-giải được hay không? Không những không chứng-giải được, mà phàm gọi là phép-tắc thiên-nhiên, cũng chưa có cái phép nào là xác-định cả.

Chẳng qua là lấy cái thuyết định-mệnh làm tiêu-đề, rồi nhân đó đặt ra phép tắc mà thôi. Nhưng chính cái thuyết định-mệnh ấy thì không có phép nào chứng-giải cho được.

Vì rằng thế nào gọi là phép-tắc hay là luật thiên-nhiên? Muốn chứng-nghiệm cho đích-xác thì làm thế nào?

Phàm gọi là luật thiên-nhiên thì phải có cái tính-cách đại-đồng. Gọi là luật là chỉ rằng một cái hiện-tượng nào bao giờ cũng xảy ra đều-đặn theo một cách. Như khoa-học dạy rằng: «Phàm các hành-tinh đều quay chung quanh mặt trời theo đường vòng bờ-dục có hai nơi trung-lâm, mà mặt trời thì chiếm một nơi trong hai nơi ấy.» Hay là dạy rằng: «Phàm các vật rơi trong khoảng không, cái tốc-độ nó bao giờ cũng như nhau.» Hay là: «Phàm chất nào do nhiều chất hợp lại mà thành ra, thì cái chất-lượng nó ngang bằng chất-lượng của cả các chất kia cộng lại.» Những cái mệnh-đề đó, khoa-học gọi là luật. Có luật thì dễ chỉ rằng một hiện-tượng nào thường xảy ra luôn luôn như thế nào; có luật thì dễ biểu rằng hề có những nguyên-nhân như thế nào thì tất xảy ra những kết-quả như thế nào. Nhưng luật nào cũng có một cái tính-cách cốt-yếu như sau này: là luật nào cũng cho là nhất-định, đích-xác, đều-đặn, bao giờ cũng như bao giờ, không còn phải nghi-ngờ nữa.

Nay ta thử xét xem sự quả-quyết đó căn-cứ ở lẽ gì. Ta sẽ thấy rằng các luật thiên-nhiên đó là xuất ư kinh-nghiệm cả. Thí-dụ như một nhà khoa-học nghĩ ra một cái luật như sau này: «Cái nhiệt-độ của các nước sôi lên có tùy theo cái áp-lực của mặt nước phải chịu không?» Bèn nghĩ cách thí-nghiệm làm sao để chứng-thực cho được. Bấy giờ mới suy-nghĩ, biến-báo,

Như nghĩ ra đem mấy thứ nước thử đun nóng ở trên đỉnh núi Bạch-sơn, ở dưới đáy mỏ, ở trong một cái máy rút hơi, ở trong một cái nồi đun nóng mà áp-lực không - khí thay đổi cho khi nặng khi nhẹ, v. v., Lại suy ra rằng thí-nghiệm bấy nhiêu cách mà thấy xảy ra như thế nào thì là cái luật mình dự-tưởng ra là đúng. Nhờ suy ra như thế mà hiểu rằng cái nhiệt-độ nước sôi ở trên núi Bạch-sơn thì thấp, ở dưới đáy mỏ thì cao, ở trong máy rút hơi hay ở trong nồi đun nóng thì tùy áp-lực mạnh hay nhẹ mà nhiệt-độ cao hay thấp. Đã suy nghĩ như thế rồi, nhà khoa-học ta mới thí - nghiệm, rồi kết - luận. Nếu thử không thấy đúng như mình dự-tưởng, thì kết rằng : « cái luật của ta sai » ; nếu thử thấy đúng thì kết rằng : « luật của ta phải ». — Nhưng kết-luận như vậy thì đã là chắc hẳn chưa ?

Trước hết hãy thuyết-minh một điều như sau này . Trong các nhà triết-học, có nhà cho những luật đặt ra như thế là « tất-nhiên » (*nécessaires*), có nhà lại cho là « bất-tất-nhiên » (*contingentes*). Thành ra lẫn-lộn cả. Ta thử giải-thích hai chữ « tất-nhiên » và « bất tất-nhiên » theo nghĩa triết-học cũ. « Tất-nhiên » nghĩa là cái gì tất phải thế, không thể khác được ; « bất-tất-nhiên » là cái gì có thể khác cũng được. Đã thế, thì chỉ có hai cách như sau này. Chúng ta đều có cái cảm-giác rằng các luật thiên-nhiên có thể khác như bây giờ cũng được, như thế thì phải nói là luật bất-tất-nhiên, chứ không phải là luật tất-nhiên; tỉ như cái thế-giới ta sinh-trưởng này, ta tưởng nó có thể khác như bây giờ được, khiến cho các hành-tinh quay quanh mặt trời là theo đường tròn, chứ không phải đường bồ-dục nữa. Nhưng do là cái cảm-giác của ta như thế thôi, chứ ta cũng không thể biết rằng có đúng như thế không. Thế-giới này có lẽ không thể khác được như bây giờ,

mà cũng có lẽ có thể khác được. Nếu không thể khác được, thì luật thiên-nhiên là luật tất-nhiên rồi, nếu có thể khác được thì là luật bất-tất-nhiên. Nhưng làm thế nào mà biết cho rõ được là tất-nhiên, hay là bất-tất-nhiên? Quả-quyết là thế nọ hay là thế kia, đều là nói quá cả.

Nhưng nói rằng những luật ấy có cái tính-cách đại-dồng, há chẳng phải là đã nói quá rồi ư? Xương ra một cái luật là có ý nói rằng luật ấy ở nơi nào, ở thời nào, ở vật nào thuộc về hạng ấy cũng là đúng cả. Vậy thế ta đã thí-nghiệm được ở khắp mọi nơi, khắp mọi thời, khắp mọi vật chưa? Ta đã đun sôi được đủ các thứ nước, ở khắp mọi nơi và về khắp các thời-đại chưa? Cứ bình-tĩnh mà xét thì cũng phải lấy thế làm lạ. Những cái lý-do nó khiến cho ta quyết rằng một cái luật nào là thường-hằng nhất-định, sánh với sự ta thực-nghiệm được, thật là không xứng quá. Về số-học, phạm số-lượng hữu-hạn sánh với số-lượng vô-hạn là không kể vào đâu và không tính đến. Nay xương ra một cái luật là chủ sự vô-hạn, vì cho là ứng-dụng ra được khắp mọi nơi, khắp mọi thời, khắp mọi vật thuộc về một đẳng-hạng ấy. Vậy thời căn-cứ ở đâu mà dám quyết như thế? Có phải là đã thí-nghiệm đến vô-cùng chưa? Quyết là chưa : vì những sự thí-nghiệm có thể làm được sánh với những sự thí-nghiệm mà trí minh có thể tưởng-tượng ra được, thì chưa thấm vào đâu cả. Vậy thời xương lên một cái luật mà cho nó có cái tính-cách đại-dễ, là bằng-cứ ở những sự kinh-nghiệm sánh với cái đại-thể chỉ bằng chút mây-may, hầu như bằng số không vậy. Xét cho cùng, cứ như lời AUGUSTE COMTE nói là phải. Gọi là luật thiên-nhiên ấy chẳng qua là một cái ức-thuyết đã từng nhiều lần kinh-nghiệm, thế mà thôi. Chỉ đối với sự

kinh-nghiệm rồi thì mới là chắc mà thôi, không có gì là tuyệt-dịch cả.

Nói thế có phải là nói rằng từ nay không nên xướng ra luật gì nữa không? Nếu kết-luận như thế thì cũng là quá.

Trước hết, những luật do sự kinh-nghiệm đặt ra, dù cái giá-trị về lý-thuyết của nó chưa được chắc-chắn cho lắm, nhưng cái giá-trị về thực-dụng của nó thì vẫn là hoàn-toàn. Khoa-học không phải là chỉ chủ một sự tri-thức mà thôi; khoa-học lại muốn giúp cho người ta hành-dộng nữa. Nay nếu luật khoa-học đủ để mà làm cho máy-móc chạy được, đủ để mà chữa được bệnh-tật, dự biết được các hiện-tượng thiên-nhiên, thì cũng đã là có giá-trị rồi. Dù không có tinh-cách tuyệt-dịch, nhưng cũng có lợi-ích vô-cùng, vì là dùng được việc.

Sau nữa, lại còn có cái lẽ thích-ngộ, như phép tính độn ở đó nữa, tuy không đủ chứng rằng các luật thiên-nhiên là thường-hằng bao giờ cũng như bao giờ, nhưng cũng đủ khiến cho có thể tin rằng có thể thật.

Thi-dụ như ta cùng người bạn chơi đánh « sấp ngựa ». Ta đánh ngựa. Người bạn ta đánh sấp, được; ta không lấy gì làm lạ cả. Nay giả-sử anh ta đánh một trăm lần luôn cứ được sấp cả: bấy giờ ta đã bắt đầu lấy làm lạ. Lại giả-sử anh ta đánh luôn một vạn

lần cứ được sấp mãi: bấy giờ thì ta chắc trong bụng rằng anh chàng này đánh gian. Là vì phạm cái gì cũng có nguyên - nhân cả, sự đều-đặn luôn-luôn cũng phải có nguyên-nhân như sự khác. Nếu không có duyên-cớ gì thì làm sao đồng-tiền cứ mở sấp mãi đều-đặn như thế? Ấy bởi đó mà ta sinh ra bụng ngờ; ta ngờ như thế tất có lẽ đúng, nếu không hẳn thì lạ quá.

Nay một cái luật đã nghiệm kỹ rồi, có thể tin cho là đúng được, cũng bởi lẽ đó. Lại thử thuật lại câu thí-dụ như trên kia. Có nhà khoa-học nghĩ ra rằng phạm nước đun nóng lên thì cái nhiệt-độ nước sôi có quan-hệ với cái áp-lực không-khí. Bèn đem thử đun các thứ nước theo cái áp-lực không-khí khác nhau. Thấy lần nào áp-lực với nhiệt-độ cũng la đối-chiếu nhau chăm-chấp. Muốn thử trái đi, cũng vẫn cứ thấy như thế. Vậy thời sự đều-đặn ấy có lẽ nào lại không có duyên-cớ gì hay sao? Có lẽ nào là một sự ngẫu-nhiên được. Xem ra thì trái hẳn với sự ngẫu-nhiên, và có đủ chứng-cớ cho là một cái hiện-tượng thường-hằng được. Vẫn biết rằng không thể quyết là hoàn-toàn đích-xác như thế. Nhưng lẽ « xác-nhiên » (*le certain*) không thể tới được, thì lẽ « cái-nhiên » (*le probable*) ta hãy tạm cho làm đủ cũng được (1).

(Còn nữa)

T.-C. biên-dịch

(1) *Xác 確* là đích-xác hẳn, không còn nghi-ngờ nữa; *cái 蓋* là ngờ là có lẽ có, có lẽ phải.

KHẢO VỀ ĐẠO PHẬT

CÁC MÔN-PHÁI CỦA ĐẠO PHẬT Ở TÀU (1)

II

3. — Nát-bàn-tôn 涅槃宗

Tôn này là lấy sách *Đại-ben Nát-bàn kinh* 大般涅槃經, 36 quyển, của thầy Đàm-vô-sám (曇無讖 = *Dharma-raksa*) triều Bắc-Lương (北涼, 397-439) dịch. Tuệ-nghiêm 慧嚴, Tuệ-quan 慧觀. Ta Linh-vân 謝靈運 triều Nam-Tống (南宗, 420-478) phụng sắc tu-chính lại, làm thánh-điền. Môn-hạ thầy Cư-ma-la-thập là Đạo-sinh 道生, nhân nghiên-cứu sách này để phát-siễn cái phép thành Phật, mới khiến cho các nhà Phật-học chú-ý đến; rồi đến bọn Tuệ-quan 慧觀 kế sau. Tự ngày lập ra tôn này, qua các triều Tống, Tề, Lương, có các thầy Pháp-vân 法雲, Trí-tàng 智藏, Trí-mân 智旻, đến đời Tùy thời có Tuệ-viên 慧遠, Trí-huy 智徽, và Pháp-bảo 法寶. Sau đến đầu đời Đường thì tôn này là đứng đầu cả Phật-giáo Nam-phương nước Tàu, cho đến khi Thiên-thai-tôn 天台宗 dấy lên, bấy giờ mới thấy mỗi ngày một sút kém dần đi.

Có người theo trong kinh *Nát-bàn* mà chia ra « bán-tự-giáo » 半字教 và « mãn-tự-giáo » 滿字教, nhưng thực trong môn này không có phân-biệt như thế. Thầy Tuệ-quan thì chia ra « đốn-giáo » 頓教 và « tiệm-giáo » 漸教, lại trong « tiệm-giáo » chia ra năm thời: « hữu-tướng » 有相, « vô-tướng » 無相, « ức-dương » 抑揚, « đồng-qui » 同歸 và « thường-trụ » 常住. Năm thời ấy cứ theo thứ-tự của nhà Phật thì là: 1^o A-hàm 阿含, 2^o Bát-nhã 般若, 3^o Duy-ma 維摩, 4^o Tư-ích 思益, 5^o

Pháp-hoa 法華; đến bậc Nát-bàn là bậc đại-thành. Thầy Ngập pháp-sư 岌法師 lại chia ra làm ba giáo: « tiệm », « đốn » và « bất-định » 不定, và trong tiệm-giáo chia ra làm ba thời: hữu-tướng, vô-tướng và thường-trụ; thầy Tô ái 宗愛 thời dưới thời « vô-tướng » lại thêm một thời « đồng-qui » nữa; thầy Tăng-Nhu 僧柔. Tuệ-thứ 慧次, dưới thời « vô-tướng » thêm thời « ức-dương », cũng là bất-ngoại năm thời của Tuệ-quan chia ra trước. Nói tóm lại thì từ Lục-triều đến đời Tùy, đối với Hoa-nghiêm-tôn thịnh-hành ở miền Bắc, ở miền Nam có Nát-bàn-tôn này là long-thịnh hơn cả.

Hai cái cương-lĩnh lớn trong kinh *Nát-bàn* là « Như-lai thường-trụ, vô-hữu-biến-dịch » 如來常住無有變易, nghĩa là Như-lai bao giờ cũng như bao giờ, không có thay đổi, và « Nhất-thiết chúng-sinh, tất hữu Phật-tính » 一切衆生悉有佛性, nghĩa là hết thảy chúng-sinh, đều có tư-cách thành Phật cả. Phật-tính với pháp-thân 法身 là có cái quan-hệ nhân-quả lẫn-lót với nhau, mà Nát-bàn là bản-thể của pháp-thân, tức là nơi Phật-tính hiển-hiện ra vậy. Theo nghĩa của tôn này thì Nát-bàn là nơi « thường-lạc » 常樂, « ngã-tĩnh » 我淨, không giống với cái thuyết tiêu-cực của Tiểu-thừa cho Nát-bàn là hư-vô hẵn, cũng không giống với cái thuyết bất-nhã cho hết thảy là hư-hủy cả (一切否定); có cái ý phản-phát tự-cường ở trong vậy.

(1) Xem N.-P. số 121.

4 - Luật-tôn 律宗

Tôn này là căn-cứ ở giới-luật của Phật. Giới-luật là phần quan-trọng trong phép Phật, là cái nền gốc của đạo tu, muôn điều ác do dấy mà tiêu-diệt, muôn điều thiện do dấy mà phát-sinh, cho nên đạo Phật sinh-tồn được cũng là nhờ dấy. Tuy-nhiên, cả tam-tàng, là kinh 經, luật 律, luận 論, đều là một phép để cho thành-tựu tam-học, là giới 戒, định 定, tuệ 慧, và thu-hoạch cái chung-quả chuyển-mê khai-ngộ. Giới-luật là như đề bắt giặc, thiền-dịnh như đề trói giặc, tuệ-học như đề giết giặc. Cho nên ở Ấn-độ không từng lấy giới-luật mà tổ-chức riêng ra một tôn. Nhưng ở Tàu vào đời Tùy và đầu đời Đường, có hai tay đại-luật-sư là Trí-thủ 智首 và Đạo-tuyên 道宣, chuyên-chủ về luật-tàng, mới dựng riêng ra Giới-luật-tôn này. Kế sau có mấy tay luật-sư nữa lại chia ra làm ba bộ, gọi là « luật chi tam tôn » (律之三宗). Nhưng rút lại về sau cũng chỉ có « Nam-sơn Luật-tôn » 南山律宗 của thầy Đạo-tuyên là còn sinh-tồn được mà thôi.

Theo tôn này thì phép Phật có hóa-giáo 化教 và chế-giáo 制教. Hóa-giáo gốc ở kinh-tàng và luận-tàng, là cái pháp-môn để hóa người ta cho được khai tuệ-giải; chế-giáo gốc ở luật-tàng là cái pháp-môn để chế-quá và chỉ-ác. Tôn này lấy luật-tàng làm chủ, nên thiên về phần chế-giáo, cho giới-hạnh thanh-tịnh thời định-tuệ tự-lập, chế-cấm phi-nghiệp thời hoặc-chương tự-phá. Tuy các tôn thiên-trọng về luật là thuộc về Thiền-thừa, nhưng cứ cái thâm-ý của Đạo-tuyên thì muốn gồm cả tinh-nghĩa của Đại-thừa, xướng dung-hòa cả tam-học, và thống-nhiếp cả « tam-tụ tịnh-giới » (三聚淨戒) là: 1^o biệt giải - thoát giới, là tuyệt nhất-thiết chư-ác, 2^o nhiếp thiện pháp giới, là tu nhất-thiết chư-thiện,

3^o nhiếp chúng-sinh giới, là hạ-phụ quần-sinh, biến-thi lợi-ích.

5 - Thiên-tôn 禪宗

Phật Thích-già-mâu-ni ở hội Linh-sơn 靈山, năm một năm hoa ba-la 波羅 vàng của Phạm-thiên 梵天 đem hiến, chia cho bát-vạn đại-chúng xem, đại-chúng mang-nhiên không hiểu cái ý của Phật thế nào, chỉ có thầy Già-diệp tôn-giả 迦葉尊者 là vui-vẻ, tươi tỉnh nét mặt mà cười nụ. Bấy giờ Phật mới nói rằng: « Ta có một cái pháp-môn màu-nhiệm vô-cùng, ta phó-thác cho Ma-kha Già-diệp 摩訶迦葉. » Tích đó tức trong sách Phật gọi là tích « năm hoa chớp mắt, tươi tỉnh cười nụ » (拈華瞬目, 破顏微笑), hay là « cái pháp môn lấy tâm truyền tâm » (以心傳心法門), tức là khởi-nguyên của Thiên-tôn. Già-diệp tôn-giả truyền cho A-nan 阿難, A-nan lại truyền cho Thương-na-hòa-tu 商那和須, rồi từ đây truyền mãi cho đến Bồ-đề-đạt-ma 菩提達摩, xưng là « Tây-thiên nhị-thập bát-tổ » 西天二十八祖.

Chính ông Bồ-đề-đạt-ma nhị-thập bát-tổ đó đem chính-pháp của Thiên-tôn sang truyền ở nước Tàu trước. Ông đến Trung-quốc vào năm Phổ-thông thứ nhất 普通 (520) đời vua Vũ-đế nhà Lương, cho nên được gọi là « Trung-quốc đệ-nhất-tổ. » Truyền bốn lần đến ngũ-tổ Hoảng-nhẫn 弘忍, môn-hạ có hai người có tiếng là Tuệ-năng 慧能 và Thần-tú 神秀: Thần-tú thời hành-hóa ở miền bắc, gọi là « Bắc-tôn » 北宗, « Bắc-thiên » 北禪 hay « Bắc-tiêm » 北漸, Tuệ-năng thời hành-hóa ở miền Nam, gọi là « Nam-tôn » 南宗, « Nam-thiên » 南禪, hay « Nam-dốn » 南頓, Đến Tuệ-năng thì cái thiên-phong ở Trung-quốc thịnh lắm, thật là thời-dại trung-hưng của Thiên-tôn ở nước Tàu; Tuệ-năng

được suy-tôn là « Tào-khê lục-tổ » (曹溪六祖). Môn-hạ của ông được đến mấy nghìn người dắc-ngộ, trụ-trung có hai người là Hoài-nhượng ở Nam-nhạc 南嶽懷讓 và Hành-tư ở Thanh-nguyên 杏原行思, là trí-đức đều cao, cho là chính-dịch được truyền chính-pháp, thực là hai tay cự-phách của Nam-tôn. Môn-hạ của Nam-nhạc lập ra

hai tôn Lâm-tế 臨濟 và Qui-ngưỡng 滙仰, môn-hạ của Thanh-nguyên lập ra ba tôn Tào-đồ 曹洞, Vân-môn 雲門 và Pháp-nhôn 法眼, xưng là « Thiền-tôn ngũ-gia » 禪宗五家, lại môn-hạ của Lâm-tế chia ra hai phái Dương-kỳ 楊岐 và Hoàng-long 黃龍; hợp cả lại gọi là « Thiền-môn thất-tôn », kê ra cái biểu như sau này :

- | | | | |
|---|---------------------------------------|---|---|
| Lục-tổ Tuệ-năng | 10 Nam-nhạc, Mã-tổ 馬祖, Bách-trượng 百丈 | } | a) Hoàng-tiết 黃檗, Lâm-tế 臨濟 = I. Lâm-tế tôn. |
| | | | b) Qui-sơn, Ngưỡng-sơn = II. Qui-ngưỡng tôn. |
| Lâm-tế, Hưng-hóa 興化, Bảo-ứng 寶應, Phong-huyệt 風穴, Thủ-sơn 首山, Phần-dương 汾陽, Thạch-sương 石霜. | 20 Thanh-nguyên, Thạch-đầu 石頭 | } | a) Dược-sơn 藥山, Vân-nham 雲岩, Đông-sơn 洞山 = III. Tào-đồng tôn, |
| | | | b) Thiên-hoàng 天皇, Lon-dâm 龍潭, Vân-môn = IV. Vân-môn tôn. |
| | | | c) Đức-sơn 德山, Tuyết-phong 雪峰, Huyền-sa 玄沙, La-hán 羅漢, Pháp-nhôn 法眼 = V. Pháp-nhôn tôn. |
| | | | VI. Dương-kỳ phái. |
| | | | VII. Hoàng-long phái. |

Thiền-tôn chia ra nhiều môn-phái như thế, nhưng không giống các tôn khác, chỉ bởi cái nhân-cách ông tổ-sư và cái thủ-doạn tiếp-hóa khác nhau mà phân-biệt, chứ không phải là giáo-nghĩa có sai-dị vậy. Thiền-tôn chú-trọng về « tọa-thiền » 坐禪, cho nên gọi tên như thế, song tên đó không được thích-dáng lắm, vì tôn này là gồm cả đạo Phật, chứ không phải riêng một bộ-phận nào. Trong sách Lâm-gian-lục 林間錄 của Phạm-giác thiền-sư 範覺禪師 đời Tống có nói rằng: « Bồ-đề-đạt-ma xưa tự đất Lương đi sang đất Ngụy, qua dưới núi Tung-sơn 嵩山, vào trụ ở Thiếu-lâm 少林, bảy năm quay mặt vào tường ngồi yên lặng, ông không phải là chú-ý tọa-thiền, nhưng thiên-hạ thấy ông ngồi lâu như thế mà không giải vì cớ gì, bèn cho ông là tọa-thiền. Thủ-bất-tri thiền chẳng qua là chư-hành chi nhất, sao có đủ gồm hết được đạo thánh-nhân. »

Tôn này đã muốn gồm cả toàn-thể Phật-pháp, nên không lấy một quyền kinh nào làm chính - điển, không câu-nệ ở một cái lý-huyết hay một cái qui-tắc nào cả, chỉ lấy truyền Như-lai-tâm làm pháp-môn, khiến cho người ta mau thấu-triệt được bản-tính mà tới cõi thành Phật. Cho nên gồm lại mấy câu rằng : « Bất lập văn-tự, giáo ngoai biệt truyền; trực chỉ nhân-tâm, kiến tinh thành Phật. 不立文字。教外別傳。直指人心。見性成佛. »

6 - Duy-thức-tôn 唯識宗

Tôn này là một môn trong phái Đại-thừa khởi ra ở Ấn-độ, về sau lưu-hành ở Trung-quốc và ở Nhật-bản. Ở Ấn-độ thì gọi là « Du-già-tôn » (瑜伽宗 - Yoga), tự ông Vô-trước (無著 = Asanga) khởi ra trước, rồi em là Thế-thân (世親 = Vasubandhu) dựng ra cơ-sở, sau do mười tay đại-

luận-sư, như Hộ-pháp (護法 = *Dharmapala*), An-huệ (安惠 = *Sthitamati*), v. v., nghiên-cứu tinh-bị lắm, truyền sang bên Tàu lại càng phát-đạt. Ở Tàu về đời Bắc-Ngụy đã do Bồ-đề-lưu-chi 菩提流支 (*Bodhiruci*) truyền cái giáo của Vô-trước và Thế-thân vào rồi, tức gọi là Địa-luận-tôn 地論宗; qua đến đời Lương và Trần, nhờ có Chân-đề (眞諦 = *Paramārtha*) lại càng thêm có vẻ lắm (tức gọi là Nhiếp-luận-tôn 攝論宗). Đầu nhà Đường, Huyền-trang ở Ấn-độ về, đối với đạo Phật ở Tàu có ảnh-hưởng rất to, và lại nhất là có công với Du-già-tôn lắm. Huyền-trang lấy các bản dịch của bốn mươi thầy đại-luận-sư như Hộ-pháp đã giải-thích sách *Duy-thức tam-thập tụng* 唯識三十頌 của Thế-thân, hợp cả lại làm một bộ, dịch ra chữ Hán làm 10 quyển *Thành duy-thức luận* 成唯識論 (*Vijnaptimatratā-siddhi-sāstra*). Rồi sau ở Tàu, ở Nhật, học về Du-già-tôn, đều lấy sách *Thành duy-thức luận* ấy làm trung-tâm cả, bởi đó nên mới có tên gọi là Duy-thức-tôn. Một người học trò có tiếng của Huyền-trang là thầy Từ-ân đại-sư Khuy-cơ 慈恩大師 窺基 làm một bộ *Thuật-ký* 述記 20 quyển về sách luận ấy, lại làm riêng ra một bộ *Xu-yếu* 樞要 bốn quyển nữa. Ngoài - giả còn nhiều sách nữa, như: *Đại - thừa nghĩa - lâm chương* 大乘義林章 7 quyển, *Du-già lược-toán* 瑜伽略纂 16 quyển, càng phát-siển cái giáo - nghĩa của tôn này. Đệ-tử thầy Khuy-cơ là thầy Tri-châu đại-sư Tuệ-triệu 淄州大師 慧沼 làm sách *Duy-thức luận liễu nghĩa đấng* 唯識論了義燈 7 quyển, đề bác cái dị-thuyết của Viên-trắc 圓測. Đệ-tử của Tuệ-triệu là Phác-dương đại-sư Tri-chu 樸揚大師 智周, lại làm sách *Duy-thức luận diễn - bí* 唯識論演秘 7 quyển. Nhân đó mà ba thầy Từ-ân, Tri-châu và Phác-dương thường gọi là ông tổ Duy-thức-tôn ở Tàu, và sách

Xu-yếu, *Liễu-nghĩa-đấng*, và *Bi - diễn*, thường xưng là « Duy-thức luận tam-sớ » (唯識論三疏), làm chỉ-nam cho kẻ học-giả. — Còn như ở Nhật-bản thời trước sau truyền mấy lần; 1^o Đạo-chiêu 道昭 là thân - thừa tự Huyền-trang; 2^o Trí-thông 智通, Trí-đạt 智達 là thừa-tự Huyền-trang và Từ-ân; Trí-phượng 智鳳, Trí-loan 智鸞 và Trí-hùng 智雄, là thừa tự Phác-dương; 4^o Huyền-phông 玄昉 cũng là thừa tự Phác-dương.

Tôn này có nhiều tên : ở Ấn-độ thì gọi là Du-già-tôn; truyền sang Tàu và sang Nhật thì có bốn tên : Duy-thức-tôn, Lý-ưng viên-hực-tôn 理應圓實宗, Phổ-vi-thừa tôn 普爲乘宗, Pháp-tướng-tôn 法相宗. Những kinh-sách của tôn này lấy làm căn-cứ thì có sáu sách kinh và mười - một sách luận. Sáu sách kinh là : *Hoa-nghiêm* 華嚴, *Thâm - mật* 深密, *Lãng - già* 楞迦, *Trang-nghiêm* 莊嚴, *A-lí-đạt-ma* 阿毗達摩, *Hậu-nghiêm* 厚嚴; mười một sách luận là : *Du-già* 瑜伽, *Hiền-dương* 顯揚, *Trang - nghiêm* 莊嚴, *Lập - lượng* 集量, *Nhiếp Đại - thừa* 攝大乘, *Thập-địa* 十地, *Phân-biệt* 分別, *Du-già* 分別, *Biện trung biên* 辨中邊, *Nhị thập duy-thức* 二十唯識, *Quan sở duyên* 觀所緣, *Lập-tập* 雜集.

Tôn này cũng như cả Phật-giáo, chia ra làm ba phần gọi là : « tam-thời-giáo » 三時教; tam-thời-giáo lại chia ra làm hai loại, một loại thuộc về thời-gian và hình-thức, một loại thuộc về giáo-nghĩa và nội-dung. Loại trên gọi là « niên-nguyệt thứ-đệ dịch tam-thời-giáo » (年月次第的三時教), loại dưới gọi là « nghĩa-loại đích tam-thời-giáo » (義類的三時教). Loại trên là đem các thuyết trong một thời-đại mà chia ra làm sơ 初, tích 昔, kim 今; loại dưới là lấy cái tôn-chỉ của các thuyết mà chia ra làm hữu 有, không 空, trung 中.

Nhưng đặc-sắc của Duy-thức-tôn là ở cái luận «tính tướng biệt quan» 性相別觀, nghĩa là bản-thể với hiện-tượng phải khu-biệt ra mà bản, chứ không hỗn-hợp được. Cứ như cái tên đã chỉ rõ đó, triết-học của tôn này là cái triết-học duy-tâm, nhưng không giống với cái luận duy-tâm trong sách *Khởi-tín luận* 起信論. Vẫn cho «chân-như» 眞如 là bản-thể của hết thảy, lại cho «chân-như» là đầu đầu cũng có cả, nhưng «chân-như» ở đây là vô-vi, vô-tác-dụng, không sinh-diệt, không biến-hóa, có cái tính bất-biến, chứ không có cái nghĩa tùy-duyên 隨緣. Cái chủ-thể đề khai-siển cho hết thảy là «Á-lại-gia thức» (阿賴耶識 = *Alaya-vijnana*); Á-lại-gia-thức đây cũng không giống như trong sách *Khởi-tín luận* gọi là «phổ-biến tâm» 普遍心, chính là cái tâm-thức tương-đối đặc-liệt của mỗi cá-nhân vậy. Tâm-thức này không phải là vô-vi và không sinh-diệt, chính là hữu-vi và có sinh-diệt, cho nên có thể cho là một cái duy-tâm-luận thuộc về cá-nhân, và có câu «Các tự duy-thức» 各自唯識, đề gồm cái ý-nghĩa vậy. Cứ như thuyết ấy thì người ta mỗi người có thể «duyên-khởi» ra một cái thế-giới riêng, có thể tự mình kinh-doanh lấy một cõi đời lấy tự-kỷ làm trung-tâm. Cái cảnh-tượng thế-giới vi cũng như một cái nhà thấp vô-số đèn vậy. Cái chủ-thể đề cho mỗi người duyên-khởi ra thế, gọi là «thức» 識. «Thức» có tám chủng: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mặt-na-ma-na, á-lại-gia 阿賴耶. Trong tám chủng đó thời có chủng thứ tám Á-lại-gia-thức là gồm được hết thảy, và có thể khai-phát được cái sức ngầm của hết thảy các chủng-tử. Chư-pháp thuộc về vật, về tâm, về tự-nhiên, về người, toàn là do những chủng-tử ở trong Á-lại-gia-thức hiện-hiện ra cả. Nghĩa là hết thảy vạn-hữu đều ở trong Á-lại-gia

cả, ngoài Á-lại-gia tính không có gì hết

Nói tóm lại thời cái yếu-chỉ của tôn này là «vạn pháp duy thức» 萬法唯識, nghĩa là muôn vạn hiện-tượng là đều ở tâm-thức người ta duyên-khởi ra cả, đều là thuộc về tối-dịch cả, chứ cái bản-thể tuyệt-dịch gọi là «chân-như» thời bất-sinh-diệt, bất-biến-hóa, hỗn-nhiên như không, tới được đây tức là tới cõi nát-bản vậy.

7 - Tam-luận-tôn 三論宗

Tôn này là căn-cứ ở sách *Trung-quan luận* 中觀論, *Thập-nhị-môn luận* 十二門論, của Long-thụ-bồ-tát làm ra, và sách *Bách-luận* 百論 của học-trò ông là Đề-bà-bồ-tát 提婆菩薩 làm, đề bàn rộng cái nghĩa «vô-tướng giai không» 無相皆空.

Ở Ấn-độ thì hai ông bồ-tát Long-thụ và Đề-bà làm nguyên-tổ; La-hầu-la-tôn-giá 羅睺尊者, Thanh-mục luận-sư 青目論師 kế sau, đều có sách luận thuật cả; rồi sau nữa đến Thanh-biện 清辨, Trí-quan 智光 lại càng bàn rộng thêm mãi ra.

Ở Tàu, về đời Đông-Tấn, ông Cru-ma-la-thập mới truyền dịch sang trước nhất, giảng nghĩa rộng các sách của Long-thụ và Đề-bà. Môn-nhân ông có ba nghìn người, tự-trung bốn người có tiếng nhất, là Tăng-Triệu 僧肇, Đạo-sinh 道生, Đạo-dung 道融, Tăng-Duyệt 僧叡, gọi là «Tứ-triết». Tăng-Triệu và Đạo-dung ở về miền Tây-bắc, không những theo ba sách luận trên kia, mà lại theo cả sách *Hại-tri độ luận* 大智度論 nữa, giảng về cái nghĩa «chân-không diệu-hữu» 眞空妙有, nên cũng gọi là «Tứ-luận-tôn». Đạo-sinh và Tăng-Duyệt thời ở đất Ngô, chỉ theo có ba sách luận gốc mà thôi, hoàn-toàn chủ-trương cái nghĩa «chân-không 眞空»; đó mới thật là bản-nguyên Tam-luận-tôn ở Tàu. Đến đời Nam-Bắc-triều Đàm-tế 曇濟 mở-mang thêm ra, qua

đến Đạo-lãng 道朗 truyền cho Tăng-Thuyên 僧詮 ở Nhiếp - lĩnh 攝嶺, Tăng-Thuyên lại truyền cho Pháp-Lãng 法朗 ở Hưng - hoàng 興皇. Nhưng Tăng-Thuyên sinh về đời Lương, cái thuyết của Thiên-thân Bồ-tát đã truyền sang Trung-quốc, nên cũng có chịu ảnh-hưởng ít nhiều và trong cách thuyết-minh về các giáo-lý cũng có biến-thiên khác trước. Cho nên tự Đạo lãng về trước gọi là « cổ-thuyết », tự Tăng-Thuyên về sau gọi là « tân-thuyết ». Môn-nhân của Pháp-lãng gọi là Cát-tàng 吉藏, thực là ông cao tổ trong Tam-luận-tôn, còn có tên là Gia-tường đại-sư 嘉祥大師, Cát-tàng là người Kim-lãng, sinh năm Thái-thanh 太清 thứ 3 đời Lương (549), đến năm Khai-hoàng 開皇 thứ nhất (590) đời Tùy, 33 tuổi, đi chơi đất Ngô, đất Việt, lưu ở chùa Gia-tường, dạy học-trò và chú-thích ba sách luận; rồi sau về Trường-an, ở chùa Tuệ-nhật. Niên-hiệu Vũ-dức 武德 thứ sáu (623) đời Đường tháng năm mất, tuổi bảy-mươi-lăm, có trước-thuật 44 bộ sách. Tam-luận-tôn đến Cát-tàng là đại-thành, trong một đời ông mở-mang ra thịnh lắm. Môn-hạ ông không phải không có người giỏi, nhưng bị Pháp-tướng-tôn áp-đảo, không thể chấn-hưng lên được nữa. Đến trung-diệp đời Đường thời hầu như suy hẳn. — Do Tuệ-quán 慧灌 truyền vào Nhật-bản, phân làm hai chi Đại-an 大安 và Nguyên-hưng 元興, ở chùa Đông-dại-tự 東大寺 và Đông-nam-viện 東南院, truyền-tục cũng được lâu; nhưng chỉ thịnh trong một hồi chia ra hai chi đó mà thôi, sau còn cũng là thoi-thóp, không có thể-lực gì.

Tam-luận-tôn này có điều lạ các tôn khác, là không căn-cứ ở sách kinh của Phật, căn-cứ ở ba sách luận của hai ông Bồ-tát. Còn theo các tôn khác cũng chia ra tam-thời-giáo. Theo Trí-quang thời tam-thời-giáo là: sơ-thời « tâm cảnh câu hữu » 心境俱有;

nhị-thời « cảnh không tâm hữu » 境空心有, tam-thời « tâm cảnh câu không » 心境俱空. Sơ-thời là nói về hồi Phật mới ở vườn Lộc-dã 鹿野, lập tiểu-căn 小根, nói phép Tiểu-thừa, giảng về nghĩa « ngã không pháp hữu » 我空法有; nhị-thời là hồi Phật lập trung-căn 中根, nói phép Pháp-tướng Đại-thừa, giảng về nghĩa « vạn pháp duy thức » 萬法唯識; tam-thời là hồi Phật lập thượng-căn 上根, nói phép Vô-tướng Đại-thừa, giảng về phép « hữu-vi không, vô-vi không, cứu-cánh không » 有爲空, 無爲空, 究竟空.

Nói về giáo-lý thời có ba điều có thể tóm-tắt được cả giáo-lý của Tam-luận-tôn, là: 1^o phá tà hiển chính 破邪顯正, 2^o chân tục nhị đề 真俗二諦; 3^o bát bất trung đạo 八不中道.

« Phá-tà hiển-chính », là phá các tà-kiến đề hiển chính-đạo. Các tôn khác thời trong việc đó có hai phần: một là phá-tà, hai là hiển-chính, hai phần khác nhau, có làm xong phần trên nhiên-hậu mới làm đến phần dưới. Nhưng trong tôn này, phá-tà tức là hiển-chính, hai phần là một, cùng làm một lúc, cho nên gọi là cái pháp-môn « phá-hiến đồng-thời » hay là « lập-phá đồng-thời ».

« Chân-tục nhị-đề », nghĩa là cùng một phép màu của Phật, khi đem mà thuyết-minh thời phải chia ra tục với chân, đối với kẻ phàm-phu ngoại-đạo phải nói tục-đề trước để cho người ta dễ nghe dễ hiểu, rồi mới tiến dần đến chân-đề; tục-đề nhiều khi trái hẳn với chân-đề, nhưng tất phải do qua đấy rồi mới tới chân-đề được. Cái nghĩa chân-tục nhị-đề này, các tôn khác hoặc cũng có, nhưng không cho cái giá-trị đặc-biệt như tôn này. Tục-đề còn gọi là thế-đề nữa, nghĩa là đề đối với kẻ thế-nhân nông-nổi.

« Bát-bất trung-đạo », là cái đạo trung-dụng để thực-hành sự phá-tà

hiển-chính như trên kia. Gọi là «bất-bất» là do trong sách *Trung-luận* 中論 có tám điều: bất sinh 不生, bất diệt 不滅, bất đoạn 不斷, bất thường 不常, bất nhất 不一, bất dị 不異, bất lai 不來, bất khứ 不去. Những chấp-kiến của chúng-sinh thời thiên-sai vạn-biệt, nhưng tóm lại cũng không ngoài tám điều sinh, diệt, đoạn, thường, nhất, dị, lai, khứ; nay bấy nhiêu điều đều không cả, thế là tảo-dăng được nhất-thiết chấp-kiến. — Trung-đạo của tôn này có khác trung-đạo của các tôn khác. Trung-đạo này có phân-biệt gọi là «ngũ-cú tam-trung» 五句三中. Ngũ-cú thời: 1^o thực sinh thực diệt 實生實滅, đó là cái ý-kiến đơn-tục 單俗 nhận thực là có sinh có diệt; 2^o bất sinh bất diệt 不生不滅, đó là cái ý-kiến đơn-chân 單眞 nhận thực là không sinh không diệt; 3^o giả sinh giả diệt 假生假滅, tức là không sinh diệt mà có sinh diệt, đó gọi là thế-đề trung-đạo 世諦中道; 4^o giả bất-sinh, giả bất-diệt 假不生, 假不滅, sinh-diệt đã là giả thì bất-sinh bất-diệt cũng là giả, đó gọi là chân-đề trung-đạo 眞諦中道; 5^o phi sinh-diệt, phi bất sinh-diệt 非生滅, 非不生滅, sinh-diệt cũng không phải, mà không sinh-diệt cũng không phải, đó gọi là nhị-đề hợp-minh trung-đạo 二諦合明中道. Thế vị-chỉ là ngũ-cú với tam-trung.

8. — Nhiếp-luận-tôn 攝論宗

Tôn này là một phái trong Đại-thừa-giáo lập ra ở Tàu. Nhân căn-cứ ở sách *Nhiếp Đại-thừa luận* 攝大乘論 của Vô-trước 無著 (tên bằng chữ Phạn là A-tăng-già 阿僧伽 = Asanga), nên mới đặt tên là Nhiếp-luận-tôn. Nguyên ở Tàu trước, Phật-đà-phiến-đa (佛陀扇多 = *Buddhasanta*) về đời Bắc-Ngụy, đã dịch sách luận ấy ra chữ Hán, thành hai quyển, nhưng không lưu-truyền ở đời. Đến đời Trần, niên-hiệu Thiên-gia 天嘉 thứ tư vua Văn-đế (Tây-lịch năm 563), Châu-lê 眞諦

(tên phạn là Ba-la-mạt-đa 波羅末陀 = *Paramartha*, lại nhất-danh nữa là Câu-na-la-đa 拘那羅陀 = *Gunarata*), dịch sách *Bản-luận* 本論 ba quyển, *Thích-luận* 釋論 15 quyển, đề giảng dạy cho chúng-dồ, thật là có công truyền-bá sách luận này rộng lắm. Từ đây thầy-trò kế-tiếp nhau, kẻ lập-nghĩa, người bàn-giải, dần dần lập thành một tôn. Khai-tổ của tôn này là Chân-đề, còn cái công hoàn-thành là ở bọn đồ-đệ Trí-khải 智愷, Tuệ-khoảng 慧曠, Tăng-lôi 僧宗 Pháp-chuẩn 法准, Tăng-Nhẫn 僧忍, Pháp-thái 法泰, Pháp-thường 法常, Trí-nghiêm 智儼 kế sau, rồi đến bọn Đạo-nhạc 道岳, Huệ-lâm 慧林, Tăng-Biên 僧辨, Linh-nau-nạn 靈潤; đến đời Thần-tố 神素 và Hải-thuận 海順, hai sách *Địa-luận* 地論, *Nhiếp-luận* 攝論 đương thịnh-hành, tự-nhiên là kiêm-tập cả hai tôn. Suốt ba đời Trần, Tùy và Đường, nghiên-cứu về hai tôn rất thịnh. Nhưng một đảng thời có Trí-khải 智愷 ở Thiên-thai 天台 xuất-hiện ra, xướng những giáo-nghĩa cao-thượng, dư-ba sở-cập, khiến cho Địa-luận với Nhiếp-luận dung-hòa; một đảng thời về đời Đường, Huyền-trang ở Ấn-độ về, dịch sách *Duy-thức luận* 唯識論, đại-xướng cái thuyết «lại gia duyên khởi» 賴耶緣起, ông dịch sách luận ấy ba quyển lại dịch sách *Thích-luận* 十識論 mười quyển của Thế-thân, sách *Thích-luận* 十識論 mười quyển nữa của Vô-tính 無性, lấy nghĩa các sách ấy làm tôn-nghĩa đề tập riêng cho mình, lại đặt các sách ấy làm sách bản-diễn của Duy-thức-tôn, thành ra giáo-nghĩa thay đổi cả đi, tôn này dần bị Duy-thức-tôn hấp-thụ mất cả, trước sau chỉ trong khoảng tám mươi năm. Nhưng cái công của Nhiếp-luận-tôn sở-cập đến Địa-luận-tôn và Duy-thức-tôn cũng là một sự-nghiệp vẻ-vàng trong lịch-sử đạo Phật ở Tàu. Và lại Chân-đề là một tay dịch kinh cũng ít có ở nước Tàu,

cái giáo-nghĩa của ông, ngoài sách *Nhiếp-luận* này cũng không thấy ở đâu nữa.

Nay nghiên-cứu về *Nhiếp-luận-tôn* phải biết các bản dịch như sau này

<i>Bản-luận</i> có ba bản định	}	<i>Nhiếp đại thừa luận</i> , 2 quyển của Phật-dà phiên-đa đời Bắc Ngụy dịch,
		<i>Nhiếp đại thừa luận</i> , 3 — của Chân-dề đời Trần dịch.
		<i>Nhiếp đại thừa luận</i> , 3 — của Huyền-trang đời Đường dịch.
<i>Thích-luận</i> có 2 bản nguyên, 4 bản dịch	}	<i>Thích-luận</i> } 15 quyển. của Chân-dề đời Trần dịch.
		của Thế thân } 10 — của Cấp-đa 笈多 và Hành-cự 行炬 đời Tùy dịch,
		} 10 — của Huyền-trang đời Đường dịch.
<i>Thích-luận</i> của Vô-tính, 10 quyển, cũng của Huyền-trang dịch,		

Nói về giáo-lý thì *Nhiếp-luận-tôn* có thể cho là làm tiên-khu cho *Duy-thức-tôn*, vì cũng lấy «chân-như» làm bản-thể tuyệt-dịch và «lại-gia» (là thức) làm cái mối duyên-khởi cho nhất-thiết chư-pháp. Song có điều khác, là *Duy-thức-tôn* thì có «bát-thức» mà thôi, mà *Nhiếp-luận-tôn*, lại có những «cửu-thức», đệ-cửu-thức gọi là «Am-ma-la» 菴摩羅 mới là thuần-thiện chân-tĩnh, mới thật là chân-thức, còn đệ-bát-thức «A-lại-gia» còn là vọng-thức. Còn như cái thể-tướng của «Chân-như», vốn là lý với trí dung-thông lại mà thành ra, hễ tu-hành có tiến-bộ, trí-thức có sáng-suốt thì chân-như mới phát-hiện ra quang-minh, mà kết-quả thành thu-hoạch được bồ-đề, nếu tu-hành không tấn-lôi, trí-thức còn tối-tăm, thì chân-như không phát-hiện ra, cứ ẩn-nấp ở trong cõi vô-minh phiến-não. Lúc nóm-náu như thế thì chân-như không có hoạt-động, lúc phát-hiện thời có hoạt-động. Nghĩa này có trái với nghĩa của *Duy-thức-tôn* cho chân-như là thủy-chung không có hoạt-động, lại trái cả với nghĩa của *Địa-luận-tôn* cho Chân-như là tự-thủy vẫn có hoạt-động. Nhân đó Chân-dề cho chân-như là có hoạt-động, Huyền-

trang bác là ngoa-ngô, Thiên-thai tôn dung hội cả hai thuyết của *Nhiếp-luận* và *Địa-luận* nói rằng; «Hai đảng đều chỉ xét riêng về một mặt mà thôi, chưa phải là hoàn-toàn, cứ tranh-luận nhau mãi thật vô-ích.»

9. — *Địa-luận-tôn* 地論宗

Tôn này là căn-cứ ở sách *Thập-địa-luận* của Thiên-thân, và lấy Quang-thống luật-sứ Tuệ-quang 光統律師 慧光 làm tổ. Đời Bắc-Ngụy, hiệu Vĩnh-bình 永平 nguyên-niên (Tây-lịch năm 508), vua Tuyên-đế sai Bồ-đề-lưu-chi (菩提留支 = *Bodhiruci*) và Lạc-na-ma-đề (勒那摩提 = *Gunamati*), cùng với hơn mười người nữa dịch sách *Thập-địa-luận* 十地論 ở điện Thái-cực. Nhân Bồ-đề-lưu-chi với Lạc-na-ma-đề ý-kiến không giống nhau, vua bảo hai người mỗi người dịch một bản; đến sau Tuệ-quang giải được cái nguyên-nhân dị-đồng của hai nhà, mới hợp hai bản lại làm một, làm ra bản *Thập-địa-luận* ngày nay. Tự đây sách *Thập-địa-luận* nhiều người nghiên-cứu, nghiêm-nhiên thành ra *Địa-luận-tôn*. Cao-tăng đời Tùy là Pháp-thượng 法上, Tuệ-viễn 慧遠, Tuệ-thuận 慧順, và cao-tăng đời Đường là bọn Đạo-tôn 道宗,

Linh-cán 靈幹, Biện-tướng 辨相, đều truyền-bá rộng rãi ra. *Thập-địa-luận* là giải-thích về một phẩm trong thập-địa-phẩm 十地品 trong kinh *Hoa-nghiêm* 華嚴經, không phải là cái nghĩa hoàn-toàn của cả một kinh. Về sau nghiên-cứu mỗi ngày một suy; đến

dầu đời Đường Hoa-nghiêm-tôn dấy lên, thời Địa-luận-tôn dần dần lệ-thuộc hẳn vào tôn ấy.

(Còn nữa)

THƯỢNG-CHI biên-dịch

Combattre l'ignorance, mère de l'illusion et de la douleur, pulvériser le monde phénoménal en une poussière d'événements sans durée et sans personnalité, voilà l'objet de la grande « Compassion bouddhique ». Cette compassion qui s'adresse à la « douleur du monde » est plus cérébrale encore qu'affective. Mais elle n'est pas tout. Mis en présence des tristes plaisirs que les Ecritures appellent justement des « liens » pour le bonheur, le bouddhiste doit pouvoir dire : « Je ne suis pas cela, cela n'est pas moi. » Qu'il s'élève d'un degré, qu'il découvre à tous les êtres les perspectives du nirvana par la béatitude des contemplations scientifiques, esthétiques et religieuses, de l'art, de l'intuition, du sacrifice, de tout ce qui se meut dans l'ordre du désintéressement, de l'impondérable, du spirituel et que résume le mot « délivrance ».

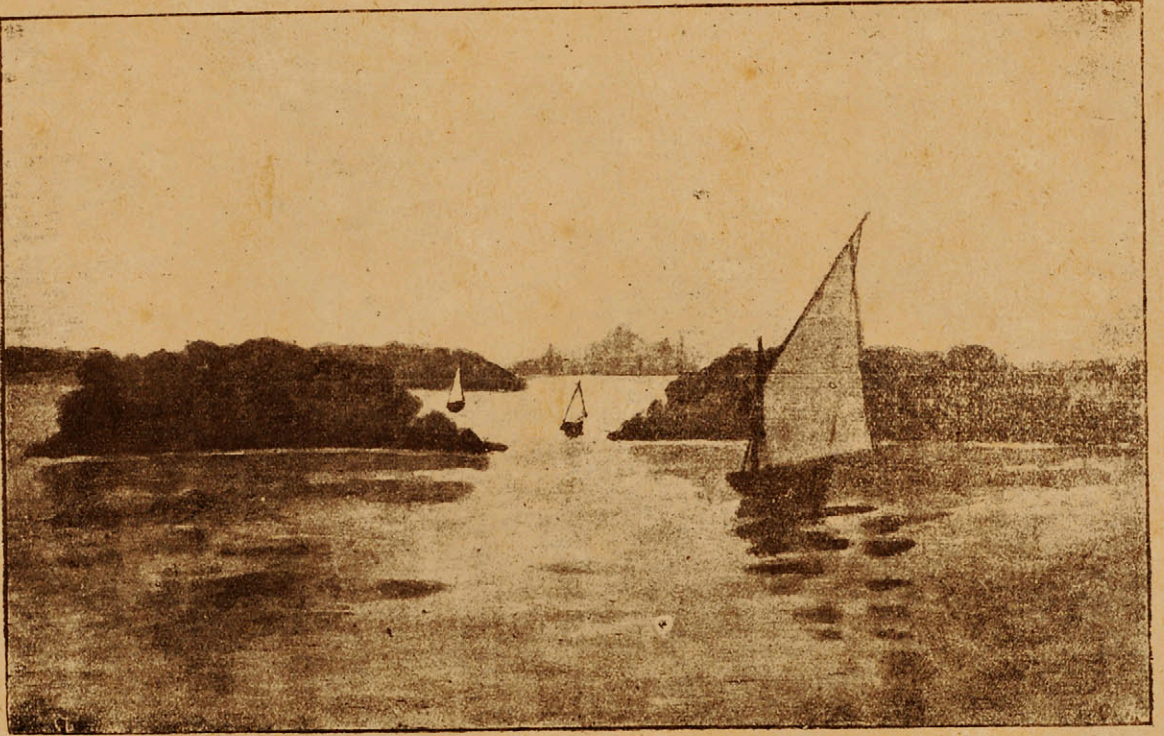
Dr EDMOND ISNARD

(*La Sagesse du Bouddha et la Science du bonheur*)

Phá sự u-mê phiền-não, biến cái thế-giới hữu-hình này thành một mô biện-tượng rất nhỏ-nhen, rất vụn-vật, khiến cho sắc-giới hóa ra không-giới, ấy cái lòng đại-từ đại-bi của đạo Phật là thế. Lòng từ-bi ấy đối với cái bề khổ là cõi đời này, thuộc về trí-tuệ hơn là thuộc về cảm-tình. Nhưng một lòng từ-bi cũng chưa đủ. Đối với những cái khoái-lạc thăng-lai ở đời, nó là cái dây hệ-lụy dễ buộc mình vào cõi đời, như trong kinh đã dạy thật đúng như thế, môn-đồ nhà Phật phải có thể nói rằng : « Cái đó là ở ngoài ta, ta không phải là cái đó, cái đó không phải là ta ». Phải nên cao lên một tầng, mà chỉ cho nhất-thiết chúng-sinh biết cõi nát-bàn là cõi gì, tức là nơi thanh-tịnh, hễ người ta có biết ngẫm-nghĩ, biết quan-cảm, biết thưởng-thức, biết tín-ngưỡng, biết trực-giác, biết hỉ-xả, nói tóm lại là biết hoạt-động ở trong cõi vô tư-kỷ, vô trọng-lượng, thuần trí-tuệ, thời tới được, nghĩa là được giải-thoát vậy.



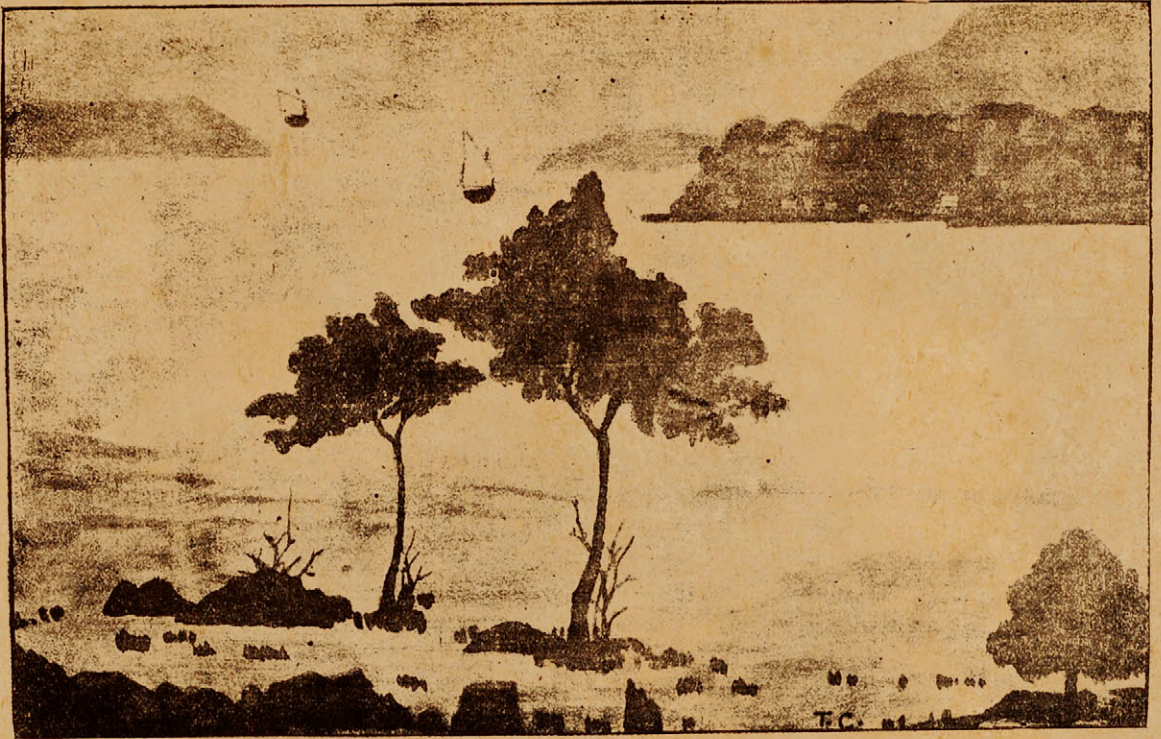
Hà-tiên danh-thắng



Cảnh sáng sớm trên Đông-hồ

Tranh thủy-hoa của ông Trúc-chi (Hà-tiên)

Hà-tiên danh-thắng



Ở bãi Kim-dũ 金嶼 (Pháo đài) trông ra gành Lặc-trĩ 鹿崎
Lác-dác dằng chân núi là xóm nhà thuyền chài

Tranh thủy-hoa của ông Trác-chi (Hà-tiên)

VŨ TRUNG TÙY BÚT (1)

兩 中 隨 筆

II

Học-thuật

Trong sách có nói những bậc thánh-hiền như vua Vũ hễ nghe được ai bảo cho lời nói hay thì vái tạ; ông Châu-công đi giầy xích-tích khoan-thai coi ra bộ khiêm-tốn nhã-nhận; thầy Nhan-tử không dám tự-dắc mình là giỏi mà vẫn chịu hỏi người chữa giỏi, có tài giỏi thực mà vẫn coi như không. Ôi! ông Vũ ông Châu đều có tài-dức cho thiên-hạ được nhờ, thầy Nhan dẫu nghèo-cùng mà tự mình học giỏi truyền được đạo-thống về đời sau, thực là có công lắm. Thế mà các ông ấy tự-xử vẫn khiêm-tốn, có phải là kiểu-tình giả-cách để cầu liếng khen dẫu, đó thực là trong bụng khiêm-tốn không dám tự khoe mình là thánh vậy. Đời nay những kẻ chỉ học lỏm được mấy câu mồm mép, nào có quan-thiết gì đến đạo tu tề trị bình, thế mà những kẻ thiên-phu tục-tử đã ngang-nhiên tự-dắc. Không kể chỉ những kẻ tài-học hèn-mọn, không thể ví được với trời xanh; giá thử quả-nhiên học có sở-dắc mà giỏi-dang ra nữa, thì cũng chỉ đủ làm cho vịnh-thân phi-gia, và làm cho họ-hàng mình được nhờ mà thôi, chứ có tri-chúa trách-dân gì để cho người đời được nhờ dẫu. Huống-chỉ học-thuật đã bất-chính, đến lúc dựng ra đời thì chỉ làm hại cho thiên-hạ thương-sinh, còn bị người ta trách mắng cho nữa, chứ lại còn nên lên bộ kiêu-cãnh với người ư! Ta thường thấy những anh nho hủ chú

trò ngông, mới học được một nghề mọn gì đã khoe-khoang lên bộ, vung cánh tay ở trước mặt cha anh bạn-hữu, tự-dắc rằng nay mai làm nên đến chức trọng quan sang. Sau rút cục lại suốt đời dở-dang chẳng làm nên công-cán gì, bấy giờ mới lại oán-trách tạo-vật bất-công, đổ tội cho quan chủ-ti không biết kén dùng đến mình, thường thường làm ra thơ-từ oán-trách, thậm-chí lại chê kẻ nọ bác người kia, bảo đều là bọn đi khát-ai đêm tối, luồn lọt cầu cạnh mà làm nên, chứ không phải là thực-tài thực-học, ấy những kẻ chỉ biết trách người mà không biết xét mình như thế, thực đáng thương thay! Ta từ khi nhỏ mồ-côi phải thất-học, đến khi lớn lên lại phải dùi mài về nghề học cử-nghiệp, thường bị phải những kẻ khinh-bạc nó rêu-rao. Song ta nghĩ lời dạy của cổ-nhân rằng: Điều gì mình không muốn thì chớ bắt người làm. Ta thề rằng quyết không để mắc phải lỗi ấy, thế mà lời nói việc làm vẫn không khỏi làm lỗi. Ta vẫn mong rằng sau này học-hành mài-rũa sao cho khỏi mắc lỗi kiêu-cãnh.

Lời chữ

Nước Việt-Nam ta về lối chữ-viết tự đời Đinh đời Lê trở về trước thì không thể còn trông thấy được. Còn lối chữ tự đời Lý, đời Trần trở về sau thì bắt-chước chữ đời nhà Tống, ở trong sách An-Nam kỷ-lược đã nói

tường. Nay còn xét thấy ở tấm bia núi Dũng-thúy và bài minh khắc vào chuông chùa Thiên-phúc núi Phật-tích, cùng là bài bia ở nhà biệt-nghiệp quan Tam-sương là Châu-công ở làng Châu-kê, huyện Đường-an, những lối chữ viết ở đây bút-pháp rất là từ kính. Còn như cái biển ba chữ *Đông-hoa-môn* 東華門 thì chính là ngự-bút vua nhà Lý, bút-pháp hùng-tú thiên-nhiên, khác hẳn người tầm-thường, mà những nét phẩy móc sô móc đã phối-thai ra một lối chữ nước Nam ta. Còn như ba chữ: *Đại-hưng-môn* 大興門 thì là chữ hoành-biên chế ra tự đời Lê Hồng-dức, nét bút lẫn cả lối *chân* lối *khải*, lối chữ cổ đến đời ấy đã là nhất-biến. Khoảng năm Diên - thành đời nhà Mạc con gái Đà quốc-công là Mạc-thị có dựng ra chùa Bối an, mài đá khắc một bài minh, thì nét chữ đều cong chân quẹo, hơi giống như lối chữ viết bây giờ, nhưng bên tả vênh lên, bên hữu vẹo xuống thì hơi có khác, thực là quái lạ. Dễ thường về hồi Lê-sơ và đời nhà Mạc lối chữ viết đại lược như thế cả. Gần đây lối chữ ở trong Thuận Quảng cũng gần giống thế, cũng là còn giữ lối chữ cũ khi xưa. Từ đời Lê trung-hưng trở về sau, những người đi học theo nghề khoa-cử thì viết theo lối chữ *khải* đời cổ, mà lại ngoa-ngoắt thêm bớt làm thất-chân đi đến nửa phần, gọi là lối chữ *nho*. Còn những tờ-bồi tư-báo ở chốn quan-phủ thì biệt-dụng một lối chữ *nam*, bởi vì lúc mới là phòng dân-gian làm giả-mạo, cho nên mới theo hoa-văn mà đặt ra một lối chữ việc quan, ai học theo lối chữ ấy thì sáu năm một lần thi, trúng-tuyển thì được sung vào làm chân thư-tả ở trong các nha-môn. Song những cách làm giả-dối là bởi những kẻ tư-lại nó làm ra, càng ngày càng tệ, các quan trên không thể cấm được. Bốn lối chữ *chân* 眞 *thảo* 草 *triện* 篆 *lệ* 隸 lâu nay đã không có ai truyền dạy, cũng có

người học tập các lối chữ ấy, nhưng chỉ là tự ý học phỏng chừng đối-giá quệch-quạc, trông chẳng khác gì anh thợ vẽ nó chấm vẽ, xem đến không ai buồn nhìn. Trong khoảng năm Cảnh-hung chúa Trịnh Thịnh-vương (Trịnh-Xâm) lại thích lối chữ Tàu. kẻ học-giả đua theo, mới hơi biến lối chữ Nam đi đề cầu cho được người ưa thích, không cứ gì là thể chữ nào, chỉ viết cho thẳng cho thô cho vuông cho cứng, đề cầu cho hợp mắt người bấy giờ, có khi viết một chữ mà nét chấm là lối chữ *triện*, móc là lối chữ *lệ*, phẩy móc thì lối chữ *chân*, nếu gặp phải chữ rậm nét thì lại đá-theo đề viết cho thông-hoạt đi, gọi là lối chữ viết câu đối. Lối chữ thảo thì bắt-chước thể *vũ-kiểm* 舞劍 ma quăn-quèo thó-bỉ, toàn không có vẻ thanh-tao hân-mặc, gọi là lối chữ đề thơ. Lại còn lối chữ viết *chân-phương* 眞方. *chân-khánh* 眞行, *lão-thảo* 老草, *nộn thảo* 嫩草, *đại-triện* 大篆, *tiểu-triện* 小篆, *cổ-lệ* 古隸, *cổ-lựu* 古籀 *tiểu-kỷ* 小紀, *tiểu-khải* 小楷, đều tùy ý mô-phỏng mà viết, đề khoe-khoang nổi tiếng ở đời, kẻ hậu-học đều coi đó làm sư-pháp, thường bảo nhau rằng đó là lối chữ chính tôn - phái Đạo (Thạch tiên) tiên - sinh 瑤先生, kia là lối chữ bắt-chước Đạo tiên-sinh, ngông-nghênh tự-đắc, trên không coi đời cổ vào đâu, giá mà có hỏi đến tự-thể của các nhà cổ-kim, thì tuyệt-nhiên chẳng biết một tí gì. Ôi! Kẻ tư-lại đi học chữ đề chiều đời kiếm ăn, thì không trách làm gì, ta chỉ thương cho những kẻ sĩ-phu đời nay không ai còn có lưu-ý đến các lối chữ. Đời xưa trong nhà học-hiệu có dạy cả sáu nghề là: *lễ nhạc xạ ngự thư số*, khi nhỏ học-tập, khi lớn lại nghiên-cứu đem ra đề dùng, từ đời Tần, đời Hán trở xuống, lấy chữ tối nổi tiếng ở đời, đời nào cũng có, như là Sái Ung 蔡邕, Chung Do 鐘繇 đời nhà Hán, Vệ phu-nhân 衛夫人 và cha

con Vương Huy-Chi 王羲之 đời nhà Tấn, du-phong di-vận, kể trước người sau nổi tiếng chữ tốt cũng nhiều, vua Đường Văn - Hoàng 文皇 lấy là bậc vua thiên-tử vận-thặng mà còn thích ưa lối chữ phi-bạch 飛白, Vua Lương Vũ-đế 梁武帝 và Vương Dật - Thiếu 王逸少 cũng nổi tiếng chữ tốt. Các quan danh-khanh cự-công đời nhà Đường như là Ngụy Trưng 魏徵, Trử Lương 褚亮, Ngụ Thế-Nam 虞世南, Trử Toại-Lương 褚遂良 cho đến họ Nhan 顏, Liễu 柳, Hàn 韓, Bạch 白, đều là nhà danh-gia có tiếng chữ tốt cả. Đời nhà Tống hơn ba trăm năm các bậc tiên-pho cũng nhiều, như là thầy Châu 周, thầy Trinh 程, họ Trương 張, họ Chu 朱, họ Chân 真, họ Ngụy 魏 cùng với hai họ Tô 蘇, họ Hoàng 黃, họ Tống 宋, đến nay vẫn hãy còn truyền bút-tích lại, coi ra cực tốt, chửa nghe khi nào lại tốt chữ mà làm che mất huân-danh đức-nghiệp đi bao giờ.

Nước ta đã có tiếng là văn - hiến không khác gì nước Tàu, thế mà về một việc học chữ viết lại cho là một việc của kẻ to-lại không ai thêm lưu-ý học đến, không biết tại cơ sao.

Ta có một người bạn là Hoàng Hy-Đỗ 黃希杜 nguyên người Quảng-đông phố Tấn-hội, từ đời cha mới sang ngụ ở chốn Hoa-dương Sơn-nam, rồi thành người An-Nam. Tính ông ấy lanh-lợi nhanh sáng, các sách ti-quan đã-thặng đều thiệp-liệp xem qua hết cả, lại thích về nghề thơ-từ ngâm-vịnh, phàm thơ của các nhà danh-gia từ đời Hán, Ngụy, Đường, Tống, Minh, ông đều xem qua mà đọc thuộc cả, thường có câu thơ vịnh ngọc - lan rằng: «*Sắc đẹp lướt-là từng mộng thấy. 羅綺叢中曾見夢. -- Hương thơm bát-ngát đáng xưng vương 芬芳譜裡獨稱王.*» Lại câu rằng: «*Trân trọng chớ hiềm tri-kỷ ít 珍重莫嫌知已*

少. — Tao đàn từng đã dự bình chương 壇騷久已入平章.» Lại câu tả lúc ở đất khách nghe chim nhạn rằng: «*Nếu bay qua tới hương-quan đó 此回若向鄉間過, — Nhủ báo thu về cúc nở hoa 爲報秋來菊漸花.*» Xem như những câu thơ ấy thì khắc biết người vậy. Ông ấy viết lối hành-thảo rất tốt, bắt-chước được lối chữ của Mễ Nam-cung 米南宮, Đổng Kỳ-Xương 董其昌. Hễ lúc nào ông cầm bút lên thì rụt-rè như thề không viết xuống được, đến lúc đã đặt bút xuống giấy mà viết đi, thì vẻ chữ tươi-tắn, có cái ý-nhị như hoa đào sắp mưa, lá dương phủ khói. Các anh em bạn tri-giao thường khi yến họp với nhau mà không biết mỗi, giá có hỏi đến lối chữ thời bấy giờ thì ông nin lặng không thêm nói đến. Nhà ta có giữ được hai cái thiệp chữ thạch-ấn là thiệp Lan-đình 蘭亭 và thiệp Đa-bảo 多寶, nhân đem ra để tặng cho ông, ông mừng nói rằng: «*Đây là danh-bút của hai đấng tiên-hiền họ Vương 王 họ Nhan 顏. Song tiếc cho phùng-bản họ in ra cũng có hơi sai không được đúng lắm.*» Ông mỗi khi đem ra trước cửa sổ để làm-phông viết thử chơi, lấy làm trân-trọng lắm.

Cách uống chè

Cách uống chè thì trong sách *Kiến-bào* đã nói tường, mà họ Lư 盧 họ Lục 陸 đã nổi tiếng về uống chè. Đến đời Tống mới thấy bày ra đồ chè ấm chén, hỏa-lò cấp-thiếu, đại-khải cũng là những đồ để pha nước uống chè, như ông Giới-Phủ 介甫 thường chè Dương-tiện, ông Tử-Chiêm 子瞻 pha chè Vân-long. Từ đời Minh đời Thanh trở xuống cách chế chè càng tinh, cách dùng chè càng đủ, những các thứ chè bồi-sao chế-hóa cũng khéo, và những các thứ hồ ấm đĩa chén, than, lửa, hỏa-lò cấp-thiếu đều sắm-sửa lịch-sự cả.

nào là chè Võ-di 武夷, lò Thành-hóa 成化, ấm Dương-tiền 陽羨, đều là những thứ tuyệt-phẩm dùng để pha chè, kể thói-tục bày vẽ ra có lắm thứ khác nhau, nhưng cũng chẳng qua mấy thứ ấy mà thôi; còn đến như thứ chè tuyết-nha, thứ nước suối hồng-tâm, dầu đến các hạng phong-lưu người Tàu cũng chưa được nếm đủ hết cả, nên không dám bàn nói đến.

Cái thói thị-hiếu của nước ta cũng hơi giống như người Tàu. Ta sinh-trưởng đương lúc thịnh-thời đời Cảnh-hung, trong nước vô-sự, các họ quý-tộc, các bậc công-hầu, các con em nhà quý-thích đều đua chuộng xa-xỉ, có khi mua một cái ấm cái chén, phí-tồn đến vài mươi lạng bạc, thường có nhiều người qua chơi các hiệu chè, thăm dò các phố buôn, vác tiền đi hết quan ấy chục khác để mua chuộc lấy chè ngon. Lúc ngồi rồi pha chè uống với nhau thì lại đánh cuộc xem chè đầu-xuân năm nay sớm hay muộn, giá chè năm nay cao hay hạ. Kể thì ưa thanh-hương, người thì thích hậu-vị, kén hiệu trở tên mua cho được chè ngon, để bày khay chén ra nếm thử. Thậm-chí có kẻ đặt tiền sẵn để mua cho được hiệu chè chính-sơn, gửi tàu buôn để đặt cho được kiểu ấm chén mới lạ, cách hiếu-thượng đến thế là cùng-cực. Song cái thú-vị uống chè tàu có phải ở thế đâu, nguyên cái thú-vị của chè tàu chỉ trọng về cái tính nó sạch-sẽ, cái hương nó thơm-tho, đương lúc buổi sớm gió mát, buổi chiều trăng trong, thông-thả đem ra mà pha nếm để cùng với tửu-trần thi-thành cùng làm chủ-khán, thì có thể lĩnh được u - mộng, rửa được tục - trần, ấy cổ - nhân mà chuộng chè tàu là vì cái thú ấy. Từ các đời gần đây trở xuống thường-giám chè tàu càng ngày càng tinh, thứ vị chè nào khác hơn, cách chế chè nào ngon hơn, thì đều phân-biệt ra kỹ lắm. Mà lò siêu ấm chén lại

chế ra nhiều kiểu thích-dụng. Song chế ra nhiều các thứ chè, kể thức-giả cũng cho lắm phiền lăm. Còn như nếm chè ngon ở trong đám ruồi nhặng, bày chén mầu ở cửa chợ bụi lăm, đương lúc trần - hiêu đình óc, tục-lự quần lòng, thì dầu bày ra ấm cổ đẹp-đẽ, pha ấm chè ngon ngát lừng, ta cũng chẳng biết uống chè như thế thì có biết cái chân-thú gì không. Giá có gặp ông tiên chè, thì cũng cho lời nói ta làm phải.

Mùa thu năm mậu-ngọ ta dạy học ở thôn Khánh-vân 慶雲 tổng Hà-liêu 河柳, các học trò kinh-thành cũng thời thường gửi quà về hỏi thăm, tuy cơm rau nước lã không được dư-dự cho lắm, mà chè tàu thì không lúc nào thiếu. Thôn Khánh-vân ở về hạ-lưu sông Tô-lich, phía bắc tiếp Xuân-nê 春泥, phía nam gần Đỗ-hà 杜河, Hoàng-xá 黃舍, các núi về vùng Ninh-chúc 寧祝, Tử-trâm 紫沈, Nam-công 南公, thì vòng quanh ở phía tây, còn những làng Nguyệt-áng 月盎, Đại-áng 大盎, Liễu-nội 柳內, Liễu-ngoại 柳外, đều trông thấy ở gần xung quanh cả. Thổ-sản có thứ vải quả, rau dưa, làng xóm rừng khe cũng nhiều cảnh u-thắng. Khi dạy học rồi rảnh thì thường cùng với người dân anh trong làng là Tô-nho-sinh 蘇儒生 dạo chơi chùa Vân, pha chè uống nước, hoặc trèo lên cái gò ba tầng ở phía tây xóm ấy rồi múc nước suối để pha chè uống chơi. Trông thấy những cảnh mây nổi hợp tan, chim đồng kêu lượn, cùng là cỏ cây tươi rụng, hành-khách lại qua, thì ta thường thường ký-thác ngâm-vịnh. Sau chỗ nhà trường ta thì là một dải sông Tô, nơi theo bờ đê đi ngược lên thì đến cầu Nhị-khê tức là chỗ người làng qualại nghỉ mát. Một buổi chiều ta cùng với Tô-huynh lên chỗ cầu xem các bè đánh cá, thì thấy chài lưới phát-phơ, dôi bên bờ sông bóng cây so-le thấp-thoảng, mảnh trăng đã in trên mặt sóng trong veo, hai anh em ta cùng ngồi nói chuyện gẫu, bất-giác tâm - thần

thanh-sảng, thú-vị vô - cùng. Thấm-thoắt mới vài bốn năm nay, ta đã thôi không dạy học ở đây nữa, mà Tô-huynh thì đã qua đời. Tiền-mục-am 錢牧庵 có nói rằng: « Cái vui về nước non bè bạn, tạo-vật chưa dễ đã cho mọi người được hưởng, có phần lại khó hơn lợi-lộc với vinh-danh. » Lời nói ấy chẳng là phải dư?

Từ đời năm Khang-hi trở về sau, cách uống chè tàu mới đổi ra cách pha từng chén nhỏ chứ không hãm từng ấm to, vì cách uống chè thì chén ấm phải cốt cho nhỏ và mỏng, để khi pha chè nó mới nổi mùi hương-vị; vòi ấm rót cho thẳng thì nước nó không đọng, mặt đĩa phẳng thì đặt chén nó không nghiêng, rế lò dây mà lỗ thưa thì than lửa nó không bốc nóng lên quá, lòng ấm siêu lồi lên mà mỏng thì hỏa-khi dễ thấu lên mà chóng sôi. Ấy cái cách chế bàn chè uống nước lúc mới còn thô sau tinh dần mãi ra. Gắn dây lại có chế ra thứ siêu đồng cũng khéo, nhưng mà kim-khí bị hỏa khí nó hấp hơi thường có mùi tanh đồng, không bằng siêu đất nung để pha nước uống chè là tốt hơn. Song các nhà quyền-môn phú-hộ khi uống chè lại lười không muốn pha lấy, thường thường giao cho tiểu-dồng đẩy tờ pha-phách, thì tất phải dùng đến siêu đồng để cho nó tiện mà lâu vỡ, thì không phải bàn làm chi nữa.

Khoảng năm Cảnh-hưng ở Tô-châu có chế ra một thứ hỏa-lò đem sang bên ta để bán, và một thứ than tàu đều là những đồ dùng của khách uống chè phải cần đến, người ta đua nhau chuộng dùng. Song gần đây đã có người biết cách chế ra cũng bắt-chước luyện than lại mà hãm lửa, nắm đất lại mà nặn lò, đọ với kiểu của Tàu cũng chẳng khác gì, người ta cũng ra chuộng. Ta nhân thế lại tiếc cho người cầm quyền nước xưa nay không biết

lưu-ý đến việc công-nghệ dân ta, tiếc thay.

Xét về địa-mạch và nhân-vật

Ta thường xét xem đồ-bản trong Nội-các mới biết hình-thắng non sông nước ta đọ với Tàu cũng chẳng kém gì. Nước Tàu từ mạch núi Côn-luân chạy vào chia làm ba căn long; một đàng thì theo sông Hoàng-hà mà chạy về phía bắc thì là những tỉnh: Cam-toàn, Sơn-tây, Sơn-đông, Trục-lệ; một đàng theo núi Mân-sơn mà chạy về phía đông thì là những tỉnh; Tứ-xuyên, Thiêm-tây, Hà-nam, Hồ-bắc, Giang-hữu, Giang-nam và Phúc-kiến, Tích-giang; một đàng thì theo sông Hắc-thủy mà chảy về phía nam qua Thổ-phồn 吐蕃, Vân-nam 雲南, Diên-diện 緬甸, Hà-tiên 河仙 rồi chảy ra bể Nam-hải. Phía tây sông Hắc-thủy thì là đất Thổ-phồn, Tam-phật-tề 三佛齊, Chân-lạp 真臘, Diên-diện 緬甸, Đại-thực 大食, Phù-dư 扶餘, Tiêm-la 暹羅, Cao-man 高蠻. Phía đông sông Hắc-thủy thì là những tỉnh Vân-nam, Quý-châu, Hồ-nam, Quảng-đông, Quảng-tây và Lão-qua, rồi chạy đến núi tiêu Côn-luân biệt làm một chi thiếu-tò, chạy sang nước ta lại chia làm ba chi: Chi bên hữu thì chạy qua sông Đà-giang 沱江 (sông Bờ) là những tỉnh Hưng-hóa 興化, Sơn-tây 山西, Sơn-nam-thượng 山南上, rồi chạy vào trong Hoan-châu 驩州 (Nghệ), Ái-châu 愛州 (Thanh) cho đến Thuận-Quảng lại tản ra các cù-lao gần bể, cũng như bên nước Tàu có một dải đất Vân-Quy rồi chạy ra đến đảo Quỳnh-nhai; chi bên tả thì qua Tuyên-quang 宣光 rồi chạy đến Cao-bình 高平, Lạng-sơn 諒山, An-bang 安邦 (Quảng-yên) lại qua đến bể là Hồng-đàm 洪潭, Đại-nhân-đảo 大人島, cũng như bên nước Tàu có dải đất Cam-toàn, Sơn-tây mà chạy ra đến Đãng-lai. Còn trung-chi thì tự núi Tam-đảo trở

xuống mông-mệnh liên-lạc thành ra những tỉnh Thái-nguyên 太原, Kinh-bắc 京北, Trung-đô 中都, Hải-dương 海陽, Sơn-nam 山南 và Sơn-nam hạ-xứ 山南下處. Còn đất Thăng-long 昇龍, đất Cổ-bi 古碑 thì ở vào khoảng giữa, cũng như nước Tàu có những tỉnh Tứ-xuyên, Thiểm-tây, Hà-nam và các tỉnh Kinh-hồ. Lại còn sông Hát 喝 chảy qua về phía nam, sông Thương 昌江 chảy qua phía bắc, sông Phú-lương 富良 là một con sông lớn thì ngoằn-ngoèo chạy suốt khoảng nam-bắc, chẳng phải giống như nước Tàu có những con sông Giang, Hà, Hoài, Tế đấy ư? Vậy nên ta bảo rằng địa-thế nước ta toàn-thể cũng giống như nước Tàu, chỉ có nhỏ kém mà thôi.

Tự đời Hùng Lạc mở cõi trở về sau, đến đời nhà Lý thì phong-thói cổ-phác, đời nhà Trần thì dân-phong trung-hậu, đời nhà Lê về năm Quang-thuận Hồng-đức thì trị-giáo xương-minh, xem như phong-khí các đời trước còn có thể xét biết được. Lại còn các bậc nhân-vật thì trung-thành như Tô Hiến-Thành 蘇憲誠, học-vấn như Chu Văn-Trình 朱文貞, văn - chương như Nguyễn Trung-Ngạn 阮忠彥, Mạc Đĩnh-Chi 莫挺之; kinh - tế như Nguyễn Trãi 阮應, Nguyễn Duy-Ý 阮維倚; lý-học như Nguyễn Bình - Khiêm 阮秉謙, Phùng Khắc-Khoan 馮克寬; huân - nghiệp như Lý Ông-Trọng 李翁仲, Khương Công-Phụ 姜公輔; thần - kỳ như Trử Đồng - Tử 儲童子, Đồng Thiên-Vương 董天王. Lại còn dòng-dõi Thiên-tôn ở chùa Trúc-lâm 竹林, Hương-tích 香積; đạo-hành tu-hành như ông An Kỳ 安期, Phạm Viên 范員. Ấy đều là cái khí tinh-anh của non-sông chung-đức lại mà thành ra các bậc nhân-vật ở nước ta, nay còn có thể kê biết được.

Lại còn như những giống san-hò, đồi-mồi, hạt chai, vân-mẫu, sản-xuất

ra ở bến bễ, nhục-quế, trầm-hương, hồ-tiêu, ý-dĩ sản-xuất ra ở núi-non, giống củ-mài ở Cổ-pháp (làng Đình-bảng), giống lệ-chi ở Siêu-loại, hương-phụ ở huyện Giao-thủy, nhân-sâm ở núi Hồng-lĩnh, sơn-sống ở Sơn-tây, củ nâu ở Tuyên-quang, các thứ gỗ lim gỗ sến ở Thanh-hóa, Nghệ-an, vải nhỏ ở Vĩnh-lại, Tứ-kỳ, lĩnh the ở La-khê, Yên-thái (Bưởi), và các mỏ kim-ngân đồng-kẽm, các sản-vật tôm cá, muối mắm, trong loài cầm thì có lông công, cánh chim chẻ, trong loài thú thì có sừng tê ngà voi, cũng có thứ nước Tàu không có mà nước ta lại có. Nếu người cầm quyền nước hay biết nhân cái sản-vật tự-nhiên mà khéo dùng làm cho sinh-sản mãi ra, thì lợi cho việc chế-tác, ích cho việc nhu-dụng, so với sản-vật nước Tàu cũng chẳng kém gì mấy. Huống chi khí-vận trời đất vận-chuyển bất-thường, khi nước lớn mới yên thì diên-thuế ở Duyên-châu rất bạc. Đến đời Tây-Hán đất Quan-trung phải chở thóc lấy tại Sơn-dông đem vào. Tự đời Tùy Đường trở về sau, địa-khi mở-mang dần mãi về phương nam, đất Giang Hoài mới thành ra nơi đông-đức. Kịp đến đời Tống thì có ông Chu-Khảo-dình 朱考亭, sinh ra ở đất Tân-an, ông Văn-sơn 文山 sinh ra ở đất Cát-thủy, đời nhà Minh thì có ông Quỳnh-sơn 瓊山, Cương-phong 剛峯, Bạch-sa 白沙, nổi gót sinh ra ở đất Quảng-dông Quảng-tây, nay ở Dương - thành và Quỳnh-châu thì nhân-vật phồn-hoa đã dần dần bằng với đất Tam-Ngô, mà từ đất Hà Tế trở về phía bắc, lại dần dần hóa ra cõi mọi rợ. Thủ so-sánh mà xem khí-vận nước ta biết đâu sau này lại chẳng mở-mang mãi ra.

Ta thường muốn kén chọn những người thiếu-niên anh-tuấn ở những làng đã quen làm nghề-nghiệp như là làng La-khê, Yên-thái, Bát-tràng, Trúc-khê và các xã duyên-sơn, rồi cho cạo đầu

biển-phục di, cho theo với khách buôn sang Tàu, đem tiền bạc đi mà học lấy những nghề khéo ở bên Tàu, hoặc người thì đến lò nung bát ở Hồ-giao, hoặc người thì đến ở phố dệt vóc ở Kim-lãng, cùng với người Tàu cùng ở mà học lấy trí khôn nghề khéo; hoặc đi đến các tỉnh Mân, Tịch, Kinh, Dương mua các thứ chè thứ thuốc và xét cách giồng-giọt, thử xem thổ-nghi; hễ khi nào xem xét đã tinh rồi thì trở về nước rồi chia cho mỗi người coi một việc, mà chế-tạo ra đồ dùng, hết thầy các khí-dụng về đồ ăn mặc đều cứ theo lệ ấy mà cho người đi học để phát-minh thêm ra, tưởng độ mười năm thì người nước ta về các nghề-nghiệp cũng đã tinh-xảo. Song tiếc cho những kẻ gặp thời làm được lại không có chí, những kẻ có chí lại không được gặp thời, thế thì việc thiên-hạ không bao giờ xong, mà chỉ bần sưông thì cũng vô-bổ.

Các nhà địa-lý làm sách bảo rằng: Núi Côn-luân chia làm ba cán-long: một cán-long thì chạy theo sông Hoàng-hà 黄河, một cán-long thì chạy theo sông Mân-giang 岷江, còn một cán-long thì chạy theo về sông Áp-lục 鴨綠. Cứ như ta xét ra thì cán-long Hoàng-hà với cán-long Mân-giang, nói thế là phải; còn nói về một chi long chạy về sông Áp-lục thì không phải. Xem như núi Côn-luân ở về phía tây nước Tàu, chạy về đông thì là cán-long Mân-sơn, về phía nam thì là cán-long Hắc-thủy, về phía bắc thì là cán-long Hoàng-hà, về phía tây thì là cán-long Nhược-thủy, xét trong các sách-vở địa-dồ đều rõ như thế cả. Nay lại liệt-nhiên phân ra có ba cán-long, thì khá biết cái thuyết ấy kê-cứu không được rộng. Hướng-chi sông Hoàng-hà từ núi Côn-luân chảy về phía bắc hàng nghìn dặm vòng quanh đất Hà-hoàng, phía đông đến Long-môn, về phía nam mới chạy vào đất nước Tàu, qua núi Hoa-sơn lại về phía bắc là đất Thanh-

tê, mông-mênh đến và bốn nghìn dặm, Còn như sông Áp-lục thì ở về phía đông-nam núi Tráng-bạch, cách phía bắc sông Kiệt-thạch hơn ba nghìn dặm, Nếu nguồn sông ấy mà thực là phát-nguyên từ núi Côn-luân thì phải chảy qua về phía tây sông Hà, phía bắc sông Nhược-thủy, vòng quanh Tây-vực, Mạc-bắc, Đông-di, rồi sau mới chảy ra bể, ước chừng qua về phía đông-bắc, và phía tây nước Tàu, tính ra dài đến gấp mấy sông Hoàng-hà có phần hơn hai vạn dặm, Thời nhà Hán có người Trương Kiên 張騫 đi thăm cùng nguồn sông Hà, người Vệ Hoắc 衛霍 vào mãi nước Hung-nô; đời nhà Nguyên lại tìm xét được nguồn sông Hà là chỗ Trương Kiên chữa đến nơi. Vua Thành-tổ nhà Minh đi sang đánh Mạc-bắc, quân đi chỗ nào trông ra bốn bên thì sao Bắc-dầu đều ở phương nam. Năm Khang-hi đời nhà Thanh có người phụng sứ đi lên phía bắc, chỗ ấy thuộc về Bắc-hải, nước hồ đọng kết lại thành băng, trông hình như ngọc quýnh-dao, rét buốt đến tận xương không thể đến gần được. Năm Kiến-long có quan Hùng Chủ-sự 熊主事 đi khám xét đất Tây-vực vòng quanh đến hàng vạn dặm, Phạm những việc khám xét trên ấy chưa từng nghe nói có đi qua sông Áp-lục. Mà những các sách dịch về địa-lý ở Tây-dung, Bắc-dịch cũng không thấy có cái tên sông ấy. Chỉ ở bộ Nữ-chân 女真, bộ Thất-đát 靉靉 và nước Triều-tiên 朝鮮 về phía bắc mới có con sông Áp-lục, thế thì sông ấy không phải phát nguyên từ núi Côn-luân, chỉ vì các đời Kim Nguyên Thanh gần đây đều lấy núi Tráng-bạch làm tổ-sơn, nên những nhà phong-thủy tưởng rằng núi ấy long-khí chung đúc, nên mới sinh ra được những đấng quân-chủ thống-nhất được cả nước Trung-hoa, thì không phải là một chi-long tầm thường, nên mới cho mạch

núi ấy là phát ra tự mạch núi Côn-lâu, đó là lời ức-thuyết mà thôi.

Đêm rằm tháng tám

Ta khi dạy học ở Khánh-vân, vừa được một năm, vào khoảng mùa thu năm kỷ - mùi (1775) ta sắp-sửa trở về nơi kinh-ngụ, tối hôm rằm tháng tám, ta cùng với ông Tô nho-sinh ở Khánh-vân và ông Hoàng nho-sinh ở Đại-áng, cùng họp nhau ở nơi quán khách thôn Lô. Chừng vào hồi nửa đêm có hai ba người bạn tương-tri từ làng Nhị-kê lại chơi, cùng nhau pha chè uống nước ngồi bàn chuyện. Khi ấy trên Thiên-hà quang mây, dưới bóng cây rợp đất, trông xa ra những làng xóm Đường - hiền trên sông Nhuệ-giang, thấy có chỗ đốt pháo thăng-thiên lốm-dốm như sao sa bay ở trên lưng chừng trời, các anh em bạn trông lên cùng nhau cả cười, đến nay nghĩ lại tinh-thần vẫn còn phảng-phất.

Biện về âm-nhạc

Sách *Lê - ký* nói rằng nhạc - âm cùng hợp với hòa-khí trong trời đất, thể thì nhạc-âm cũng rất là quan-hệ. Đời thượng-cổ đã chế ra lục-luật, ngũ-thanh, bát-âm, đến đời nhà Châu thì đủ cả. Nhà Tần dấy lên đốt mất kinh Nhạc. Vua Cao-tổ nhà Hán không chuộng văn-học, Thúc Tôn-Thông, Thích phu-nhân chỉ bịa ra những tiếng dâm-tà bỉ-lái, để đua nịnh nhà vua. Cổ-nhạc từ bấy giờ không còn biết đâu mà lý-hội được nữa. Song những nhà nghề âm-nhạc hãy còn giữ được chức-nghiệp. Dầu không biết hết được cái ý chế-tác của cổ-nhân, nhưng thanh-âm tiết-lấu vẫn còn chứa biển mất, những kẻ tri-tuệ giàu-hoặc có người dò biết được cái mối thừa, như là tiếng đàn gổ vông của Bá-Giai 伯喈, khúc hát Ngự-cương của Chính-Bình 正平, khúc đàn Quảng-lãng của Kê

Khang 稽康, khúc sáo Tam-lộng của Hoàn-Y 桓伊, đó đều là những âm-nhạc ai nghe cũng lấy làm khoái-chá. Về sau học-giả thất-truyền, sai mất cả bản-lĩnh đi, ống khổng-hầu 壑篳 thì tiếng bi-phần, đàn ti-bà 琵琶 thì giọng ai-oán, lại pha thêm những tiếng kèn hồ trống rợ, thì hăng-hái kịch-liệt quá. Đến cuối đời Tấn Ngụy rợ Chi-khương 氏姜 lẫn vào ở đất Trung-nguyên, thanh-âm của Trung-hoa chỉ còn ở phía Giang-tả, nhưng lại hoại về đời Tống Tề thì tán-mạn, đời Tần Lương thì dâm-bạc. Đời Tùy lại dâm-loạn tệ hơn. Đến đời Đường mới sai Tô Hiếu - Tôn định nhã - nhạc, chép ở trong sách *Đường-chí* có 60 điệu, 84 thanh, cũng hơi đủ cái lệ năm chính hai biến. Song những khúc Đại-thực, Qui-từ thì lẫn cả tiếng rợ-mọi, những điệu tiên-lữ thì thiệp đến đạo quỷ-thần, còn những đồ nhạc-khí thì lẫn lộn nửa Hồ nửa Hán không được hoàn - toàn. Truyền về sau lại đặt ra khúc Võ-mị-nương 武媚娘, Tang-diều 桑條, Tử-vân-hồi 紫雲迴, Vũ-lâm-ly 雨淋漓 cùng là những khúc âm-nhạc Thiên-trúc Sơ-lạc, những bài từ Sắc-kê Khuất-thác, không thể kể xiết được. Chính-thanh đến đây thì không còn gì nữa. Đến đời Ngũ-quí gặp buổi binh-qua loạn - lạc, họ Gia-luật 耶律 cướp sạch cả những sách-vở của lịch-đại ghi chép về khoa âm-nhạc, nhà Sài-Châu 柴周 mới sưu - tập lại nhưng cũng không được đủ. Vua Thái-tò Thái-tôn đời nhà Tống thì không lưu-ý gì đến âm - nhạc. Những nhà bàn làm nhạc, hoặc kẻ thì chắc bẳng về ống ngọc-địch, hoặc người thì chuyên-chủ về độ thổ - khue, người thì bảo theo thước cổ, kẻ thì bảo theo thước kim, không biết là nên theo đường nào. Sách *Nhạc-chí Nhạc-thư* mỗi sách lại chép một khác. Lại còn như cách phân-ly lớn nhỏ theo bẳng hạt gạo nếp cái, lỗ tròn chẵn theo như đồng tiền thông.

bảo, thì ông Hồ Viên 胡瑗, ông Phạm Trần 范鎮 khảo-cứu mỗi người một khác; Bảo Thường 寶常, Hán lân 漢津 thì chế ra những khúc quái-la, càng suy-xét ra bao nhiêu lại càng làm cho thất-chân đi. Các bậc tiện-nho như Châu 周, Trình 程, Trương 張, Thiệu 邵 lại không được dùng ra để thí-nghiệm, dấu có sách Cửu-phong tân-thư 九峯新書 nói về việc nhạc, nhưng cũng có người bác đi, thành ra bàn về việc nhạc không khác gì nhà họp kiện chỉ cãi lẽ nhau mãi.

Thanh - âm nước Nam ta khác với nước Tàu, đời Lý đời Trần tập-tục hãy còn chất-phác, triều-dinh có tấu quốc-nhạc cũng chỉ là truyền - tập mỗi thứ tiếng đi mỗi đàn chớ không theo dịp với nhau. Khoảng năm Hồng-đức (1470) nhà Lê, trên có vua Thánh-tôn là bậc thông-minh, lại có quan đại-thần là ông Thân Nhân - Trung 申仁忠, Đỗ Nhuận 杜潤, Lương Thế-Vinh 梁世榮 là bậc học - văn tác-hợp, làm quan tại triều, mới kê-cứu âm-nhạc nước Tàu, hiệp vào quốc-âm ta, đặt ra hai bộ: Đồng-văn 同文 và Nhã-nhạc 雅樂, bộ Đồng-văn thời chuyên-tập âm-luật để hòa-nhạc, bộ Nhã-nhạc thời chuyên chuộng nhân-thanh, chỉ trọng về tiếng hát, đều thuộc về quan Thái-thường coi cả. Đến như âm-nhạc chốn dân-gian thời đặt bộ giáo-phường coi giữ, nhã-nhạc với tục-nhạc không có hỗn-tạp với nhau. Song quan không có chuyên-chức, điển-cổ không còn giữ được mấy. Đến năm Quang-hưng (1578) vua Lê chỉ là hư-vị ngồi suông, bộ Đồng-văn và bộ Nhã-nhạc, chỉ khi nào có lễ tế giao hay có lễ triều-hạ gì lớn mới dùng đến, cho nên các con cháu nhà nghề âm-nhạc đều thất-nghiệp cả, tấu-nhạc ở chốn triều-miếu, thì chỉ là om-xóm loan-bầy, không còn thành ra xoang-diệu gì. Từ đây lối tục-nhạc ở chốn

giáo-phường mới thịnh-hành, tế giao-miếu và lễ Triều-hạ, cũng là chốn dân-gian có vào đám tế-thần, cũng dùng nhạc ấy cả, kể nhạc-công quen tập những tiếng dâm-thanh, so với xoang-diệu chép ở bộ Lễ năm Hồng-đức đều không hợp cả, quan Thái-thường thời thiên-chuyển đi làm chức khác, bọn giáo-phường thời cho kẻ cai-dội trông coi, không còn ai sửa lại những chỗ sai lầm được nữa.

Cũng có người thích chơi âm-nhạc, lại phải theo học bọn ca-công, bọn ấy đặc-chí, chỉ bịa đặt kỳ-quái ra để hải-nạt người nghe. Ta thường thấy các con nhà tấu-thần, thường phải dụ lời hòa sắc, đề ton-ngót kể ca-công hèn-mạt, cầu để học lấy cái giọng hát, bất-chước cái bộ di đứng của nó để khoe với chúng bạn, khiến cho những kẻ ôm đàn gõ phách vẫn hầu rượu xưa nay, dám công-nhiên nhạo-báng cả người trên tiệc hát, nếu không có người chỉnh-dốn lại, thời không biết sau này lưu-tệ đến thế nào!

Từ năm Quang-hưng trở về sau, bộ Đồng-văn, bộ Nhã-nhạc có dùng một thứ trống ngường-thiên lớn và cái kèn bằng trúc nam vàng lựu, cũng là cái long sinh long-phách và cái đàn ba dây, bốn dây hoặc mười-lăm dây, cái ống sáo, cái trống mảnh một mặt, sơn vàng tang mỏng, cái phách xau tiền. Khi ông Nguyễn Công-Hằng 阮公沆 vào làm thủ-trưởng triều Lê đã từng đến cả hai bộ nhạc để hỏi xét điển-cổ, nhưng không thể xét được. Vậy nên sách Chính-hóa hội-diễn nói về nhạc-quan rất sơ-lược, cũng là hỏi thế-biến không thể sao xét được.

Âm-luật năm Hồng-đức thì đại-lược có những cung Hoàng-Chuơng 黃鐘, cung Nam cung Bắc, cung Đại-thực 大食, luật Dương-khiều 陽絃, luật Âm-khiều 陰絃 và những điệu hát Hà-nam 河南, Hà-bắc 河北, Bát-đoạn - cầm 八

段錦. Bọn giáo-phường ngày nay theo thói quen gọi làm cung *Hoàng-cung* là cung *Huỳnh*, cung *Đại-thực* là *Đại-thạch* 大石, *Dương-kiều* 陽嬌 là *Kiều-dương* 橋楊, *Hà-nam* 河南 là *Xà-nam* 蛇南. Còn những lối đàn lầy, hát từng, thét-nhạc, đều là mới thêm ra cả. Lúc đọc thơ đọc phú thì chỉ nhật-nhạnh tạp-nhập những câu thơ ngũ ngôn thất-ngôn mà đọc, chớ không có thứ-tự gì cả. Còn như lối hát cổ-xưa, bọn giáo-phường hãy còn truyền được ít nhiều xoang-diệu cổ, lúc hát lại sen giọng tán-thanh vào. Từ năm Cảnh-hưng trở về trước, hãy còn được ít nhiều người biết hát giọng cổ ấy, sau đến cuối đời Lê chỉ có á-đào già mới hát được, hoặc đem bắt những chị á-đào non hát thử thì lẽ lười xin chịu ngay, không thể nào hát được.

Quân-nhạc đời Lê-sơ có bộ kèn trống linh kỳ chia thuộc về các cơ-vệ. Lại có quan Bả-lệnh cầm trống ngũ-quân. Từ đời Trung-hưng về sau, mới đặt riêng ra một nhạc-đội bả-lệnh, riêng về bọn lính trong Trịnh-phủ giữ. Chỗ quan-phủ và ngoài dân-gian có việc tang-tế đều dùng đội bả-lệnh cả. Còn bọn nhạc-công Đồng-văn phi có đặc-chỉ thời không được dùng.

Những lối nhạc-ca từ đời Đường Tống trở xuống chia ra có hai lối là : *Văn-ca* 輓歌, và *Ban-hí* 扮戲. *Văn-ca* là những kẻ ở xóm chợ đi theo xe đai-dur mà hát những giọng bi-ai thảm-thiết, cũng như là đời cổ hát khúc-ca *Phỉ-lộ*, *Cao-lý* (1) để thăm viếng người chết vậy. *Ban-hí* là những con hát ở giáo-phường vẽ mặt ra làm trò, diễn những sự-tích các nước và đời Tam-quốc tức như đời cổ có những thằng lùn chú kếp ra làm trò tuồng, để yến-lạc tân-khách. Từ đời Nguyên Minh trở

xuống, duy có lối *ban-hí* (tuồng hát) là thịnh-hành, kẻ văn-nhân tài-tử thường tùy truyện mà đặt vẽ-vời thêm ra cho thành vở tuồng để phát-tiết cái khí bất-bình uất-ức, như là bản tuồng *Thầy-xương* 西廂, *Thy-bà* 琵琶, *Mẫu-đơn-dinh* 牡丹亭 và các truyện tiêu-thuyết cổ-kim, danh-mục rất nhiều không kể xiết được.

Nước Nam ta từ đời nhà Lý có người đạo-sĩ nhà Tống tự bên Tàu sang ta dạy người dân trong nước múa hát làm trò, ấy trò tuồng nước ta khởi-diễn ra từ đấy. Sau này bọn giáo-phường mới bày thêm ra lối hát *Bát-đoạn-cầm* 八段錦, tục-âm ta gọi làm là *bắt-đoạn* 撥段.

Triều nhà Trần khi có quốc-lang, lúc sắp rước tử-cung (2) đến sơn-lăng để an-áng, dân-sự phố-phường, xúm quanh lại xem, vòng trong vòng ngoài chật ních cả chốn điện-dình, không thể rước tử-cung đi được. Người đẹp dám mới bắt-chước lối văn-ca đời cổ, đặt ra khúc hát *Song-ngâm*, hiệp vào âm luật sai quân-lính đi hát diễu chung quanh đường, nhân dân lại đổ xô xúm-xít theo đi xem, vì thế mới rước tử-cung xuống thuyền được. Đời sau mới bắt-chước làm lối hát văn, mỗi năm cứ đến rằm tháng bảy, những nhà tang-gia cho gọi phường hát đến hát, để giúp lễ tế ngu, tiếng hát bi-ai, nghe rất cảm-động, tục gọi là *phường chèo-bội*. Khoảng năm Cảnh-hưng những phường hát bội mới pha thêm lối tuồng, cũng đóng vai trò vẽ mặt ra múa hát giễu-cợt, không khác gì cuộc hí-trường. Các nhà tang-gia hay đua nhau mượn phường chèo đóng đường để khoe-khoang; các quan chính-phủ ghét là hung-lễ lại tạp-dụng cả cát-lễ, bèn sức nghiêm-cấm, đã hơn mười

1 (1) *Phỉ-lộ* 薤露, tên khúc hát, vì đời người như hạt sương trên ngọn cỏ : *Cao-lý* 蒿里, cũng là tên khúc hát, trở về chỗ đất chôn người cỏ rậm - (2) Quan tài gỗ thối của nhà vua.

năm. Đến năm canh-tuất (1790) dân-gian lại thấy bày trò hát bội ấy, các con nhà lương-gia tử-dệ có người bỏ cả chức-nghiệp đi theo học hát, khăn áo dáng bộ như đàn-bà, thường khi ở nhà, cũng nghèo-ngao tập hát chèo, đối khách cũng không thẹn-thò gì cả, tập-tục đến thế, chẳng khá than lắm ru!

Những đồ nhạc - khí chốn giáo-phường có một cái díp dài làm bằng tre già bình dẹt, dài độ ba bốn tấc, khi các nhạc-công đủ rồi, thời một mục già gõ díp để làm tiết-độ cho các tiếng âm-nhạc. Còn như những cái trúc-địch, yêu-cổ, đời-cầm, địch-cổ thời mỗi người quản-giáp (kép) cầm một cái. Trúc-địch 竹笛 tục gọi là cái sáo, thường phải hòa với các tiếng âm-nhạc, chớ không hay thối một mình, vì thối sáo ít người giỏi. Yêu-cổ 腰鼓 tục gọi là trống cơm, tang trống như cái thùng nhỏ mà dài, lúc sắp dùng thời phải xoa cơm nếp vào hai mặt trống để cho nó âm tiếng, hai bên ứng hòa với nhau. Địch-quản 笛管 tục gọi là cái quyển-nhị 卷二 đi hòa với các tiếng âm-nhạc hay là thối một mình nghe cũng hay. Đời-cầm 帶琴 tục gọi là đàn đáy, cũng giống như đàn Tàu ba dây, nhưng mà dây nó vuông, dọc đàn dài, trên dọc gắn 16 phím, tỉ với đàn ba dây cũng hơi khác. Khi kép ra hát thì lấy dây lưng diều treo đàn ngang lưng để gảy, cùng với ả-đào xướng họa, tùy theo giọng hát thăng-giáng, mau khoan ứng díp với nhau; nhưng tiếng đàn thấp kém không có cao hơn tiếng hát được. Ả-đào thời cầm cái phách, tục-danh là cái sinh; lại có cái phách quán-tiền 串錢 tục danh là sinh-tiền, đều đánh để đỡ giọng hát. Lại có cái trống đàn-diện-cổ 單面鼓 là trống mảnh một mặt, tang trống nhỏ và mỏng, sơn son thếp vàng, khi ả-đào mới lên chiếu hát hay lúc uốn-éo mùa-mênh, thời đánh trống

ấy, tiếng nó kêu lung-bung bập-bùng rất hay.

Đại-lược các thứ âm-nhạc không giống bên Tàu, nhưng cũng có tiếng cao, tiếng hạ, tiếng thanh, tiếng trọc, đủ cả năm cung bảy thanh, không giỏi nghề âm-luật, không thể biết hết được. Xem đó thời biết đời cồ-giả cũng đã nghiên-cứu về đường âm-nhạc lắm vậy.

Hát ở trong cung tục gọi là hát cửa quyển, tiếng hát xinh-xắn uốn-éo dịu-dàng, thanh-nhã hơn giọng hát ngoài chốn giáo-phường. Nhưng âm-luật cũng không khác gì mấy. Có cái trúc-sinh 竹笙 để cầm díp, tục gọi là đàn khô, hình nó như cái thùng vuông, trên rộng dưới thắt hèm-hẹp lại, giống như cái mộc-trúc đồ nhạc-khi cồ, trên mặt thùng ken liền từng miếng tre già như bậc thang giương, lấy hai cái dùi gỗ díp thời tiếng nó kêu lặc-cắc. Lại có thứ đàn cầm 琴 căng dây thép dài giống như đàn sắt 瑟, hai bên thành đàn khảm sà-cừ hay là đời-mồi. Có thứ đàn chín dây tục gọi là đàn cửu-huyền 九絃, có thứ bảy dây tục gọi là đàn thất-huyền 七絃; có thứ đàn tranh 箏 15 dây, gảy bằng móng tay bạc, hay là lấy cái tăm sậy gõ lên trên dây mà đánh, hòa hợp với các thứ tiếng nhạc khác gọi là bát-âm, kỳ-thực không phải là tiếng bát-âm đời cồ. Đời cồ-giả chỉ có ông Nguyễn Sĩ-Cổ 阮士固 ở đời nhà Trần gảy đàn cồ-cầm rất hay.

Đội bả-linh có đủ cả trống, mõ, lại có cái trống phong-yêu-cổ 蜂腰鼓 giống như trống cơm mà một mặt hơi to, giữa thắt lưng ong; tiếng nó kêu nhẹ là *tầm*, tiếng nặng là *bông*, tục gọi là trống *tầm-bông*. Lại có cái xúy-quản 吹管 tục gọi là kèn, làm bằng ống sậy, so với cái địch-quản của bọn giáo-phường thời hơi ngắn; ống dọc ở giữa là một đoạn trúc khoét ra bảy lỗ, thối thành bày

tiếng; dưới chắp thêm cái loe bằng đồng, hay ghép bằng tre, miệng dưới loe ra, sơn gắn tử-tế, tức là lối kèn thượng-mã đời cổ vậy. Còn cái tiêu-xuy-quản 小吹管 tục gọi là kèn tiêu, ống dọc chỉ khoét có năm lỗ mà không có loe miệng. Còn cái trùng-quyển xuy-quản 虫卷吹管 tục danh là kèn tồ-sâu, chỉ làm bằng ống sậy mà thôi.

Nói tóm lại thời phạm-tâu nhạc ở nhà tôn-miếu, thanh-âm phải cho trang-nhã; những lúc đưa đón dẫn rượu, lên xuống chúc hũ, phải tùy lễ-ý mà tuyên-dương cho hay. Còn như lúc tế đám ma thì phải cho thê-thảm, âm-nhạc phải tùy mỗi lúc một khác. Bây giờ những người tập nghệ thổi kèn hay làm quĩ-quyết ra để cho thế-tục khen, như là lúc đám ma thổi kèn thờ làm bắt-chước những giọng đàn bà trẻ con khóc-lóc kẻ-lẻ, người nghe lấy làm thích-ý lại thưởng cho. Ôi! Âm-nhạc chủ hòa, cốt phải

hợp lễ, lúc nên trang-nghiêm, lúc nên thê-thảm, thế nào được nhập-điệu là hay. Còn như tiếng rền-rĩ, giọng nghêu-ngao, khác gì tiếng khóc tiếng cười, sao không bảo người khóc cho mà nghe, lại phải thổi kèn bắt-chước làm gì, thế chẳng sai lầm mất cái ý cổ-nhân tác-nhạc di ư? Đó là tại không có quan chuyên - trách, chớ trách chi những bọn thợ kèn hèn-mạt ấy.

Tiếng tự-nhiên trong khoảng trời đất có năm thanh là: Cung 宮, Thương 商, Giốc 角, Chủy 徵, Vũ 羽, cùng với tiếng biến-cung 變宮, biến-chủy 變徵, nữa là bảy thanh. Âm-hưởng tiếng nói nước ta khác với nước Tàu, song cung đàn ta có những tiếng: *Tinh, Tĩnh tinh, tinh, tung, tang, tàng*; giọng kèn có những tiếng: *Ti, um, bo, tịch, tót, tồ, te*; đại-lược cũng đủ cả bảy thanh.

(Còn nữa) ĐÔNG-CHÂU dịch

BẢO-TÔN NAM-NGŨ

Kính tặng các hội học
Kính tặng ba tu-thư,
Gọi tỏ tấc lòng thành kính.

« Nước ta tên gọi là Việt-Nam, nên quốc-ngữ của ta gọi là Nam-ngữ. Ôi! Nam-ngữ! Nam-ngữ!... »,

Câu tản-văn giòn-giã gãy-gọn này ở vào một bài ám-tả kỳ thi Sơ-học yếu-lược năm ất-sửu, là năm đầu tiên, tây-lich một nghìn chín trăm hai-mươi-năm. Đến ngày nay, giở sách ra xem, cũng còn xem thấy, cũng lấy làm cảm-động chứa-chan. Nhưng, cầm quyển sách, tự mắt xem nhìn thật chưa cảm-động cho bằng khi có người khác đọc

lên cho ta nghe, vì giọng nói của người làm cho tăng-tiến sức hoạt-động của câu văn. Hai thể có hơn kém nhau, chẳng khác nào như xem quyển tuồng ở trong thơ-phòng và đi xem diễn trò ngoài nhà ca-vũ.

Điều này, chúng tôi mới được nghiệm thấy gần đây.

Một hôm, bóng chiều đã ngã, lại có chút thi-giờ nhàn rỗi, nên mới bước lần dạo cảnh thôn-quê. Cảnh-vật ở đất nước nhà, nhìn xem nay đã khác

xưa. Cũng thời ngựa xe, cũng thời non nước, nhưng ở buổi bế-môn có khác với buổi giao-thông.

*Xe ngựa nhộn-nhàng xe ngựa khách,
Nước non vun-quén nước non mình* ⁽¹⁾,

nên chi càng ra vào chốn phồn-ba đô-hội ở giữa buổi giao-thời này lại thấy trong người lấm khi đau-dớn, xốn-xang bức-rức vì những lẽ đầu đầu. Đang đi trong phố đèn điện sáng choang, lâu-dài trắng-lệ, mà trông-tượng như mình đang đi trong cảnh chiến-trường lạnh-lẽo tối-tăm. Nay thành đồ, nọ tường nghiêng, còn xương thịt của kẻ đồng-bào ngổn-ngang nằm đó, đồng xương vô-dịnh đã cao hơn đầu.

Vì thế nên cho rằng một là cảnh thôn-quê ruộng lớn đồng bằng, hai là cảnh núi non sông dài biển rộng mới là nơi bổ-ích cho mình, đã không bức-rức can-trường, lại giúp được nhẹ-nhàng khoan-khoái cho phần trí-não.

Buổi chiều ấy, dạo cảnh thôn-quê, trước là để ngắm lấy vách đất mái tranh, cây rơm dăng lá, thứ nữa là để khêu gợi tấc lòng, để tưởng

*Nhớ ruộng lúa vàng bông phấp-phới,
Nhớ biển bần rạch ngọn đồng đưa* ⁽²⁾,
ở tận nơi quê nhà cách xa mấy trăm dặm kia.

— Khi ấy chúng tôi dọc theo bờ tre, bước gần bên xóm, chợt nghe

(1) N.-P. Lời thơ ông cử-nhân Phan-Văn-Trị.

(2) Lời thơ ông Nguyễn Ngọc-Ẩn.

Nghe rằng ông Nguyễn gốc ở Gò-công, cùng một tỉnh với ông Lê Tấn-Hỉ, quận Đồng-sơn, cách Tân-an không xa mấy. Tự năm 1920, ông Nguyễn gia công vị nghĩa mở lớp học đêm ở Sài-gòn để dạy Nam-ngũ. Thừa sáng-lập *Nhật-tân-báo*, chính ông làm chủ-bút. Làm thi-văn, ông định không dùng điển-lịch nước ngoài.

Ông Lê Tấn-Hỉ là em ông Lê Sum. Ông Lê Tấn-Hỉ nguyên là bạn học, lại là ông thầy, lại là ân-nhân của chúng tôi. Năm 1917, đang đi học ở Sài-gòn, ông hay ra vào báo-quán *Quốc-dân* điễn-đàn (*La Tribune indigène*) để mua tạp-chí *Nam-Phong* và dạy cho chúng tôi xem.

Đã lắm khi, canh khuya sương lạnh, xe ô-tô chạy tít dưới lầu, mà ông với tôi đang tựa cửa sổ nhà trường để bàn bạc đường gần nỗi xa, bàn bạc các việc có quan-hệ đến tiền-đồ nước Việt-Nam.

Cuộc đời chúng tôi sau này xoay hẳn về phương-diện nào, là do nơi một thi-giờ quyết-định tự năm xưa; giữa lúc các phong-trào xô đẩy này, bướm lái con thuyền tâm-trí chúng tôi được vững-vàng như thế nào, cũng là do nơi một thi-giờ quyết-định tự năm xưa, nhất-quyết nhất-định tự mấy hôm bàn-bạc với ông Lê Tấn-Hỉ. Tôi thường đọc sách th.y câu:

— Không thấy đổ mây làm nên,

— Học sư bất như học hữu,

tự khi ấy mới hiểu được hết ý.

Toàn bài thơ ông Nguyễn, biên nối -au đây:

Nhớ quê xưa.

Tù-và nhất thúc nhớ quê xưa,
Nhớ đến nhà ta khuất lá dừa;
Nhớ ruộng lúa vàng bông phấp-phới,
Nhớ biển bần rạch ngọn đồng đưa;
Nhớ bờ ếch quèch khi mưa tối,
Nhớ bụi quạ rầy buổi nắng trưa;
Nhớ đến mẹ cha lòng bát-ngát,
Song hồn như cụu nắng hòa mưa.

tiếng trẻ con đọc sách, mới hay một lũ trẻ con cùng nhau tập đọc ở nhà bên cạnh. Cây cối um-tùm, tóc-tiên chẳng - chít, chỉ thấy nóc nhà mà không thấy cửa, chỉ nghe tiếng đọc mà không được thấy bóng người.

Bước chằm-rải, lắng tai nghe.

« Nước ta tên gọi là Việt-Nam, nên quốc-ngữ của ta gọi là Nam-ngữ. Ôi ! Nam - ngữ ! Nam - ngữ ! ta là người Nam sinh-trưởng ở đất nước Nam, sống chết ở nước Nam, nói tiếng nước Nam, viết tiếng nước Nam, xưa ông cha ta dùng tiếng Nam, nay vợ con ta và bao nhiêu người xung quanh ta đang dùng tiếng Nam, sau này con con cháu cháu ta sẽ có dùng tiếng Nam, thì ta há dám khinh-thường Nam-ngữ mà chẳng cố theo đuổi cho kỳ đến nơi đến chốn ru ? » (1)

Chúng tôi bước đi một bước một xa, thế mà còn được nghe văng-vẳng mấy câu này :

« ... truyền-bá tư-tướng văn-minh học-thuật được tiện-lợi bằng thứ chữ thần - thánh ấy. Cho nên nói rằng : Nước Nam ta mai sau này hay dở cũng nhờ về chữ quốc - ngữ, tướng cũng không phải là nói ngoa vậy. (2)

Mấy câu đơn-giản mà ý-nghĩa sâu-xa. Nhưng không biết tác-giả là ai, ta càng chưa biết tính-danh, ta lại càng thêm nhiều kinh-mẫn.

Nay nghe lũ trẻ đọc :

— Ôi ! Nam-ngữ ! Nam-ngữ ! ... mà trong lòng tưởng những bàng-hoàng. Nghe một tiếng Ôi ! mà định rằng đó là một tiếng gọi hồn, là tiếng gọi của non-sông nói-giống, đang kêu gào thúc-giục mình đó, và tự hỏi mình rằng đã có chi giữ-lìn sự-rhập-sán-

lạn của ông cha hay chưa, và từ nay phận-sự mình đối với Nam-ngữ phải xử thế nào cho được mười phần trọn vẹn.

Độ rày, xuân đã sang hè, suối cạn giếng khô, huê sầu cổ héo. Cổ cây mé-mệt như thế, nhưng lũ trẻ thơ thì không rã-ruội bao giờ, lại cần học lắm, lại phấn-phát cương-cường lắm; đã sang hè là đã đến kỳ thi Sơ-học-yếu-lược đây.

Ai cũng đành rằng người Nam không được khinh-thường Nam-ngữ; ai cũng đành rằng người nước Đức học tiếng nước Đức, thì người nước Nam phải học tiếng Việt-Nam. Người Nam đã phải học tiếng Nam, thì từ Sơ-dãng cho chí Cao-dãng, há dám khinh-thường cho được. Nhưng hi-vọng này hãy thấy còn xa.

Nay chỉ được bước đầu là lệ thi bằng Sơ-học yếu-lược đây.

Lệ thi ấy, chẳng qua là một lệ thi thấp-hèn nhỏ-mọn, nhưng có trái qua bậc nhỏ-mọn thấp-hèn rồi dần dần về sau mới lên được cõi vẻ-vang rực-rỡ; *dãng cao tất tự ti, hành viễn tất tự nhĩ* (1).

Nguyên chúng tôi còn nhiều trông-cậy về sau, nên lấy làm trân-trọng kỳ thi này lắm. Hội thi mỗi năm lại thấy thêm đông học trò. Kỳ thi trái qua một năm thì lại thấy bành-trướng mạnh-mẽ hơn trước.

Ở hạt Nam-kỳ bành-trướng thế đó; ở Trung-Bắc-kỳ lại còn bành-trướng hơn nhiều.

Quốc-dân lại vừa yêu-cầu được hai lệ mới, rất là tiện-lợi thích-hợp.

Ở Trung-kỳ thì đậu Sơ-học yếu-lược thì được đứng đầu dân-trang; ở

(1-2) Tập bài thi bằng Sơ-lọc yếu-lược. Dương Quảng-Hàm và Dương Tự-Quán biên tập.

(1) Ông Huỳnh Thoa-Bang dịch.

Bắc-kỳ, thi đậu Sơ-học yếu-lược mới được nhận chức lý trưởng trong làng. Hội thi trong Nam, chỉ có trẻ con mà thôi, hội thi Trung-Bắc có cả trẻ con lẫn người đứng tuổi. Đã có hai lệ mới này, thì về sau đây kể đi thi Sơ-học yếu-lược sẽ đông-dủ biết bao nhiêu, sẽ tôn-trọng lệ thi Sơ-học-yếu-lược biết bao nhiêu.

Ai ai có bụng lo-nghĩ cho « tương-lai ngôn-ngữ văn-tự Việt-Nam (1) » đã được nghe các tin ấy đều lấy làm hơn-hở vui mừng.

Đi thi Sơ-học yếu-lược là học quốc-ngữ được bốn năm năm. Nhưng năm năm cũng chưa là mấy, vì ở các nước học-trò đi học quốc-ngữ của họ cả hai-mươi năm, ba-mươi năm, học cho tới ngày thi đỗ văn-khoa cử-nhân, văn-khoa tiến-sĩ kia mà.

Ta thấy vậy ta thêm thêm muốn. Nhưng thêm muốn mà ngồi không chờ đợi cũng không được gì, nên các người có thể-lực ở nước ta đêm ngày lo-lắng, vận-động quanh năm cũng chỉ vì mong-mỏi thêm muốn bao nhiêu đó mà thôi.

Vào đầu năm 1926, quan Thống-sứ Bắc-kỳ cũng nghĩ rằng học quốc-ngữ trong hạn 5 năm, thật là ít lắm (2), và một hôm diễn-thuyết vào kỳ khai hội - đồng Nhân - dân-đại-biểu-viện, ngài ngỏ ý yêu-cầu Nhà-nước cho học Nam-ngữ đến suốt bậc Sơ-đẳng, nghĩa là thêm cho được vài năm nữa ; cộng

lại được 7, 8 năm, như thế cũng đã khá nhiều. Ngày nào được như thế, thì ta cũng hẳn tạm mừng, rồi lần lữa sẽ liệu mà vận-động cho thêm nhiều nữa.

Số con trẻ học quốc-ngữ ngày nay chưa bằng đi học chữ Hán ngày xưa, nhưng cũng đã nhiều hơn số học-trò đi học chữ Pháp mấy năm về trước.

Độ rầy gần thi, cho nên từ sớm tới chiều, từ trưa tới tối, hoặc đi trong xóm, hoặc đi qua trường, đâu đâu cũng nghe học quốc-ngữ rất là nhiệt-thành hăng-hái lắm, trông thấy cảnh này lại càng thêm cảm mến tấm lòng hăng-hái của các cô các cậu học trò, là kẻ chính trong tay đã cầm cái vận-mệnh nước ta, là kẻ quốc-dân đang trông-cậy vào đề « bảo-tồn quốc-túy » nước Việt-Nam mai sau này đây.

Khôn ăn người, dại người ăn ; học Nam-ngữ mới mau được khôn. Tỉnh thi sinh-tồn, say thi tiêu-diệt ; học Nam-ngữ mới mau được tỉnh.

Muốn cho được tỉnh, muốn cho được khôn, thì chỉ có một phương-pháp có một không có hai, là phải học chữ quốc-ngữ, phải trau-dồi tiếng quốc-âm nhà, là phải học-hành tra-cứu cho cao-thâm thuần-túy vậy.

Ông RABINDRANATH TAGORE đại-thì-hào nước Ấn-độ đã nói rằng :

« Nhờ học bằng tiếng nước nhà nên ta mới vỡ trí khôn ra được (3) »

Ông R. TAGORE hay đề bụng lo cho chữ nước nhà, và ông MAHÁTMÁ GANDHI lại cũng lo như thế.

(1) Đầu bài luận-văn ông Nguyễn Mục-Tiên ; Đ. P. T. B. ngày 13 và 15 tháng 6 năm 1927. — Chúng tôi tưởng được xem và ông và có tìm đến thăm ông một phen. Ông nói chuyện sôi-sảng vui-vẻ, và có bụng thương, liếp-đãi như người bạn thân-thiết, chúng tôi lấy làm cảm ơn lắm. Chính Nguyễn tiên-sinh soạn bài tiểu-sử ông Nguyễn Đình-Chiều ở báo Nam-Phong, và bài Chuẩn-hưng Phật-giáo đăng ở Đ. P. T. B. ngày 5 tháng 1, năm 1927, được sư ông Thiệp-Chiêu và được dư-luận trong Nam ngoài Bắc hoan-nghênh lắm.

(2) Na n-Puong số 109, phần chữ Pháp.

(3) Nam Phong số 83, lời dịch của ông Trương Trúc-Đình.

Học bằng tiếng nước nhà đã vỡ trí khôn, lại không thiệt-bại cho phần xác-thịt, học mau biết, học mau hiểu thì không hao-tồn tinh-thần. Nói như thế, những người có kinh-nghiệm đều công-nhận cả, còn những kẻ hoài - nghi ngồi nhà thuyết-lý, thì lại thêm hoài-nghi nhiều lắm.

Trẻ con vừa 7, 8 tuổi, ở trong thôn-quê mới đi học, đã ép học tiếng Pháp, thật khó biết bao nhiêu. Kịp đến khi học tới lớp nhất, sắp-sửa đi thi bằng Sơ-học, lại càng thêm khó biết bao nhiêu. Lo đêm, lo ngày, kêu gào như chim ăn đêm, như cuộc lạc đường, thế mà khó hiểu, thế mà khó nhớ.

Cũng vào tuổi ấy con trẻ người Pháp lại vui-vẻ tráng-cường; cũng vào tuổi ấy, con em người mình lại gầy-còm rã-rượi. Trông thấy hai cái cảnh-tượng khác nhau, không khỏi có điều áy-nay lo-phiền, và thường ngày suy-tầm cho đến nguyên-lý.

Ông giáo Tường-vân công-nhận rằng con trẻ học chữ quốc-ngữ thì mau thông-suốt, và ngày ra thi thường thấy đối-đáp gọn-gàng.

Hiện mấy mươi năm nay, ở lớp nhất học môn sử-ký thì học cả sử Tây-Nam; học địa-dư thì học cả năm châu thế-giới, mà lại học bằng tiếng Pháp thì chỉ thấy khó chớ không thấy dễ. Tới lớp nhất, trẻ con đã biết tiếng *trận giặc* nói ra tiếng Pháp làm sao, tiếng *vua*, tiếng *thắng-trận* nói làm sao, thì cứ dễ học

sách quốc-ngữ cũng được, và khi ra trường thi thời cứ dùng tiếng Pháp mà diễn ra những điều mình đã lĩnh-hội. Ở sách địa-dư sơ-đẳng, sử-ký sơ-đẳng, chưa có danh-từ nào khó dịch, hà-tất phải cho con trẻ học ngay bằng sách chữ Pháp. Học hai bài một nghĩa với nhau, học bài quốc-ngữ chỉ 5, 10 phút, học bài chữ Pháp cả 2, 3 giờ.

Vậy, các môn nào không cần phải học bằng tiếng Pháp, nên đổi ra học bằng Nam - ngữ. Như thế mới dưỡng sức cho các học trò, họa may đến khi đứng tuổi mới còn có người tinh-thần tráng-khien như trạng Đĩnh-Chi, như trạng Giáp-Hải, tinh-thần tráng-khien như ông NEWTON, ông GOETHE, như ông VOLTAIRE, ông PASTEUR chẳng.

Chúng tôi một hôm ở tỉnh Tân-an, được tiếp chuyện ông Nguyễn Văn-Phấn (1), nghe ông thuật lại ít nhiều những chuyện bên Pháp.

Bàn về học-sinh Việt-Nam ở Pháp, ông nói rằng:

— Đây tôi chỉ nói riêng về học-sinh ở các y-viện. Học-sinh mình đem vì với học-sinh Pháp cũng tương-tự như con ngựa hốc hơi với con ngựa bèn hơi. Khi ở nhà trường, mình là người học-sinh giỏi, họ là người học-sinh dở, và đến khi ra bay nhảy với đời, thì mình là ông thầy thuốc dở, họ là ông thầy thuốc giỏi.

(1) Ông Nguyễn Văn-Phấn có sang học ở Hà-thành và ở bên Pháp; ông gốc ở tổng An-ninh-hạ, làng Tân-trụ. Tự hai năm nay, làng Tân-trụ đã sáp-nhập vào tổng Cửu-cư-hạ.

Nhân tiện xin nói rằng ở làng Tân-trụ, tại chợ ông quản Tập, đã có ông tú-tài Nguyễn Văn-Xuân, và ở làng Bình-tịnh kề bên đó, thời có ông Tú-tài Lê Văn-Nghị. Hầu hết cả hạng thanh-niên trong vùng ấy đều nhờ ân hai cụ giáo-hóa cho. Thương thay Lầu-Hạc vắng người, Hạnh-Đàn khuất bóng. Ông Lê tạ-thế vào năm binh-ngọ, tây-lich 1906. Ông Nguyễn tạ-thế vào năm binh-thìn, tây-lich 1916, hưởng thọ 98 tuổi.

Đương-hồi trai-trẻ, mình không xao-lãng, lo một việc nấu sủ sôi kinh mà thôi, nên vào thời-kỳ trai-trẻ, vào thời-kỳ ở học-đường, thì mình hay giạt giải nhất, chẳng nhường cho ai; cũng đương hồi trai-trẻ đó, học-sinh Pháp lại lắm người có tính buông-lung, sớm lên xóm Hạnh, tối xuống Bình-khang, thời-kỳ ở học-đường là thời-kỳ câu-thả ít khi học theo kịp mình. Đây là lấy phần đông mà so-sánh, chớ ông Roux thuở thiếu-thời không phải là người câu-thả, ông Nguyễn Văn-Tân, ông Nguyễn Văn-Thinh (1) không phải là người sút kém hơn ai.

Trong vài năm đã ra khỏi chốn học-đường, ra khỏi thời-kỳ trai-trẻ để vào thời-kỳ đứng tuổi. Ngay khi ấy, cân-não của mình kém sức, cân-não của người lại thêm tăng sức. Mình có khi càng ngày càng kém, họ có khi càng ngày càng tăng. Và có nhờ tăng-tiến như vậy, nên mới sáng - nghĩ thuyết kia thuyết nọ; tăng - tiến như thế ấy nên mới có lịch-sử vẻ-vang nước Pháp và cả Âu-châu ngày nay.

Ông PASTEUR, ông GOETHE khi trở về già hãy còn là người tinh-thần tráng-khiên; tráng-khiên như ông Mạc Đĩnh-Chỉ, ông Nguyễn Bình-Khiêm, ông Ngô Sĩ-Liên, ông Lê Cát nước mình, và cả tư-tướng của hai ông cũng do theo thời-kỳ đứng tuổi mà được xuất-thế.

Ông Nguyễn Du ở nước Nam, viết truyện *Kim-Vân-Kiều*, các ông trạng-nguyên ở nước Nam khi ra ứng-tiếp với sứ nước Tàu cũng đã vào thời-kỳ đứng tuổi, và lịch-sử vẻ-vang của các ông cũng đều vào cả thời-kỳ ấy.

Ngạn-ngữ Tây nói: Muốn đi đường xa, phải dưỡng sức ngựa. Vậy cần

dưỡng sức não-cân của con em nước mình tự khi còn nhỏ và yêu-cầu thay đổi ít nhiều trong chương-trình nhà trường.

Con trẻ mà phải thức khuya dậy sớm thái-quá, học trót ngày cả 14, 15 giờ đồng-hồ như học-trò các trường thủy-quân, thì không sao kham nổi.

Mỗi khi thấy lũ trẻ con, lại nhớ vấn-đề quốc-ngữ và mỗi khi nhớ đến vấn-đề quốc-ngữ lại kỳ-vọng cho trẻ con luôn. Tắm thân mỏng-mảnh yếu-đuối của các trẻ con đã đương cái trách-nhiệm rất là nặng-nề quan-trọng kia, nên đã bèn chi cố gắng lắm.

Hoặc-giả nói rằng vấn-đề quốc-ngữ là một vấn-đề giải-quyết xong rồi, là một vấn-đề cũ-kỹ lắm rồi, còn phải bàn nói gì nữa. Xét cho kỹ-càng mới hay rằng hiện nay vấn-đề ấy đã là giải-quyết ổn-thoả yên-lành đâu, đã là giải-quyết đúng theo như lòng nguyện-vọng của dân-tộc Việt-Nam đâu. Phần đại-đa-số đối với vấn-đề ấy chưa được thỏa lòng hả dạ bao nhiêu, luôn luôn lúc nào cũng băn-khoăn lo-nghĩ lắm, bao giờ cũng cho là một vấn-đề tối-quan-trọng.

Chúng tôi học đòi mấy trang kiến-thức, cũng lo như thế, cũng nghĩ như thế, nên chỉ có rảnh-rang thì nói đến, và khi nào được quyền ăn nói thì lại nói đến thường hơn lắm nữa.

Không có vấn-đề nào mới, cũng không có vấn-đề nào cũ. Nói rộng ra thì muôn việc ở đời cũng không có việc nào mới, hay việc nào cũ, ở trong trần-thế, giữa vòng thiên-diễn, bao giờ cũng chỉ thấy ái-tình, chỉ thấy cạnh-tranh mà thôi, chớ có gì lạ nữa.

« Miệng ta muốn nói thì người xưa đã nói rồi, tay ta muốn viết thì người xưa đã viết rồi. » (2)

(1) Ông Nguyễn Văn-Tân, ông Nguyễn Văn-Thinh đều đỗ bằng *Interne des hôpitaux de Paris*. Ông Nguyễn Văn-Thinh lấy vợ bên Pháp.

(2) Lời ông Phạm Huy-Chương. — Chuyện giải-trí, quyển 1.

Nhân nói đến trẻ con, mới thoát nhờ rằng ở giải giang-sơn gấm vóc Việt-Nam ngày nay và sau này đây, không phải chỉ có trẻ con Việt-Nam mà thôi đâu. Giống trẻ con ấy thường ngày lại còn ăn chung ở lộn với nhiều giống khác nữa, và hai giống đông-dục hơn hết là con người Âu-châu vô-thừa-nhận, và con người Trung-hoa kiều-cư bên Việt-Nam. Càng ăn chung ở lộn với người, lại càng nên học Nam-ngữ lắm. Không khéo mà phải đồng-hóa với người chẳng.

Nay chỉ xem xét bọn trẻ con này, rồi cũng tự-lượng mà biết được lắm bài học hay...

Các nơi có đóng quân lính, các nơi có đóng cơ binh gồm người các nước tục gọi cơ binh Lê - dương (1), ta thường trông thấy nhiều đứa trẻ con mắt xanh tóc vàng, môi son má phấn, nhưng lại ăn mặc giống hệt như trẻ con Việt-Nam và đi đứng ra tuồng mạnh mẽ hơn nhiều. Chân không mang giày, cũng không mang vớ (bit-tất), và cũng đi chơi đùa với lũ trẻ trong hương-thôn, cùng nhau xé miếng mắm sống, hớp miếng nước ruợng, không dè vi-trùng chi hết và nói tiếng Việt-Nam không sót một tiếng nào. Trẻ ấy ngẫu-nhiên mà nói thông-thạo được tiếng Việt-Nam, đó là điều đặc-sắc đặc-biệt lắm, đó là điều người mình thường hay ghi nhớ, xét xem, ngẫm-nghĩ lắm. Trẻ con ấy, người mẹ vốn người Việt-Nam, còn cha là một chú lính ngoại-quốc nào đó. Mấy chú có công sinh-thành mà thiếu chút công nuôi dạy và trong tâm-chí không buồn đoái-tưởng đến con là gì. Ở túp lều tranh xa-xa kia, mặc dầu cho ai mình gầy má võ và cũng mặc dầu quạ nuôi tu-hú, gà dưỡng vịt con.

Lũ trẻ ấy, một đôi khi Chính-phủ nuôi lấy, thường khi thì về phần người

mẹ nuôi lấy. Cho nên tính-cách phong-tục Việt-Nam thì các trẻ ấy tập nhiêm đã quen, và từ nay đã vào một con đường mới, dứt hết căn-bản tổ-tiên.

Muốn giữ cho lũ ấy khỏi mất căn-bản thì chỉ có một phép có một không có hai, chỉ có một phương-châm có một không có hai, là phải dùng văn-chương tổ-quốc của họ, chớ không phải diềm-nhiên để cho họ dùng văn-chương Việt-Nam mà được thành-công.

Trẻ ấy cũng là người, trẻ con Việt-Nam cũng là người, chớ nào phải thần-thánh chi đâu.

Trẻ ấy có khi lạc hồn, trẻ con Việt-Nam có khi cũng phải lạc hồn.

Nay muốn gọi hồn trẻ con Việt-Nam, thì không thể dùng quốc-ngữ văn-chương nước ngoài, lại chỉ phải dùng văn-chương Việt-Nam mà thôi.

Ngày nào con trẻ Việt-Nam lại định phụ-phàng khinh-rẻ văn-chương Việt-Nam, lại định bỏ hẳn không học văn-chương Việt-Nam, thế là đã bỏ mảnh trăng soi đường, đã bỏ vị sao cứu-tinh đó.

Không học văn-chương Việt-Nam, không luyện-tập văn-chương Việt-Nam, thì văn-chương Việt-Nam sẽ phải lu-lờ mờ-ám, sẽ phải mòn-mỏi tiêu-diệt đi.

Không học, không tập văn-chương Việt-Nam, không khéo giữ-gìn vị sao cứu-tinh, xảy đến khi kẻ dựa hang sâu, lạc lối quẹo đường, thì lấy đâu mà gọi hồn cho được.

Hồi-tưởng lại đã lắm khi lo-nghĩ như thế, suýt nữa mà khôn cầm giọt lụy.

Và từ nay, đêm khuya canh vắng, xem bóng sao mai, dòm vầng trăng xế, mà tự hỏi mình rằng phận-sự mình đối với Nam-ngữ phải xử thế nào cho được mười phần trọn vẹn.

(2) Người ngoại-quốc muốn theo giúp cho nước Pháp, thì thường sung vào cơ-binh Lê-dương.

Hạng trẻ con lai, ở gần người Việt-Nam bấy lâu, thì sức đồng-hóa sẽ tăng-tiến lên bấy nhiều. Hạng trẻ con ấy, ở nước họ phải cho là lũ trẻ bỏ đi, vì cảm - tình cảm-giác đã trái ngược hẳn rồi, thì còn sao mong nhờ được nữa.

Trẻ con ấy tông-tích gốc-nguồn không phải là người Nam; hễ đem đặt vào hoàn-cảnh tiếng ngoại-quốc, thì gom-gồm đủ cả chất-tính của người ngoại - quốc. Cũng hạng trẻ con ấy, đem đặt vào hoàn-cảnh tiếng Việt-Nam, thì sẽ khác với người ngoại-quốc, lại sẽ giống hệt như người bản-dân nước Việt-Nam rồi.

Nói giống hệt là giống về tinh-thần, giống về tình-cảm, không phải giống về máu huyết thịt xương. Giống về xương thịt, chưa chắc là hữu-dụng, giống về tình-cảm tinh-thần mới là hữu-dụng.

Người cùng theo một tôn-giáo, dầu cho ở Nam, dầu cho ở Bắc đều tìm nhau, đều liên-lạc nhau, cũng bởi cảm-tình giống nhau; cảm vì chung một mối đạo.

Trong mỗi quốc-gia, sở-dĩ thành được quốc-gia, sở-dĩ duy-trì được quốc-gia, cũng chỉ là nhờ nơi tình-cảm; mỗi người đều có tình - cảm giống nhau: cảm vì chung một lịch-sử tự cổ chí kim.

Con trâu trên rừng chưa biết sợ người, chưa có cảm-tình với người, ta chưa dám mong nó giúp cho ta việc gì. Con bò con ngựa đã ở gần người trót mấy ngàn năm, đã chịu từng-phục người, đã có chút quyến-luyến, có chút tình-cảm với người, thì các giống ấy sẽ giúp việc cho ta tận-tâm tận-lực lắm.

Cũng thời trâu, cũng thời ngựa, mà trâu nhà với trâu rừng, ngựa nhà với ngựa rừng khôn thể hiệp-doàn. Đem giống kia mà so với giống này, thì sẽ biết cảm-tình cảm-giác đã trái-ngược với nhau hẳn.

Không được hiệp-doàn lại phải rời-rạc ra, thật là yếu-đuối nguy-ngập lắm.

Đã cho rằng nhân vật đạo đồng, thì điều ấy đã thường xét xem ngẫm nghĩ.

Tiếng có thể thay-đổi tình người, chữ có thể thay-đổi tính người; tiếng và chữ có thể đổi thay tình-tính con người thì các thứ quốc-ngữ đều là cái bảo-vật vô-giá, cái cơ-quan vô-song, cái lợi-khi nhiệm-mầu mãnh-liệt biết là bao.

Ông cha ta là người Nam, ta là người Nam, nay vợ con ta và bao nhiêu người xung-quanh ta đang dùng tiếng Nam, sau này con con cháu cháu ta sẽ có dùng tiếng Nam, thì phận-sự trước nhất, là ta phải học quốc-ngữ nước Nam, ta phải học lấy "quốc-văn Nam-Việt", dầu lúc cung-tận-tụy theo một việc này, cho đến bỏ quá xuân-xanh chẳng nữa, cũng đủ an tri thỏa lòng, đến : gày cuối cùng sẽ không hối-hận.

Con trẻ ngoại-quốc, đem vào hoàn-cảnh tiếng Nam, thế là đã vào một cảnh-ngộ đáng sợ đáng lo.

Học-sinh nước Việt-Nam vừa lên ba lên bốn, đã vội-vàng lật-đật đem cho sang học ở nước ngoài, thì tụ-trung cũng không khỏi sa vào cảnh-ngộ nguy-hiểm éo-le, đáng lo đáng sợ ấy.

Mới bao nhiêu tuổi, khi ở đất nước nhà đã kịp nghe hiểu điều gì, nghĩ-ngợi việc gì; rồi ra cốt-cách người mình không giữ - gìn được một chút nào, phong-lục lịch-sử xứ mình mang-nhiên không biết một chút nào, đối với quốc-ngữ xứ mình thì mang-nhiên không biết một chữ nào, đối với quốc - ngữ xứ mình, thì không có chút cảm-tình nào; kịp đến nai mười, ba mươi, học-tập thành tài và lui về nước, vẫn là người trong nước mà chưa chắc đã là người hữu dụng cho quốc-dân. Hại gầy là hạng trên không chẳng, dưới không rề, dân-tộc Việt Nam còn dám mong nhờ con người trong hạng ấy đâu.

Con trẻ mới vừa tuổi đó, đã vội đem đi học ngoại-quốc. Sau này đến khi về nước, không còn thi-giờ nghỉ không; mỗi giây mỗi phút, đều phải ra sức công gia việc nọ, còn rồi lúc nào mà học-tập Việt-văn cho thâm-thúy thấu-đáo được. Đi học thế ấy, cho đi mấy người, là thiệt mất cho dân-tộc Việt-Nam mấy người; cho đi càng đông thì thiệt-hại lại càng nhiều.

Ôi! Nam-ngữ!

Ôi! Nam-ngữ! Nam-ngữ!

Nay đang đi ở giữa nơi xinh cảnh vắng, kề bên núi cao biển rộng, tai vừa được nghe mấy tiếng gọi hồn, mà lòng những cảm-động biết bao.

Học chữ ngoại-quốc, có hai thể học; Người nào học rông một thứ chữ ngoại-quốc mà thôi, một chữ không phải hai, còn ngoài ra các thứ chữ khác không thêm biết đến, thì người ấy tưởng không giúp được việc chi hay là không giúp được các việc lớn cho đồng-bang. Sự-nghiệp của mình ít kẻ biết được, thì sau này thanh-thế mình cũng thua-kém lắm. Nếu một hạng người chỉ học chữ Đức mà thôi, và cũng không học chữ Việt-Nam; một hạng thứ nhì chỉ học chữ Ý hay là chữ Anh mà thôi, thì cả ba hạng ấy không có thể thông-đồng mật-thiết với nhau được. Đẳng nào theo đẳng ấy, rời-rạc như cơm nguội, thì không sao dám mong lập-quốc. Dầu có lập-quốc được cũng không sao dám mong «vĩnh-viễn sinh-lớn.» (1)

Trong ba hạng này chuyên thêm khoa Việt-văn cho được thâm-thúy, thì mới nhờ môn Việt-văn để thông-đồng với nhau, và đang khi bình-thời, hạng thượng-lưu nhờ môn Việt-văn để thông-đồng với hạng bình-dân.³

Người Việt-Nam vẫn có bụng thành-thực, vậy mà hễ nghe cử-động việc học quốc-ngữ, thì có người lại ngờ rằng những người ấy phản-đối việc học chữ Pháp.

Đứng về phương-diện chính-phủ, thì Việt-văn có lợi cho chính-phủ. Đứng về phương-diện người mình, thì có lợi cho người mình.

Có học Việt-văn, rồi mới có thể dạy được đồng-bào, mới đem cái sở-kiến của mình diễn-giải ở trên sách vở cho mọi người được biết. Các hạng người được thông-đồng với nhau, dây đoàn-thể một ngày một bền-chặt kháng-khit, nhiên-hậu quốc-gia mới được bền-vững thịnh-cường.

Chữ ngoại-quốc nên học lắm; học chữ ngoại-quốc để bồi-bổ cho chữ nước nhà (2); thứ chữ nào cũng đã có một bọn người học lấy, để xem-xét trình-dộ ngoại-quốc. Nhưng chữ quốc-âm là môn chữ căn-bản thì phải học trước nhất. Có thể mới mong duy-trì tô-điêm cho hồn Đại-Việt này.

Ở năm châu tuy có thể đi lại với nhau mau chóng, nhưng người có thể đi đi lại lại với nhau chẳng qua là một số rất ít mà thôi. Mỗi châu còn cách-biệt nhau, mỗi dân-tộc còn cách xa nhau, tính-tình khác nhau, học-vấn khác nhau. Đã khác nhau, thì tính-cách của ai phải lo giữ lấy để cho thích-hợp với hoàn-cảnh châu-quận xứ-sở của mình. Người trí-thức ở các nước có thể buộc nhau, ganh nhau mà học cả hai ba mươi thứ chữ ngoại-quốc; đã là người trí-thức thì học bao nhiêu cũng được, năm xe không gọi là nhiều.

Nhưng nay cưỡng-bách cả một dân-tộc phải học-hành cho được bác-lâm như thế để ứng-tiếp với các dân-tộc

(1) Dẫn theo ý-kiến ông Trần Văn - Tăng : Nam-Phong số 106.

(2) Dẫn theo ý-kiến ông Dương Quảng-Hàm (Nam-Phong).

khác thì không sao cưỡng được. Cưỡng bách có khéo lắm, thì chỉ cho học được một thứ chữ mà thôi, và riêng về xứ Việt-Nam đây thứ chữ đáng học, và thứ chữ dễ học là chữ Việt-Nam vậy.

Một dân-tộc nào không học được các thứ chữ thế-giới, cũng không phải hẳn là có bụng thù-khích với các nước thế-giới. Đã không thù-khích với thế-giới, mà lại còn muốn giao-thông với thế-giới nữa. Giao-thông được tiện là chỉ nhờ một số ít người lo việc ngoại-giao, chứ không đợi là phải cho đông người. Đám binh-dân khỏi lo việc ngoại-giao, nhưng có điều cần phải lo, là lo tìm phương ăn-ở học-tập tại nước mình cho được ổn-thỏa.

Mỗi châu như ở vào một khu riêng. Mỗi dân-tộc tuy khỏi phải tìm hiểu, tuy không thể tìm hiểu được việc toàn cả năm châu thế-giới, nhưng việc nào quan-hệ riêng về châu của mình, thời không lẽ lãng bỏ đi được. Muốn thông-hiểu các việc ở trong châu của mình, mà không thông-thuộc một thứ tiếng nào đang đặc-dụng trong châu ấy, đáng thối-nhuận cả châu ấy, thì không thể được.

Dân Việt-Nam ở vào châu Á. Chữ thường dùng ở xứ Việt-Nam là chữ Việt-Nam. Chữ thường dùng ở châu Á, ở Viễn-Đông là chữ Trung-quốc. Nếu dân Việt-Nam chỉ học chữ Pháp mà thôi, còn ngoài ra thì không học chữ Việt-Nam, không học chữ Trung-quốc, thì dân Việt-Nam không còn tính-cách người Á-châu, không còn thích-hợp với hoàn-cảnh Á-châu.

Ở Nam-Mĩ, ở Bắc Mĩ, đều học chữ cổ-văn La-Hi; ở Bắc-Mĩ lại học phụ thêm chữ Anh, chữ Đức. Trái lại, ở Nam-Mĩ thì không cần chữ Anh chữ Đức là mấy, lại dùng chữ Tây-ban-

nha, Bồ đào-nha. Bắc-Mĩ và Nam-Mĩ ở kề với nhau, mà chương-trình giáo dục phải khác nhau như thế. Âu-châu với Á-châu, Âu-châu với Viễn-Đông, Đại-Pháp với Đại-Nam cách nhau mấy vạn dặm đường, thì chương-trình giáo-dục phải khác với nhau mới hợp theo lẽ tự-nhiên của thiên-hạ. Ở Pháp-quốc phải học cổ-văn La-Hi, thì ở Việt-Nam không chắc là phải học cổ-văn La-Hi.

Nhà nước lập chương-trình giáo-dục ở Việt-Nam giống hệt như bên Pháp-quốc, thì sao cho khỏi có điều bất-tiện. Thế nào cũng phải cần-chước thay-đổi chương-trình. Việc này người Việt-Nam đã cố-động tự bấy lâu nay, vừa cố-động bên này, vừa cố-động bên Pháp, và hiện nay đã trông thấy kết-quả được ít nhiều.

Độ tháng năm tây, báo « Việt Nam hường - truyền » (*l'Echo annamite*) có trích-dăng một bài ở « Việt-Nam học-sinh báo », xuất-bản bên Pháp. Bài này cố-động việc họp Đại-hội-nghị các học-sinh Việt - Nam tại thành Aix - en - Provence. Họp cả nửa tháng, từ ngày mồng một đến ngày rằm tháng 9 tây. Các báo Paris nói về hội ấy chưa sang, chỉ có tin vô-tuyến-diện, nói rằng Đại-hội-nghị đã họp rồi, và ngày họp có trễ hơn ngày định khi trước.

Xem các báo thấy đăng tin này mà những tạm mừng cho hậu-vận nước Việt-Nam (1) :

« Lần này mới có một Đại-hội-nghị như thế, tổ-chức ở nước Pháp là lần thứ nhất. Hội-nghị ấy cốt kê-cứu mấy vấn-đề sau này :

1. — Lập ở nước Pháp và ở nước Nam một Tổng-hợp-hội các học-sinh Việt-Nam.

(1) Lược theo bản dịch của T. N. D. B. 29 tháng 9 tây, năm 1927.

2.— Vấn-đề khoa Ngữ ngôn-học và khoa cổ-điền-học trong chương-trình giáo-duc ở nước Nam, và trong chương-trình giáo-duc ở nước Pháp.

3.— Việc dạy chữ Pháp ở Việt-Nam và việc dạy chữ Việt-Nam ở nước Pháp.

4.— lo-liệu cho sự học-vấn và các bǎng-cấp có cái tǎnh-cách tương-đương.

Học-sinh Việt-Nam ở Pháp muốn yêu-cầu việc dùng Nam-ngữ ở trường Sơ-dǎng và dùng khoa Hán-văn làm khoa cổ-điền, thay cho cổ-văn La-Hi.

Trong bốn điều đại-lược trên đây, chúng tôi chú-ý hơn hết vào điều thứ hai và thứ ba. Học-sinh Việt-Nam ở Pháp rǎp toan chǎn-hung quốc-vận, duy-trì quốc-túy nước Việt-Nam đó.

Ở Viễn-Đông, thứ chữ thông-dụng hơn hết là chữ tàu, thì dân Việt-Nam không sao bỏ được chữ tàu là chữ gốc ở Viễn-Đông không sao bỏ được, thì chữ Việt-Nam là chữ gốc của tổ-quốc đây, cũng không sao bỏ được.

Nay ví mỗi dân-tộc như một con cá, như một hồ nước. Cá nào ở vào nước ấy mới sống được, mới lớn được, mới tăng-tiến sức-lực thêm được.

Dân ở châu nào phải ở vào hoàn-cảnh châu ấy, phải học một hai thứ chữ gốc ở châu ấy, mới mong sinh-tồn bền-vững được.

Nếu bỏ hẳn hai thứ chữ ấy đi, thì dân-tộc Việt-Nam không còn dính-dấp chút nào với hoàn-cảnh Viễn-Đông nữa. Nếu bỏ hẳn hai thứ chữ ấy đi, thì nhất-ban quốc-dân sẽ phải đem một thứ chữ ở châu Âu hay châu Phi nào đó để thay vào.

Giải đất Việt-Nam sẽ phải đem đặt vào châu Âu hay châu Phi mới tiện-lợi cho. Đến khi ấy, phải quyết một điều trong hai điều này:

Cắt giải đất Việt-Nam ra, rồi đem vữa người vữa đất để vào một chỗ

khác, hay là để non sông lại đó cho chủ khác, chỉ đem người đi mà thôi.

Giải đất này không bỗng dưng đem bung đi chỗ khác được, thì dân-tộc Việt-Nam còn cần luyện-tập cho thích-hợp với hoàn-cảnh Viễn-Đông lắm, dân Việt-Nam còn cần học-tập chữ Tàu, còn cần tổ-hức việc giáo-duc học-vấn thế nào cho hòa-hợp với hoàn-cảnh Viễn-Đông vậy.

Ai cũng biết không bung đất đi được; không bung đi được mặc dầu, nhưng đem giầy tinh-thần mà bỏ buộc dân-tộc vào một gốc-cội khác thế thì gốc-cội của tổ-liên ban đầu sẽ phải mờ-ám, kể đó sẽ phải mục-nát, và lâu dần về sau sẽ phải phá-hoại tiêu-hủy đi rồi; mắt dòm không thấy bung đất, nhưng đã công-nhiên bị bung rồi đó.

Nếu ta biết được thông-suốt truyện bà JEANNE D'ARE mà không hiểu truyện bà Trưng, chỉ biết tuồng *Lôi-xích* mà không biết tuồng *Nguyễn Trǎi*, chỉ biết văn ông SHAKESPAERE mà không biết văn ông Nguyễn Du, chỉ biết trǎm-trò sự-nghiệp của tướng NELSON, mà không biết trǎn-trọng sự-nghiệp của tướng Trần Hưng-Đạo, chỉ biết thế-giới có anh-hùng, mà lại quên xứ mình cũng đã có anh-hùng, nếu có thể thì, trong tâm-trí ta ngày ngày phải nghĩ rằng quốc-hồn nước ta chẳng là yếu-ớt thoi-thóp lắm, nếu có thể thì chẳng phải là gốc-cội của ta chẳng là mờ-ám đi sao? Ta chỉ vì chưa học sách-vở nước nhà, nên chưa biết nhân-tài ở nước nhà. Nay muốn học, thì có thể nào dùng sách Phi-châu Úc-châu gì chẳng? Không sao được, vì sách Phi-châu Úc-châu chỉ nói chuyện nước họ mà thôi. Muốn biết nhân-tài nước mình, thì phải học sách-vở nước mình, là các sách-vở chữ nho, hay là chữ nôm và chữ quốc-ngữ. Vậy thế nào cũng không khỏi phải học chữ quốc-ngữ, và cũng không khỏi phải học chữ Tàu.

Chữ Tàu bồi-bổ cho văn-chương Việt-Nam, thì học chữ Tàu không phải là việc ồng - công. Huống-chi người Pháp như bác-sĩ EDOUARD CHAVANES đã học chữ Tàu thông-suốt lắm và đã dịch được bộ *Sử-ký* của Tư-Mã Thiên, thì ta có để ngồi chơi nhin ngó cho đành !

Từ năm 1915 trở lại đây, nho-học một ngày một tàn. Từ năm 1927 đây về sau thì nho-học một ngày một thịnh, ai ai cũng định-ninh quả-quyết như thế.

Học chữ Tàu để xem cuộc thịnh-suy tiến-hóa của các dân-tộc láng-giềng, là dân-tộc tính-tình trình-độ còn gần với dân Việt-Nam hơn hết.

Gần đây, lại có một bọn tư - bản muốn khôi-phục phong-trào Hán-học ở nước ta. Chấn-hưng Hán-học, là lợi cho nước ta lắm.

Mấy nước nho-nhỏ còn có người muốn đồng-hóa, hay là đã bị đồng-hóa lâu rồi, duy có nước Tàu dân-số đông-đúc và khăng-khít liên-lạc nhau, nên khỏi lo sợ cái đại-tai-nạn ấy. Nước Tàu là nước dân-mãn, xưa nay dân trong nước đi ngụ-cư ở khắp năm châu. Đàn ông xuất-dương là phần nhiều. Buôn bán ở đâu, lập-nghiệp ở đâu là cưới vợ sinh con ở đấy. Phần nhiều không chịu nhập-tịch dân khác. Có người đến 10, 15 năm mới về thăm xứ một lần, có người đến chết cũng chưa dời chân khỏi nơi khách-địa, thế mà con cháu họ cả mấy mươi đời cũng chưa đồng-hóa theo dân bản-xứ. Họ tránh được đại-nạn đồng-hóa là vì thường hay chăm-chỉ vào việc giáo-dục trẻ con Vừa tuổi vào trường, thì họ đã khéo lo xa, cho đưa trẻ thơ về bên tổ-quốc, ngõ hầu ăn học cho biết chữ Tàu, phong-tục chế-độ tôn-giáo

nước Tàu, cho biết sự nhần-nại, sự cần-khở của dân Tàu, điều vinh điều nhục nước Tàu, trải qua mấy triều đế-chế và kể từ khi ra tiếp-dón phong-trào văn-minh Tây-phương. Có kẻ về học 9, 10 năm, hay 15, 20 năm sẽ lại xuất-dương xum-vầy với bố mẹ. Hàng trẻ con ấy, có hạng về học bên Tàu, có hạng ở học tại nơi siu h-trưởng; nhưng thế nào họ cũng mở riêng một nhà trường, hay là lập riêng một chương-trình giáo-dục theo như ý muốn của họ, chỉ trừ một vài nơi thì không kể. Một nhà văn-sĩ Tàu (1) du-lich bên thành Vọng-các, dòm thấy người Xiêm muốn đồng-hóa dân mình cũng đã tỏ lời thán-oán thiết-tha.

Đại-khái, thì không dễ đồng-hóa người Tàu được.

Người Tàu đi xa cách tổ-quốc mấy vạn dặm đường mà còn trở về học chữ tổ quốc, thật cũng đáng khen-ngợi và đáng chú-ý. Còn dân Việt-Nam chưa bước chân ra khỏi cổng làng mà đã không được học chữ Việt-Nam, thế là trái ngược hẳn với lẽ tự-nhiên.

« Trong khoảng mấy năm nay đã có người gia công vận - động cho các trường công được học tiếng Việt-Nam. Công ấy tuy chưa được rõ-ràng như công của kẻ chiến-thắng, nhưng không phải chút công nhỏ mọn, và sau này sẽ còn có người tâm-niệm lâu bền.

Thăm-thoắt mấy thu, con trẻ Việt-Nam cũng đã bắt đầu học văn-chương Việt-Nam. Mỗi khi con em đang ngồi học, ai ghé mắt vào những bài ngắn-ngắn mà gãy-gọn kia, ngắn-ngắn mà cao-thâm kia, lại dè dàu chẳng sinh ra vô-hạn cảm-tình. Ngọn đèn mờ tỏ, giọng đọc thấp cao, nhưng mỗi câu quốc-âm là mỗi một tiếng chuông mõ giống - giả dề kêu gọi

(1) Lược theo bài của Đông-châu Nguyễn Hữu-Tiến ; Nam-Phong.

quốc-hồn, để đào-tạo nhân-cách con em nước ta đó.

Chúng tôi rất trông mong cho các ngài ở ban tu-thư được rõ thấu tấm lòng thành-kính mến yêu của kẻ viết mấy hàng này.

Con trẻ được học chữ Việt-Nam, nhưng địa-vị chữ Việt-Nam ở trong chương-trình nhà trường vẫn là địa-vị không xứng-đáng, tức là địa-vị kẻ có bác hèn đi đến thăm viếng nhà sang.

Mỗi tuần-lễ, giờ học các khoa dài gấp mấy mươi lần giờ học Việt-văn. Xem tình-cảnh này, không khỏi áy-náy tru-phiền, nên môn Việt-văn đó người mình lại nên trân-trọng quý-hóa lắm.

Có duy-trì khoa Việt-văn mới giữ-gìn được cốt-cách người Nam.

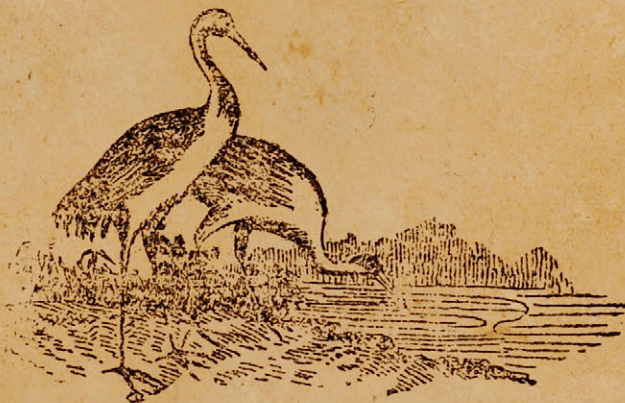
Ông ALFRED DE MUSSET, thi-nhân nước Pháp, cho rằng người nào hiểu biết tiếng Pháp, nói tiếng Pháp được sành, viết văn Pháp được đúng, ông mới công-nhận người đó là thật người Pháp (1).

Người Nam mình cũng phải phán-đoán như thế : người nào có hiểu biết tiếng Nam, nói tiếng Nam được sành, viết văn Nam được đúng, chúng ta mới nên công-nhận cho người ấy thật là người An-Nam

(Còn nữa)

NGUYỄN VĂN-KIỆM
(Hà-tiên)

(1) Dẫn theo một câu ở sách *Mélanges de critique et de littérature*.



MÂY NGÀY CHƠI THẮT-KHÊ

Thắt-khê bây giờ tức là Thắt-tuyền trước. Thắt-tuyền là gì ? nghĩa là : bảy tuổi, tức là chốn ấy có bảy tuổi vòng quanh, danh-hiệu tuy cổ kim thay đổi chẳng cùng, nhưng đại-ý tuổi khe đều cùng như một. Tôi nhân thích sơn-thủy Thắt-khê, muốn từng du-lich Thắt-khê, tôi nhân có người tường sự Thắt-khê, ước cùng du-lich Thắt-khê.

Ngày 23 tháng 8 năm đinh-mão mùa thu, sau kỳ trăng sáng, là ngày 18 tháng 9 năm 1927 tây, chính ngày chủ-nhật. Máy bạc phát-phơ, gió vàng hiu-hắt, tính đốt ba thu, đã gần hết hai phần rồi, tôi nhân mấy hôm trước, đem thuyết-văn lên trình ông Chủ-bút báo Nam-Phong, nhân-tiện liền đi chơi Hà-dông, Hưng-hóa, rồi lên du-lich Thắt-khê.

6 giờ sáng ngày 23, khởi-hành hỏa-xa, từ Hà - nội đến Na-sầm thì vừa một giờ chiều, hỏa-xa Hà-nội đi Đồng-dăng đến đây là vừa cực lối, một giờ chiều lên xe hơi, tự Na-sầm đến Thắt-khê thì vừa năm giờ tối, xe hơi Na-sầm đi Cao-băng đến đó là non nửa đường. Nói đến quang-cảnh khi đi xe lửa, lúc trông thấy thành-phố Hà-nội dài-các nguy-nga, lúc trông thấy đồng-điền Bắc-bình, lúa mùa bát-ngát, lúc nhìn thấy sông Nhị-hà sông Đức-giang, hồng-hồng sắc nước, lúc nhìn thấy núi Tản-viên núi Tam-đảo, cao ngất tầng xanh, và lại các núi Bắc-giang, toàn màu xanh biếc, các ngàn thành Lạng, toàn sắc xanh rì, tự Cầu-giỏ trở xuống còn có đồng-điền, từ Cầu-giỏ trở lên thuần là lâm-mãng, qua Đồng-mỏ đến làng Giai làng Iắc, đường-sá đương thấy mở-mang, qua Lạng-son đến Kỳ-lừa Đồng-dăng, buôn bán rất là vui-vẻ,

đến Na-sầm thì phong-cảnh sầm-uất, trông ra chẳng khác thú Sầm-son ; đó là cảnh-tượng lúc đi xe lửa thì trông thấy thế, còn về cảnh-tượng lúc đi xe hơi thì thấy thế nào ? Kề đường-sá thì toàn là bên đèo bên suối, quãng dốc quãng ghềnh, hình-thế thuần là ngoằn-ngoèo khúc rằn, uốn-éo chân chim, người cầm máy xe hơi đi đường này, so với người cầm máy đi xe hơi Trung-châu lại có phần khó-khăn hơn, và lại cần-thận hơn nữa ; cứ chiều trình-dộ đường đi mà tính phỏng, đi bộ cũng gần một nửa tháng, đi ngựa cũng phải rằm bảy ngày, mà nay đi xe lửa xe hơi chỉ một ngày là tới, tôi nhân tả cảnh con đường xe lửa đi Đồng-dăng rằng :

*Đường này ai khéo mở-mang đây ?
Giáng tự lầy sang mới thế này ;
Khuôn sắt đặt thông xe máy lửa,
Ngàn xanh cũng hóa lối đường mây ;
Khen thay phép mới làm mau chóng,
Ngán nỗi thì xưa hẳn chậm chầy ;
Mới biết thợ trời sang-sửa khéo,
Minh nay chênh-chêm ruồi-giong chơi.*

Lại tả con đường đi Thắt-khê rằng :

*Đường này xưa kẻ rất khu-khi,
Mở lối khen nay nghĩ cũng kỳ ;
Giải đá bắc cầu coi tựa lát,
Chặt cây đào cỏ nhẵn như ly ;
Ngoằn-ngoèo khúc rằn xe hơi chạy,
Uốn-éo chân chim ngựa tải đi ;
Trấn Lạng thành Cao do lối đó,
Giao-thông thuận nẻo chẳng lo gì.*

Trông cảnh đương-kim nhớ thời vãng-cổ, tương-truyền con đường ấy xưa rất là khó đi, chỉ có người du-hoạn hay người thú-binh là đi đến, cùng những người Mán, người Nùng, người Thổ mà thôi, còn những người thương-mại, hay người du-lich thì

không mấy khi đi đến, và mười năm nay người Tây hết sức kinh-doanh mới được thể này.

Ấy mới hay! ấy mới hay! Thất-khé đã tới vào nhà ai đấy? Hỏi đến nhà ông Đốc-học Thất-khé Nguyễn Huy-Hoàng, tức là người tường sự Thất-khé, ước cùng du-lich Thất-khé đó. Ông cùng tôi là người cùng một tông, ông ganh ruồi tân-trào, trừ-danh về con đường tân-học, đã từng lĩnh giáo-chức ở Thái-bình, Nam-dịnh, Bắc-ninh, thăng bỏ lên đây, tôi thiệp-liệp cựu-phái, nhưng cũng xu-hướng về lối tân-văn, lại hay qua chơi Hà-nội, Bắc-ninh, Sơn-tây, Hà-đông, các thắng-cảnh đều hay chơi dạo, ông mới ước cùng lên chơi quan-sát sơn-thủy, tôi nhân hứng lên chơi, khi tới lữ-sảnh, ông cả cười lấy làm không phụ lời ước, bèn hỏi chuyện hàn-huyên ở quê làng Bắc-ninh, và chuyện kiến-văn ở đông-kinh Hà-nội, tôi đều lịch-tự, ông mệnh gia - đồng pha chè cùng đãi, khoản rượu cùng xơi; đương khi thù-tạc, tôi mới ướm hỏi dào-nguyên chốn đó ai là chủ-nhân, ông nói tức là nhà quan Tri-châu Cao Xuân-Thiện, là dòng-dõi cụ Cao Xuân-Dục ở Kinh đi ra ngoài này đã và mười năm nay. Quan tri là dòng cổ-gia, mà có tài phổ-thông tân-học, tiếng Thổ, tiếng Kinh, chữ Hán, chữ Pháp, đều thông hiểu cả, đường giáo-giới đã trải qua rồi, nay đổi sang bên chính-giới, mới rồi được bổ đi Tri-châu Đồng-mỏ (tức là Ôn-châu) tôi nhân lạm-ngĩ mấy chữ Hán-tự để mừng rằng:

新學文章傳北地
故家科榜振南天

Liên tả sự ao-ước Thất-khé, thành duyên kỳ-ngộ một luật thơ rằng:

Bấy lâu ao-ước Thất-khé này,
Nay bông tinh-cờ mới tới đây;
Chén rượu sơn-lâm coi thú nhĩ,
Truyện-trò hồ-hải nghĩ vui thay;

Tiểu-dàm trước đó tuy thường tỉnh,
Thù-tạc sau mà cũng hóa say;
Tiệc đoạn mừng rằng không phụ ước,
Thần thiêng châu đó có chẳng hay.

Xong khi cuộc rượu, chợt có các ông giáo lại chơi ông Đốc, ông Đốc mới giới-thiệu tôi cùng các ông giáo, các ông giáo đều hạ mũ chào một cách rất lễ-phép, tôi cũng chấp tay chào một cách rất trang-nghiêm, đương khi tiếp-hoại, ông Đốc nhân được giấy Học-chính tư, ngày 24 tháng tám ta tức là ngày 29 tháng 9 tây, chiến-bình bên Mĩ sang thăm chiến-dịa giúp Pháp khi xưa, bên Pháp làm lễ hoan-ngheh, các dinh, các tòa, các trường học, đều được phép hưu-tức: may này mới gọi là may sao, đi chơi lại gặp kỳ-tao kỳ-phùng, tao-phùng sao đây, tức là ngày ông Đốc và các ông giáo định sáng hôm sau làm ngày đi du-lich trong khoảng núi Thất-khé, thấy tôi là người hiếu-du, nhân hoan-ngheh đồng-du một thể, tôi xin vâng lời mà ngâm câu rằng:

Thú gì hơn thú đi chơi,
Đi chơi lại gặp có người phùng-ngheh.
Cái duyên sơn-thủy hũu-tình,
Thực là thỏa chí của mình ước-ao.

Sau các ông giáo về, tôi cùng ông Đốc đi nghỉ, đó là du-lich Thất-khé ngày thứ nhất.

Đến sáng sớm hôm sau là ngày 24, các ông giáo đều y ước đến cùng đi chơi, tôi nhân cùng đi: nghĩ lạ thấy mình là người Thất-khé du-lich-sĩ, mà lại có ông Đốc và các ông giáo làm bướng-đạo-sư, cách chơi như thế mới thú. Kể về khi đi chơi: Kể mang bầu rượu túi thơ, người đeo ống dòm súng bắn, kẻ mang bút họa đồ tằm, người đeo tập báo cuốn văn, lại có tiêu-dồng quẩy cơm quẩy nước, cách chơi thực là mới-mẻ, cách hành-trang thực cũng thanh-tao.

Hình-thể Thắt-khê, thi giữa là một khu đồng-điền rộng-rãi, bốn bên đồi núi vòng quanh, phố-sá Tây, Tàu toàn là nhà đỏ, dân-lian Nùng, Thổ ở rất ngàn xanh, phủ-ly gọi là Trường-định, cách Hà-nội 200 cây số, cách Lạng-sơn 56 cây, cách Cao-băng 76 cây, cách Na-sâm 36 cây. Tôi ngâm một luật rằng :

*Thắt-khê xưa gọi Thắt-tuyền đây,
Phong-cảnh thiên-nhiên khéo vẽ vời ;
Khe suối bầy dòng như lụa dệt,
Núi non bốn mặt tựa màn quây ;
Chòm xanh lân lộn Nùng với Thổ.
Nhà đỏ trang-hoàng Khách với Tây ;
Trường-định nay là nơi phủ-ly.
Bên Cao bên Lạng giữa là đây.*

Khi ngắm núi Thắt-khê tả một luật rằng :

*Một đèo một đèo lại một đèo,
Bốn bên coi tựa bức màn treo ;
Thổ kia giếng-giọt nơi sườn thấp,
Mán nọ cây bừa chốn đỉnh cao ;
Cổ biếc cây xanh xinh lắm nhĩ,
Nước trong gạo trắng thích dường
bao ;
Qua chơi muốn chụp làm tranh ảnh,
Cung lúc nhàn-cư dễ ngắm vào.*

Khi ngắm thủy-thế Thắt-khê, thì Thắt-khê có hai con sông chảy qua, một là sông Kỳ-cùng chảy ngược sang Long-châu, hai là sông Bắc-khê chảy về Bản-quốc, hai sông này đều là đá xếp lòng khơi, cây xòa mặt nước, kỳ nước lên thì mới đi thuyền bè được. Tôi nhân tả một luật rằng :

*Hai ngọn sông này cũng lạ đây,
Đôi dòng chia chảy phía đông tây,
Cây xòa mặt nước trông như lộn,
Đá xếp lòng khơi ngõ tưởng xây ;
Thuyền tới Long-châu khi nắng bức,
Bè thông Tượng-quận lúc mưa đầy ;
Qua chơi xem lắm màu thanh-thú,
Muốn thả chèo bơi thỏa chí này.*

Đạo qua sơn-thủy, cùng nhau lên xem nhà máy giã gạo bên suối, nhà ấy

xây làm thành gác ở trên mặt suối, đặt máy guồng chạy ở dưới, mà xây bàn đá ở trên, giữa có cần quay, chung quanh có lòng để đồ gạo, ở cách guồng chạy dưới ngăn một chỗ để cản nước ở trên, mà chỗ ngăn thì dùng cánh gỗ, khi chưa máy thì đẩy cánh xuống, khi máy thì lại kéo cánh lên, để nhờ sức nước trên gieo xuống mà chạy guồng, guồng dưới chạy thì cần trên quay, không phải dùng gì nhân-lực, không phải dùng gì củi than, mỗi một giờ máy được một bao gạo, mà lòng ấy cũng chỉ vừa một bao thôi. Ở Thắt-khê này mới có hai nhà máy gạo là sáng-thủy, tiếc thay đều là của nhà Thương-mại Trung-hoa đặt ra cả. Tôi nhân cảm-hứng một luật thơ rằng :

*Khen thay máy gạo của Trung-hoa,
Thực bởi cơ-tâm khéo nghĩ mà ;
Nhân sức nước nguồn đem vận đến,
Chẳng dùng lửa củi cũng xoay ra ;
Một giờ giã được vừa bao đây,
Cán độ so bằng tám thùng ta ;
Góm nhĩ người Tàu cơ-tri nhĩ,
Ta nên nghĩ học dạy dân nhà.*

Xem xong máy gạo, hai ông giáo rủ cùng đi xem bản, vừa bản một phát thì được chim, tôi ngâm rằng :

*Kiểm cung nghề nọ vốn tài trai,
Súng máy bầy giờ thử tạm đây ;
Trước hết hãy làm cho dẫy đất,
Sâu ra để rõ tiếng vang trời ;
Cần chi đắc-thất trong khi đó,
Cốt nổi thanh-danh ở hội này ;
Mới biết hùng-lâm trời chẳng phụ .
Tay vừa giương bắn được chim ngay.*

Khi đã được chim rồi, nhân ngày ấy trời nắng bức lắm, bèn cùng nhau xuống suối tắm, chốn ấy có một bàn đá dựa lưng ngồi rất tiện, ở trên người thổ-nhân để một tấm gỗ ngăn-cản nước, nước đầy chảy qua rồi xuống, rất là trong quá, tôi nhân xuống trước tắm, coi hình như máy rọi thiên-nhiên, coi với tấm Đồ-sơn tắm Tam-

đảo cũng chẳng khác gì; rồi ông Đốc cùng các ông giáo đều thú-đệ xuống, lấy làm hả quâ, bèn cả cười mà nói rằng: «Nhà văn-sĩ nên có thơ đề làm kỷ-niệm». Tôi mới ngâm rằng:

*Cùng nhau ta tắm suối nguồn ta,
Nước ấy nguyên trời gạn lọc ra;
Đầm-thấm màu trong vào các túy,
Rửa lau bớt bụi ở ngoài da;
Phong-quang Tam-đảo chưa hơn đó,
Thắng-cảnh Hồ-sơn dễ kém mà;
Tắm đoạn cùng nhau lên hừng gió,
Nghe dòng nước chảy nổi bài ca.*

Ca rằng:

*Cùng nhau ta vẫy ta vùng,
Cùng nhau ta gọi cái dòng thiên-nhiên.
Kém gì cái thú Đào-nguyên,
Có người có cảnh là tiên đó mà.*

Khoảng 11 giờ ông giáo Ngô Nghiêm tức là người đồng-du hôm ấy, mở tiệc ăn cơm uống rượu trong rừng, do bữa ấy ông nhiệt-thành khoản-đãi ông Đốc cùng các ông giáo với tôi; tôi sực nhớ năm xưa đi du-lịch Yên-tử được ăn cơm rừng của ông Trương Thế-Anh khoản-đãi là lần thứ nhất, đến lần này đi du-lịch Thất-khê được ăn cơm rừng của ông giáo Ngô Nghiêm khoản-đãi là lần thứ hai, tự nghĩ lưng cơm Siếu-mâu muốn mong sau này trời cho khá-giả, rắp đem nghìn vàng để trả ơn, cử-tọa đều tán-thán, tôi nhân có mấy lời cảm-tạ: tôi xin lấy ngày hôm nay làm ngày kỷ-niệm du-lịch Thất-khê được cùng ông Đốc và các ông giáo ngắm phong-cảnh Thất-khê, tắm suối Thất-khê, săn-bắn Thất-khê, ăn cơm Thất-khê, uống rượu Thất-khê, ngồi trong rừng Thất-khê, thực là tư-tưởng của tôi chưa từng biết đến, mộng-mị của tôi chưa từng hiện ra. Trong tiệc ngồi ở một gốc cây to, một làn cỏ tốt, bên cạnh có suối, bên rìa có rừng, khi đương tiệc có một thú rất kỳ, là bọn đồng-du đương ăn uống ở dưới bóng cây, hay đầu có bóng mặt trời soi chiếu, tôi

nhân ngâm hai bài thơ đề làm kỷ-sự:

I

*Cái thú thị-thành đã nếm quen,
Cùng nhau lại nếm thú lâm-tuyền;
Rượu chè cạnh suối tiêu niêm lục,
Cơm nước trong rừng học lối tiên;
Bày đặt xiết bao mùi thổ sản,
Ăn ngồi coi lắm vẻ thiên-nhiên;
Vàng dương đâu khéo cùng soi chiếu,
Giáng hấn yên vì bọn thiếu-niên.*

II

*Kẻ tán người cựu thú đề-huê,
Tiêu-khiên cùng nhau núi Thất-khê;
Khi tắm, khi chơi, khi hội họa,
Lúc ăn, lúc bắn, lúc thơ đề;
Chứng-minh thế-ước cùng sông núi,
Đàm-tiểu vui-vầy với cỏ huê.
Quang-cảnh xiết bao thanh-thú lạ,
Hết đem nich túi để mang về.*

Đề-vịnh xong rồi, người thi đi bắn, người thi nằm chơi, còn tôi với ông Đốc thì vào dân-gian người Thổ đề quan-sát, xem ra cách ăn-ở vẫn còn hủ-lậu, nhà làm thì người ở trên sàn, mà ngay dưới thì nuôi trâu bò, uế-khi cơ-hồ đầy dất, đường-sá thì rất là hẹp, mà ngoài lại thả giống lợn chó, tanh hôi thấu đến lưng trời, công ngô cũng chẳng ra gì, rào giậu lại càng thưa-thớt, cách ăn mặc thì thuần dùng mùi xanh, đồ tự-sự thuần bát hương nhỏ; hỏi ra thì cũng có người biết tiếng ta, cũng có người không biết tiếng, xét ra cũng có tiếng nói rứa tiếng ta, cũng có tiếng rứa tiếng Tàu, ý-dáng ngày xưa đường-sá chưa giao-thông, nên văn-hóa của ta chưa phổ-cập đến, nay đường giao-thông đã mở, người Thổ-nhân cũng đã phảng-phất theo lẽ quốc-tục, nhiễm thói Âu-phong; trông ra đồng-diên rất là phi-nhiêu, ngắm cảnh sơn-lâm rất nhiều lợi-lộc, tôi mới hỏi thổ-nghi vật-sán, ông Đốc nói: «Vật giồng thì có gỗ sồi, củ nâu, hoa hồi, chương-não, đường-

lê. Các giống vật thì trâu, ngựa, hươu, nai, lợn rừng, gà, vịt, chim trĩ. Hỏi cách chính-trị thì có tòa Đại-lý, nha phủ - lý, cùng binh - chính, thương-chính, y-quản, giáo-đường đều đủ cả. Hỏi cách giáo-dục thì có Nam-học-đường kiêm-bị cả. Nữ học-đường còn đương tổ-chức, Hỏi đến nhân-chúng thì người Kinh, người Khách, người Thổ, người Nùng đều có đủ cả. Tôi nhân ngâm một luật rằng :

*Thất-khê nguyên vẫn nước non nhà,
Phong-hội dần dần mới mở ra ;
Hà phải đã man như thủy-thảo,
Sau này tiến-hóa cũng văn-hoa.*

Sau rồi về ông Đốc nghĩ, đương nghĩ có ông Phán lại chơi, ông Đốc giới-thiệu tôi cùng ông phán, tôi cùng ông phán hai người đáp lễ rồi cùng đàm-thoại. Ông Đốc cùng ông phán bàn về việc mừng quan Châu Thiện, liền mệnh tôi nghĩ câu đối bằng tiếng quốc-văn đề mừng, tôi vâng lời lam-nghĩ mấy câu đề tùy hai ông kén chọn :

10 Trời cho tài-học phổ-thông, cầm-hạc liêu-dao vang ngọn gió ;

Đất sẵn khoa-danh dầy-dặc, loan-hồng pháp-phối bồng trên mây.

20 Bề Á rừng Âu, bay bồng nghìn từng đôi cánh phượng ;

Non xanh nước biếc, phất-phơ muôn dậm một lông hồng

30 Vốn dòng vọng-tộc châu Hoan, tiếng hạc lưng trời nghe vẫn rõ ;

Linh chức thân-dân châu Lạng, giọng cầm dưới nguyệt lắng càng vang.

Hôm ấy đã là du-lich Thất-khê ngày thứ hai.

Đến ngày 25 ông Đốc cùng ông giáo tới trường dạy học, tôi mình lững-thững đi chơi, trông thấy một nóc chùa ở trên ngọn núi, có vẻ thanh-thú ra nhìn, bèn rút giầy qua suối, cầm roi lên đèo, xem ra thì là một thắng-cảnh ở núi Lạc-dương, trong không

tượng-pháp gì cả, chỉ có nhiều bát hương thờ, không biết từ đời nào sáng-lập, chỉ có dấu mới trùng-tu, trên đỉnh gác có hai bài thơ đề :

神	畢	說	誦	三	八	三	巍
靈	竟	法	經	千	百	帶	巍
默	重	幽	微	貝	蓮	原	古
佑	修	玄	妙	葉	花	泉	寺
護	新	伏	乘	鎮	登	蓋	聳
羣	氣	虎	獅	虛	寶	踐	高
雄	象	龍	象	空	座	蒙	峯

Bài này ghi tên là Nông Văn-Hiệp kinh-đề.

永	空	四	萬	洛	沱	軒	重
鎮	空	辰	古	水	山	昂	建
斯	色	佳	風	朝	繞	威	龍
民	色	景	光	堂	砌	鎮	宮
同	憑	最	堪	滾	重	七	衆
久	神	清	雅	滾	重	溪	善
悠	聖	幽	興	流	秀	州	謀

Bài này ký hiệu là Trúc-Hiền bài-đề.

Tôi mới rộng mắt mà trông hình-thể Thất-Khê thì đấy là giữa, là nơi nghỉ mát tránh nắng rất là thú lắm, gọi là cảnh Lạc-dương chẳng cũng phải lắm dư! Nhân mới tả một luật rằng :

*Nguy-nga chùa cổ mới trang-hoàng,
Thắng-tích truyền là cảnh Lạc-dương ;*

*Bốn mặt núi non vòng ngoại-dẽm,
Ba dòng khe suối hợp minh-đường ;
Thừa-lương thán hạ vui nhiều cách,
Tị-thử trời thu thú lắm đường ;
So với Lạc-dương bên Bắc-quốc,
Cũng là tiêu Lạc cõi Nam-phương.*

Xong rồi xuống núi đi về, giữa đường gặp một người Thổ-nhân, tôi mới hỏi hàn-huyên mấy lời, người Thổ-nhân nói : - Cha ông tôi vốn là người Trung-châu, tị-bần đến đây, kể đã và đời, chỉ biết nguồn Lạc miền đây dư mọi thú, quả lê xứ đó đủ năm mùi, không biết cõi bắc đề Vang vang khắp đất, xứ đông dốc Tít tít lên trời - Nói xong rồi đi. Tôi mới trở về nhà ông Đốc nghĩ

thuật truyền lại, ông Đốc nói đó là người tiều-ăn hẳn thôi.

Đến hai giờ chiều tôi định vào chơi trường, chào ông Đốc cùng các ông giáo, với xem các học-sinh ở đường rừng học-tập thế nào. Khi vào trường, trường này có 6 lớp, lớp nhất ông Đốc Nguyễn Huy-Hoàng, lớp nhì A ông giáo Đỗ Thọ, lớp nhì B thì ông giáo Ngô Nghiêm, lớp ba ông giáo Nguyễn Văn-Đệ, lớp tư ông giáo Nguyễn Lê-Kỳ, lớp năm ông giáo Đỗ Mẫn, tôi vào chào ông Đốc cùng các ông giáo, các ông đều chào lại, và bảo học-sinh cùng chào một cách rất lễ-độ, tôi nhân có mấy lời đề dãi bày rằng: Tôi đây nhân đi du-lich Thất-khê vào chào ông Đốc cùng các ông giáo với xem các cậu học, lòng thành sốt-sắng của tôi, xin chúc ông Đốc cùng các ông giáo dạy được nhiều anh-tài để ganh-đua ở thời-kỳ tiến-hóa, chúc các cậu học được chóng tấn-bộ để bước lên trình-độ văn-minh, thì tôi lấy làm hân-hạnh vô-cùng. Tôi nói xong các học-sinh đều vỗ tay, rồi tôi nhân đi xem các lớp học, hỏi ra thì học-sinh tôi đến 300 người, chữ quốc-ngữ chữ Pháp viết cũng khá đẹp, tiếng Pháp-hoại, tiếng quốc-ngữ nói đã cùng thông, cách mặc thì hoặc dùng tây-phục, hoặc dùng nam-trang, tôi không biết người nào là người Kinh, người Khách, người Thổ, người Nùng cả, mới biết truyền-bá văn-minh cốt là do ở con đường giáo-dục. Ông Đốc mới đón vào chơi buổi khách nói rằng trường đây năm ngoài được bảy tám người đỗ bằng tốt-nghiệp, hiện nay học ở Hà-nội, mới biết thời-đại văn-minh dạy người rất khéo, đầu người Mán, người Thổ cũng đã có người học thói Tây-phương, hồi-tưởng lạ thay, mình là người Thất - khê du-lich - khách, mà thành ra người Thất-khê quan-sát-sư, nhân ngâm một luật rằng :

*Cách học sơn-lâm cũng lạ-lùng,
Ai rằng Mán-tục chẳng văn-phong ;*

*Cấp bi không những người Kinh,
Khách,*

*Mang cặp tròng ra cả Thổ, Nùng ;
Giáng bởi phong-trào không chất-tắc,
Cho nên rừng-rú hết khai-thông ;
Mời hay vận-hội trời xoay nhĩ,
Tinh núi sau này giống tinh sông.*

Xong rồi về nhà ông Đốc nghỉ, ấy là du-lich Thất-khê ngày thứ ba.

Đến ngày 26 bị mưa rừng không đi chơi được, nhân cảm-hứng một luật rằng :

*Ý trời muốn hoãn khách đi chơi,
Mưa gió làm ngăn ở chốn này ;
Đỉnh núi mây che hình khóa đóng,
Lòng sông khói tỏa tựa then cài ;
Giáng là sợ mỗi con tim đó,
Hay cũng thương chồn cái gót dầy ;
Minh cũng phải theo thiên-ý nhĩ,
Vàng dương tỏ rõ lại chơi-bời.*

Xong sang chơi ông Ngô Nghiêm và bà Ngô Nghiêm nhà cũng gần đấy, hai ông bà đều làm giáo-học cả, ông dạy trường Nam - học - sinh, bà dạy trường Nữ-học-sinh, tôi nhân mừng một bài rằng :

*Văn-minh giống hạt mới phối-thai,
Duyên hợp cùng nhau ấy mới tài,
Giáo-giới chung lưng chông với vợ,
Học-đường riêng lớp gái và trai ;
Ấy hay có phượng nên thành lửa,
Đó thực như rồng được cả đôi ;
Gặp-gỡ lấy chi mừng chúc được,
Mừng xin xây đắp ngọn thư-đài,*

Lại được tiếp ông giáo Nguyễn Lê-Kỳ cùng ở đấy, ông nói : « Tôi sắp-sửa dọn sang chỗ khác, quý-thai nghĩ giúp tôi một câu đối dân chơi ». Tôi nghĩ rằng :

*Thực không oán trách gì ai, theo lẽ
trời xoay, đi đến nơi nào mà chẳng thú ;*

*Cốt có trung tín làm chủ, tùy khuôn
đất chuyển, ở vào đâu đó cũng là vui,*

Sau về chơi nhà ông châu hiện, nhân nghĩ mừng ông một câu đối rằng :

Trong Kinh ngoài Bắc, nước non
vẫn nước non này, rõ giống phượng-
hoàng, cánh nọ cao bay trên ngất linh ;

Cõi Việt miền Nam, trời đất nguyên
trời đất ấy, vốn nòi kỳ-kỳ, vó kia dài
ruổi dặm đường khơi.

Đó là du-lich Thất-khê ngày thứ tư.

Đến ngày 27 là ngày phiên chợ Thất-
khê, tôi với ông Đốc cùng ra chơi chợ,
xem người Thổ người Nùng buôn bán,
tôi nhân ngẫm một luật rằng :

Chợ này buôn bán khác trung-châu,
Thuần thực sơn-hào ở thượng-du ;
Người Thổ lưu-lô chào khách bán,
Màn mùng lưu-nhiều đón người mua ;
Áo xanh nón chúp trông càng vẻ,
Vòng bạc quàn thêu thực đủ trò ;
Mình cũng xem qua cho trải cả,
Để làm trợ-hứng lúc ngao-du.

Xong lại đi chơi miếu Phục-ba, khi
đi có hai người học-trò Thổ-nhân kinh-
dẫn. Phục-ba là ại ? Tức là Mã-Viện.
Nguyên Viện khi xưa sang xâm-chiếm
nước ta, lấy chốn ấy làm nơi súc-tích
binh-lương và làm đường tự Bắc sang
Nam là rất tiện. Khi Viện xuống trung-
châu cùng Bà Trưng đại-chiến ở hồ
Tây và sông Hát, có lưu vợ con ở cả đó,
hiện nay miếu thờ ở trên một quả núi,
dưới trông xuống ba dòng suối, cách
Thất-khê khoảng 3 cây số, trong miếu
thờ giữa có tượng Phục-Ba, và có
người Thị-nữ bưng thư, một người
Giều-dòng cầm kiếm, tả hữu có tượng
phu-nhân Phục-Ba, và ái-tử Phục-Ba.
Tôi nhân cảm-ứng vịnh hai luật thơ :

I

Nước non nguyên định tự thư trời.
Quốc-thước làm chi ở mãi đây ;
Giáng hẳn lòng tham vàng-bạc sẵn,
Hay là dạ tiếc ngọc-châu đây ;
Giỏi chi Lãng-bạc ganh cùng gái,
Đối với Vân-dài thực đáng trai ;
Yên ngựa hung-hăng đâu đó lá,
Trẻ trâu hát xướng nghĩ buồn thay ;

Thần-uy vì có thiêng chẳng nhĩ,
Đế-quốc đi về ấy mới hay.

II

Thê-hàng sang kể bấy nhiều lâu,
Sao chẳng qui-lai đất nước Tàu ;
Giáng hẳn còn tham non lấm bạc,
Hay là hãy tiếc bề nhiều châu ;
Kia pho tượng đất bèn chi mãi,
Nào dẫu cột đồng vừng được dẫu ;
Công với Hán-đình trong một sớm,
Tội cùng Nam-quốc dưới nghìn đầu ;
Hèn hai bà nọ đều quyền chúa,
Miếu một ông đây chỉ tước hầu.

Đề xong, xét ra người Tàu xưa sang
xâm-chiếm nước ta đường bộ tất do lối
ấy, không những Mã-Viện lấy chốn ấy
làm sào-huyệt mà thôi, dẫu đến Mộc
Thạnh, Liễu Thang đều thế cả, nhân đó
một mặt đi Cao-bằng, một mặt đi Lạng-
son, nay người Tây đương mưu đặt
dồn để làm trấn-thủ.

Khi trở về, ông Đốc làm tiệc thiết
tôi cùng các ông giáo lại cùng yến-ẩm,
trong khi yến-ẩm kẻ nói Nhật-bản văn-
minh, Mĩ Âu tiến-hóa, người nói Tiêm-
la tự-trị, Trung-hoa cộng-hòa, kẻ nói
trình-độ nước ta ngày càng thoái-bộ,
người nói Quý-quốc bảo-hộ hiện đương
đề-huê, kẻ vỗ tay mừng, người bưng
chén giận, tôi nhân ký-sự một bài rằng :

Bấy nhà tân-học một nhà nho,
Thù-tạc cùng nhau chén tự-do ;
Nhấp vị tân-trào coi có thú,
Ngẫm tình cổ-quốc nghĩ thêm lo ;
Say rồi chỉ hát ran thiên-địa,
Tĩnh đoạn bàn rình truyện hải-hồ,
Ao-ước sau này như gặp-gỡ,
Thành Rồng cùng chén mới vui ru !

Các nhà tân-học lấy làm đã rượu
lại thơ thì cũng thú-vị, đó là du-lich
Thất-khê ngày thứ năm.

Đến ngày 28 thì trời mưa to quá,
nước nguồn chảy ra sông Kỳ-cùng
chưa kịp, đồng-diên Thất-khê đều phải
bị ngập, đường-sá Thất-khê đều phải

bị tràn, xe máy hơi, ngựa vận-tải, đều không đi được, người Thổ người Nùng đều cười bẽ chơi, tôi ra đứng cầu Thất-khé trông nước, nhân cảm-tác một luật thơ rằng :

*Nước kia nguyên tự ở dẫu về
Ràn-rát tran đầy cả Thất-khé ;
Chuyển-vận đường kia khoan rồi
ngựa,*

*Giao-thông lối nọ hoãn dừng xe ;
Thỏ thi vàng-vây đôi con lái,
Mán cũng lênh-đênh một chiếc bè ;
Mầu lúa dân ta trông ngập-ngập,
Càng trông thấy nước lại càng ghé !
Khi về ông Đốc bảo nghĩ mấy câu
đối quốc-vấn đề dân cửa, tôi nhân
lạ nghĩ mấy câu :*

Một câu dán ở cửa ngang hai nhà
giáp nhau rằng :

*Tự-do mở đóng quyền cùng chủ ;
Chuyên-chế ngăn-ngừa phép ở tôi.
Một câu dán cửa tây rằng :*

*Ngàn biếc nồm đưa coi cũng mát ;
Bóng hồng tây xế vẫn từng soi.*

Một câu dán ngoài hiên rằng :

*Thông reo bên gác nghe như sáo ;
Suối chảy ngoài hiên lắng tưởng đàn.*

Một câu dán trong cửa rằng :

*Đâu cũng là nhà, thành-thị sơn-lâm
đều thú cả ;*

*Trời nào đóng cửa, thanh-phong
minh-nguyệt hết vui chung.*

Đó là du-lich Thất-khé ngày thứ 6.

Đến ngày 29 định đi chơi hang Bản-ne, và đi chơi một nhà người Thổ-quan ở Lạc-dương, nhưng vì trời mưa lũ, và lại tôi cũng đỡ trời không đi được, nhân cảm-phát một luật rằng :

*Thắng-cảnh thiên-nhiên đã vẽ vời,
Muốn xem trái hết thỏa lòng chơi ;
Hay dẫu mưa đó làm tràn đất,
Mà lại mình đây cũng đỡ trời.
Đáng bởi ngày nay vừa nhất-chí,
Cho nên trời muốn để trùng-lai ;
Vậy thì cũng hãy yên tâm nhĩ,
Có ước rồi ra cũng tới nơi.*

Nhân ở phủ ấy quan phủ là Dương Văn - Am sắp làm lễ khánh - thành trường Nữ-học-sinh, ông Đốc và các ông giáo bảo tôi thử nghĩ một bài thay lời bà giáo để cảm ơn ông phủ cùng khích-khuyến phụ-mẫu học-sinh ở ngày khánh-thành, vì ngày hôm khánh-thành, quan phủ định hoan-nghehnh quan Đại, và các quý-quan cùng quý-phu-nhân và ông Đốc cùng các ông giáo với các phụ-mẫu học-sinh, đều đến dự mừng ở đó, tôi nhân lạm-thảo một bài như sau này :

Thưa các quý-quan, cùng các quý-phu-nhân với các ngài, tôi nay thay mặt các nữ-học-sinh đem lòng thành-thực sốt-sắng mà cảm-tạ các quý-quan, các quý-phu-nhân cùng các ngài đã đến đủ mặt ở đây mà mừng trường Nữ-học-sinh thành-lập, thực là một cái hân-hạnh cho nữ-lưu vô-cùng, thực là một sự trân-trọng cho nữ-lưu vô-cùng. Ngày hôm nay là ngày khánh-thành trường nữ-học-sinh, cơ-sở giáo-dục đã gây nên đó. Chúng tôi mục-dịch trông thấy, kia nóc để che sương nắng, kia cửa để phòng gió mưa, buổi học-vấn thực là không ngại, này suối chảy ngoài hiên, này thông reo bên vách, lúc nhân-du nghe cũng có linh, không những mừng ở lúc đã khánh-thành này đâu, mà đã rắp mừng tự khi mới nghe tiếng tổ-chức ra công-cuộc đó, nay đã thành-lập công đó bởi ai, là bởi có nhờ quan Dương Đại-nhân đây xin sáng-lập, mà quý-quan Đại-lý tán-thành. Ở đây nguyên trước Nữ-học-sinh học chung với trường Nam-học-sinh, dư-luận lấy làm không tiện, may nhờ có quan Dương đến trọng-nhậm đây, thể lòng công-chúng luận bàn, yêu-cầu (hình-phủ biệt-lập, để cho nam nữ phân biệt riêng ra, giữ-gìn tinh túy bên Đông-Á, để cho nam nữ bình-quyền chung cả, theo đòi hiến pháp cũ: Tây-Áu : Trường Nữ-học đây, đòi với các trường Nữ-học Trung-châu, như Hà-nội, Hà-

đông, Nam-định, Bắc-ninh, các tỉnh kể là rất chậm, đối với các trường Nữ-học gần đây như Quảng-uyên, Đông-khé, Nguyên-bình các đạo kể là rất sau, thối dù trước dù sau, cũng là cơ tiến-hóa phải dần dần, cơ tiến-hóa ấy, nước nào cũng phải phát-hiện ở sông bển, rồi sau mới lan lên đến núi rừng, ấy là thông các nước trên địa-cầu đều thế, mà nước ta hiện-kim cũng vậy.

Quan phủ đây vốn là người tài-học phổ-thông, đã trọng về khoa chính-trị, lại trọng về đường giáo-dục, lên ngôi hạt này đã 7, 8 năm nay, bao nhiêu tính-chất Thổ-nhân đã tường-tất cả, khi ngồi công-đường vô-sự, thường cùng các nhà chữ-học luận bàn, lấy làm muốn hóa Thổ-nhân tất phải do con đường giáo-rục, trường Nam-học-sinh có đã đành rồi, nhưng trường Nữ-học-sinh chưa thấy tổ-chức, thực là khuyết - điểm to lắm, và nữ-lưu là nửa phần người trong xã-hội, có lẽ lại thờ-ơ dư? Có lẽ nữ-lưu mà lại để hỗn-tập cùng nam-giới cùng học-tập dư? Các Đại-lý nhỏ gần đây còn có, huống - chi đây là Đại-lý lớn, mà không có dư? Ở chốn thành-thị còn có, ở chốn sơn-lâm lại không nên có dư? Ngai bên hết sức kinh-doanh, ra lòng tổ-chức may nhờ Chính-phủ chuẩn cho và tán-trợ vào, nên nữ-lưu mới được sở nơi học-tập, thực là đội ơn quan phủ không bao giờ quên được, và đội ơn Chính-phủ cũng không bao giờ quên được.

Còn về phần tôi đây, học tập Pháp-văn, đã gần một kỷ, luyện-rèn quốc-ngữ cũng trải ba đông, cầu làm nữ-học-sinh đã qua, thanq làm nữ-giáo-sư vừa tới, ơn nhờ Chính-phủ được bổ về đây, sẵn nền giáo-dục vừa xây, lấy làm hoan-hỉ vô-cùng, đã có mấy lời thay các nữ-học-sinh để cảm-tạ các quan, nay lại có mấy lời đề tỏ bày cùng các ngài.

Nguyên nước ta khi xưa học-giới hãy còn khuyết-diểm, toàn-quốc chưa

có trường Nữ-học-sinh nào, gần đây học-giới cả mở-mang, không những lập ra Nam-học-đường để dạy con trai, mà lại lập ra Nữ-học-đường để dạy con gái, tự thành-thị đến sơn-lâm hết thầy đều có cả, nên óc khôn của bọn thoa-quần ngày một mở-mang, ngày thêm rộng-rãi, cũng hay đọc báo, cũng biết xem thư, như nữ-lưu bên Âu bên Mỹ, bên Nhật, bên Tàu. Trường đây nay mới thành - lập là buổi ban đầu, mà tôi về lĩnh giáo - chức ở đây là lần thứ nhất, tôi xin đem các khoa-học luân-lý, vệ-sinh, toán-pháp, hội-họa, thiên-văn, địa-dư, cách - trí là những khoa-học có ích, mà tôi đã học đã dạy, hết đem truyền-bá cho nữ-lưu ở địa-phương này, hết đem chỉ-dẫn cho nữ-lưu ở địa-phương này, phạm các ngài có con em về bọn thoa-quần không cứ là người Kinh, người Khách, người Thổ người Vàng, lại đến trường này tôi cũng hết lòng khuyến - miễn, không cứ con nhà giàu, nhà sang, nhà nghèo, nhà khó, lại đến trường này, tôi cũng xin hết sức bảo-ban, để truyền các khoa - học, văn-minh, tư-tướng bên Tây-Áu, mà nhất là học-thuật Đại-Pháp, và truyền các lý-tưởng tiến-hóa phong-trào bên Đông-Á, mà nhất là học-thuật Việt-Nam. Các ngài đã có con em phải nên cho vào học ngay đi, chớ bỏ phí thì giờ vàng bạc kia, để nữ-lưu khỏi thiết-thòi về con đường học-thức.

Xưa cổ-ngữ ta có câu rằng : học phải tam-đắc, một là phải có thầy dạy để làm khuôn phép, hai là phải có con học cho rất siêng-năng, ba là phải có cha mẹ trông nom thúc-giục ; nhưng tôi thiết-nghĩ học phải ngũ-đắc mới được, như ba nghĩa trên nói đã đành rồi, nhưng lại phải có quan trên khích-khuyến và nhà trường giảng tập, nay nhà trường đây quan phủ đã xây đắp rồi, tôi đã lĩnh giáo-chức về đây rồi,

các vật-liệu như bàn, ghế, tủ, bảng cũng chẳng thiếu gì; các khoa dạy như quốc-ngữ Pháp-văn hết thầy đều đủ cả, các nữ-lưu đã học trước rồi, nay cũng nên rủ nhau mà vào học nữa, những nữ-lưu chưa học trước đó, nay cũng nên rủ nhau mà vào học ngay đi, nếu hết thầy nữ-lưu trong địa-phương này, ai cũng mang bút sắt bút chì, cầm quyển vàng quyển trắng, lên cái nền quan phủ sáng-lập đây, mà lại nghe những lời tôi giảng diễn đây, đem giống hạt văn-minh để gieo giống, nhờ gốc rễ đã-mạn cho hết cả, cách cư xử theo đường luân-lý, sự hành-vi theo lối vệ-sinh, bao nhiêu những điều rợ-mọi phải nên nhất-thiết cải-lương, bao nhiêu những thói mán-mường, phải hết nhất phiến-biến-cách, như thế thì tôi chắc nữ-lưu địa-phương này, sau này cũng có ngày cùng với các nữ-lưu trung-châu cùng lên con đường tiến-bộ, cũng có ngày cùng với nữ-lưu các nước cùng chen cái lối văn-minh; nay nhân làm lễ khánh-thành gọi có mấy bài ca của nữ-học-sinh để làm chúc-tụng.

I

Một mừng trường Nữ-học đây,
Cái nền giáo-dục vừa xây ban đầu.
Nay công sáng-lập bởi đâu,
Vì quan Tri-phủ trừ-mâu đêm ngày.
Núi non làm ngọn bút xây,
Suối khe làm lọ mực đầy chung quanh.
Trông ra nhiều thú hữu-tình,
Làm tranh ảnh vẽ nữ-sinh ngắm vào.
Chữ rằng nữ-học tân-trào!

II

Hai mừng trường Nữ-học đây,
Là thang tiến-hóa ngày ngày bước lên.
Không thầy ai dễ làm nên,
Phải nhờ mẫu-giáo cầm quyền dạy
Các môn khoa học đông tây, [đây;

Hết đem dẫn-dụ mọi người quần-thoa.
Dám khuyên bọn nữ-lưu ta,
Đệt thù lấy nước non nhà mới hay.
Chữ rằng nữ-học phiêi-thai!

III

Ba mừng trường Nữ-học đây,
Cái thong bộ-vũ tự rày mới leo.
Cùng vui cùng võ cùng reo,
Rằng ta đã có lối trèo văn-minh.
Rủ nhau người Khách người Kinh,
Người Nùng người Thổ tập-lành cùng
Hồi trừ những vẻ đã-mạn. [lên;
Ganh đua nữ-giới thù màn văn-hoa
Chữ rằng nữ-giới tinh-ba!

Tôi thảo xong đọc qua đề ông Đốc cùng các ông giáo nghe cũng cho làm được, do là du-lich Thất-khê ngày thứ 7.

Đến ngày 30, tôi định hồi-trình về chơi các thắng-cảnh Lạng-son, vì hôm đi chưa từng quan-sát gì, ông Đốc lưu lại, vì đường xe hơi Thất-khê đi Nà-sầm hãy còn phải sức nước ngăn-trở, tôi nhân cảm-hứng một câu rằng:

Trời hãm bánh xe lưu khách lại,
Nước ngăn vó ngựa ngập đường đi.

Tuy vậy bởi ở sức nước, sức trời, cũng bởi ở sức người nữa, may này mới gọi là may, hôm nay lại nghĩ mọi bài mừng nhau.

Bài mừng ông Nguyễn Huy-Hoàng rằng:
Tự-do bình-dãng học phương Tây,
Đốc-học là n nên cũng đáng thầy;
Trong lớp giáo-sư quyền nhất đó,
Ba trăm học-sĩ phép đầu đây;
Nhớ ơn dân Thổ cùng ghi dạ.
Kinh lễ người Nùng cũng chấp tay;
Mới biết tùy-thời sung-sướng nhỉ,
Làm cho ảnh-hưởng nước non này.

Bài mừng ông Nguyễn Lê-Kỳ rằng:
Cũng tay học-vấn và tài-hoa,
Tân-học ganh đua rất lạ mà;
Nghiên-cứu đã hay văn quảng-cáo (1)

(1) Nguyễn ông cũng có hay quảng-cáo các báo, và lại đương kê-cứu về truyện ma gà tỉnh Cao-bằng.

Tinh-thông lại hiểu chuyện ma-gà ;
Rung chuông giáo-dục đương sơn trẻ,
Nồi trống văn-chương cũng mực già ;
Kỳ-khí mừng nay kỳ-ngộ nhỏ,
Làm kỳ-nam-lữ dạy gần xa.

Bài mừng ông Nguyễn Văn-Đệ rằng :

Quê quán đôi nơi cũng đất Bình (1),
Ganh đua học-giới nổi tài-danh ;
Cảnh kia cũng đã qua hồi kiển,
Bước nọ vừa sang lối vận hanh ;
Tuổi trẻ trời nung tài tuấn-lú,
Đôi xana đất đúc khí tinh-anh ;
Mời hay nhất-kiến như quen cũ,
Trò chuyện cùng nhau rất lắm tình.

Bài mừng ông Đỗ Thọ rằng :

Người nguyên nơi thành-thị,
Minh tới cảnh lâm-san ;
Khéo dạy và tài vẽ,
Nghe thơ với biết đàn ;
Đã qua trường não-nhiệt,
Lại trải quãng thanh-nhân ;
Giảng đoạn rồi đeo súng,
Vào rừng bắn hổ gian.

Bài mừng ông Đỗ Mẫn rằng :

Nền trước gáy Nam-định,
Nếp mới dựng Đông-khê ;
Đường bề tuy nguyên-quán,
Miền rừng cũng chính quê ;
Văn-minh đương kết-quả,
Học-vấn nảy tài-huê ;
Giáo-dục chuông khoa vắng,
Bút nghiên cũng nổi nghề.

Còn ông giáo Ngô Nghiêm và bà giáo Ngô Nghiêm đã mừng ở trên đây không phải chép nữa. Nhân lại tả hai bài lưu-giản :

I

Chín ngày du-lãm tám đêm năm,
Đãi tỏ cùng nhau chuyện phúc-tâm ;

Nghe kể xiết bao tình hải-lục,
Trông lòng đủ mọi cảnh sơn-lâm ;
Cách chơi tôi cũng đã xem thỏa,
Dạy học ông rầy phải cứ chăm ;
Đôi chữ bình-yên xin kính chúc,
Nước non lòng lấy bọn tri-âm.

Bài đó là lưu - giản lại ông đốc Hoàng.

II

Kính chào ông Đốc các ông Giáo,
Sớm chiều chăm-chỉ đường dạy bảo ;
Không những ngọc-thẻ được kang-cường,
Cả đến quý-quyển cùng yên-hảo ;
Tôi nay về tới thành Lạng-son,
Xem qua thắng-cảnh vì tiện đạo ;
Nhớ lúc vui chơi cuộc rượu chè,
Nhớ khi bày đặt cùng đàn sáo ;
Hậu-hội trời cho lại gặp nhau,
Nước non lắm thú cùng chơi đạo.

Bài đó lưu-giản lại ông Đốc cùng các ông giáo. Các ông giáo chiều hôm ấy nghe tiếng cùng lại tiên chân, tôi nhân đem hai bài thơ lưu-giản để trình và cáo-từ trước, ông Đốc cùng các ông giáo đều cầm tay cả cười mà nói rằng : « Tự khi có Thắt-khê đến giờ, những người du-lịch cũng nhiều, nhưng mà đề-vịnh văn - thơ, dễ có qui-thai là nhiều hơn cả, qui-thai đến chơi nơi đây, chúng tôi thêm vui, qui-thai đi chơi nơi khác, chúng tôi thêm nhớ. » Tôi nói : « Tôi chưa có sự gì làm cho các ngài đáng vui, mà cũng chưa có sự gì làm cho các ngài đáng nhớ. Còn những bài vịnh ngâm, những câu đàm-tiểu chẳng qua cũng là một cách tiêu-dao ». Đó là du-lịch Thắt-khê ngày thứ 8.

Đến ngày mồng 1, nghe chuông Lâm-tự vừa khoa vắng, lắng trống Sơn-đình đã điểm vắng, ngắm thấy lúa đương nươm móc trắng, nhìn xem cúc đã nảy hoa vàng, lời ca là tuần sóc tháng chín, tôi mới từ-giã Thắt-khê mà về Lạng-

(1) Ông nguyên người Bình-lục di-cư xuống Thái-bình.

sơn. Khi về ông Đốc tặng tiền lộ-phi, tôi xin vâng nhận, rồi lại đi xe-hơi của hiệu Nguyễn Khắc-Tĩnh là hạng xe vũng-vàng mà cầu-thận nhất, người cầm máy khéo tay, suốt đường trường không có vấp-vấp chỗ nào cả, tôi nhân tặng người cầm máy xe ấy một luật thơ rằng :

*Khen thay tài vận máy xe hơi,
Tài ấy xem ra thực đáng tài ;
Ngoắt - ngoéo bên rừng không vấp
bánh,
Treo-leo cạnh suối chẳng sa khơi ;
Cũng do cẩn thận theo lời thánh,
Nhưng bởi tinh-anh ná thợ trời ;*

*Nghìn dặm lấy chi mừng chúc đượ,
Mừng rằng hanh-thản ruổi đường
mây.*

Sau về lời Lạng - sơn, nghĩ đến cuộc 8 ngày du-lịch Thất-khê cũng là một sự ngẫu-nhiên, sự này tuy bởi tại người nhưng mà cũng bởi tự trời khiến chẳng, cuộc này sánh với các nhà du-lịch năm châu, thực cũng chưa lấy gì làm lạ, so với nhưng cuộc các nhà nhân-quan bốn bể, thực cũng chưa lấy gì làm kỳ, nhưng vì nước non vẫn nước non nhà có lẽ lại thờ-ơ mà chẳng ghi nhớ lại sao ?

NGUYỄN THẾ-XƯƠNG

HƯƠNG-CHÍNH TINH-NGHĨA (1)

鄉 政 精 義

VI

Khi nào bộ hành-chính của làng gặp có món phải chi quá cái số dự-toán, thì phải có tòa Hương-hội nghị-quyết cho mới được. Kề như Chính-phủ mà gặp khoản chi quá cái số dự-toán, như thế, muốn triệu-tập quốc-hội để nghị-quyết cho thì rất khó mà công việc phiền-tạp nhiều. Còn ở làng thì sự họp hội-đồng để bàn-định cùng công-việc cũng giản-dị không khó-khăn gì, vậy hễ muốn bổ thêm vào cho khoản chi dự-toán hay thay đổi khoản dự-chi nọ còn thừa sang cho khoản dự-chi kia còn thiếu, thì cứ họp Hương-hội lại để quyết-định cho, trong mục dự-chi có đề ra một món tiền dự-bị tức là món tiền để dành chi những

việc bất-kỳ ấy đó. Hương-chính ở ta hiện nay, về khoản phải chi thêm gọi là « tăng-khoản », về khoản phải thay đi gọi là « thay đổi dự-khoản », thì Hương - hội nghị-quyết rồi, phải trình quan có chuẩn y cho mới được biên vào sổ dự-toán mà thi-hành; còn cách biên thì các sách dạy về việc chi thu đều nói tường.

50 — *Chức-vụ tài-phán.* — Những khi có tranh-luận về công-quyền thì Hương-hội được theo pháp - luật mà xử-quyết tất cả, vì như cãi nhau thế nào là có công-dân-quyền, thế nào là có quyền tuyền-cử, và sự tuyền-cử có xứng-đáng không, thì Hương-hội cứ theo pháp-luật mà xử-quyết.

(1) Xem Nam Piao từ số 117.

Những chức - vụ quyền - hạn của Hương-hội đã kể trên ấy, đều có pháp-luật chỉ-dịnh rõ-ràng, không được vượt qua ra ngoài cái phạm - vi của mình, nhưng mình được tự-do làm việc ở nội trong cái phạm-vi ấy. Đời hoặc cũng có kẻ hay căm lo mà rằng: « Cho Hương-hội chức-quyền như thế là làm hại mất lợi-ích của quốc-gia, suy-yếu mất chính-quyền của quốc-gia đi. » Nhưng ông Mã-Trại 瑪賽 là nhà giảng - thuật về pháp địa-phương tự-trị này thì bác đi mà rằng: « Phải biết rằng chính-quyền của quốc-gia là cái trọng-bảo của quốc-gia, dù một nước rất tự-do đến đâu cũng không vì tự - do mà không có chính-quyền được, bây giờ thi-hành phép tự - trị - chế mà cho các địa-phương được có tự - trị - quyền thì thực là không trái với chính - thể nào và cũng không có cái lý giảm bớt mất chính-quyền gì của quốc-gia. Thế thì nhà bàn trên đó bắt-quá là xem qua bề ngoài mà bạo-đoán đó thôi, chứ thực không biết đến cái nghĩa gốc của chữ « tự-trị », cũng không hiểu tất cả cái chế - độ địa-phương nó liên - lạc quan-hệ thế nào.

« Vậy chúng ta thử xem những nước đã thực - hành cái chế - độ địa-phương thì có nước nào là chính-quyền giảm sút không? Chắc là chưa có, chỉ thấy những nước chính-quyền cường-thịnh thì cái chế-độ địa-phương càng có thành-hiệu hiển-nhiên mà nhân-dân càng được hưởng lợi-ích thì có; xét đến những cách tổ-chức về tự-trị cũng chưa thấy có cái gì xâm-hại đến chính-quyền bao giờ, bởi vì Hương-hội chỉ được nghị-quyết về những sự-vụ trong làng mình, chứ có được can-thiệp đến việc ngoài đâu, mà dù có muốn nghị - quyết đến việc khác, pháp-luật cũng đã yết cấm đi rồi.

« Còn như bộ hành-chính của làng thì nghĩa-vụ phải thực - hành những nghị-định của Hương-hội, dù những

nghị-định ấy không ưng ý mình cũng phải tuân làm, chỉ có khi nào xét ra những nghị-định của Hương-hội là viêt-quyền hay có hại đến việc công-lich thì mới không nên tuân, gặp khi ấy thì bộ hành-chính đã không nên tuân mà lại phải trình lên quan Giám-đốc, đó là một lẽ. Còn thường thì phạm nghị-định nào của Hương-hội mà không phải trình Chính-phủ duyệt-y rồi mới được thi-hành. Sở-dĩ bắt Hương-hội phải chịu quyền duyệt-nhận của Chính-phủ như thế, không những là phòng những điều trái phép mà giữ cả những việc có can-hệ đến lợi-ích của quốc-gia nữa.

« Vì như việc tài-chính thì cái cách lý-tài của Hương-hội không được trái với cái nghĩa tài-chính của quốc-gia, như là đánh thuế làng, luật đã định cho tặn-suất đều nhau, Hương-hội không được lấy cái bè nhiều người hiếp cái bè ít người mà bắt một hạng nào chịu nặng hơn. Lại luật có cho làng đánh các thuế đặc-biệt về những người được hưởng lợi-ích riêng, nhưng Hương-hội mà lạm - dụng để khổ cho một số ít người, thì là những sự tẻ-lạm cả. Muốn phòng những sự tẻ-lạm ấy thì khi nào Hương-hội muốn thay đổi từng suất đóng thuế cùng đánh thứ thuế đặc-biệt, phải trình chính-phủ có nhận cho mới được.

« Muốn cho cái cách lý-tài của làng không hao-thiệt đến cái quyền-lợi của quốc-gia, nên luật đã định ra ngạch thuế làng phụ với ngạch thuế nhà-nước (tức như ngạch thuế ngoại-phụ đình-diễn mười phần trăm theo số chính-ngạch Nhà-nước của ta bây giờ), thì phải cứ theo cái hạn nhất-định ấy và trình duyệt rồi mới được thu.

« Làng là cơ-sở của nhà-nước, làng mà giàu thịnh thì tức là hạnh-phúc của Nhà-nước. Cho nên gặp những việc lý-tài trọng-đại của làng như là

vay công-thải, hay là bán ruộng đất, thì phải xin phép Chính-phủ mới được. Những việc đã kể trên ấy, đều là để bảo-hộ cho lợi-ích của Nhà-nước cả. Lại còn cái luật ép làng phải lập sổ dự-toán cho xong, cái lệ giải-tán Hương-hội của làng, cũng là nghĩa thế cả.

« Cái lệ giải-tán Hương-hội của làng thì phải khi nào phạm-pháp hay viêt-quyền thật mới thi-hành được, chứ nếu động một tí cũng giải-tán đi thì cũng hay sinh ra tệ-lạm, cho nên phải lấy mệnh-lệnh của Trung-ương Chính-phủ mới giải-tán được, mà giải-tán rồi phải định kỳ triệu-tập hội-đồng mới ngay. Xem thế thì cái quyền-hạn của Hương-hội bất quá là theo vào trong công việc của làng mà thôi, còn quyền-lực của nhà-nước thì rộng lớn, giữ lấy lợi-ích có thừa di, chứ Hương-hội xâm-hại đến chính-quyền của Nhà-nước thế nào được, mà còn phải lo làm gì. »

Những qui-tắc hội-nghị của Hương-hội.

Những qui-tắc về việc hội-nghị là để giữ trật-tự và sự công-bằng cho Hương-hội, có quan hệ lớn, không phải là việc khinh-thường, nên pháp-luật phải định-hra mấy yếu-diểm như sau này.

10 — Lấy người nào làm Nghị-trưởng (Chánh-hương-hội)? Luật nước Pháp thì quan Thị-trưởng (quan Đốc-ly), viên Xã-trưởng (viên Lý-trưởng) làm Nghị-trưởng. Luật nước Phổ thì cho Hương-hội tự-tuyển lấy Nghị-trưởng. Hai phép ấy kê-ra thì phép nào cũng có cái hay cái dở cả. Luật nước Pháp tuy tránh cho bên hành-chính với bên đại-nghị khỏi xô-xát nhau mà hòa-hiệp với nhau, nhưng mà một người Nghị-trưởng mà đứng đầu cả hai cơ-quan đại-nghị với hành-chính, thì thế-lực to quá, sẽ phương-hại cho sự tự-do quyết-nghị của hội-đồng. Còn luật nước Phổ thì trái lại, không có

hại, nhưng cũng không có lợi gì. Nhật-bản thì thái-dụng cả hai phép ấy, là ở làng tỉnh-phố với xã-thôn thì theo luật nước Pháp, nghĩa là xã-trưởng làm Nghị-trưởng; ở làng thành-phố thì theo luật nước Phổ, nghĩa là hội-đồng phải bầu lấy Nghị-trưởng.

Nhật-bản sở-dĩ làm như thế là cho rằng ở làng tỉnh phố xã-thôn khó có người giỏi; vả hương-chính Nhật-bản về bộ hành-chính theo phép « độc-nhiệm », thì cho xã-trưởng làm Nghị-trưởng cũng có cái hay lắm. Còn như ở làng thành-phố, đã có hội-đồng Tham-sự, muốn tuyển lấy người Nghị-trưởng xứng-dáng cũng không khó gì.

Hương-chính ở ta ngày nay thì lại trái với Nhật-bản là ở tỉnh-phố xã-thôn thì hội-đồng bầu lấy Chánh-hương-hội, ở thành-phố thì quan Đốc-ly làm Nghị-trưởng.

20 — Hương-hội phải đợi có lệnh mời mới được họp, chứ không được tự-ý họp lại. Lệnh ấy bởi Nghị-trưởng phát-ra chứ không phải bởi tự-quan trên. Còn khi nào quá nửa số Nghị-viên thỉnh-cầu ở công-sở xin họp hội-đồng thì Nghị-trưởng cũng phải theo mà cho mời họp.

30 — Phải định cái số nghị-viên của Hương-hội có mặt tại hội-đồng bao nhiêu thì lời nghị-quyết đủ có hiệu, ở Nhật-bản thì lấy hai phần ba của tổng-số nghị-viên làm đủ quyết-nghị, là vì tìm ngàn ấy số nghị-viên của Hương-hội trong làng đến họp cũng dễ.

Tuy-nhiên, khi nào nghị-viên không đủ mặt tại hội-đồng không quyết-nghị được, thì luật cũng phải xử-dịch cho, không thì bọn nghị-viên số ít họ biết rằng phiên hội-đồng ấy sẽ bàn đến cái việc bất-lợi cho họ, họ cố tránh mặt cho không quyết-nghị được. Vậy họp phiên hội-đồng kể đến nửa mà nghị-

viên lại không đủ số quyết-nghị thì luật cứ cho những nghị-viên có mặt được quyết-nghị đi.

4^o — Sự thuận quyết nên theo lệ quá-bán-số hay là theo lệ số nhiều hơn? Cứ lệ các nước, khi có việc quan-trọng thì số thuận-quyết phải to hơn quá-bán-số, hương-chính Nhật-bản thì lấy quá-bán-số, cho rằng quá-bán-số đã quyết-nghị là đủ biểu-phát cái ý-chí của làng rồi, bọn thiểu-số không phục-tòng không được, song khi nào bọn thiểu-số ấy không chịu phục cái ý-kiến của đa-số mà thoái-hội thì là cái triệu bất-tường, đủ chứng rằng nhân-dân không đủ thực-hành được chế-độ tự-trị, hoặc là không hiểu thấu cái chính-thể đại-nghị ra thế nào, hoặc bọn đa-số dè dặt nên bọn thiểu-số quá mà họ không chịu được.

5^o — Khi Hương-hội hội-nghị phải công-khai, nghĩa là phải cho công-chúng vào bàng-thính, làm thế không những dễ cho người ta giám-đốc cái cơ-quan của làng mà lại dễ người ta được rộng thêm trí-thức về pháp-luật nữa, chỉ khi nào có việc hội-nghị không có thể cho công-khai được, hoặc nước nào cho Hương-hội được bí-mật hội-nghị thì mới không cho công-chúng vào nghe. Nhật-bản thì Nghị-trưởng được lấy ý mình cấm bàng-thính. Hương-chính ở ta thì buổi hội-nghị phải công-khai cả, song kẻ bàng-thính mà làm cáo-động thì phải trục-xuất.

6^o — Nghị-viên không có bổng-cấp gì cả, cứ lệ các nước thì Nghị-viên về địa-phương tự-trị đều là chức vinh-dự không chịu ăn lương; đến tiền ăn đường cũng không chịu.

Bộ hành-chính của Hương-hội

Chương trên đã nói về cơ-quan đại-nghị, nay bàn về cơ-quan hành-chính. Người đời thường thường cho nghĩa chữ hành-chính cũng là thi-hành, nên

mới thành ra có câu « hành-chính chỉ là thực-hành những nghị-định của Nghị-hội. » Lại cho rằng « bên nghị-hội thì đại-biểu về ý-chí mà bên hành-chính thì đại-biểu về hành-vi ». Nói thế là lầm cả.

Bên hành-chính cũng tự có ý-chí, muốn cho đạt tới cái mục-đích của chính-trị công-cộng, theo cái trật-tự luật-lệ nhất-định mà làm việc một cách độc-lập, chứ có phải chỉ có việc thực-hành mà thôi đâu. Thế thì bộ hành-chính là hành-động một cách độc-lập trong pháp-luật, mà bộ hành-chính của làng thì thi-hành những nghị-định thuộc pháp-luật của Hương-hội, cho nên hai cái cơ-quan đại-nghị với hành-chính là bằng hàng với nhau, chứ không có bên nào khinh bên nào trọng, bên hành-chính không phải là dây-tơ của bên đại-nghị.

Xem thế thì trách-nhiệm của bộ cơ-quan hành-chính phải chỉnh-lý lên những sự-nghiệp-công-cộng, lại còn khẩn-yếu hơn là bộ cơ-quan đại-nghị nhiều; phạm những chính-trị thuộc về công-cộng, dù không có cơ-quan đại-nghị cũng vẫn độc-lập được, ngày nay há không còn những chỗ chính-trị công-cộng chưa lập đại-nghị cơ-quan đầy đủ? Bằng không có hành-chính cơ-quan thì chính-trị công-cộng không đứng được một ngày, thế thì có thể nói rằng có hành-chính cơ-quan mới thành chính-trị công-cộng cũng được, ví như người ta góp vốn mà lập hội tư, tuy không có hội-dồng nghị-sự cũng vẫn thành hội, chứ nếu không có hội-trưởng chủ-trương việc hội và người giúp việc thì hội còn đứng được sao? Coi đó thì biết công việc hành-chính hệ-trọng là thế nào. Bởi thế không ngại phiền mà nói đi nói lại cho rõ nghĩa ra. Những nước mới lập-hiến thì luận-giả thường lấy cái sức của hiến-pháp, của Nghị-viện làm trọng mà

không biết đến công-việc hành-chính cũng không phải là khinh.

Việc chia-trị của quốc-dân trong một nước mà phát-đạt lên được, không phải chỉ nhờ vào hiến-pháp với nghị-viện, lại còn phải nhờ vào bộ hành-chính có được người hay hay không, cho nên phạm người đã có kinh - nghiệm về chính-trị, đều cho rằng trên từ nước dưới đến làng, công việc hành-chính là rất quan-hệ cho chính-trị của nước đó. Ở Âu-châu gần nay, nhân-dân người ta đại-đề chuyên-chú về việc hành-chính rồi mới đến cái vấn-đề hiến-pháp, là người ta muốn cho được hiểu rõ cái trọng-yếu về việc hành-chính đó.

Về cơ-quan hành-chính của làng thì có nơi dùng phép độc-nhiệm, có nơi dùng phép hợp-nghị.

Phép độc - nhiệm thì quan Thị-trưởng hay viên Xã-trưởng chủ-tể cả các công-việc, các viên-chức khác chỉ giúp việc mà thôi, khi nào quan Thị-trưởng hay viên Xã-trưởng mắc dầyên-cớ gì thì chức Đại-lý thay, nhất-thiết công-việc, không phải hợp-bàn, không phải tùy ý số nhiều, cứ giao mặc một người chủ-sự quyết-đoán lấy mà xử-lý lấy.

Phép hợp-nghị thì lấy cả một hợp-nghị-thê làm quản - lý cho thổ-địa, người Nghị-trưởng tuy có chỉ-huy mọi việc, chỉnh-đốn việc hội-đồng và đối với ngoài thì đứng thay mặt cho hợp-nghị-thê, còn như mọi việc khác thì người Nghị-trưởng chỉ là một viên trong các viên của hợp-nghị-thê mà thôi, không có khác gì các viên ấy. Viên Nghị-trưởng chỉ có được cái quyền-lợi mà pháp-luật đã công-nhận cho, là khi nào hội-nghị mà số « khả-quyết » với số « phủ-quyết » đều nhau, thì viên Nghị-trưởng được tự-quyết mà thôi. Thế mà người Nghị-trưởng nào số-dĩ có thế-lực được là bởi cái nhân-cách của người ta, tức như câu tục-ngữ ta « linh tại ngã », là cái kết-quả

tự-nhiên, chứ không phải pháp - luật khiến nên được.

Xem lệ của các nước Âu-châu, có nước theo phép độc-nhiệm, có nước theo phép hợp - nghị, không nhất-định, nhưng đại-khái thì những làng xã-thôn tỉnh-phố ở Pháp, ở Đức và ở Úc, đều theo phép độc-nhiệm cả. Thành-phố ở Đức với tỉnh-phố lớn, thành-phố lớn ở Úc, đều theo phép hợp-nghị cả. Hương-chính Nhật-bản thì theo cả hai phép, xã-thôn tỉnh-phố thì thi - hành phép độc - nhiệm mà thành-phố thì thi-hành phép hợp-nghị. Hội-đồng Tham-sự ở thành-phố thì có quan Thị-trưởng, các viên-chức có lương cùng các hội-viên của hội-đồng Tham-sự tổ - chức lại làm một hợp-nghị-thê.

Hội-đồng Tham-sự thành-phố với viên xã-trưởng của tỉnh-phố xã-thôn, là chức quản-trị thành-phố với tỉnh-phố xã-thôn, nói cho rõ thì Hội-đồng Tham-sự với viên xã-trưởng, lấy tên của thành-phố với xã-thôn mà thi-hành những quyền cưỡng-chế, quyền thu-thuế của thành-phố xã-thôn, quản-trị nhất-thiết công-việc trong làng, cứ trong phạm-vi pháp-luật mà xử-đoán, mà truyền - phát mệnh-lệnh, để mưu lấy lợi-ích cho toàn-thê cả làng.

Phạm những việc như trên, Hội-đồng Tham - sự với viên xã - trưởng phải nhận lấy làm trách - nhiệm đương-nhiên của mình, song đương cái khi làm việc, cũng là bằng-cứ vào những nghị-định của bên đại - nghị cơ-quan.

Xem hai cái cơ-quan là đại-nghị với hành-chính đã giải bày như trên ấy, hợp lại thì mới thành ra một cái tự-trị-thê hoàn-toàn, vậy phép Hương-chính về tỉnh-phố xã-thôn đang cải-lương ở Bắc-kỳ hiện nay mới tổ-chức lại cái cơ-quan hành-chính, chứ chưa có cái cơ-quan đại-nghị, nói nôm thì

là mới đặt lại cái hội-dồng kỳ-mục mà thôi, bởi vì hội-dồng ấy là những hội-viên mới bầu với các chức-dịch hợp lại, vừa cùng bàn định lại vừa cùng thi-hành.

Những hội-viên mới bầu ấy là những người đại-biểu cho các tộc-dã, cho nên gọi là tộc-biểu, chứ chưa phải là Hương-nghị-viên, cả làng hợp-cử để đại-biểu cho cái toàn-thể công-cộng của cả làng.

Hội-dồng hành-chính ấy theo phép hợp-nghị, nghĩa là viên Nghị-trưởng tức là Chánh Hương-hội phải tùy ý hội-dồng.

Làng vốn là cái khu-vũ tự-trị mà đồng-thời cũng là cái khu-vũ hành-chính dưới nhất của quốc-gia, cho nên nếu Chính-phủ mà không đặt quan cai-trị vào trong địa-phương của làng, thì Chính-phủ có thể khiến cho bộ hành-chính của làng phải gánh-vác những chính-vụ của quốc-gia thuộc trong địa-hạt làng mình được. Ví như việc cảnh-sát, việc thu-thuế và việc gọi lính, v. v., công việc sai chấp-hành việc quốc-vụ như thế có hai cách là: 1^o) Chính-phủ ủy-thác quốc-vụ cho làng; 2^o) Chính-phủ không ủy-thác quốc-vụ cho làng mà bắt bộ cơ-quan của làng phải làm việc cho nhà nước.

Nay muốn khu-biệt về thực-tế thì phép thứ nhất là toàn-thể cả làng đều chịu sự ủy-thác của nước, cho nên khi sắp chấp-hành công-việc, Hội-dồng Tham-sự hoặc viên Xã-trưởng phải đợi nghị-định của Hương-hội. Phép thứ hai thì chấp-hành quốc-vụ chỉ một quan Thị-trưởng hay viên Xã-trưởng mà thôi, không có quan-hệ gì đến bộ đại-nghị của làng cả. Viên trưởng-quan chỉ theo mệnh-lệnh của Chính-phủ chỉ-huy mà làm việc, vì thế chỉ phải chịu trách-nhiệm với quan-chức của Chính-phủ mà thôi.

Hương-chính Nhật-bản thì thái-dụng phép thứ hai; vì xét về phép thứ hai thì quan Thị-trưởng hay viên Xã-trưởng khi làm việc chỉ chịu quyền giám-đốc của Chính-phủ mà không bị bộ đại-nghị can-thiệp đến, so với phép thứ nhất thì giữ chắc-chắn được lợi-ích cho Nhà-nước mà không lo gì giảm mất quốc-quyền.

Duy có quan Thị-trưởng hay viên Xã-trưởng làm việc bồn-phận cũng đã bận lắm, sợ không còn sức mà gánh-vác quốc-vụ, cho nên pháp-luật cho phép quan Thị-trưởng hay viên Xã-trưởng được giao quốc-vụ cho người tá-lại của mình. Ví như giao việc cảnh-sát cho một người tá-dịch mà khi giao phải có Chính-phủ chuẩn-nhận cho.

Phạm sự-vụ gì của chính tự làng thì cứ theo cái trình-độ phát-dạt của làng mà đặt lấy các viên-chức giúp việc. Pháp-luật ưng cho được đem một phần công việc, ở thành-phố thì quan Thị-trưởng ủy cho hội-viên Hội-dồng tham-sự, ở tỉnh-phố xã-thôn thì viên Xã-trưởng ủy cho người tá-dịch. Pháp-luật cũng cho kẻ đã chịu ủy-nhiệm ấy được độc-lập xử-tri. Ủy-nhiệm công việc của chính tự làng như thế thì không phải Nhà-nước chuẩn-nhận, nhưng mà phải có Hương-hội chuẩn-nhận mới được.

Có khi những làng lớn cũng bắt-chước cái lệ của trung-ương chính-phủ chia chính-vụ cho các bộ mà chia việc hương-chính cho các viên-chức. Ví như thành-phố thì đem cả tài-chính của thành-phố mà ủy-nhiệm cho một viên tá-dịch, cũng như Nhà-nước ủy tài-chính cho một quan Tài-chính Tổng-trưởng. Cái người đương được chức ấy, phải kén lấy người thật là tài-năng kiến-thức xứng-dáng mới được. Còn như những việc thổ-mộc, kiến-

trúc, việc quản-lý nhà trường, tùy mỗi việc ủy-nhiệm một người, thế nào cho tiện thì thôi, pháp-luật không định sẵn cách-thức.

Tổng-luận về các dịch-viên của làng

Thuộc về bộ cơ-quan hành-chính của làng, còn phải đặt ra nhiều chức-dịch nữa, như: 1^o - Ủy-viên; 2^o - Khu-trưởng Thủ-quĩ và Thư-ký; 3^o - Bồ-trợ-viên và các thợ, phu, v.v.. Chương sau nữa sẽ kể tường về các chức-vụ những hạng ấy. chương này hẵng bàn về cái đại-thể mà thôi.

Viên-chức của làng có hai hạng là có lương với không lương, tức là chuyên-nhiệm lại-viên với danh-dự lại-viên đó. Chuyên-nhiệm lại-viên là người chỉ chuyên làm việc công không có nghề-nghiệp gì khác; danh-dự lại-viên là người vẫn có nghề-nghiệp khác, chứ không chuyên làm việc công, phân-biệt hai hạng lại-viên ấy là ở chuyên-nghiệp với không chuyên-nghiệp, chứ có lương hay không còn là việc sau.

Gọi là danh-dự-chức tức là cái chức việc bởi danh-dự mà phải làm, danh-dự-chức về phép địa-phương tự-trị là cái nghĩa-vụ của kẻ công-dân phải nên thừa-đương lấy mà pháp-luật ép phải hết nghĩa-vụ mới được, song sự cưỡng-chế đó là gián-tiếp chứ không phải trực-tiếp. Như nếu kẻ nào chối danh-dự chức của mình mà không chịu làm thì luật định-chỉ công-dân-quyền của kẻ ấy, bắt kẻ ấy phải nộp tăng thuế lệ lên. Đến như chuyên-nhiệm-chức thì không thế, người ta có nhận chức hay không là tự ý người ta. Cho nên cái việc nhận chức là do ở bên làm việc với bên dùng người bàn định thế nào thuận-tình thì thôi.

Cứ luật Hương-chính Nhật-bản thì những lại-viên có lương tức là chuyên-nhiệm-chức, là: quan Thị-trưởng, các

tá-dịch thành-phố, thủ-quĩ và các bồ-trợ-viên. Những danh-dự lại-viên không chuyên-nhiệm thì như là: các Hội-viên Tham-sự, Ủy-viên và viên Khu-trưởng. Còn như viên Xã-trưởng và các tá-dịch của tỉnh - phố xã-thôn thì nếu chiêu theo hương-ước riêng của các làng ấy, không có đặt đ-ều-lệ gì khác, thì cũng là danh-dự-chức cả, song pháp-luật lại rộng cho có cấp lương cũng được, pháp-luật sở-dĩ phòng cho cái dư-dịa như thế, là lấy rằng công-việc của làng vẫn là nghĩa-vụ kẻ công-dân phải làm, song làng ngày càng phát-đạt thì công việc ngày càng nhiều, nếu cứ ép tất cả cho kẻ công-dân không có lương thì cũng là sự khó-khăn lắm.

Vậy thì ngoài hạng lại-viên không lương ra, cũng phải đặt thêm hạng lại-viên chuyên-nhiệm, cái lý-do về hạng lại-viên chuyên-nhiệm ấy, có hai điều không thể thôi đi được: một là chức-vụ trong tỉnh-phố xã-thôn, phải được người tài cao học rộng mới kham nổi, mà tài học lại phải tập lâu mới quen, ví muốn cầu được hạng người như thế, phải có cái báo-đáp gì xứng-dáng, không có cái báo-đáp gì mà chỉ kể nghĩa-vụ, thì kẻ tài cao học rộng không khi nào chịu làm; hai là nói về chức-nghiệp thì kẻ ra nhận chức cho làng, phải bỏ nghề thường mà đem toàn-lực của mình ra tòng-sự, hạng này thuộc về những chức-vụ hạ-dẳng đều thế cả; còn hạng viên-chức cao-dẳng thì phải đủ cả hai cái lý-do như trên ấy.

Phàm những người làm việc quản-trị cho một thành-phố hay một tỉnh-phố xã-thôn lớn, không những là người đủ tài-năng học-thức, mà lại phải đem hết sức mình ra làm việc cả, cho nên Nhật-bản sở-dĩ cho những chức trưởng-quan và những tá-dịch là hạng lại-viên có bổng-cấp, cũng vì lẽ đó, còn như những tỉnh-phố hay xã-thôn nào khá to mà cho một người

tá-dịch có lương, thì có lợi cho làng nhiều lắm, cái hi-vọng của làng là cốt đem chức-vụ mà ủy được cho người xứng-đáng là hơn. Làng càng to thì những người không đủ tư-cách lại càng không kham nổi chức-việc, nếu không hỏi gì đến có tài-năng học-thức hay không, chỉ cứ thấy là công-dân của làng, thì đem chức-vụ giao cho, thế-tất sinh ra cái tệ-hại có những kẻ vô-học, vô-kinh-nghiêm ra trông coi việc làng.

Đức-nghĩa của kẻ chức-dịch trong làng

Xã-hội của loài người ta mà muốn đạt tới cái mục - đích, thế-tất phải có một cái sức nó phát-dộng lên mới được. Cái sức phát - động ấy tức là cái lòng lợi - kỷ của trời phú cho loài người ta đó, bây giờ muốn lợi-dụng lấy cái lòng lợi-kỷ của loài người để đạt tới cái mục-đích của xã-hội thì có hai phép; một là sự báo-đền của xã-hội đãi cho loài người; một là sự bắt-buộc của xã-hội gán vào cho loài người.

Về sự báo-đền đã đành có kim-tiền là chủ-yếu, song cũng chỉ báo-đền bằng kim-tiền mà thôi. Xã-hội còn có cách khác để báo-lại kẻ có công-lao nữa, ví như danh-dự, thế-lực và biểu-chương là những cách báo-đền về tư-tướng đó. Nhà pháp-lý-học nước Đức có nói rằng: «Báo-đền với bắt-buộc là cái cần máy để chấn-khởi sự cần-lao của xã-hội.» Cần máy đã là cái thủ-đoạn để chấn-khởi sự cần-lao, thì làng cũng được lợi-dụng cái cần máy ấy cho đạt tới mục-đích mình. Nói cho rõ là làng vì muốn đạt tới mục-đích của mình, làng được lấy tiền lương và tiền thuế, lấy cái địa-vị cao-quí, thế-lực cùng uy-vọng mà khuyến-thưởng cho kẻ cần-lao. Làng tuy không có thể lấy huân-chương (*médaille*), phẩm - hàm, tôn-hiệu là những cái vinh-dự bề ngoài, cấp cho kẻ chức-dịch, song Tề-tướng Mỗ nước Phở thảo một bản

luật hương-chính thành-phố, có cho làng được cái quyền lấy vinh-dự mà thưởng cho kẻ có công, tức là cái phép làng được lấy cái huy-hiệu «vinh-dự công-dân» mà thưởng cho kẻ có công lớn với làng.

Cái phép thưởng huy-hiệu «vinh-dự công-dân» ấy, ngày nay hương-chính nước Đức nước Úc vẫn còn thi-hành. Kể cái cách báo-đền thuộc về tư-tướng thì chế-độ của người La-mã ngày xưa là rất hoàn-toàn. Người La-mã không những thưởng vinh-dự cho kẻ có công mà lại cho kẻ có công được cái quyền-lợi thỉnh-cầu vinh-dự. Ví như một vị Vương-quân đi đánh được giặc về có quyền-lợi làm lễ khánh-hoàn-thức để trải vào thành La-mã. Lại kẻ công-dân trong làng mà lập được công-lao với làng nhất trong huyện-hạt, thì được cái quyền-lợi đội mũ công-dân-quan để tỏ rạng danh-dự. Cái phép của La-mã ấy tuy không còn thấy ở xã-hội ngày nay, mà coi đó cũng đủ biết cái cách báo-đền thuộc về tư-tướng ngày xưa là rất hoàn-toàn vậy.

Tôi thuật cái cổ-tục báo-đền của xã-hội La-mã, tôi lại xét cái cổ-tục khuyến-khích của xã-hội ta, mà tôi không thể không thăm-trách cái người đầu nêu lập ra cái lễ thô-tục hủ-bại của ta ấy, tức là cái miếng thịt phần biểu ở đình làng.

Thời-thế đến ngày nay, mà miếng thịt thô-tục hủ-bại ấy, không những ở đình nhà-quê còn cãi nhau ý-âm, ngay đến giữa chỗ đường phố đô-hội cũng vẫn gặp đội đi rêu-rêu, cho nên tôi không dám tiếc vài lời xin rõ cùng các quan-viên trong hương-chức.

Miếng thịt phần biểu ấy, vốn tự Trung-quốc, là một cái lễ từ đời nhà Châu. Phạm con sinh tế thần rồi, tế-tác ra âm-nhãm, còn để ra một phần nhỏ biểu các người chức-sắc trong cái

xã-hội tế-tự chung với nhau ấy. Xét cái bản-ý lúc đặt lễ, tựa-hồ cũng có cái nghĩa trọng danh-dự về tư-trưởng, nghĩa là miếng thịt không là bao, mà trọng ở cái dư-huệ của thần, tức là trọng ở cái danh cái vị của xã-hội. Tuy vậy nhưng thực là làm, thực là lần-thần. Xã-hội La-mã người ta lấy cái giải thưởng thanh-cao như lễ khải-hoàn, mũ công-dân mà dãi kẻ có công với làng nước, nên chỉ làm dân trong làng nước, đua tài đua sức, giết được cái giải vinh-dự thanh-cao của xã-hội ấy tức là những kẻ đã có công-nghiệp bất-hủ với làng nước cả rồi. Thế mà xã-hội ta thì lại lấy ngay cái « của miếng chin » để khuyến - khích kẻ chức-vị. Miếng thịt dù lấy nghĩa gì cũng vẫn là miếng ăn. Xã-hội đã lấy miếng ăn khích người đời, nghi-hồ người đời đến nhiệm thành cái thói tham ăn, cái thói tranh ăn mà làm nát cả xã-hội bấy nay, thực là cái nọc đại tại tự xã-hội đó.

Không những thế, cái lễ khải-hoàn, cái mũ công-dân của xã-hội La-mã, là kẻ đã lập được công-nghiệp rồi người ta mới cho. Đến như miếng thịt tế ở xã-hội ta thì không hỏi gì đến công-lao, cứ có chức-vị là biểu, nhất là ở các làng trong nước ta thì lại càng tệ; phân ra nhất thì cái « thủ », rồi đến « khoan bí », rồi đến cái « mằm », đến « chân giò, » lại đến cả cái « ba-ba khẩu đuôi » nữa, biểu thì nhất-đẳng là khoa-tràng rồi đến các tước khác, rồi đến Lý-dịch tàn-cựu của làng, miếng thịt biểu đầy mà thế-lực quyền-lợi của làng theo đi đầy. Xã-hội đã không kỳ hẹn họ phải lập công-lao, thì họ cũng bất-tất nghĩ đến lập công-lao làm gì, chỉ làm thế nào cho có chức-vị mà được phần thịt biểu thì thôi, không làm được hạng nhất thì làm hạng nhì, không thì làm hạng ba vậy, không cần hỏi làm có chính-đáng, cứ

ngoài làng ra, ý-thế vào đầu cho được có địa-vị về lấy phần thịt biểu của làng là được. Gặp kẻ đối-thủ thì phải tranh mà cướp lấy, khuynh-đảo nhau, sát-hại nhau cũng không từ, không kể kẻ thờ-hào vô-học, đến hiện đang làm công-khanh cũng mưu-dồ tranh cái sỏ trâu ở đình làng, thậm-chí có câu « một cái sỏ trâu mà chết đến 50 nhân-mạng », họ nọ giết họ kia, trong họ giết lẫn nhau, chú cháu nhà ông Ngự-sử ở xứ Đông kia giết nhau, mấy tên tướng giặc về làm cỏ cả một cái họ có thù ở trong làng kia, cũng chỉ vì miếng thịt biểu ở đình-trung đó thôi. Ôi ! miếng thịt thờ-tục dã-man mà khốc hại thay ! Ấy cái « công-danh-tâm » của kẻ nam-nhi trong các làng ta bấy lâu, chỉ biết có làng không biết có nước, lấy làng làm cái sân chơi nhau, còn ngoài làng ra thì mặc, cũng chỉ miếng thịt phần biểu ấy khiến nên.

Ngày nay kiến-thức mở-mang, pháp lý tinh-vi, vậy các quan-viên trong làng có thảo hương-ước mới, không thiếu gì cách khuyến-thưởng bằng tư tưởng cao-thượng, xin các ngài cứ bỏ hẳn ngay cái miếng thịt biểu thô-tục, dã-man và khốc-liệt ấy đi. Lại xin phải nhớ cho rằng: dù dãi cách nào, vô-luận có chức-phận gì hay không, hễ có công-lao với làng nước hiển-nhiên rồi thì hăng dãi.

Lại nói về cái cách ban vinh-dự của La-mã này xưa, cái cách ấy xã-hội bây giờ không lấy làm cái vật thuộc về quyền-lợi nữa mà cho làm cái vật thuộc về ơn huệ, nghĩa là xã-hội có cho thì được, chứ kẻ có công không có quyền đòi, tuy vậy kẻ đã có công thì bao giờ cũng vẫn tự có vinh-dự, còn như làng, dù làng không có những cái đồ vật để biểu-chương vinh-dự cho người ta, song làng cũng có thể khiến cho kẻ

chức-dịch có công-lao được có cái địa-vị cao-qui trong xã-hội, thế cũng là cách báo đền về tư-tưởng đó.

Dù thế mặc lòng, cách báo đền với cách bắt-buộc, cũng không thể nào khiến cho người ta hết mọi nghĩa-vụ đối với xã-hội được, xã-hội không phải chỉ lấy kim-tiền mới bắt-buộc người ta mà duy-trì được đâu, cái sức của sự báo đền với sự bắt-buộc không tài nào thấu-đáo đến nội-tình của xã-hội được. Xem một sự ái-tình như chồng yêu vợ,

mẹ yêu con, trong những nỗi tình-nghĩa ấy, thì tiền bạc nào mà mua được, mệnh-lệnh nào mà ép được. Vả toàn-thể xã-hội từ xưa, há không phải bởi cái thân-tình của mẹ con chồng vợ mà gây - dựng lên và làm cho thịnh-vượng lên dư. Xem thế thì biết báo đền với bắt-buộc không thể duy-trì xã-hội được.

(Còn-nữa)

Ng. T. T.

TUÔNG HÁT

NGUYỄN-CHÚA PHÙ LÊ-HOÀNG (1)

VII

TẶN DƯỚI

Đoạn thứ nhì (3 hồi)

HỒI THỨ V.

*Dụ giặc lớn thần-nữ ứng chiêm-bao,
Siêu tướng mạnh Quốc-công dùng gái
đẹp.*

Chương-trình

Khi Quốc-công tới Huế, lập dinh ở làng Ai-tử và Phú-xuân, bên sông Hương-trà. Mạc Lập-Bảo đồn quân ở làng Lãng-uyên và Hồ-xá. Quốc-công lo sợ, ngồi thấp đèn tựa án ngủ mơ, bỗng thấy bà thần Linh-thu đến báo mộng, bảo lập kế rử Mạc đến miếu bên sông sẽ giúp sức cho. Quốc-công sức tỉnh, liền sai Ngô mi-nhân Thị-Lâm đem vàng ngọc sang giảng hòa với Mạc.

BÀI-TRÍ

Cảnh đêm, dinh đồn và sông

CÁC VAI TRÒ

Mạc Lập-Bảo — Quốc-công — Bà
thần Linh-thu — Ngô mi-nhân —
Quân-linh.

*Mạc Lập-Bảo ra bạch (đóng quân ở
làng Lãng-uyên và Hồ-xá) : — Hương :
Sông biển khua cuồn, non thành đập
đồ. — Tán : Ta Mạc Bảo vốn dòng tướng
võ, mấy mươi năm trấn-thủ Thuận-
thành. — Thét : kia núi Ai non Hoàn,
nọ biển Thuận sông Danh, cõi riêng
chiếm một ghềnh non-nước. — Cười nhẹ
nói : ha-ha! Rứa mà Nguyễn Quốc-*

(1) Xem Nam-Phong số 116-121.

công, chưa biết mỗ là tay mực-thước, dám lặn vòng chông-mác ganh-dua. —
Gọi: Quân, sắp can-qua ra tới làng Hồ, dặng ta sẽ tiếp-chiến với Quốc-công một trận xem sao. *Ngâm nam-bình*:

Chớ ngẫm từ giữ việc binh-đao,
Cón quyền hơn sức lược-thao gồm tài (1),
(Hạ bỏ phông sông cảnh đêm)

Quốc-công ra bạch (rời ngồi tựa án ngủ mơ): — *Hương*: Trời cao lồng-lộng, biển rộng thênh-thênh. — *tán*: Ta từ khi tới chốn Thuận-thành, vẫn nghe Mạc Lập-Bảo là một kẻ tung-hoành trời biển, chừ quân đã tới làng Lãng-uyên, rắp cùng ta tiếp-chiến giao-công. — *cười nói tán*: Rửa như ta — *hương*: cuốn chiếu chẵn vào chốn gai chông, — *tán*: chi sả quân — *hương*: đem nhung-mã chộn vòng cung mác. — *tiếp hương*: nhưng thiết-nghĩ đương-trường trận được, cũng không bằng vì nước mưu cao, dặng sao cho ba quân không sa giọt máu đào, mà một nó đầu trao con kiếm bạc. — *cười nói*: ha ha, có như — *thét hương*: rửa mới là mưu cao, rửa mới là trận được, — *Via nam-bình*:

Rửa mới mưu cao trận được,
Chạnh một niềm sắc-mặc nghĩ năm canh.
Hiên tà gác bóng chênh-chênh,
Tựa hoa bên triền một mình thin-thiu (2).
(ngồi tựa án ngủ mơ)

Bà thần Linh-thu ra bạch (đến báo mộng cho Quốc-công, bà thần tay cầm

cành hoa và thanh kiếm): — *hương*: Ngàn hồng cuốn gió, biển bạc sa mù. — *tán*: Ta nữ-thần tên gọi Linh-thu, riêng một thú san-hồ trắng tuyết. — *thét giỡn*: cũng có lúc vin hương ngành biếc, — *Via nam-xuân*:

Cũng lúc vin hương ngành biếc,
Bình non vàng hái chiếc hoa thơm.
Đi về cõi bắc miền nam,
Làm cơn gió chợt mưa chờn như chơi.
Thét giỡn:

Cũng có lúc tra mùi trắng bạc.
Via tiếp nam-xuân:
Cũng lúc tra mùi trắng bạc,
Ngọn sông Đào lặn thác chơi trắng.
Lững-lờ mặt biển châu rừng,
Làm cơn nước sững mây dừng quân bao (3).

Đừng nói tán: Rửa mà chừ — *thét*: nghe Quốc-công gấp khúc ba-đào, âu ta phải chiêm bao báo hiện. — *vào đáp Quốc-công gọi báo*: Ồ! Quốc-công ơi, rửa sao Quốc-công mệt làm vậy? — *thét*: chừ kia như người Tào Tháo, bách vạn hùng-binh, rửa mà ông Khổng-Minh bảo chỉ hai ả Kiều là đuổi dặng. — *ngâm nam-xuân*:

Chớ dùng dùng gió giục mây Tần.
— *Hàn*: rửa bởi bẩy chừ Tào Tháo đem quân phá Giang-lãng, hạ Kinh-châu, mà sang Đông-Ngô là chỉ rắp — *ngâm*:
Một nền Đông-tước khóa xuân hai kiều.
Tán: Rửa mà Chu-lang chỉ vì một lời nói của ông Khổng-Minh mà phá dặng Tào Tháo, hưởng-chi như tướng Mạc,

(1) Đây tả tướng Mạc Lập-Bảo trước vẫn làm đê-dốc Thuận-Quảng, nay nghe Quốc-công đem quân vào trụ dinh sửa thành ở làng Ai-tử và Phú-xuân, vậy đem quân ra làng Hồ-xá rồi đến làng Lãng-uyên đóng dinh, đề toan tiếp-chiến với Quốc-công đó, là bởi Quốc-công tuy là mới vào, nhưng thanh-thế cũng đã to, nên Mạc Lập-Bảo chưa dám chộp đánh ngay, nên còn trụ dinh để xem hư thực tình-hình rồi mới dám đánh, thế cũng là một tay nhà binh lão-luyện cần-thận lắm mới thế, chớ không phải là dút-dát đầu, vì thế nên Quốc-công tới xứ thành ấp, vẫn dễ yên mãi đến bây giờ.

(2) Đây tả Quốc-công đêm nằm canh lo nghĩ không ngủ, rồi đến khuya quá, ngái chỉ tựa án mà ngủ gật.

(3) Đây tả bà thần Linh-thu, từ trên mây xuống nói lai-lịch mình làm thần giang-hồ trắng tuyết, lúc vin hương hái hoa đỉnh non làm gió chợp mưa chờn, lúc lặn thác chơi trắng ngọn sông làm nước dừng mây sững, cũng không khác gì bà thần-nữ ở núi Vu-giáp, sớm làm mây, hôm làm mưa, vào báo mộng cho vua nước Sở ngày trước.

chừ sao Quốc-công không lập kế, mà
rủ hẳn đến miếu bên sông, dặng đề thiếp
sẽ giúp sức cho một trận có dặng không.

— *Ngâm nam-xuân* :

Chớ ngọn chiều sóng bạc trùng-trùng,
Gót tiên thoát đã khỏi vòng trần-ai (1),
(*Biển di, — Hạ*)

Quốc-công sực tỉnh mộng rồi bạch :
— *thét* : Ới thương ơi ! — *Hương* : Giấc
nồng mê-mệt, bóng đợi mờ xanh. —
tán : ta vừa mới chợp đi một chút, sực
bồng thấy một nàng thần-nữ, — *thét*
hương : da hường mặt thắm, má đỏ mây
xanh — *tán* : đến nói chuyện người
Tào Tháo, ông Khổng-Minh, phứt bồng
đầu — *Ngâm nam-xuân* :

Àm-âm tiếng sóng kêu quanh,

Hàn : đó gần sông, tiếng sóng ào-ào,
bồng làm mình sực thức, — *Ngâm* :

Tỉnh ra mới biết rằng mình chiêm-bao.

tán : ờ, rửa má thần-nữ đã báo mộng
cho làm vậy, có lẽ ta dùng mỹ-nhân
mà phá Mạc muốn dặng — *Ngâm nam-*
xuân :

Chớ lạ chi một mảnh tình con,
Làm mê tài-tử rút khôn anh-hùng.

Gọi : Quân, vô đòi Ngô mỹ-nhân ra
cho ta nhủ rửa (2).

(*Quân dạ đi gọi*)

Ngô mỹ-nhân ra bạch ; — *Than* : ới
than ơi — *Hương* : một lồng gương bạc,
trăm vẻ má hồng. — *tán* : tôi vốn Ngô
mỹ-nhân, hầu chốn Nguyễn-cung.
— *Ngâm-nam-xuân* :

Chớ từ khi hoa nhị trắng vòng,
Tìm nơi phủ tía lâu hồng vào ra.

Tán : A chị em, rửa như tôi. — *ngâm* :
Ngại-ngùng chuốt tước cái thoa,

Hàn : Rửa là bởi vì nhan-sắc nên tôi
cũng không cần trang-diễm mấy. *Ngâm* ;
Thêm trắng lần bóng sân hoa tựa mình (3)

Hỏi : ới cậu hầu ơi, chớ nay Quốc-công
đòi có việc chi đó à cậu.

Cậu lĩnh nói ba-lơn : Thừa với cô,
chừ ngài đòi cô ra đi dẹp giặc đó.

Ngô mỹ-nhân nói : À cậu này nói hay,
chừ dẹp giặc chi có đến đàn bà, nhưng
nếu nó đến nhà rửa thì cũng phải đánh.

(1) Xét Sử-ký Quốc-công đêm hôm ấy ngài ngồi với một ngọn đèn xanh đã sắp cháy
tàn, mà chỉ nghe bên sông có tiếng qua qua như nước triều kêu trận sóng vỗ mà lo nghĩ
không ngủ. Kịp lúc đêm khuya trắng tã, ngài mệt quá, mới tựa án chợp đi thì thấy bà
thần-nữ vào báo mộng, nên đây tả bà thần khi thoát vào báo mộng, thì kỏi thắm sao Quốc-
công mệt làm vậy, rồi nói chuyện người Tào Tháo bách vạn hùng-binh mà ông Khổng-
Minh bảo chỉ hai à kiêu duỗi được, huơng-chi như Mạc Bảo tri-tuệ quân-gia chưa bằng
Tào Tháo, thì sao Quốc-công không lập cách mà dụ nó đến bên sông để thần giúp cho. Nói
thế rồi thần bay lên mây, thì Quốc-công trở dậy, bầy còn nghe tiếng bên sông kêu qua qua,
nên sau ngài lập miếu phụng bà thần đó là *Qua-qua Linh-thu chi thần*. Đây tả câu *ngọn*
triều sóng vô dưng-dưng, là đề thẩu chữ qua qua đó, chớ không phải vô-tình, mà câu *gót*
tiên thoát đã khỏi vòng trần-ai là tả bà thần báo mộng rồi bay lên mây đó.

(2) Đây tả Quốc-công khi lúc chiêm-bao sực tỉnh dậy rồi, than rằng mình mê-mệt, mà
bây giờ chỉ còn thấy có đèn tàn, ngài nhân nói khi chiêm bao ngài thấy như thế, rồi
ngài sực nghĩ ra rằng nay thần-nữ báo mộng, thì có lẽ dùng mỹ-nhân phá Mạc được, vậy
ngài lại dẫn câu ngạn tài-tử anh-hùng, mảnh tình mê buộc mà nói tráo, rồi đòi Ngô mỹ-
nhân ra nhủ.

(3) Đây tả Ngô mỹ-nhân thoát ra nói khoe mình sắc đẹp, thứ xưng hiệu, rồi lịch-tự từ
khi còn trẻ bé đã vào hầu nơi sang trọng, vả lại mình đã sắc đẹp rồi, nên lười biếng không
cần chải chuốt cũng đẹp, mà cũng được lần bóng tựa mình vào chốn cung-cấm rồi, đó đã
đánh là nàng Ngô cật đẹp mà nói thế, nhưng xét ra các cô nàng hầu cũng chỉ cật đẹp mà
trời, chứ tina nét cô nào cũng lười biếng, chỉ lần lút nương-tựa cho qua ngày xong việc đi
thì thôi, chớ không có nghĩ sâu lo xa gì cả, nên khó dùng làm chính-cung được. Vậy câu
Ngô mỹ-nhân nói đó, tuy là tả cật sắc đẹp mà lại là nói căn-tính các bà hầu.

— Vào nói : dạ dám bầm, con thị-nữ ra hầu (1).

Quốc-công ngồi nói : — Oa thị-nữ ơi thị-nữ, chừ ta có việc nước quan-hệ, phải dùng đến thị-nữ mới xong, rửa thì thị-nữ liệu có hết lòng giúp ta dặng chằng (2) ?

Ngô mĩ-nhan đứng nói : — Dạ, dám bầm Quốc-công, con từ khi vô tới trong cung, — *thét* : Ơn Quốc-công được cơm đầy áo nặng, tô lục chuốt hồng, *tán* : Chừ Quốc-công dạy việc chi, mà con dám chằng vâng mệnh (3).

Quốc-công ngồi nói : A này thị-nữ, — *thét* : Kia như tướng Mạc Lập-Bảo là một tay ngang dọc biển trời, — *tán* : đêm qua ta có giấc mộng, thấy một nàng thần-nữ ở bên sông đến bảo phải dùng mĩ-nhan, mới giảng-hòa với Mạc dặng, rửa chừ ta coi thị-nữ thiệt là người — *thét hường* : sắc đủ nghiêng thành, tài hay giúp nước, rửa ta muốn sai thị-nữ đem vàng ngọc sang giảng-hòa với Mạc, mà xin Mạc tới miếu bên sông, để ăn thề lập ước, dặng đã có thần-nữ giúp công, rửa thị-nữ phải hết lòng mà giúp ta việc đó, nên chằng (4) ?

Ngô mĩ-nhan nói : Dạ, dám bầm Quốc-công, rửa như con chút phạm má-hồng, *thét* : Ơn Quốc-công dặng chen chân khuê-các, rạng về gương-lồng, — *tán* : rửa mà chừ Quốc-công gặp bước quân-nhung, — *Ngâm nam-xuân* :
Chớ một lời không quản mấy công.

hàn : Quốc-công đã dạy thì con chi dám ngại, — *Ngâm* :

Quyết đem hoa nọ gỡ vòng can-qua.

Đừng tán : rửa dám xin Quốc-công ngại yên gối, dặng cho con sửa đồ hành-trang tiện nẻo sang đồn Mạc (5),

(Quốc-công hạ)

Ngô mĩ-nhan ra bạch (đi sang đồn Mạc) *hường* : trái mấy vòng quân sĩ, e chút phạm đàn bà,

Phụ cậu lính đi tiền nói tạm : — Rửa đàn bà mà chả giỏi ư ! Chả giỏi sao dám đi đẹp giặc,

Ngô mĩ-nhan nói *tán* : Rửa như tới trên vì nước dưới vì nhà, — *Ngâm nam-xuân* :

Ngại-ngùng khi bước chân ra,

Mười phần xuân có gầy ba bốn phần (6).

(1) Đây tả Ngô mĩ-nhan hỏi cậu lính, cậu lính nói bông, Ngô mĩ-nhan cũng cười nụ mà nói, rồi vào bầm với Quốc-công.

(2) Đây tả Quốc-công thoát đối Ngô mĩ-nhan, chưa nói rõ là sự gì, chỉ nói có việc nước quan-hệ, liệu có giúp đỡ dặng không để ướm lòng mĩ-nhan phải vâng mệnh rồi mới nói, cũng là khéo lắm.

(3) Đây tả Ngô mĩ-nhan nói ơn nặng thì việc gì cũng vâng.

(4) Xét sách Sử nói bấy giờ Quốc-công sai Ngô mĩ-nhan sang lấy Mạc Lập-Bảo để dử Mạc mà giết, như thế là làm mà không phải lẽ, nên đây tả Quốc-công khi mệnh Ngô mĩ-nhan, chỉ nói gả cho Mạc để giảng-hòa, giao-ước với thần dặng có thần giúp mà thôi, còn như ý nắp quân, thì không lộ một chút nào, thế mới là mưu thần chước thánh, chớ nếu đối nàng Ngô mà lại nói gả vợ để giết chồng, thì sợ lòng đàn bà không đảm-đang nổi, thì nàng Ngô không nghe mà mưu cũng tiết-lộ mất, vả sách Sử cho nàng Ngô trước là vợ bé Quốc-công, lại là không thuận lẽ, làm nên vở tuồng này chỉ cho là cung-nữ là một bậc lính hầu con ở mà thôi mới đúng lẽ.

(5) Đây tả Ngô mĩ-nhan xin vâng mệnh đem hoa nọ can qua, sứ-thần như thế cũng lạ, nhan-sắc và từ-mệnh cũng tốt.

(6) Đây tả Ngô mĩ-nhan vâng mệnh ra ngoài cửa cung, thiết-ngĩ quân-quốc việc to mà mình đàn bà phạm mộng, nên bước dặng lưng-thững, ra dặng gầy mòn yếu-ớt vì lo nghĩ lắm, đó chính là chốn mộng mây bay hạt, càng thơ yếu càng óng chuốt, rõ ra ý tiêm-yêu đoạn-hồn, vẻ kiều-sầu khôn vẽ ra được.

Cậu linh nói : Thừa cô, cô đã đi cô đứng ngại, cô tuy gầy bé bảnh-khảnh làm vậy, như rứa mà có lẽ phá được giặc mạnh bằng mấy vạn quân-cơ đó, là vì giặc hễ nó thấy đàn bà là nó chỉ tit mắt đi, rồi nằm run thở mà chịu chết, rứa mới đổ thành đồ nước à cô.

Mĩ-nhân mắng : Chi cậu chỉ nói bông :

— *Ngâm tiếp nam-xuân* :

Một xe trong cõi hồng-trần.

hân : Rứa như tôi *Ngâm* :

Nửa phần duyên chừa nửa phần tư-gia (1)

Tán : Rứa mà đàn-ga làm vậy. — *Ngâm tiếp* :

Chớ gieo mình vào chốn can-qua,

Đá vàng cũng quyết phong-ba tôi cũng liều (2)

Cậu linh nói ba-lơn : Được được, cô cứ gieo mình cô vào chỗ giặc là đặng rồi, chớ như tôi thì chịu, vô thì nó đâm chét trời bong-bóng ra. (*vài rồi ha*).

Ngô mĩ-nhân vào hỏi : Hỏi có cậu nào canh trong ấy, xin bầm với quan Đô-đốc tôi người Quốc-công sang hầu (3).

Cậu linh Mạc ra nói dịp một giọng Huế : Ối chao ối chao ! đàn-bà con gái, da xanh mai-mái, má đỏ hồng-hồng, có chông chưa chông, mần răng mần rứa,

miệng lanh giáo nửa, mắt liếc dao cau, đái cậu miếng trâu, cậu vô cậu bầm, bầm bầm, (*Ngô Mĩ-nhân dãi trâu ; cậu linh vô bầm*).

Mạc Lập-Bảo ra ngồi nói, rồi troản cho vào : — *cười nói* : Ha ha, iêng-hùng rứa mới là iêng-hùng, chớ như ta — *thét hường* : súng chưa sa một hòn đạn, mác chưa sây một mũi đồng — *tán* : mà nghe ra Quốc-công đã có lòng khiếp sợ. — *lại cười nói* : Ha ha rứa mới là iêng-hùng. — *Gọi* : Quân, troản cho người Quốc-công vô hầu (4).

Ngô mĩ-nhân vào đứng liếc mắt rồi nói : — Dạ, dám bầm quan Đô-đốc, thiệp tôi Ngô-thị, xưa vốn là ti-thị Quốc-công, chừ Quốc-công nghe tiếng quan Đô-đốc là một bậc iêng-hùng, rứa cho thiệp đem vàng ngọc dâng để xin kết làm anh em, dặng xin quan Đô-đốc ngài thu nhận cho (5).

Mạc Lập-Bảo ngồi nói : — A Ngô-thị ơi, — *Cười nói* : Ha-ha, a mà mĩ-nhân ơi, chớ sao Quốc-công lại cho nàng sang ?

Cậu linh nói : — Rứa mới tình chứ.

Mạc-Bảo thét : — Lạ quá lạ quá, ghê thiệt ghê thiệt, rứa hay là toan đem gái đẹp mà mưu lừa ta chằng ?

Cậu linh nói : — Cũng có lẽ rứa.

(1) Đây tả Ngô mĩ-nhân lúc đi đàn-ga có ý như nàng Minh-phi triều nhà Hán khi bước ra cửa quan đi cống Hồ.

(2) Đây tả Ngô mĩ-nhân khi sắp đến đồn Mạc, có ý lặn vực vượt vây rờng để năn lấy hạt châu, thực là việc khó quá, vậy phải có liều quyết mới dám xông-đột như vậy.

(3) Đây tả Ngô mĩ-nhân vào đồn Mạc bầm tin.

(4) Đây tả tướng Mạc Lập-Bảo nghe nói có người Quốc-công sang, biết ngay là chỉ sang xin giảng-hòa nên thích mà cười có ý kiêu-ngạo khoe mình giỏi như vậy, và từ xưa quân thua chỉ vì tướng kiêu-ngạo nên mắc lừa. Vậy đó là tướng Mạc kiêu-ngạo để làm chột cho đoạn sau thua.

(5) Đây tả Ngô mĩ-nhân thoát vào chỗ tướng Mạc, chỉ nói Quốc-công sai dâng vàng ngọc, nói hình như mình với Mạc là một người vô-tình, chỉ vì Quốc-công sai phải đến chỗ Mạc, bõm vì cách không nói lộ một chút nào là dâng mình, chỉ lấy đầu mây cuối mắt đưa liếc, để tướng Mạc nom thấy vẻ chai-lơ thanh-lịch mà choáng mắt ra, phải sinh tình ra bỡ-bốn mình, như thế mới là quý giá mà bõm-bãi, chừ nếu nói dâng mình ngay, thì mất giá và mưu lộ, thì Mạc không mắc, thế mới thật là tay nữ-nhung, làm cho trâu phải tìm cọc, diệu cách này khó quá.

Mạc-Bảo thét : — Thôi vàng ngọc cho đem về, chớ dấy ta không mắc phải mẹo rứa đâu (1).

Cậu linh nói : — Ngài tôi chả phải miếng đại rứa.

Ngô mĩ-nhân đứng nói (rồi liếc mắt cầm vàng ngọc sẽ chạnh mình bước ra). — Dạ dám bẩm quan Đô-đốc ngài dạy làm, chớ thiếp là một người tin yêu của Quốc-công, rứa chừ Quốc-công muốn kết với ngài làm iêng em, mà cho thiếp sang dâng vàng ngọc, chớ có lẽ nào mà dâng thiếp đâu, mà ngài đã vội nói nặng lời làm vậy, vậy thiếp xin lui về, rồi hai bên đánh nhau, được thua thế nào, cái đó thiếp cũng chưa dám chắc. — *Ngâm nam-xuân :*

Chớ kim vàng ai nữ uốn cần,
Người ngoan ai nữ nói nhau nặng lời.

Đứng chân chạnh bước mái ngoài,
Nước cờ ai đã chắc người được thua (2).

Mạc Lập-Bảo ngồi nghĩ rồi vội chạy ra ôm lấy Ngô mĩ-nhân cười nói : — Ha ha, a mà mĩ-nhân ơi, chớ sao mĩ-nhân đã đẹp mà lại hiểu lẽ, và ăn nói dễ nghe làm vậy, ta nói rứa chừ

nếu Quốc-công không dâng mĩ-nhân, thì vàng ngọc mà chi, rứa xin mời mĩ-nhân vô dinh ta nói chuyện (3). — *Ngâm nam-xuân ;*

Chớ người xinh tiếng nói cũng xinh,
Chuông kêu sẽ dấm bên thành cũng kêu.
Người xinh ai chẳng nâng-niu,
Hoa thơm ai nữ bỏ liều cánh hoa.
(nói rồi cầm tay mĩ-nhân diu lại)

Ngô mĩ-nhân đứng nói : — Dạ, dám bẩm quan Đô-đốc, vừa rồi sao quan Đô-đốc nói từ thiếp, sợ mắc mưu lừa, mà chừ lại bảo vàng ngọc không cần, cứ ép thiếp làm vậy, rứa ngô mắc mưu lừa thì sao ? — *Ngâm nam-xuân :*

Chớ đi đâu mà vội mà vào,

Mà vấp phải đá mà quàng phải dây. (4)

Đình nói tán : Rứa thì quan Đô-đốc hãy bỏ thiếp ra, chớ chi mà vội rứa.

Cậu linh nói tạm : -- Tính quan tôi nóng, chỉ muốn chết ngay cơ mới sướng. — *(Mạc-Bảo quở.)*

Mạc Lập-Bảo cứ ôm Ngô mĩ-nhân cười nói : — Ha ha, a mà mĩ-nhân ơi, nãy ta nói rứa, chớ ai đã sợ chi mưu lừa, vả vàng ngọc thì không thiếu

(1) Đây tả tướng Mạc khi thoát đối Ngô mĩ-nhân, thì ngờ ngay là mẹo mà bảo không mắc, thế cũng là thông-minh lắm, nhưng sau chỉ tiếc Ngô thị sắc đẹp lại nói khéo mà mê say, không bỏ được.

(2) Đây tả Ngô mĩ-nhân chợt nghe tướng Mạc nói khước tức lùi bước làm cao, từ rồi lững-thững trở ra dè cho tướng Mạc ngắm sau lưng mà tỏ hết hình dung yêu-điều là thật đẹp mà tự-khắc mắt choáng lòng mê, nửa ngần nửa tiếc, phải gọi lại mà nói chuyện. Huống Ngô-thị lại nói thiếp xin lui về, dù hai bên đánh nhau được thua thế nào cũng chưa biết, thì lại có ý xin quay lưng vào thành một trận đánh, cũng chưa biết bên nào được thua, nên tướng Mạc lại càng ngần-ngẫm mà tiếc lắm, vậy phải gọi lại mà nói, ấy chỉ chết mắc mưu vì thế, điều này cũng khó lắm.

(3) Đây tả tướng Mạc vừa thấy Ngô-thị thoái-bộ trở ra, nom thấy tiềm yêu muốn đoạn hồn, và ngần-ngẫm mình ra sức đánh nhau với Quốc-công, chưa chắc đã được, mà bỏ phí mất một cánh hoa, vậy kịp dấy ra mời rước, khen là sắc đẹp lời khôn, không ai nữ bỏ, lại tin rằng nàng Ngô nói thoái-bộ thế, thì với mình nguyên là vô-tình, chớ không phải là mưu mẹo gì cả, nên càng cay lắm, chạy ra ôm lấy mời về dinh.

(4) Đây tả Ngô mĩ-nhân thấy tướng Mạc cay tình quá, nên mình lại lấy một cách nhạt tình nói lại, và nghiêm giữ tiết con gái không chịu nghe ngay, đó là càng treo giá ngọc càng cao phẩm người, và tướng Mạc lại càng mê-mệt lắm. Vả lại nói nếu mắc mưu thì sao, và dẫn câu ngạn nói hễ vội-vàng thì mắc, dè tướng Mạc lại càng tin không phải là mưu mà nói cợt.

chi, chứ như mĩ-nhân, dù vàng ngọc
để mà mua dặng. — *Ngâm nam-xuân*:

Chớ người dẫu vàng chuốt ngọc lành,
Dẫu rằng nghiêng nước nghiêng thành anh
cũng ư.

Câu linh nói tam : — Quan tôi bảo
nếu cô cho quan tôi cái chết rứa, thì nhất
là đồ vớ cả nôi nước, quan tôi cũng
không sợ chi cả. (*Mạc Bảo quốc, rồi cố diu
Ngô mĩ-nhân vào ngồi nói chuyện và uống
rượu tự-linh*).

Ngô mĩ-nhân ngồi nói : — Dạ dám
bẩm quan Đô-đốc, nếu ngài sẵn lòng
yêu thiệp, chứ thiệp gửi thân với ngài,
thì Quốc-công là một người ân-chủ
của thiệp, rứa xin cho lập một dàn-
tràng ở nơi đền miếu thiêng, mà thề
ước giảng-hòa, kết làm anh em, thì
thiếp mới dám vâng mệnh quan Đô-đốc
chớ thiệp đã có đầu là bạc nghiêng
nước nghiêng thành dặng a. — *Ngâm
nam-xuân* :

Có đầu nghiêng nước nghiêng thành,
Chỉ vì biển ái nguồn tình ngã-nghiêng (1).

Mạc Lập-Bảo ngồi nói : — A mĩ-nhân
oi mĩ-nhân, rứa cái đó dặng mà, vậy
mĩ-nhân cứ yên lòng ở đây, để ta sai
người báo Quốc-công, sẽ lập một dàn-
tràng ở mô đó, dặng ta với Quốc-công
ăn thề, và cùng với mĩ-nhân siêu-
huong một thề, rứa có tiện không, a
mĩ-nhân? — *Ngâm nam-xuân* :

Chớ tưởng người dưới nguyệt chén đồng
Đầu mày cuối mắt càng nồng lắm yêu,

Gọi : Quân, troàn sang báo Quốc-
công, sẽ chọn ngày thiết-dàn lập-ước
để ta với mĩ-nhân đi siêu-huong đó (2).

(*Quân dạ dạ, cùng hạ*)

(Hạ màn)

(*Còn nữa*)

NGUYỄN THỨC-KHIÊM

(1) Đây là Ngô mĩ-nhân nghe tướng Mạc nói lấy được mình dẫu nghiêng nước nghiêng thành cũng đáng, nhân nói nhữn rằng mình có đầu đã được đẹp đến thế, chỉ vì một chút tình-ái ngã nghiêng trăm chiều, hưởng-chi Quốc-công là ân-chủ, lại bằng cảm-bội lắm ư, nên xin cho lập dàn hòa-ước được hoàn-toàn cả, thì mới không chạnh lòng, không thì còn nghĩ ngã nghiêng nhiều điều lắm.

(2) Đây là tướng Mạc đã y cho lời Ngô mĩ-nhân rồi bảo cho Quốc-công lập dàn ăn thề và tiện với mĩ-nhân siêu huong, làm lễ tơ-hồng giao-kết một thề, nhân lại ngấm đến mĩ-nhân cùng mình uống rượu thì lại yêu quá, đó lại là mĩ-nhân đẹp in ở trong con mắt tướng Mạc.

TIÊU - THUYẾT

CHÔNG TÔI

Phong - lưu diêm - sử

(Tiêu-thuyết Tàu *Dư chi phu* 余之夫 của TỬ TRÂM Á

IV

CHƯƠNG THỨ BẢY

Giai-nhân có mắt, xem vật biết người, Bao-khách ghen danh, mượn điều gây hấn.

Tử-Dã cùng Tiểu-Sơn Trúc-sĩ đêm thượng - nguyên lại thăm Mi - quân, không gặp. Tử-Dã về đến nhà, chợt nghĩ đến một việc, là việc hai bức họa của Tiểu-Sơn. Cuối năm vừa rồi, Mi - quân có dặn Tử - Dã khi nào nhân-tiện thì đem hai bức họa ấy trả Tiểu-Sơn. Tử-Dã vì nhiều việc nhãng quên, nay chợt nghĩ đến, tức-khắc đem hai bức họa ra kiểm-xét, ngày hôm sau thân-hành đem đến Tề-công-từ. Tiểu-Sơn thấy hai bức họa, khôn xiết kinh-ngạc. Tử-Dã thuật lại duyên-cớ. Tiểu-Sơn hoảng-hoảng hốt-hốt bảo Tử-Dã rằng: « Bác Mi-quân đành là kẻ có tâm. Song các bác đã biết tôi là kẻ sinh-bình không tham lấy một mảy gì của ai, sao các bác lại sai quĩ sai ma trong chỗ tối, làm đen nhọ mắt cái chí-tháo thanh-bạch của tôi! » — Tử-Dã cười đáp rằng: « Bác đừng quá chấp-nệ thế, cõn nhân chẳng bảo rằng bằng-hữu có cái nghĩa thông-tài đấy ư? Bác với Mi-quân Trúc-sĩ hai bác, giao-tình tuy thiên, tóm lại là ý-khí tương-đầu, tình-tình tương-khế, hoãn-cấp tương-thông. Về phần bác Mi-quân, chẳng qua hết một chút tình với bằng-hữu, không hại gì đến bình-sinh chí-hạnh của bác. Bác cho cái của bác Mi - quân giúp bác, là của phi-nghĩa, thì thực là làm. Bác Mi-quân

quyết không phải là người chỉ thích làm ơn nhỏ, bao giờ bác có số tiền, bác lại đem trả bác Mi-quân, bác Mi-quân quyết không từ - chối. » — Tiểu-Sơn nói rằng: « Bác nói làm vậy, khiến tôi thực khó nghĩ xử ra thế nào. Sự ấy hẵng xin đề dấy, tôi với bác hẵng xin đánh cờ tiêu-khiên. » Kiếm-nô đem bàn cờ lại, hai người đối cuộc đánh cờ. Cuộc xong, trông ra sắc trời đã chiều. Tiểu-Sơn định mời Tử-Dã ở lại tiêu-âm, Tử-Dã từ-chối có việc đi về. Tiểu-Sơn thu-nhận hai bức họa, trong bụng vẫn lấy làm không yên. Mà túi tiền thì rỗng không, làm thế nào có số tiền mà trả lại cho Mi-quân, mới cần-thiết nghĩ đến cuộc sinh-hoạt bằng nghề bút-mặc.

Nguyên-lai Tiểu-Sơn nghề viết nghề vẽ, đều là tuyệt-nghệ. Lại có một nghề rất kỳ-xảo, là nghề bút sắt. Chỉ đem một phiến mĩ-thạch, hay hoặc mảnh trúc mảnh gỗ, tỉ-mỉ khắc chạm ra nét chữ cực tinh-tế, mà rõ-ràng tốt đẹp khác thường. Trong mấy năm đi làm-du các nơi, cái phí nhật-dụng không lo thiếu-thốn, đều nhờ về nghề sinh-hoạt ấy. Song Tiểu-Sơn tính vốn ngọt-ngao, lại coi khinh kim-tiền. Phạm đi đến đâu, có nhiều kẻ nghe tiếng đem đồ tặng hoặc tiền tặng lại cầu Tiểu-Sơn về nghề thu-họa điêu-khắc. thì Tiểu-Sơn chỉ tùy tay khắc qua, tùy bút vẽ qua viết qua, lược-lược thù-ứng mà thôi. Chừng độ nửa tháng, số tiêu-dùng

đã có, thì lại chán sự thù-ưng, đóng cửa tạ khách, uống rượu làm thơ; hoặc du-thủy du-sơn, tiêu-dao tự-thích. Đó là cái bản-sắc của hạng danh-lưu, cái cao-tình của nhà nghệ-sĩ, xưa nay thường thế. Tiểu-Sơn khi ấy, vì muốn cần-thiết trả lại số tiền cho Mi-quân, mới đem nghề cũ ra trùng-hành liệu-ly. Đem mấy thức mỹ-thạch ngoạn-phẩm ở trong tráp ra, tổn phí công-phu ít ngày, nhất-tề chạm khắc thành. Lại chế ra mấy bức vẽ bức chữ, chia gửi cho Mi-quân Trúc-sĩ, để nhờ đợi giá bán cho. Hai người trông thấy, kinh-hãi khen lạ. Nguyên hai người chỉ biết Tiểu-Sơn có tài văn-chương mà thôi, không ngờ Tiểu-Sơn lại có nghề tuyệt-kỹ kinh-nhân ấy. Nhân nghĩ tình-cảnh Tiểu-Sơn đãi khách tiêu-diêu, đều có lòng tán-dương nghề khéo cho Tiểu-Sơn. Trúc-sĩ liền cầm bút thảo ra một bài tiêu-khải, vì Tiểu-Sơn phó nghề. Văn rằng :

« Kinh-khải : Giang tiên-sinh Tiểu-Sơn, người đất Duy-dương, vốn là kỳ-sĩ. Yêu cảnh sơn-thủy đất Nguta, năm ngoài đạo gót lại chơi. Lũ chúng tôi được thân-tiếp mi-vũ, chu-toàn đã lâu. Thật là người hiên-ngang khảng-khái, tựa như hồ-hải Nguyên-long. Cũng có khi tiêu tụy ưu-thương, lại giống Giang-châu Tư-mã. Tiên-sinh hào về nghề rượu, hào về nghề văn, hào về nghề thơ. Ngoài ba nghề ấy, lại hào về nghề thư, hào về nghề họa, hào về nghề điêu-khắc kim - thạch. Nghề thư thì so phép Lan-dinh, nghề họa thì kiêm tài Ma-Cật, nghề kim-thạch chạm-khắc lại càng nghiên-tinh. Chừng được cái tinh-hoa của Tần Hán, mà cướp cái xảo-diệu của quí - thần. Duy tiên-sinh tự cho là cái nghề tiêu-kỹ, trượng-phu không làm, dùng để tự vui, không cầu người biết. Trái qua chúng tôi khuyêntán, mới ưng-thuận sau khi túy-ngâm, cùng với chư quân-tử trong thành, kết

một cái nhân - duyên về sự thu-họa điêu-khắc. Xem người ấy kinh-doanh thám-đạm, ngòi bút quét mười vạn quân. Đợi các ngài thưởng-thức phẩm-bình, lạng vàng cân ba nghìn chữ. — Mỗ niên, nguyệt, nhật, Tề Mi-quân, Chung Trúc-sĩ đồng-khải. »

Mi-quân Trúc-sĩ đem lời khải-văn ấy ấn-khắc truyền - bố, không mấy ngày, liền náo - nhiệt cả toàn-thành. Vì Mi-quân với Trúc-sĩ bình-nhật văn-chương đạo-đức, vốn có phẩm-giá cao trong thành Hải - ngu. Nay thấy hai người vì Tiểu-Sơn giới - thiệu, biết rằng Tiểu - Sơn không phải là hạng người đẳng-nhân, người nào người ấy đều đề lòng ngưỡng - mộ Tiểu - Sơn. Trước chỗ Tề-công-tử, kẻ thì cầu thư, người thì khát họa, tấp-nập không lúc nào dứt. Lại có kẻ sẵn lòng kết-giao với Tiểu-Sơn, đề tặng lấy thanh-giá mình lên, Tiểu-Sơn kỳ-thủy cũng hoan-nghênh các vị lai-giá, nhất-nhất khoản-tiếp. Về sau thấy phiền-nhiều quá lắm, nào là hạng cao-lương tử-đệ, nào là hạng quan-thân trưởng-giá, nào là hạng danh-lợi xảo-hán, nào là hạng kim-tiền si-ông, thuần là hạng người tục-tử, không thể sao chu-toàn được, mới sinh ra lòng chán-nản. Từ đấy, phàm có người nào cầu-kiến, thì nhất-khái thác cơ tạ-tuyệt. Chỉ tiêu-nhân tự-tại, ngày nay du-sơn, ngày mai ngoạn-thủy, vui cái vui của mình, làm ra phương-diện thung-dung vô-sự. Người nào có khẩn-thiết sở-cầu về nghề thư-họa điêu-khắc, thì chỉ cho kiếm-nô tiếp-nhận, tỏ ra ý bất-đắc-dĩ mà thôi. Trong thành Hải-ngu khi ấy, không khỏi khởi ra mọi lời gièm báng, có kẻ bảo rằng Tiểu-Sơn thân-giá quá cao, có kẻ bảo rằng Tiểu-Sơn thác ra thế để tặng cái chuyết. Sự ấy hăng gác không kể vội, kể về Nhan Tam-Cô.

Tam-Cô ở nhà Trúc-sĩ mấy ngày, rồi về nhà mình, qua năm cũ sang

năm mới. Nhân không thể sao chịu được cái trạng-buồng anh với chị bạc-dãi, đến ngày mồng ba tháng giêng, thuê một cỗ kiệu vai, nhưng cưỡi đi đến nhà họ Dịch, nương-tựa với mẹ nuôi cho qua ngày tháng. Trúc-sĩ phu-nhân là Mộng-Tương vì năm mới mừng xuân, lại khiến người đến Dịch-gia đón Tam-Cô lại chơi. chị em năm mới giáp mặt nhau, khôn xiết tình-tự chuyện-trò. Mộng-Tương cố lưu Tam-Cô ở chơi lại mười ngày, Tam-Cô vắng lời. Qua được mấy hôm, nhân gặp Tiểu-Son sai kiểm-nô đưa lại đối-liên một câu. tân-họa một bức, phong giấy và phong gấm đều một hộp, nói rằng bức thư bức họa và hộp giấy thì kính-tặng Chung tiên-sinh, một hộp gấm thì kính-tặng quý-phu-nhân. Trúc-sĩ tạ ơn thu-nhận, lại phong hai trăm lạng tặng-ngân giao kiểm-nô đem về tặng Tiểu-Son; rồi đem bốn thứ tặng-phẩm đi vào nhà trong, cùng Mộng-Tương phu-nhân với Nhan Tam-Cô cùng xem. Trước xem câu đối-liên, thì là hạng giấy san-hồ dài bảy thước, chữ viết lối hành-thảo, câu rằng : « *Sầu sinh minh - nguyệt dạ, nhân sấu lạc hoa thiên.* 愁生明月夜。人瘦落花天。 » Mộng-Tương khen rằng chữ tốt không kể, câu thơ cũng hay, không biết là câu thành-ngữ, hay tự người ấy làm ra! Trúc-sĩ chỉ gạt đầu không nói. Rồi mở xem bức họa, ba người cùng xem, thì thấy vẽ mấy cây dương-liêu, và một người kẻ bên dòng nước tắm, chải cho con ngựa. Con ngựa thì một chân trước uốn cong lại như cái móc, cật đầu lên trời, há miệng dài kêu, mà nộ-khi dữ-dội, tinh-thần bay múa, cốt-cách hung-kỳ, thật là cách Hàn-Cán phục-sinh, Tử-Ngang tái-thế. Trúc-sĩ bất-giác than rằng : « Người ấy sơ-cuồng hào-phóng. xem một bức họa này, cũng đủ thấy được ngạnh - khái. » Mộng-Tương phu-nhân nói rằng : « Tài-

hoa khí-khái dường ấy, thực là nhân-vật hiếm có, có sao lại đây đó giang-hồ, phóng-ý lãng-du, tự-hồi mất trắng-chí, thực là khá tiếc. » Trúc-sĩ nói rằng : « Ngánh đầu lên mây xanh, dương mắt trong cõi tục, người ấy trong bụng tất có điều đại-bất-dắc-dĩ ở đó. Cứ xem bức họa này, biết đâu người ấy không phải là mượn con ngựa để tự ví vào mình, ẩn-ngụ cái tinh-cảm luân-lạc. Con ngựa kia chỉ ở nghìn dặm, mà không gặp tay Bá-Nhạc, cũng chỉ hư-phí một đời con ngựa mà thôi. » Trúc-sĩ liền nói : « Trong hai cái hộp, lại những vật gì đây ? » Trước mở cái hộp bằng giấy, xem ra thì là một đôi nan cái quạt bằng trúc. Một bên khắc một bài Lạc-thần-phủ, nét chữ nhỏ như vút cái lông, kiệt tận mục-lục, mới nhận thấy được. Một bên khắc cái tiêu-tượng vị Lạc-thần-nữ đi ở trên sóng. phiêu-phiêu người tiên. Ba người đều nức-nở than khen. Rồi mở đến cái hộp gấm, xem ra thì chỉ có một cái vẩy con phỉ-thúy, chạm thành ra hình một con hồ-diệp, dáng pháp-phối đương bay, trên cánh phẳng phất dường như có chữ. Trúc-sĩ với Mộng-Tương phu-nhân nhận kỹ nét chữ ở trên cánh con hồ-diệp, bộ-phận chữ chỉ suýt-soát cái hạt vừng, có một bài thơ, thơ rằng :

*Cánh nhuyễn vôi thơm xuân hảo-hảo,
Lượn lại vườn xuân bay khéo-khéo;
Mưa xuân mới tạnh cảnh tà-dương.
Năm ba xum-hop vùng phương-thảo;
Gió hạnh mưa lê xuân chẳng già,
Chùm hoa khóm liễu ấy là nhà;
Oanh kia yến nọ nam cùng bắc,
Đôi lứa thua người trong cõi hoa.*

Là ý tán khen cái diễm-phúc của Mộng-Tương phu-nhân. Trúc-sĩ nói rằng : « Thơ này uẩn-tạ được mọi vẻ phong-lưu, mà pháp-độ mũi dao lại là tay thần thợ quý, chẳng phải là cái vật chi-kỳ chi-bảo đó vay ! » Nhan

Tam-Cô khi ấy, chỉ dương mắt chú-toàn-thần ra ngắm trông, không nói-năng lời gì cả.

Chợt có kẻ gia-dòng tên Tảo-Hoa lại báo có Tề-tiên-sinh lại chơi, Trúc-sĩ vội-vàng chạy ra nghênh-tiếp. Mi-quân lại đó, là vì sự kết-thúc việc phò nghề cho Tiêu-Sơn. Nhan Tam-Cô ở nhà Trúc-sĩ qua được mấy ngày, người anh Tam-Cô tên là Ấu-Cầm hốt-nhiên khiến người đến nhà Trúc-sĩ bắt Tam-Cô về, nói rằng có sự cầu phải đợi Tam-Cô về thương-lượng. Tam-Cô thấy nói sự khẩn-kíp, phải cáo-từ ngay với Mộng-lương phu-nhân, lên kiệu đi về.

Nguyên-lai Ấu-Cầm có một người bạn là Dịch-Đồng-Hầu, tức là người hàng cháu gọi bằng bác của cha nuôi Tam-Cô Dịch-Tân-Khanh. Đồng-Hầu vốn là con nhà cao-lương, cầm-tú, nhân-cư vô-giáo-dục. Lại ý-thế người bác hiện nhiệm chức kinh-quan, thường lằng-loàn đảo-áp người. Bình-nhật chớ sẵn gà chọi, hoa-nguyệt đồ-bác, vô-sở bất-chí. Cùng với Ấu-Cầm quen biết nhau ở trong sòng bạc vu-bồ, liền chén chú chén anh, chén tôi chén bác, thật là đồng nào cỏ ấy, rau nào sâu ấy. Duy Đồng-Hầu tuy là kẻ phù-dãng, nhưng lại thiết-mộ hai chữ phong-nhã để trang-sức bề ngoài, người nào cầu chữ tốt thì hẳn viết cho, cầu vẽ khéo thì hẳn vẽ cho, cầu thơ hay thì hẳn làm thơ tặng cho. Những kẻ dè-tiền văn-nhân lợi-dụng hẳn có tiền, thường làm gà cho hẳn, để hẳn lấy phần danh mà mình lấy phần lợi. Kỳ-thực Đồng-Hầu thơ thì ngâm bất thành cú, vẽ thì họa hồ loại cầu, viết thì cũng hoạch-tự bất-thành. Kịp thấy Trúc-sĩ với Mi-quân thay Giang Tiểu-Sơn làm một thiên tiêu-khải phò nghề, mới sinh ra lòng đố-kỵ Giang Tiểu-Sơn. Lại gì xú-diện ở nga-mi, và hàng thịt nguyệt hàng cá,

đó là thói thường của kẻ tiêu-nhân. Song cũng chữa rõ thực-hư thế nào. Nhân thấy thiên tiêu-khải chỗ thụ-danh có Chung Trúc-sĩ, biết rằng vợ Trúc-sĩ với Nhan Tam-Cô là bề chị em. Tam-Cô lại là em gái Ấu-Cầm. Mới chạy đi hỏi Ấu-Cầm về sự Giang Tiểu-Sơn thụ-họa kim-thạch hảo hay bất-hảo, tinh hay bất-tinh thế nào. Ấu-Cầm ngơ-ngần nói rằng tôi với Trúc-sĩ không từng vắng-lai, chỉ có con em Tam-Cô nhà tôi thường vắng-lai nhà Trúc-sĩ, hoặc-giả nó biết rõ chẳng. Vì thế, Ấu-Cầm tức-khắc sai người đến nhà Trúc-sĩ gọi Tam-Cô về, hỏi lấy sự thực Giang Tiểu-Sơn nghề thụ-họa kim-thạch thế nào. Tam-Cô cứ thực dạ, cực-khẩu tán-dương Giang Tiểu-Sơn, nói rằng khi ở nhà Trúc-sĩ, từng trông thấy thủ-bút của người ấy, thụ-họa tinh-diệu là thế, kim-thạch thần-kỳ là thế, nhất-nhất nói cho Ấu-Cầm với Đồng-Hầu nghe.

Đồng-Hầu nghe Tam-Cô nói, trong lòng khôn xiết ghen-gét, tự nay cải danh phong-lưu văn-nhã lại có kẻ áp-đảo mình. Mới làm ra một sự để tìm cơ khởi-hấn, về nhà lấy một cuốn giấy kim-tiền, với hai phiến đá tinh-chương, và hai mươi lạng bạc, sai người mang đến lễ-công-từ. Chợt gặp Tiểu-Sơn đi vắng, kiểm-nô cứ chiếu lệ thường thu-nhận, ước một tinh-kỳ (bảy ngày) thì lại lấy. Lại gì nghề thụ-họa điêu-khắc là nghề hứng chỉ hứng bút, không phải là sự cần-kíp gì. Đứng bảy ngày, Đồng-Hầu sai người lại lấy thì chúa có, Đồng-Hầu trách Tiểu-Sơn là thất-ước, lại định một kỳ-hạn nữa. Đến kỳ-hạn, Đồng-Hầu lại sai người đến lấy, bằng dường muốn lấy cho được, thì lại chữa có. Tiểu-Sơn nhân nghĩ bụng rằng người ấy không phải là người thưởng-thức nghề thụ-họa điêu-khắc, mới sai kiểm-nô đem chục giấy và phiến đá lẫn số bạc hai-mươi

lặng, lấy lời uyển-chuyển giao cho người nhà Đồng-Hầu đem về trả lại Đồng-Hầu.

Đồng-Hầu quen lối xưa nay, phàm sự sử-dụng bằng tính-khí, như gió bão ùng-ùng, nói rằng ngày nay bị Giang Tiếu-Sơn đả mình khinh-bạc, há chịu thôi a! Tức-khắc đi đến nhà Âu-Cầm nói sự đầu đuôi. Âu-Cầm cũng là phường vô-lại, cũng vùng lên cả giận nói rằng: « Há có lẽ thế! Giang Tiếu-Sơn chẳng qua là một kẻ giang-hồ lưu-lạc, bán nghề kiếm ăn, đại-huynh ở địa-phương này thế-lực đường nào, lại phải sợ một kẻ ngoại-lai trụ-khách ấy ư! Chúng ta phải dùng võ-lực để đối với kẻ ấy mới được. » Âu-Cầm với Đồng-Hầu liền hô-hoán gia-nhân hơn mười kẻ tráng-khiên cùng đi, kẻ nào kẻ ấy ra sức căng tay dùi đục, xô-xô xát-xát, chạy đến Tề-công-từ. May ngày ấy Tiếu-Sơn lại đi vắng không có nhà. Kiếm-nô chợt thấy lũ người bắt-hảo, liền chạy ra cửa sau, tránh vào trong chỗ thâm-lâm. Bọn Đồng-Hầu đem bao nhiêu những đồ trần-thiết ở trong phòng-ốc Tiếu-Sơn, nhất-tề phá-hoại đi sạch. Người thủ-từ là Tùng-Linh không biết là việc gì, chạy ra can-thiệp, lại bị lũ ấy đánh đau, nằm ở dưới đất. Kịp khi Tiếu-Sơn về, thì lũ ấy đã kéo đi cả rồi. Chỉ thấy trong nhà án ngựa đường nghiêng, cửa long vách lở, bình vỡ chén tan, bút giấy sách-vở tung-tành bẽ-bộn. Hỏi ra mới biết rằng người họ Dịch làm ra sự ấy, mà cũng chưa biết là vì cơ gì. Tiếu-Sơn chỉ than rằng ta không có lỗi gì với người, mà người lại nở phụ ta thế vậy! Liền sai kiếm-nô đi báo tin cho từ-chủ Mi-quân biết. Lúc ấy trời đã chiều, chợt thấy kẻ gia-đồng của Trúc-sĩ tên Tảo-Hoa đem một phong thư của Trúc-sĩ lại.

CHƯƠNG THỨ TÁM

*Khách phong-lưu hội-hữu thưởng-hoa,
Kẻ hung-bạo phục-tình hoàn-án.*

Ngày ấy đã là ngày mười-một tháng hai, Trúc-sĩ kinh-doanh nơi biệt-thữ, mười phần đã bảy tám phần hoàn-hảo. Các hoa-mộc mới trồng gặp được khí xuân, tự-nhiên môn-mở tươi-tốt, hàng hoa nở ra như thể hàng gấm cả một loạt. Mộng-Tương phu-nhân lại là người yêu hoa như yêu tính-mệnh, hàng ngày thân-hành ra tưới-rội, gìn-giữ chu-chí. Gặp khi nào gió cuồng mưa dữ, thì thường suốt đêm không ngủ, vì hoa lo-lắng cho hoa. Hoa cũng dường như gặp được người tri-kỷ, đặc-ý tươi cười. Chiều hôm ấy có trận gió đông hay-hảy, khi trời âm-sâm. Mộng-Tương nghĩ bụng rằng ngày mai là ngày bách-hoa sinh-nhật, khi trời dường này, dễ thường tất đổ mưa. Bất-giác chau đôi lông mày, đứng tựa vào cái câu-lon, hiện ra nét mặt buồn-bã. Trúc-sĩ chợt trông thấy, chạy lại hỏi rằng phu-nhân đứng đấy tưởng-nghĩ sự gì. Mộng-Tương nói rằng: « Tôi chỉ lo các thức hoa kia, khéo-khéo thành ra bạc-mệnh. Ông trời cũng vô-tình, chỉ muốn gọi mưa gọi gió lại, để vò dập hoa. Huống-chi ngày mai là ngày Hoa-chiều, nhà nào nhà ấy nên vì hoa chúc-thọ. Hoa nếu gặp mưa gặp gió, thì hoa chữa phôi nhị, hoa đã rã cánh, ngày sinh lại hóa ra ngày tử đó ru! » — Trúc-sĩ đáp rằng: « Phu-nhân khéo đa-tình làm vậy! Khi trời về hồi tháng hai, âm-âm tình-minh, nguyên không có định-thê; ngày nay tuy âm-âm muốn gió mưa, biết đâu ngày mai chẳng mây tĩnh trời thanh, gió hòa cảnh đẹp. Nếu quả-nhiên khi trời không tốt chẳng nữa, thì cũng là vận-mệnh hoa. Thế-gian xưa nay, chất kim chất thạch cũng không chiến-dấu được với mệnh trời, nữa là chất hoa,

phu-nhân tiếc hoa, nên tiếc lấy mình, đừng vì tiếc hoa mà gãy mất mình đi, thì khéo là si vậy.»

Mộng-Tương nghe nói, chỉ nin lặng ngậm tình ngậm từ không nói gì. Trúc-sĩ liền nói rằng: «Tôi định ngày mai ở trong vườn ta làm một tiệc thưởng hoa, đề kỷ-niệm về sự biệt-thử lạc-thành. Hiện đã sai tên Tảo-Hoa đi ước với Mi-quân, Tiểu-Son, Tử-Dã, ba ông bạn tốt, chừng sớm ngày mai thì các ông ấy lại cả đây.» — Mộng-Tương phu-nhân nói rằng: «Nhà ta có cảnh thặng, phu-quân lại có bạn hiền. Tôi chỉ khẩn trời ngày mai không mưa không gió thì hay lắm.» — Trúc-sĩ nói rằng: «Chớ lo gì! việc ta hội-hữu thưởng hoa, ta cứ hội-hữu thưởng hoa, nhân bói xem ngày mai phúc-phận cái hoa thế nào.» Đương nói chuyện, thì thấy trận gió ngọt dần, bóng mây hé sáng, dường như có quang-cảnh tình-minh. Mộng-Tương mới mỉm miệng cười, rồi cùng Trúc-sĩ sánh vai tiến vào trong hiên. Cơm chiều xong, Mộng-Tương đem ra một tấm cầm-đoạn, ra tay dao thước kim chỉ, một mình ở dưới bóng đèn, khâu cắt tiêm-lát kỹ-càng, dự-bị ngày mai làm về kết-hồng cho hoa, đến nửa đêm mới đi ngủ. Sáng mai trở dậy sớm, thì đã thấy vàng mặt trời mọc lên như vàng huyết, chiếu dội vào bức họa-bình. Ngoài tường thì tiếng người đi bán hoa, xôn-xao rộn-rịp. Mộng-Tương khi ấy, không đợi chải đầu vấn tóc, lấy ngay các cái phướn bằng cầm-đoạn đem qua chế thành, nhất-nhất cài lên các cành hoa; gió bay phấp-phới, giúp vẻ xuân-quang, chỉ thấy đầy vườn những là xuân-phong hỉ-khi. Trúc-sĩ đốc-suất gia-nhân rửa quét sân nhà, dự-bị mọi đồ yến-tiệc. Tự mình đi đi lại lại trong vườn hoa, nhất-diện thưởng hoa, nhất-diện ngắm khách. Bất đầu thấy Tử-Dã lại trước, đợi mãi đến gần trưa, mới thấy

Mi-quân Tiểu-Son song-song dắt tay nhau cùng lại.

Nguyên-lai Tiểu-Son ngày hôm trước chợt gặp sự hoạnh-nghịch, hỏi ra đã biết rằng sự ấy do Dịch Đổng-Hầu ghen-ghét về tài-danh nghệ-thuật mà gây nên. Sớm ngày hôm sau Mi-quân lại thăm, khôn xiết nổi giận, cùng Tiểu-Son thương-lượng, thảo một bức trình-từ, cho Kiêm-nô đến huyện-nha trình-cáo. Mi-quân liền đề-khởi cái ước bội-hữu thưởng hoa của Trúc-sĩ. Tiểu-Son vì tự mình cảnh-hứng không tốt, toan không đi tiên-trước. Mi-quân nói rằng: «Ngày nay là ngày mĩ-cảnh lương-thần, không nên có phụ cái hứng của Trúc-sĩ. Sự huyện-quan lại khám-nghiệm, tất phải đợi đến ngày mai, ngày nay cũng chưa có việc gì. Khéo-khéo bác hung-khâm không được khoáng-đạt, gặp một việc nhỏ tí-tí mà đã bỏ mất cuộc thi-tửu thanh-hứng.» — Tiểu-Son gât đầu, mới cùng Mi-quân cùng xuất-thành lại chỗ hoa-viên biệt-thử của Trúc-sĩ. Trúc-sĩ nghe sự đầu đuôi, liền vì Tiểu-Son nổi giận dựng tóc gáy, nói rằng: «Đương lúc còn trời còn đất thế này, lại dung cho kẻ cuồng-bạo nhiệm-ý hoành-hành thế vậy!» — Tiểu-Son nói rằng: «Sự ấy chẳng hề gì, vì tôi đem ngọc bán rao, tự mình tạo ra cái ma-nghiệt. Từ đây tôi xin thu-thập nghiên-bút, tránh đường hiên, về đường ẩn, nhường đường xảo, lui đường chuyết, cũng chưa muộn gì.» — Tử-Dã nói rằng: «Trượng-phu bách-chiết bất-tỏa, gặp cái tiền-tiền phong-ba, mà đã thu buồm chuyển lái, độ-lượng bác thật quá hẹp-hòi.» — Tiểu-Son nói rằng: «Không phải lẽ thế, bác nói là thuộc về phương-diện vĩ-dại sự nghiệp. Tôi nay chỉ là sự điều-trùng tiểu-kỹ, dắc-thất không quan-hệ gì. Cái danh cũng như cái lợi, đã yết lên cái chiêu-bài, tất có kẻ ngắm-nguýt tranh-danh. Yết lên cái chiêu bài với thế-tục, mà làm nô-lệ cho thế

tục, thì không bằng trao-gửi tâm-sự với người tri-thức là hơn. Phạm thiên-hạ-sự đều thế cả, không những gì một sự thư-họa nhỏ-mọn. Kỳ-thủy các bác vì tôi phò nghề, tôi vẫn bất-nguyện. Nay xin nhân sự hoạnh-nghịch ấy, mà tu lại cái chân-sự-nghiệp, chân-phẩm-giá, cho khỏi lẩn về cái thói đường cùng nghĩ lăm, ngày tưng chạy giông».

— Trúc-sĩ nói rằng : « Bác Tiểu-Sơn nói vậy, đều là những lời can-tràng phế-phủ nói ra. Đại-phàm quân - tử lúc vị-đạt, không khỏi hoá-công hay trêu-cợt, lưu-tục nó khinh-nhờn. Tôi biệt-thữ sắp-sửa lạc-thành, trong có vài chỗ tinh-xá, đủ dung gót cao-hiền, xin chọn ngày mời bác Tiểu-Sơn dời sang chỗ tiêu-xá tôi, cùng tôi làm bạn viên-lâm thư-tịch, thế nào? » — Tiểu-Sơn nói rằng : « Tôi tinh sơ-khoảng, đi đến đâu là nhà đến đấy. Vì yêu-mến chỗ này sơn-thủy thanh-kỳ, lại trời đem cho duyên, gặp-gỡ các bác, tôi mới lưu-liên quên về. Nay tháng đông đã hết, chừng sang tháng xuân này, tôi lại xin trở gót về đất bắc. » —

Mi-quân nói rằng : « Bác về đất bắc, có việc gì cần-kip riêng, thì cũng không dám cưỡng. Duy lại sơn-thủy với thi-tử mà thôi, thì chi bằng ở đây đã có bằng-hữu, bác đừng về. Bác muốn ở chỗ Tề-công-từ của tôi, hay là muốn ở chỗ viên-lâm biệt-thữ của bác Trúc-sĩ, thì tùy bác chọn lấy địa-phương. »

— Trúc-sĩ nói rằng : « Chúng ta nhất-quyết không cho bác Tiểu-Sơn dời đi nơi khác. Ngày nay là buổi thắng-cảnh lương-thần, chúng ta hãy nên chủ-khách tận-hoan, không bàn chi việc khác với. »

Bốn người cùng ra tản - bộ chỗ viên-lâm. Khi ấy nhị đào vừa nở, hoa hạnh đua cười, u - hương từng trận đưa lại, khiến người chứa uống rượu mà đã say. Các phước gấm trên cành cây, phấp - phới cùng các sắc hoa đua vẻ, một áng phong-quang,

mười phần vui đẹp. Các người thưởng-ngoaon xong, cùng vào trong hiên hội-yến. Hiên ấy là Hồng-vũ-hiền, vách phần tường trơn, song hồ cửa biếc, cầu lớn chạy xung-quanh, thềm đá xây bốn mặt, không văn-sức gì, mà tự-nhiên có chiều nhã-khiết. Ngoài hiên thì hoa-mộc tứ bề, âm-sâm mát-mẻ. Trong hiên thì cao-khiết sáng-lãng, rất thích-hợp cho khi yến-hội. Các người vào tiệc, nghiêng hồ xướng âm, phần là tử-khí, phần là hoa-hương, phần là gia-tân, phần là hiên-chủ, hợp lại thành một cuộc lạc - sự thưởng-tâm. Đến chiều bãi-tiệc, Trúc-sĩ sai người nhà đem chõ rượu nóng còn thừa, rầy lên khắp cả cho hoa. Lại thảo ra bốn bài tứ-tuyệt, vì hoa chúc-thọ, trình các bạn xem.

I

*Trăm hoa đua-nở bồi lương-thần,
Đẹp-đẽ thân hoa khéo hiện thân ;
Yến hót oanh kêu lời tống-hỉ,
Hồng chen bạch múa vẻ ngênh-xuân.*

II

*Rượu này rầy khắp thuốc kim-dan,
Xin chúc cho hoa chớ vội tàn ;
Gốc vững rễ bền cây thọ kết,
Vườn xuân ngày tháng báo bình-an,*

III

*Trong lá vẫn chim nghe réo-rắt,
Trên hoa cánh điệp những bồi-hồi ;
Vì hoa đem khúc tràng-sinh tấu,
Mừng rõ ngày xuân xuân còn dai,*

IV

*Chẳng cần tu-luyện phép diên-niên,
Chẳng đợi khơi-đào suối thọ-tuyền ;
Người chẳng già đi hương-chẳng hết,
Cùng hoa cùng thưởng chén xuân-thiên.*

Các người xem xong, Tiểu-Sơn nói rằng : « Thơ này đường-hoàng mĩ-lệ, có lời giai-vịnh ấy, sẽ không phụ bồi lương-thần này. Còn về phần chúng tôi, ngày khác thông-thả sẽ xin họ

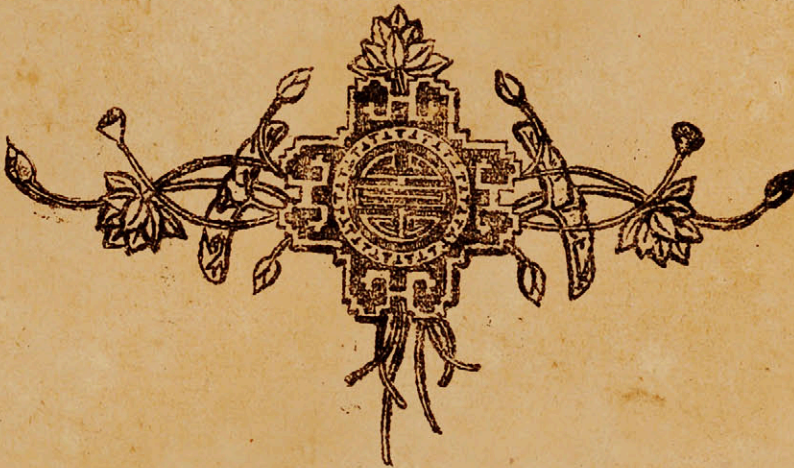
lại. Nói xong, ba người đều đứng dậy cáo-từ. Khi đi đường, Mi-quân bảo Tiêu-Sơn rằng nội ngày mai tất có huyện-quan tiêu-tức, bác đừng đi đâu, tôi độ gần giờ Ngọ mai xin cũng tất lại.

Viên Hải-ngu tri-huyện là Quách Hữ-Vi người tỉnh Sơn-tây, vốn là ông tiến-sĩ có văn-danh, bắt đầu bỏ tri-huyện, chính-sự hách-hách. Đối với những hạng tử-đệ họ nhà quan ý-quyền cậy thế trong địa-phương, ra sức trừng-trị, không kiêng-nể gì cả. Bấy lâu nghe Tề Mi-Quân là kẻ danh-sĩ, vẫn có lòng thanh-nhãn. Kịp thấy Mi-quân với Tiêu-Sơn thụ-danh trình tờ bẩm, liền dùng-dùng phát giận nói rằng: « Tề Mi-quân là người quân-tử, há có nói sai. Kẻ bạo-dồ ấy, không đại-gia trừng-phạt, sao an-tĩnh được địa-phương. » Sáng hôm sau tức-khắc thân-hành đến Tề-công-từ khám-nghiệm. Luận tên Dịch Đổng-Hầu về cái tội nhiều-loạn trị-an, và cái tội đại-bất-kinh chỗ thần-từ sắc-mệnh của lịch-triều, đề trọng-trị. Nguyên Tề Mi-quân có ông tổ là

Tề-Thức, từng làm chức đại-tư-không nhà Tiên-Minh, có công-đức thờ ở đền ấy gọi là Tề-công-từ, lịch-triều có sắc-mệnh bao - phong, xuân-thu tế-tự. Quách Hữ-Vi tức-khắc phát sai-bài đi bắt Dịch Đổng-Hầu. Đổng-Hầu nghe tin-tức bắt-hảo kíp lánh mình một nơi, nhờ một người trong họ đến Mi-quân Tiêu-Sơn van-vỉ tạ lỗi, xin đem một số tiền đền phục-lễ hoàn-án. Mi-quân không nghe. Tiêu-Sơn nói rằng chúng ta cùng với kẻ ấy đối-chất ở chỗ công-đường, cũng chẳng thú gì. Mi-quân lại muốn bắt Đổng-Hầu phải thân-hành đến Tiêu-Sơn tạ lỗi. Tiêu-Sơn lại nói rằng bắt-tắt, kẻ bất-pháp đã sợ phép, kẻ bất-cầu-danh đã xa danh, thế là đủ, không phải sinh ra chi-chi tiết-tiết làm gì. Mi-quân liền cùng Tiêu-Sơn tiến vào huyện-nha, nói các tình-tiết, tỏ ý hòa-hưu, xin giao lại trình-từ, đề kết-liều cái án ấy.

(Còn nữa)

TÙNG-VÂN dịch



VĂN - U YÊN

DỊCH THƠ TÀU

Tương-tư khúc

« Sông Tương một dải nông sờ,
Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia ».

Kim Vân Kiều

梁意娘寄李生詩。

Thơ của nàng Lương Ý-nương
gửi cho Lý sinh

I

淚 腸 終 花
珠 欲 日 花
痕 斷 思 葉
上 今 君 葉
又 腸 不 落
添 欲 見 紛
痕 斷 君 紛。

Hoa hoa lá lá rụng toi-bời,
Mong-mỏi đêm ngày chẳng thấy ai !
Nát ruột vì ai cho nát ruột,
Hai hàng giào-giạt lệ tuôn rơi !

II

訴 願 無 我
與 風 人 有
天 吹 共 一
邊 散 我 寸
月 雲 貌 心。

Ai ơi có thấu tấm lòng ta ?
Tri-kỷ cùng ai chuyện đó mà !
Dì gió nhờ dì mây quét sạch,
Đề ta than-thở với Hằng-nga !

III

淚 相 樓 櫺
滴 思 高 琴
琴 彈 月 上
絃 未 花 高
斷 終 滿 樓。

Ôm đàn thơ-thần dạo lên lâu,
Trăng tỏ lâu cao ánh một màu ;
Một khúc tương-tư dần chữa hết,
Đứt dây chan-chứa rội hàng châu.

IV

相 深 未 人
思 江 抵 道
無 終 相 湘
邊 有 思 江
岸。底。半。深。

Sông Tương sâu thế chữa là sâu,
Một khúc tương-tư mấy dịp cầu ;
Ngán nỗi sông sâu còn thấy đáy,
Tương-tư nào biết đáy là đâu ?

V

同 相 妾 君
飲 思 在 在
湘 不 湘 湘
江 相 江 江
水。見。尾。頭。

Uống nước sông Tương nước vẫn
[đầy,
Chàng trông bên ấy thiệp bên này ;
Xa-xôi chẳng được cùng xum-hạp,
Biết ngộ cùng ai nổi đắng cay !

VI

知 入 所 夢
我 我 欠 魂
相 相 惟 飛
思 思 一 不
苦。門。死。到。

Tim chàng trong mộng thấy chàng
[đâu,
Yêu nhau còn thiếu chết vì nhau ;
Hai chữ tương-tư là thế đó,
Tương-tư chín khúc ruột tấm đau !

VII

悔 早 短 長
不 知 相 相
當 如 思 思
初 此 兮 兮
莫 掛 無 長
相 人 盡 相
識。 心。 極。 思。

*Ngắn dài ai buộc mối tương-tư,
Tư thuở tương-tư khổ đến giờ;
Viết biết bây giờ như thế nhỉ,
Thà đừng dan-diu những ngày xưa.*

MAI-SON dịch

1 - Vịnh miếu bà Triệu-Âu

Miếu tạc bia truyền lằn khởi nhang,
Ngân thu oanh-liệt Triệu Kiều-quan;
Cờ vang khởi-nghĩa quân Ngô khiếp,
Voi trắng tung-hoành giặc Lữ tan;
Khăn yếm những mong đền nợ nước,
Áo com bao quần ginh giang-san;
Núi Bò làm dấu ghi thiên-cổ,
Máy tạo hung-vong cũng khó lường!

2 - Nhớ nhà khi còn ở Bắc-kỳ
Bắc Nam xa cách mấy ngàn trường,
Tình biếu hai bề nghĩ khó đương;
Nhớ cụm thung huyền lòng bát-ngát,
Trông cảnh đường-dệ dạ tư-lương,
Tảo-lần giữ trọn bề phụ-đạo,
Kinh-sử theo đòi chốn tha-phương,
Ơn nặng sinh-thành mong báo đáp,
Sao cho sánh kịp gái Huỳnh-Hương.

3 - Tực bạn

Ai ơi rày đã tỉnh hay chưa?
Người dậy sao ta cứ ngủ trưa?
Cảnh-tượng vẫn-minh vừa gặp hội,
Phong-trào kinh-tế hãy kếm thua.
Trăm công nghìn việc thêm bề bộn,
Năm khéo mười khôn phải lọc lừa!
Giấc mộng nam-kha đừng mộng nữa!
Ai ơi rày đã tỉnh hay chưa?

Huỳnh-thị HẢO-HOÀ

Đề sách « Quả dưa đỏ »

Kính tặng tác-giả
Ông ĐỒ-NAM-tử Nguyễn Trọng-Thuật.

Mười

Cầm gươm sỏi đất trồng dưa,
Quần chi dải nắng dầu mưa giữa trời.
Quốc-hoa nảy nhị ra đài,
Quốc-văn để lại cho ai tấm lòng.

Nói

Văn-lang-quốc quan Nam-hải - lệnh,
Mai An-Tiêm vua biếm đảo ngoài.
« Vật tiền-thân » tin đã định cơ trời,
Chỉ kiên-nghị lòng người âu sẵn có.
Mười năm lễ tắm thân cô-khổ,
Bền một lòng liết dá gan vàng.
« Tắt biển đông » thiếp thuật cùng chàng,
Gươm một lưỡi côi thiên-hoang quyết
mở,
Duyên tao-ngộ hồng dâu xui gặp-gỡ,
Ả Việt-Nga má đỏ răng đen;
Côi Viêm-thiên có cảnh Lạc-viên,
Trời nắng bức cũng người cơn nóng nực,
Sương gió diêm tươi màu tú-các,
Nắng mưa dải tỏ dạ anh-hùng.
Cả thay cơn ngày tháng cũng thông-
dong.
Dầu áo côi xiêm bông càng tiện-nhã,
Chốn hoang - đảo bông thành nơi
văn-hóa,
Nước non nhà, sự-tích cũ, chí cương-
cường, gương tráng-sĩ đề nghìn sau,
« Có tin thì lấp bề không lâu,
« Không tin dầu qua cầu chẳng trót ».
Buổi nắng hạ nhấp miếng dưa ngon ngọt,
Nhớ công-ơn tài-lược ai làm.
An-Tiêm có chi « ĐỒ-NAM » !

NGUYỄN VĂN-KIỆM,

LÂM TẤN-PHÁC

THỜI - ĐÀ M

Việc thế-giới

Việc nội-chính nước Pháp.—Nghị-viện Pháp mãi đến tháng năm sang năm mới hết hạn và phải tuyên-cử lại. Vậy mà ngay từ bây giờ các đảng đã thấy bắt đầu vận-dộng rồi. Đảng lớn nhất là đảng cấp - tiến - xã-hội (*Parti radical-socialiste*), trong khoảng tháng 10 mới rồi có họp đại-hội-nghị thường-niên, xem công-việc kỳ đại hội-nghị này thì biết được cái thái-độ của đảng cấp-tiến đối với thời-cục bây giờ và cuộc tổng-tuyên-cử sang năm thế nào. Đảng cấp-tiến nhân vì kết-liên với đảng xã-hội (*Parti Socialiste*), lập thành một « Tả-dảng liên-hợp-doàn » (*Cartel des gauches*), mới được thắng-lợi ở kỳ tuyên-cử tháng 5 năm 1924; liên-hiệp-doàn ra cầm quyền chính-phủ từ 1924 đến 1926, lúc đầu công-việc cũng bình-thường, đến năm 1926 thì nhất - diện tình - hình tài-chính quẩn-bách, nhất-diện đảng Cấp-tiến với đảng Xã-hội không đồng ý nhau đến giải-tán mất cuộc liên-hiệp. Nội-các HERRIOT là linh-tụ đảng cấp-tiến, không thể đứng được nữa, qua một hồi bối-rối, mới đến ông POINCARÉ ra, tập-hợp cả các đảng lớn, lập một toà Nội-các « đồng-tâm » (*Union nationale*) để cấp-cứu cho tài-chính khỏi suy-đồi. Tháng 7 năm 1926, khi ông POINCARÉ lên cầm quyền thì đồng phát-lãng sút cho đến nỗi mỗi *livre* Anh lên tới 50 quan, ông hết sức chỉnh-dốn, phần thì giảm các khoản chi-tiêu, phần thì tăng các khoản thu - nhập, khiến cho nay mỗi *livre* đã xuống 123 quan, tuy cũng vẫn còn là cao (năm 1924 mỗi *livre* có 70 quan thôi), nhưng cái công ông chấn-chỉnh tài-chính đầu các đảng phản-đối cũng phải chịu. Bởi thế nên

tuy ông không phải là người thuộc về đảng đa-số ở Nghị-viện, mà Nội-các ông đứng vững được từ tháng bảy năm 1926 đến giờ, các đảng phản - đối ở Nghị-viện không dám khuynh-đảo. Nhân thế có một phần trong đảng Cấp-tiến do nghị-viên FRANKLIN-BOUILLON đứng đầu xướng lên bàn rằng đảng Cấp-tiến nên khuếch - trương ra mà gồm cả những phái ôn-hòa như bọn ông POINCARÉ đề lập lên một đảng « Cộng-hòa liên-hiệp » đủ sức tá-đảm cho Nội-các POINCARÉ làm cho trọn cái sự-nhiệp chấn-chỉnh tài-chính. Lời bàn ấy đã đem ra thảo-luận ở các báo từ mấy tháng trước, bị hội-trưởng hội trị-sự đảng Cấp-tiến là ông MAURICE SARRAUT (anh ông ALBERT SARRAUT) phản-đối; đến kỳ hội-nghị tháng mười mới rồi lại đem ra đại-hội-đồng quyết-nghị, đại-đa-số ở hội-đồng cũng bỏ về phản-đối. Xem thế đủ biết rằng đảng Cấp-tiến cũng không dám giúp cho Nội-các POINCARÉ và chỉ rắp muốn khôi-phục lại cuộc liên-hiệp các tả-dảng đã bị giải-tán đầu năm ngoái. Nhân ông MAURICE SARRAUT xin từ - chức hội-trưởng hội trị-sự, hội-nghị bầu ông DALADIER lên thay; ông DALADIER này đã có chân Nội-các HERRIOT trước, vẫn không muốn đề-huê với Nội-các POINCARÉ, xem đó thì lại càng rõ đảng Cấp-tiến khuynh-hướng về mặt tả, không muốn kết-liên với phái ôn-hòa. Khuynh-hướng về bên tả thì tất phải kết-liên với đảng xã-hội, hiện nay hai đảng còn đương điều-định với nhau, không biết cuộc đồng-minh sẽ định ra thế nào. Nội-các POINCARÉ có lẽ không đứng vững được từ giờ đến kỳ tuyên-

cử sang năm, và kỳ tuyển-cử này chắc là thiên hẳn về mặt tả, và có lẽ lợi cho đảng xã-hội nhiều.

Tình-hình nước Đức. — Ở Đức mới rồi có làm lễ thượng-thọ 80 tuổi thống-chế HINDENBURG là Giám-quốc nước Đức. Cứ lễ thường ra thì lễ ấy là để cho quốc-dân tỏ lòng yêu-mến kính-trọng ông quốc-trưởng, cũng không có gì lạ đáng cho thiên-hạ phải chú-ý. Nhưng người Đức xem ra lại cho lễ ấy một cái ý-nghĩa đặc-biệt về chính-trị, về ngoại-giao, khiến cho báo các nước nghị-luận đến nhiều. Nguyên Thống-chế HINDENBURG là một bậc lão-tướng rất có danh-vọng ở nước Đức, hồi chiến-tranh năm 1914-1918 chính tay ông cầm quyền thống-súy cả quân-dội Đức. Chẳng may Đức thua, là cái tình-thế tất-nhiên, nhưng cái danh-giá của ông trong nước vẫn được toàn. Cách hai năm nay, chức Giám-quốc khuyết, quốc-dân cảm-phục cái lòng trung-quân ái-quốc của ông, cho ông là người đủ tiêu-biểu cho cái tinh-thần cố-cự của nước Đức, bầu ông lên chức ấy. Có người ngờ nước Đức nay đã đổi ra chính-thể Dân-chủ rồi, lại với một bậc cự-thần của triều trước ra mà tôn lên chức quốc-trưởng như thế, thì không biết cái chính-thể dân-chủ mới này có được vững bền hay không. Nhưng người Đức thì nói rằng tướng HINDENBURG là người được dân mến-phục hơn cả, vả lại đã công-nhiên theo về chính-thể mới, nay được bầu lên địa-vị quốc-trưởng, tất là đủ khiến cho cử-quốc đều trung-thành với chính-thể ấy. Từ khi ông được bầu thì cũng không xảy ra sự gì lạ; ông tỏ ra là một ông giám-quốc trung-thành với hiến-pháp. Nhưng xét ra trong dân-gian, những đảng thủ-cự, đảng quân-phiệt, đảng bảo-hoàng, đảng chủ-chiến, muốn mượn tên ông mà vận-

động. Hiện trong Nội-các đã có mấy người về đảng quốc-gia là đảng xưa nay vẫn không ưa cái chính-thể dân-chủ. Các đảng ấy muốn lợi-dụng ông để khôi-phục lại cái thanh-danh thế-lực nước Đức đã bị truy-lạc trong cuộc chiến-tranh vừa rồi. Bởi thế nên nhân lễ thượng-thọ của ông, các đảng ấy muốn làm một cách rất long-trọng để tỏ cho thiên-hạ biết cái chí khôi-phục của người Đức. Trong bài diễn-thuyết của ông giám-quốc đọc ở *Tannenber*g hôm làm lễ, hết sức tán-dương công-nghiệp của quân-dội Đức, Đại-khai các bài diễn-thuyết và lời bàn trong các báo đều một giọng tán-dương cái tinh-thần thượng-võ của dân Đức và có ý động-chạm các nước Đồng-minh. Các nước này nghe thấy những lời như thế, chắc là lấy làm không được mãn-ý lắm. Bởi thế nên các báo cũng nghị-luận xôn-xao cả lên. Có người ngờ rằng Đức ngày nay đã có chí muốn phục-thù, cái chính-sách hòa-bình xướng lên ở *Locarno* có lẽ không thi-hành được hoàn-toàn, nói rằng: bài diễn-thuyết ở *Tannenber*g muốn phá mất cái công đề-huê ở *Locarno*. Thực ra thì nước Đức vốn là một nước quân-chủ theo về cái chính-thể quân-quốc, nhất-dán đổi ra chính-thể dân-chủ cộng-hòa, tài nào khỏi còn có những đảng vẫn hoài-bảo cái tư-tưởng quân-quốc cũ, muốn có dịp lại được tung-hoành như xưa; nhưng cái phong-trào dân-chủ ở nước Đức ngày nay cũng đã mạnh rồi, không thể nào mong lại khôi-phục quân-quyền được nữa; vả lại cái chí-nguyện hòa-bình của thế-giới cũng mạnh lắm nữa, không nước nào ngày nay còn dám gây ra cuộc binh-đao một lần nữa. Cho nên cái phong-trào vận-động ở nước Đức và phản-động ở các nước về việc lễ thượng-thọ Giám-quốc HINDENBURG kể cũng không có quan-hệ gì đến thời-cục thế-giới vậy.

Việc nước Tàu. — Quân Bắc-phạt.
 — Gần đây chính - phủ Nam - kinh lại cử tam-quân đi Bắc-phạt, xem ra có thanh-thể lớn lắm. Bao nhiêu danh-tướng ở miền Nam như là Trình Tiềm, Bạch Sùng-Hi, Lý Tôn-Nhân, Hạ Đầu-Dần, Bách Văn-Uất, Trần Trác, v. v., đều sung cả vào đội Bắc-phạt, kể tất cả tới 15 vạn quân, toàn là quân đã từng quen về việc chiến, tranh cả. Quân Bắc - phạt định xuất sư, là tiến lên mặt Giang-bắc để dẹp Tôn Truyền-Phương trước hết. Chuyển này mỗi tướng thống-lĩnh một đạo quân, đều do một hội Quân-sự ủy-viên ra mệnh-lệnh, chớ không có ai làm Tổng - tư - lệnh như là Tưởng Giới - Thạch hồi trước nữa.

Phùng Ngọc-Tường cũng phái bọn Lộc Chung-Lân, Lưu Trấn-Hoa, Tôn Liên-trọng xuất binh 15 vạn, chia ra đánh Trực-lệ, Sơn-dông và Từ-châu, một là để tiếp-tế cho quân Bắc-phạt lên, hai là để giúp thanh-thể cho Diêm Tích-Sơn đang giao-chiến với Trương Tác-Lâm ở Bảo-định.

Quân Phùng Ngọc-Tường tiến vào Tế-nam rất gấp. Trương Tôn-Xương lại phải rút ngắn chiến-tuyến lại, thân đến Tế-ninh để chỉ-huy.

Lộc Chung-Lân đánh vào Đường-sơn, quân Sơn-dông phải lui về Từ-châu.

Cứ theo như tin của các báo ngoại - quốc gần đây, thời quân Phùng và quân Diêm đều được thắng lợi cả. Riêng quân Phùng mới rồi đại-thắng ở Sơn-dông, bắt được của Trương Tôn Xương 10. 000 tù-binh.

Còn quân Bắc-phạt vẫn còn quanh quẩn về chỗ Vu-hồ, để đánh Đường Sinh-Trí. Hiện nay Chánh-phủ Nam-kinh, đã lấy lại được Vu-hồ, Đường bị thua đã chạy rồi.

Cứ như tin trận-tuyến Tân-phổ, thì quân Quốc-dân đã đánh được Bang-phụ, quân Sơn-dông phải lui, toàn bộ xe thiết-giáp của quân quốc-dân đã qua sông, kéo đến trận-địa trợ-chiến.

Có tin ở Giang-ninh rằng: quân quốc-dân đã chiếm Lâm-hoài - quan, và Phượng-dương cũng đương ở trong vòng vây đánh.

Cứ như tin Hà Ứng-Khâm thì hai toán quân quốc-dân cùng quân Sơn-dông đánh nhau ở Bang-phụ rất kịch-liệt, quân Sơn-dô g thua võ, số quân tử-trận và bị bắt rất nhiều, hiện quân quốc-dân đã chiếm được Bang-phụ.

Lại có tin rằng: Bộ-tướng Bách Văn-Uất là Nhạc Trường - Như cũng đã chiếm được Hoài-viên.

Trương Tôn - Xương thấy trận-tuyến phía trước tan vỡ, không sao thu-thập thành quân, nên đã hạ lệnh lui về Tế-ninh, giao Từ-châu cho Tôn-Truyền-Phương phòng giữ.

Quân phi Bắc - phạt. — Tài-chính Tổng-trưởng của chánh-phủ Nam-kinh là Tôn Khoa (con của Tôn Dật-Tiên) hiện đương trừ khoản cho quân Bắc-phạt. Tôn mới lên nhận chức Tài-chính Tổng-trưởng, từ hôm mồng một tháng mười tới nay, đã trừ được hơn 330 vạn đồng làm quân-phi. Tính ra quân Bắc-phạt mỗi tháng phải chi tiêu từ 800 trăm vạn mới đủ, vì thế mới rồi hạ lệnh thu hết cả thuế ở hai tỉnh Giang-tô và Tích-giang về Chánh-phủ để chi tiêu việc quân, lại mới vay ngoài thêm 50 vạn nữa,

Sơn-tây. — Tình-thế Diêm Tích-Sơn ở Sơn-tây gần đây lại khó-khăn thêm về việc Nam-kinh và Hán-khẩu phân rẽ nhau, nhưng Sơn-tây vẫn không chịu nhận những khoản giáng-hòa của Trương Tác-Lâm.

Quân Phụng-thiên định đánh lấy lại Trác-thành. Quân Sơn-tây ở trong thành chưa kịp lui ra đều bị quân Phụng-thiên thu hết khí-giới. Khi hai quân đánh nhau, súng trái phá bắn ra làm cho các nhà cửa trong thành bị cháy mất hai ba phần, cả sở Bru-điện cũng cháy hết, chỉ còn lại một đống tro tàn.

Tướng Sơn-tây là Thương Chấn phải bỏ Trương-gia-khẩu.

Quân Sơn-tây vẫn cố giữ lấy Trác-thành. Quân Phụng dùng trái phá bắn vào, quân Sơn-tây liền chết chống cự. Luôn mấy ngày nay, quân lính hai bên

cùng vật lộn và đâm dánh nhau ở dưới chân thành, chết hại rất thảm. Song gần đây nghe quân Sơn-tây đã được thắng-lợi hơn trước.

Hội chấp-giám định kỳ khai-mạc. — Cuộc trung-ương chấp-giám hội-nghị lần thứ tư định đến hôm 21 Novembre thì khai hội ở Thượng-hải, chắc hôm ấy Ông linh-Vệ cũng đã đến nơi, bọn Ngô Trĩ-Huy và Hồ Hán-Dân cũng đều xuất tịch. Các yếu-nhân phái Nam-kinh đối với công việc trong dân, đều tỏ ý vui-vẻ lắm.

Việc Đông-Pháp

Hội-nghị các học-sinh Việt-Nam ở Pháp. — Trong khoảng tháng chín tây vừa rồi, các học-sinh An-Nam ở Pháp có họp đại-hội-nghị ở Aix-en-Provence, gần Marseille. Kỳ hội-nghị này là kỳ thứ nhất, đến dự hội có tới ngót ba trăm người đại-biểu cho học-sinh Nam Việt ở các trường trung-học đại-học khắp nước Pháp. Khai-hội ngày 19, giải-tán ngày 23 tháng 9. — Trong mấy ngày ấy, bàn xét về nhiều vấn - đề. Xem những lời phát - nghị thỉnh - cầu lược - dịch dưới đây, thì biết cách nghiên-cứu và giải-quyết các vấn-đề ấy thế nào. Hội-nghị họp ở nhà Thị-sảnh thành Aix, ông thị-trưởng đã có bụng tốt cho các học-sinh mượn nhà, lại thân đến dự kỳ khai-hội để tỏ lòng ân-cầu; hôm khai-hội ấy chủ-tọa là ông chánh Chương-lý Long, là hội-trưởng chi Hội Alliance française ở Aix, vì cuộc hội-nghị này chính là nhờ có Hội Alliance française bảo-trợ cho. Đứng đầu hội-đồng tổ-chức là ông Trịnh Đình-Thảo, làm thầy kiện ở tòa Phúc-thảm Aix. Kỳ khai-hội, ông thay mặt hội-đồng diễn-thuyết đề bày tỏ chương-trình cùng mục-dịch của Hội-

nghị. Trong chương-trình ấy có hai điều quan-hệ hơn cả. Một là vấn-đề chọn người làm « bảo-chứng » (*correspondants*) cho học-sinh An-Nam ở Pháp. Những người trẻ tuổi đi du-học xa cửa nhà cha mẹ cần phải có người cần-tín trông nom khuyên bảo cho. Lại phải cần có một nơi họp-tập để anh em đồng-bang thường tới lui gặp mặt nhau cho có tinh thân-ái. Hiện nay đương bàn lập trong xóm học-sinh ở Paris (*Cité universitaire*) một khu cho học-sinh Đông-Pháp, nếu việc ấy thành thì cũng là đạt được cái mục-dịch đó. Hai là vấn-đề « chức-nghiệp khuynh-hướng » (*orientation professionnelle*), trong bài diễn-thuyết của ông Trịnh Đình-Thảo và quan chánh chương-lý Long đều nói đến và xin Hội-nghị nên đặc-biệt chú-ý. Người học-sinh sang đến Pháp phải có thể biết khuynh-hướng về nghề-nghiệp gì để chuyên học ngay về môn ấy, cho khỏi do-dự mất thì giờ. — Trong bài diễn-thuyết của quan Chương-lý, lại khẩu-khoản nói về sự cần nên kén chọn học-sinh ở Đông-Pháp cho kỹ, rồi hăng cho sang du-học Pháp, chỉ những người nào thông-

minh tuần-tú có thể học cho thành-tài được mới nên cho đi mà thôi.

Nay không thể tóm-tắt được hết các lời bàn ở Hội-nghị, xin lược-dịch mấy khoản Hội-nghị đã quyết-nghị như sau này. Cả thầy có mười một khoản.

Khoản thứ nhất : Các học-sinh muốn thỉnh-cầu với chính-phủ sửa đổi lại cái học-chế ở Đông-Pháp cho thật thích-hợp với sự yếu-cần trong bản-xứ, vì học-chế bây giờ hãy còn khuyết-diêm.

Khoản thứ hai : Hội-nghị quyết-nghị đặt ra một hội-ủy-viên đón tiếp các học-sinh An-Nam mới đến Pháp. Hội-sở sẽ đặt ở *Marseille*.

Khoản thứ ba : Hội-nghị định đặt một « Tổng-liên-đoàn các học-sinh Đông-Pháp » ở Pháp.

Khoản thứ tư : Nhân có người thỉnh-cầu đặt một cái kho « danh - dự thái-kim » (*Caisse de prêts d'honneur*), do tiền-tặng-cấp của các cha mẹ học trò, tiền-lạc-quyên của quốc-dân, tiền-dóng-góp của học-sinh tiền-trợ-cấp của chính-phủ, lập-thành ra, để giúp cho vay những học-sinh thiếu-thốn, Hội-nghị quyết-nghị chuẩn-y lời thỉnh-cầu ấy.

Khoản thứ năm : Xét ra các nhà có người sang du-học Pháp và các học-sinh du-học nhiều khi lấy làm khó-khăn không kiếm được người « bảo-chứng » cho xứng-dáng; xét ra nhiều người nhận làm bảo-chứng cho con em người ta, mà không trông nom cho hết sức; xét ra chọn được người đủ tư-cách đích-dáng thật là khó lắm; bởi các lẽ đó, Hội-nghị-định rằng từ nay các học-sinh An-Nam sang Pháp đến học nơi nào thì do hội-trưởng hội-Ái-hữu Việt-Nam ở nơi ấy nhận làm « bảo-chứng », có quyền quản-cổ trông nom.

Khoản thứ sáu : Hội-nghị định đặt cách giúp cho các học-sinh sang bên Pháp lấy giấy-má cho dễ.

Khoản thứ bảy : Xét ra chính-phủ Pháp định mở một cuộc cổ-dộng về thuộc-địa đặt tên là « Tuần lễ thuộc-địa » (*la Semaine coloniale*), hội-nghị định, nhân dịp ấy phái người đi diễn-thuyết ở các tỉnh bên Pháp cho người Pháp biết rõ dân An-Nam.

Khoản thứ tám : Hội-nghị xin cho các người chuyên môn về sử-học văn-học được phép vào khảo-cứu ở các kho sách và kho công-văn của Triều-đình ở Huế. Lại xin cho bậc tiểu-học lấy tiếng An-Nam làm tiếng bản-vị.

Khoản thứ chín : Hội-nghị muốn giúp học-trò nghèo sang học bên Pháp, định rằng hễ bao giờ làm xong nhà ở xóm học-sinh ở *Paris*, thì để dành nhà ấy cho học-trò nghèo thôi.

Khoản thứ mười : Hội-nghị xin với chính-phủ rộng cho các học-sinh được sang Pháp học và cho các trường thực được dễ-dàng như trước khi đặt ra nghị-định năm 1924.

Khoản thứ mười một : Hội-nghị xét ra các anh em đồng-bang sang học bên Pháp thường không có chủ-định đích-xác, gặp gì học nấy, phí công vô-ích, vậy khuyên anh em nên để ý về vấn-đề « chức-nghiệp khuyh-hương », chằm-chước sự cần-dùng trong nước mà khuyh-hương cái công học-vấn của mình về các phương-diện kinh-tế, xã-hội, chính-trị đương khản-yếu bây giờ.

Hội-nghị bắt đầu họp ngày thứ hai, đến ngày thứ sáu giải-tán, khi tan hội có trân-trọng tỏ lời cảm ơn thành *Aix* và ông thị-trưởng đã có bụng tốt cho đến hội-họp được vui-vẻ hoàn-toàn như thế.

Việc quân-phòng ở Đông-Pháp.

— Việc quân-phòng ở Đông-Pháp vẫn là một vấn-đề quan-trọng, tự quan Toàn-quyền DOUMER đến giờ, chính-phủ thường đặc-biệt chú-ý. Gần đây quan Toàn-quyền VARENNE có trừ một cái chương-trình đề-phòng mới, bèn bỏ đã duyệt-ý và đã cho phép trích thêm ra 40.000.000. quan để bắt đầu thi-hành ngay.

Cứ cái chương-trình cũ đã 20 năm nay do tướng BORNIS-DESBORDES đã chủ-trương và đã thi-hành được một phần to, thì suốt đường duyên-hải xứ Đông-Pháp từ Bắc-kỳ đến Nam-kỳ, phải đặt một đường pháo-đài, ở bên trong lại phải đặt mấy tỉnh làm những nơi yếu-tắc.

Ngày nay thì nhân vì việc ngoại-giao có thay đổi, nên việc phòng-bị cũng phải khác xưa. Lại cuộc chiến-tranh mới rồi cũng là một bài học cho nhà quân trong việc sắp đặt quân-bị. Lại cái bản-ý của chính-phủ là muốn lợi-dụng binh-lính bản-xứ một cách chắc-chắn và có hiệu-lực hơn, nên định rằng quân lính bản-xứ từ nay không để tập-hợp cả ở các thành, mà đặt tản di các trại ở mọi nơi trọng-yếu, để một là lâm-thời tiện dùng ngay được, hai là xa cách các nơi đô-hội lớn, tiện cho việc luyện-tập.

Ý quan Toàn-quyền lại muốn tổ-chức ra một ngạch quan binh người bản-quốc, người nào có tư-cách thì cho vào học trường quân-quan *Saint Cyr*, người nào ở chân cai đội ra thời sẽ đặt ra một trường võ-bị cũng giống như trường *Saint - Maixant* để cho những kẻ đã thâm-niên ở hàng hạ-sĩ, học ít lâu cũng có thể lên bậc quân-quan được.

Chính-phủ lại còn muốn lập ra mấy đội quân bằng những người khác

giống với dân, An-Nam như người Cao miên, người Mọi.

Hội - đồng cố-vấn về việc quân-phòng các thuộc-địa đã chuẩn-ý cái chương-trình ấy và định cho đặt thêm ra các ngạch quân như sau này :

Ở Bắc-kỳ thì đặt thêm : một trung-đội quân Lê - dương ; bốn tiểu - đội quân Thổ-dân mạn ngược ; một đại-đội pháo-binh có ba trung - đội ; hai phân-đội xe « lăng » nhẹ ; hai phân-đội ô-tô súng cối say ba toán ; quân giầy thép. — Ở Nam-kỳ thì đặt thêm ra một quân-đội lính tây.

Tổng-cộng là thêm ra 1.500 lính tây và 1.250 lính bản-xứ.

Giới-thiệu sách mới

1. — *Lý Tôn-Hiếu diễn nghĩa*. Trúc-khê NGÔ VĂN-TRIỆN dịch - thuật. Mới xuất-bản cuốn thứ I (42 trang), giá 0 \$ 18. — Bán ở số nhà 46 phố Hàng Tre và 196 phố Hàng Bông, Hà-nội.

2. — *Mảnh gương chuyên-chế trong gia-đình*. Trúc-khê NGÔ VĂN-TRIỆN. Một cuốn 39 trang, giá 0 \$ 16. Bán ở nhà dịch-giả, 196 phố Hàng Bông, Hà-nội.

3. — *Bức tranh vân-câu*. Cảnh-thế ngôn-tình tiểu-thuyết. Mân-châu NGUYỄN MẠNH-BÔNG soạn. Cuốn thứ I, 91 trang. Giá 0 \$ 20. Bán ở Hương-hát thư-điểm, 22, Boulevard Bonnal, Hải-phòng.

4. — *Uyên-wong*. Bi-kịch chia làm 4 đoạn. Giới-chi VI HUYỀN-ĐẮC soạn, một quyển 44 trang, in bằng giấy ta, đóng lối sách ta. — Xuất-bản ở nhà in Nguyễn Kinh, Hải-phòng.

5. — *Tây - phương mi - nhân*. Luận-ly tiểu-thuyết của Bà HUỖNH-TRỊ BLO-

HÒA, trước bản-chí đã giới-thiệu cuốn thứ nhất, nay cuốn thứ nhì mới xuất-bản, thế là trọn bộ. — Xuất-bản ở nhà in Bảo-lớn, 96 b s Boulevard Bonnard Sài-gòn.

6. — *Thơ nôm quan Tam-nguyên Yên-đồ*. Song-an NGUYỄN THANH - ĐÀM biên tập, mới xuất-bản cuốn I, 66 trang. (vừa thơ chữ vừa thơ nôm). — In tại Nam-an thư quán, 13, phố Hàng Bông, Hà-nội.

7. — *Bệnh dịch tả*. Của ông TRẦN ĐỨC-HỢP soạn, Hoàng Minh Vui xuất-bản, một cuốn 20 trang. — In ở nhà in Lê Văn-Tân, giá 0 \$ 10.

8. — *Thương - mại cầm - nang* (Initiation commerciale). Nghề buôn và các hội buôn. Cuốn Chỉ-nam cho khách mua hàng. Của ông ĐÀO THAO-VỸ soạn, mới xuất-bản cuốn trên. — In tại Lon-quang ấn-quán, Hà-nội, giá 0 \$ 30.

9. — *La Jaune et le Blanc* (Người Tây lấy vợ An-Nam)Tiền-thuyết về phong-tục. Của ông JEAN MARQUET soạn. — Xuất-bản ở hội *Les Editions du monde moderne*, Paris. — Các hiệu sách bên Đông-Pháp có bán cả.

10 — *La Sagesse du Bouddha et la Science du bonheur*. (Bản về triết - lý đạo Phật. — Của Dr EDMOND ISNARD soạn. Do báo-quán *Extrême Asie* ở Sài-gòn xuất-bản. (Quyển sách này có giá-trị đặc-biệt, kỳ sau bản-chí sẽ có bài giới-thiệu tường-hơn.

Nam-Phong Tùng-Thư, Quyển III đã xuất-bản

Nam-Phong Tùng - Thư, quyển 3, *Văn-học nước Pháp*, đã xuất bản. Nội-dung có một mục tổng-luận về văn-học nước Pháp và hai mục chuyên-luận về hai nhà danh-sĩ Pháp đời nay, MAURICE BARRÈS và PIERRE LOTI. Cuối có Tự-vưng

Các ngài muốn được trọn bộ Tự-vưng xin mua từ quyển nhất.

Hai quyển đã xuất - bản trước là:
1^o Văn-minh luận 2^o Ba tháng ở Paris.

Bán ở Đông-kinh ấn-quáo, mỗi quyển giá 0 \$ 40. Gửi xa thêm 0 \$ 20 tiền cước cho chắc-chắn.

